

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 1400116233

Đăng ký lần đầu: ngày 29 tháng 11 năm 1993

Đăng ký thay đổi lần thứ: 25, ngày 10 tháng 04 năm 2024

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: **NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN THỊNH
VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN**

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: **PROSPERITY AND GROWTH
COMMERCIAL JOINT STOCK BANK**

Tên công ty viết tắt: **PGBANK**

2. Địa chỉ trụ sở chính

*Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Điện thoại: **024.62811298**

Fax:

Email: **vanthu@pgbank.com.vn**

Website:

3. Vốn điều lệ: 4.200.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Bốn nghìn hai trăm tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: **10.000 đồng**

Tổng số cổ phần: **420.000.000**

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: **PHẠM MẠNH THẮNG**

Giới tính: **Nam**

Chức danh: **Chủ tịch hội đồng quản trị**

Sinh ngày: **24/07/1962**

Dân tộc: **Kinh**

Quốc tịch: **Việt Nam**

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: **Thẻ căn cước công dân**

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: **022062001644**

Ngày cấp: **04/11/2021**

Nơi cấp: **Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về Trật
tự xã hội**

Địa chỉ thường trú: **Số 46-46B/113 phố Vinh Hồ, Phường Thịnh Quang, Quận Đống
Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**

Địa chỉ liên lạc: **Số 46-46B/113 phố Vinh Hồ, Phường Thịnh Quang, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**



GIẤY PHÉP

THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN

THÔNG ĐỌC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 40/2011/TT-NHNN ngày 15 tháng 12 năm 2011 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc cấp Giấy phép và tổ chức, hoạt động của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng tại Việt Nam (đã được sửa đổi, bổ sung);

Xét Đơn đề nghị cấp đổi Giấy phép hoạt động và bổ sung nội dung hoạt động tại Văn bản số 812/2020/CV-PGBank ngày 03/12/2020, số 813/2020/CV-PGBank ngày 03/12/2020 và hồ sơ kèm theo của Ngân hàng thương mại cổ phần Xăng dầu Petrolimex;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Cấp đổi Giấy phép hoạt động số 0045-NH/GP ngày 13/11/1993 cho Ngân hàng thương mại cổ phần Xăng dầu Petrolimex như sau:

1. Tên Ngân hàng:

- Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: Ngân hàng thương mại cổ phần Xăng dầu Petrolimex.

- Tên đầy đủ bằng tiếng Anh: Petrolimex Group Commercial Joint Stock Bank.

- Tên viết tắt bằng tiếng Việt: Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex.

- Tên viết tắt bằng tiếng Anh: PG Bank.

2. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 16, tầng 23 và tầng 24 Tòa nhà MIPEC, số 229 phố Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Điều 2. Vốn điều lệ của Ngân hàng thương mại cổ phần Xăng dầu Petrolimex là 3.000.000.000.000 đồng (bằng chữ: Ba nghìn tỷ đồng).

Điều 3. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng thương mại cổ phần Xăng dầu Petrolimex là 99 năm kể từ ngày 13/11/1993.

Điều 4. Nội dung hoạt động

Ngân hàng thương mại cổ phần Xăng dầu Petrolimex được thực hiện các hoạt động của loại hình ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật và của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, gồm các hoạt động sau đây:

1) Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác.

2) Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:

a) Cho vay;

b) Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;

c) Bảo lãnh ngân hàng;

d) Phát hành thẻ tín dụng;

đ) Bao thanh toán trong nước.

3) Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.

4) Cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước:

a) Cung ứng phương tiện thanh toán;

b) Thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ.

5) Mở tài khoản:

a) Mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

b) Mở tài khoản tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác.

6) Tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia.

7) Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn.

8) Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư.

9) Tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ.

10) Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp.

11) Dịch vụ môi giới tiền tệ.

12) Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 (đã được sửa đổi, bổ sung), Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

13) Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

14) Vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

15) Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

16) Ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

17) Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định.

18) Cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa.

19) Mua nợ.

20) Các hoạt động khác (sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận).

Điều 5. Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thương mại cổ phần Xăng dầu Petrolimex phải tuân thủ pháp luật Việt Nam.

Điều 6. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy phép hoạt động số 0045-NH/GP ngày 13/11/1993 do Ngân hàng Nhà nước cấp cho Ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn Đồng Tháp Mười; Quyết định số 212/QĐ-NH5 ngày 13/11/1993 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước “Về việc cấp giấy phép hoạt động cho Ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn Đồng Tháp Mười”; Quyết định số 125/QĐ-NHNN ngày 12/01/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước “Về việc chấp thuận việc chuyển đổi mô hình hoạt động của Ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn Đồng Tháp Mười”; Quyết định số 368/QĐ-NHNN ngày 08/02/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước “Về việc chấp thuận việc đổi tên Ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn Đồng Tháp Mười thành Ngân hàng thương mại cổ phần Xăng dầu Petrolimex”; Quyết định số 3209/QĐ-NHNN ngày 25/12/2009 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước “Về việc chấp thuận đề nghị chuyển địa điểm trụ sở chính của Ngân hàng thương mại cổ phần Xăng dầu Petrolimex”; Quyết định số 03/QĐ-NHNN ngày 05/01/2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước “Về việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động đối với việc thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính của Ngân hàng thương mại cổ phần Xăng dầu Petrolimex”; Quyết định số 2196/QĐ-NHNN ngày 23/9/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước “Chấp

thuận đề nghị thực hiện hoạt động bao thanh toán trong nước của Ngân hàng thương mại cổ phần Xăng dầu Petrolimex”, Quyết định số 3061/QĐ-NHNN ngày 30/12/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước “Về việc sửa đổi nội dung Giấy phép hoạt động của Ngân hàng thương mại cổ phần Xăng dầu Petrolimex”; Quyết định số 08/QĐ-NHNN ngày 07/01/2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước “Về việc sửa đổi nội dung Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng thương mại cổ phần Xăng dầu Petrolimex”, Quyết định số 2214/QĐ-NHNN ngày 24/10/2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước “Về việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép của Ngân hàng thương mại cổ phần Xăng dầu Petrolimex”.

Điều 7. Giấy phép cấp đổi cho Ngân hàng thương mại cổ phần Xăng dầu Petrolimex được lập thành năm (05) bản chính: một (01) bản cấp cho Ngân hàng thương mại cổ phần Xăng dầu Petrolimex; một (01) bản để đăng ký kinh doanh; ba (03) bản lưu tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (một bản lưu tại Văn phòng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, một bản lưu tại Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Thành phố Hà Nội, một bản lưu tại hồ sơ cấp đổi Giấy phép hoạt động Ngân hàng thương mại cổ phần Xăng dầu Petrolimex)./. *ts*

Nơi nhận:

- Như Điều 7;
- Ban Lãnh đạo NHNN (để b/c);
- UBND TP Hà Nội;
- Bộ Công an;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Lưu: VP, TTGSNH (3 bản).

(để p/h);

lưu

**KT.THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC**



Đoàn Thái Sơn

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN

— ★ ★ ★ —



ĐIỀU LỆ



- 2026 -



MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG I	1
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	1
MỤC I	1
ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ	1
Điều 1. Định nghĩa	1
MỤC II	4
TÊN, ĐỊA ĐIỂM ĐẶT TRỤ SỞ CHÍNH, NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC, CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG	4
Điều 2. Tên, địa điểm đặt trụ sở chính, người đại diện theo pháp luật, đơn vị trực thuộc, công ty con, công ty liên kết và thời hạn hoạt động của Ngân hàng	4
MỤC III	5
MỤC TIÊU, NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG	5
Điều 3. Mục tiêu của Ngân hàng	6
Điều 4. Nội dung hoạt động được phép của Ngân hàng	6
Điều 5. Hoạt động ngân hàng của Ngân hàng	6
Điều 6. Vay, gửi tiền, mua, bán giấy tờ có giá của Ngân hàng	7
Điều 7. Mở tài khoản của Ngân hàng	7
Điều 8. Tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán của Ngân hàng	7
Điều 9. Góp vốn, mua cổ phần của Ngân hàng	7
Điều 10. Kinh doanh ngoại hối, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh của Ngân hàng	8
Điều 11. Nghiệp vụ ủy thác và đại lý, giao đại lý của Ngân hàng	8
Điều 12. Các hoạt động kinh doanh khác của Ngân hàng	9
Điều 13. Giao dịch điện tử trong hoạt động của Ngân hàng	9
Điều 14. Kinh doanh bất động sản	9
Điều 15. Tuân thủ quy định, hạn chế để đảm bảo an toàn trong hoạt động	10
Điều 16. Áp dụng tập quán thương mại trong hoạt động Ngân hàng	10
CHƯƠNG II	10
VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU	10
MỤC I	10
VỐN ĐIỀU LỆ VÀ VỐN HOẠT ĐỘNG	10
Điều 17. Vốn điều lệ	10
Điều 18. Thay đổi vốn điều lệ	11
MỤC II	11
CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU	11
Điều 19. Cổ phần	11
Điều 20. Giới hạn sở hữu cổ phần	12
Điều 21. Cổ phiếu và Chứng chỉ chứng khoán khác	12
Điều 22. Chuyển nhượng cổ phần	14
Điều 23. Chào bán cổ phần, bán cổ phần	15
Điều 24. Mua lại cổ phần	15
Điều 25. Thừa kế cổ phần	17
Điều 26. Phát hành trái phiếu	18

CHƯƠNG III	18
CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ, QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT NGÂN HÀNG	18
MỤC I	18
CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ	18
Điều 27. Cơ cấu tổ chức quản lý	18
MỤC II	18
CỔ ĐỒNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐỒNG	18
Điều 28. Sổ đăng ký cổ đông và xác lập danh sách cổ đông	18
Điều 29. Quyền hạn của cổ đông	19
Điều 30. Nghĩa vụ của cổ đông	21
Điều 31. Cung cấp, công bố công khai thông tin của cổ đông	22
Điều 32. Đại hội đồng cổ đông	23
Điều 33. Quyền hạn và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông	24
Điều 34. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông	25
Điều 35. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông	27
Điều 36. Thực hiện quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông	27
Điều 37. Chương trình họp, nội dung họp, mời họp Đại hội đồng cổ đông	29
Điều 38. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông	30
Điều 39. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông	30
Điều 40. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông	32
Điều 41. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông	34
Điều 42. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản	35
Điều 43. Yêu cầu hủy bỏ các quyết định của Đại hội đồng cổ đông	37
MỤC III	38
ĐIỀU KHOẢN CHUNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC	38
Điều 44. Nhiệm vụ chung	38
Điều 45. Những người không được là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc	38
Điều 46. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ	39
Điều 47. Những trường hợp đương nhiên mất tư cách	40
Điều 48. Miễn nhiệm, bãi nhiệm	41
Điều 49. Đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và người điều hành Ngân hàng	42
Điều 50. Chấp thuận danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc	42
MỤC IV	42
QUYỀN, NGHĨA VỤ CHUNG CỦA BAN KIỂM SOÁT, NGƯỜI QUẢN LÝ, NGƯỜI ĐIỀU HÀNH NGÂN HÀNG	42
Điều 51. Quyền, nghĩa vụ của người quản lý, người điều hành Ngân hàng	43
Điều 52. Cung cấp, công bố công khai thông tin	43
Điều 53. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường	44
MỤC V	45
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	45
Điều 54. Cơ cấu, thành phần và nhiệm kỳ	45

Điều 55. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng Quản trị.....	46
Điều 56. Tiêu chuẩn, điều kiện của Thành viên Hội đồng Quản trị.....	48
Điều 57. Quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch và thành viên Hội đồng Quản trị.....	49
Điều 58. Thù lao và các lợi ích khác của thành viên Hội đồng Quản trị.....	50
Điều 59. Các cuộc họp của Hội đồng Quản trị.....	51
Điều 60. Biên bản họp Hội đồng Quản trị.....	53
Điều 61. Lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản.....	54
Điều 62. Người phụ trách quản trị Ngân hàng.....	54
MỤC VI.....	54
TỔNG GIÁM ĐỐC.....	54
Điều 63. Tổng Giám đốc.....	54
Điều 64. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế Tổng Giám đốc.....	55
Điều 65. Tiêu chuẩn và điều kiện đối với Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc.....	55
Điều 66. Quyền, nghĩa vụ của Tổng Giám đốc.....	56
MỤC VII.....	57
BAN KIỂM SOÁT, KIỂM SOÁT NỘI BỘ.....	57
Điều 67. Thành phần và nhiệm kỳ.....	57
Điều 68. Tiêu chuẩn và điều kiện đối với thành viên Ban Kiểm soát.....	58
Điều 69. Quyền hạn và nhiệm vụ của Ban Kiểm soát.....	58
Điều 70. Quyền, nghĩa vụ của Trưởng ban và thành viên Ban Kiểm soát.....	60
Điều 71. Các cuộc họp của Ban Kiểm soát.....	62
Điều 72. Kiểm toán nội bộ.....	62
Điều 73. Hệ thống kiểm soát nội bộ.....	62
MỤC VIII.....	63
NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ CÔNG ĐOÀN.....	63
Điều 74. Người lao động và Công đoàn.....	63
CHƯƠNG IV.....	63
MỐI QUAN HỆ GIỮA NGÂN HÀNG VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC, CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT CỦA NGÂN HÀNG.....	63
MỤC I.....	63
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC, CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT CỦA NGÂN HÀNG.....	63
Điều 75. Các đơn vị trực thuộc, Công ty con, công ty liên kết của Ngân hàng.....	63
MỤC II.....	63
QUAN HỆ GIỮA NGÂN HÀNG VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC.....	63
Điều 76. Quan hệ giữa Ngân hàng và các Đơn vị trực thuộc.....	63
MỤC III.....	64
QUAN HỆ GIỮA NGÂN HÀNG VỚI CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT.....	64
Điều 77. Quản lý phần vốn góp của Ngân hàng trong các Công ty con, Công ty liên kết.....	64
Điều 78. Kiểm soát, liên kết, hỗ trợ các Công ty con, Công ty liên kết.....	64
Điều 79. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng đối với Công ty con là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.....	65
Điều 80. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng đối với công ty con là Công ty trách nhiệm từ hai thành viên trở lên, Công ty cổ phần.....	66
Điều 81. Quan hệ giữa Ngân hàng với các Công ty liên kết.....	66
CHƯƠNG V.....	66
CƠ CHẾ TÀI CHÍNH.....	66

MỤC I.....	66
PHÂN CHIA LỢI NHUẬN	66
Điều 82. Trả cổ tức.....	66
MỤC II	67
CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH, CÁC QUỸ DỰ TRỮ, KẾ TOÁN VÀ THUẾ.....	67
Điều 83. Chế độ tài chính	67
Điều 84. Vốn và sử dụng vốn của Ngân hàng.....	67
Điều 85. Các quỹ	68
Điều 86. Năm tài chính, hạch toán, kế toán	68
MỤC III.....	68
BÁO CÁO, TRÁCH NHIỆM CUNG CẤP THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHỨNG	68
Điều 87. Báo cáo.....	68
Điều 88. Công bố và thông báo.....	69
Điều 89. Cung cấp thông tin, bảo mật thông tin	69
Điều 90. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ Ngân hàng.....	70
Điều 91. Chế độ lưu giữ tài liệu của Ngân hàng.....	70
MỤC IV	71
KIỂM TOÁN VÀ CON DẤU	71
Điều 92. Kiểm toán độc lập.....	71
Điều 93. Con dấu.....	71
CHƯƠNG VI.....	72
KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT, TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN NGÂN HÀNG	72
MỤC I.....	72
KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT.....	72
Điều 94. Áp dụng kiểm soát đặc biệt, trách nhiệm của Ngân hàng khi được kiểm soát đặc biệt, các trường hợp được vay đặc biệt.....	72
MỤC II	73
TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN NGÂN HÀNG	73
Điều 95. Tổ chức lại ngân hàng	73
Điều 96. Phá sản ngân hàng	73
Điều 97. Trường hợp giải thể, chấm dứt hoạt động ngân hàng	73
Điều 98. Thanh lý tài sản của ngân hàng trong trường hợp giải thể, chấm dứt hoạt động.....	74
CHƯƠNG VII.....	74
GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ, SỬA ĐỔI VÀ BỔ SUNG ĐIỀU LỆ NGÂN HÀNG	74
MỤC I.....	74
GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ.....	74
Điều 99. Giải quyết tranh chấp nội bộ	74
MỤC II	75
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐIỀU LỆ	75
Điều 100. Bổ sung và sửa đổi điều lệ.....	75
CHƯƠNG VIII	75
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH.....	75
Điều 101. Điều khoản chung	75

ĐIỀU LỆ
NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
PHẦN MỞ ĐẦU

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) là ngân hàng thương mại cổ phần được thực hiện hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác có liên quan theo quy định của pháp luật. Tổ chức và hoạt động của Ngân hàng được thực hiện theo Điều lệ này, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp luật khác có liên quan ban hành trong từng thời kỳ.

Điều lệ này do Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng quyết định thông qua theo Nghị quyết số ngày tháng năm.....

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG
MỤC I

ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

Điều 1. Định nghĩa

1. Trong Điều lệ này trừ trường hợp ngữ cảnh có quy định khác, những thuật ngữ sau đây sẽ có nghĩa như sau:

a. **“Ngày thành lập”** có nghĩa là ngày mà Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ký quyết định cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.

b. **“Thời hạn hoạt động”** có nghĩa là thời gian Ngân hàng được tiến hành các hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật, kể từ ngày được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép thành lập và hoạt động. Ngân hàng có thể được gia hạn thời hạn hoạt động trên cơ sở quyết định của Đại hội đồng cổ đông và phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

c. **“Pháp luật”** có nghĩa là tất cả các Bộ luật, Luật, Pháp lệnh, Nghị định, Thông tư, Quyết định và các văn bản pháp luật khác được các cơ quan Nhà nước Việt Nam ban hành trong từng thời kỳ liên quan đến các hoạt động của Ngân hàng.

d. **“Luật Các tổ chức tín dụng”** có nghĩa là Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp bất thường lần thứ 05 thông qua ngày 18 tháng 01 năm 2024 và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

đ. **“Luật Doanh nghiệp”** có nghĩa là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020 và văn bản sửa đổi, bổ sung.

e. **“Luật Chứng khoán”** có nghĩa là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

g. **“Vốn điều lệ”** là tổng mệnh giá cổ phần của Ngân hàng đã bán cho cổ đông¹.

h. **“Vốn pháp định”** là mức vốn tối thiểu phải có theo quy định của pháp luật để thành lập ngân hàng.

i. **“Cổ đông”** là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của Ngân hàng².

k. **“Cổ đông sáng lập”** là cổ đông sở hữu ít nhất một cổ phần phổ thông và ký tên trong danh sách cổ đông sáng lập Ngân hàng³.

l. **“Cổ đông lớn”** là cổ đông của Ngân hàng sở hữu từ 05% số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng, bao gồm cả số cổ phần cổ đông đó sở hữu gián tiếp.

m. **“Cổ tức”** là khoản lợi nhuận sau thuế được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền hoặc bằng tài sản khác⁴.

n. **“Cổ phần”** là vốn điều lệ được chia thành các phần bằng nhau.

o. **“Cổ phiếu”** là chứng chỉ do Ngân hàng phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Ngân hàng⁵.

p. **“Sổ đăng ký cổ đông”** có thể là văn bản giấy, tập dữ liệu điện tử ghi nhận thông tin về sở hữu cổ phần của các cổ đông Ngân hàng⁶. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của pháp luật. Sau khi cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết, sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng được theo dõi và quản lý theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

q. **“Người điều hành Ngân hàng”** bao gồm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh của Ngân hàng và các chức danh khác do Hội đồng Quản trị quyết định.

r. **“Người quản lý Ngân hàng”** bao gồm Chủ tịch Hội đồng Quản trị, thành viên khác của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc của Ngân hàng.

s. **“Người có liên quan”** là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau đây⁷:

l. Công ty mẹ với công ty con và ngược lại; công ty mẹ với công ty con của công ty con và ngược lại; tổ chức tín dụng với công ty con của tổ chức tín dụng và ngược lại;

¹ Khoản 42 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng.

² Khoản 3 Điều 4 Luật Doanh nghiệp.

³ Khoản 4 Điều 4 Luật Doanh nghiệp.

⁴ Khoản 5 Điều 4 Luật Doanh nghiệp.

⁵ Khoản 1 Điều 121 Luật Doanh nghiệp.

⁶ Khoản 1 Điều 122 Luật Doanh nghiệp.

⁷ Khoản 24 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng.

tổ chức tín dụng với công ty con của công ty con của tổ chức tín dụng và ngược lại; các công ty con của cùng một công ty mẹ hoặc của cùng một tổ chức tín dụng với nhau; các công ty con của công ty con của cùng một công ty mẹ hoặc của cùng một tổ chức tín dụng với nhau; người quản lý, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng, cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người này với công ty con và ngược lại;

ii. Công ty hoặc tổ chức tín dụng với người quản lý, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó hoặc với công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người đó và ngược lại;

iii. Công ty hoặc tổ chức tín dụng với tổ chức, cá nhân sở hữu từ 05% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại;

iv. Cá nhân với vợ, chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng; con đẻ, con nuôi, con riêng của vợ hoặc chồng, con dâu, con rể; anh, chị, em cùng cha mẹ; anh, chị, em cùng cha khác mẹ; anh, chị, em cùng mẹ khác cha; anh vợ, chị vợ, em vợ, anh chồng, chị chồng, em chồng, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha (sau đây gọi là vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em); ông bà nội, ông bà ngoại; cháu nội, cháu ngoại; bác ruột, cô ruột, dì ruột, chú ruột, cậu ruột và cháu ruột;

v. Công ty hoặc tổ chức tín dụng với cá nhân có mối quan hệ theo quy định tại Tiết iv Điểm này với người quản lý, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 05% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại;

vi. Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp cho tổ chức, cá nhân quy định tại các Tiết i, ii, iii, iv và Tiết v Điểm này với tổ chức, cá nhân ủy quyền; các cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp của cùng một tổ chức với nhau;

vii. Pháp nhân, cá nhân khác có mối quan hệ tiềm ẩn rủi ro cho hoạt động của Ngân hàng được xác định theo quy định nội bộ của Ngân hàng hoặc theo yêu cầu bằng văn bản của NHNN thông qua hoạt động thanh tra, giám sát.

t. **“Công ty liên kết của Ngân hàng”** là công ty mà Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% số cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con của Ngân hàng.

u. **“Công ty con của Ngân hàng”** là công ty thuộc một trong các trường hợp sau⁸:

- Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty đó;

- Ngân hàng có quyền bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng Quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc (Giám đốc) của công ty đó;

⁸ Khoản 9 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng.

- Ngân hàng có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty đó;

- Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của công ty đó.

v. “**Đơn vị trực thuộc**” là các đơn vị hạch toán phụ thuộc Ngân hàng, bao gồm: Chi nhánh, Văn phòng đại diện, Đơn vị sự nghiệp ở trong nước; Chi nhánh, Văn phòng đại diện và các hình thức hiện diện thương mại khác ở nước ngoài.⁹

x. “**NHNN**” có nghĩa là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

y. “**Tổ chức**” bao gồm các tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức kinh tế xã hội, tổ chức tôn giáo và các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

2. Trong Điều lệ này, bất kỳ dẫn chiếu nào tới bất cứ quy định hoặc văn bản pháp luật nào sẽ bao gồm cả những văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế của chúng.

3. Các tiêu đề (Chương, Mục, Điều của Điều lệ này) được đưa vào nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.

4. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp, Luật Các tổ chức tín dụng và các văn bản hướng dẫn thi hành (nếu không mâu thuẫn với chủ thể và ngữ cảnh) sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này.

MỤC II

TÊN, ĐỊA ĐIỂM ĐẶT TRỤ SỞ CHÍNH, NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC, CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Điều 2. Tên, địa điểm đặt trụ sở chính, người đại diện theo pháp luật, đơn vị trực thuộc, công ty con, công ty liên kết và thời hạn hoạt động của Ngân hàng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển được phép hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần số 42/GP-NHNN ngày 16/06/2021 của Thống đốc NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế trong từng thời kỳ.

1. Ngân hàng có tư cách pháp nhân theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển**

Tên đầy đủ bằng tiếng Anh: **Prosperity and Growth Commercial Joint Stock Bank**

Tên viết tắt: **PGBank**

3. Trụ sở chính đặt tại: *Tầng 4, tầng 5, tầng 6 Tòa nhà Thành Công, ô đất P-D17*

⁹ Điều 38 Luật Các tổ chức tín dụng.

Khu đô thị Cầu Giấy, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.¹⁰

Điện thoại: (024) 62811298

Fax: (024) 62811299

Website: www.pgbank.com.vn

4. Ngân hàng có Điều lệ tổ chức và hoạt động, các cơ quan quản lý và điều hành; có con dấu và tài khoản riêng mở tại NHNN, các ngân hàng trong nước và nước ngoài theo quy định của NHNN; có bằng cân đối tài sản và các quỹ theo quy định của pháp luật.

5. Thời hạn hoạt động: Thời hạn hoạt động của Ngân hàng theo Giấy phép của NHNN cấp. Trước khi hết thời hạn hoạt động quy định trên giấy phép, Ngân hàng có quyền xin gia hạn thời hạn hoạt động. Việc gia hạn thời hạn hoạt động của Ngân hàng do NHNN xem xét từng lần theo quy định của pháp luật.

6. Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng là:

- Chủ tịch Hội đồng Quản trị; hoặc
- Tổng Giám đốc trong trường hợp khuyết chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị mà chưa hoàn tất việc bổ nhiệm người khác thay thế.

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng được ủy quyền bằng văn bản cho người khác theo quy định của pháp luật.

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng phải cư trú tại Việt Nam, trường hợp vắng mặt ở Việt Nam phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác là người quản lý, người điều hành Ngân hàng đang cư trú tại Việt Nam để thực hiện quyền, nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng.

Ngân hàng phải thông báo cho NHNN về người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày bầu, bổ nhiệm chức danh đảm nhiệm người đại diện theo pháp luật theo quy định tại Điều lệ này hoặc thay đổi người đại diện theo pháp luật. NHNN thông báo người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng cho cơ quan đăng ký kinh doanh để cập nhật vào hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

7. Sau khi được NHNN chấp thuận bằng văn bản, Ngân hàng được thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện, Đơn vị sự nghiệp ở trong nước; thành lập và chuyển đổi hình thức pháp lý hiện diện thương mại ở nước ngoài, bao gồm Chi nhánh, Văn phòng đại diện và các hình thức hiện diện thương mại khác ở nước ngoài; được thành lập hoặc mua lại Công ty con, công ty liên kết theo quy định của pháp luật và của NHNN.

MỤC III

MỤC TIÊU, NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

¹⁰ Thông tin về địa chỉ trụ sở sẽ có hiệu lực từ ngày hiệu lực của Quyết định về việc sửa đổi nội dung địa điểm đặt trụ sở chính tại Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng Thương mại cổ phần Thịnh Vượng và Phát triển của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 3. Mục tiêu của Ngân hàng

Mục tiêu của Ngân hàng là:

1. Lợi nhuận;
2. Cung ứng cho khách hàng các sản phẩm, dịch vụ có chất lượng;
3. Tạo điều kiện cho nhân viên phát triển;
4. Góp phần xây dựng kinh tế xã hội.

Điều 4. Nội dung hoạt động được phép của Ngân hàng¹¹

1. Nội dung hoạt động ngân hàng, hoạt động kinh doanh khác của Ngân hàng được ghi trong Giấy phép thành lập và hoạt động do NHNN cấp cho Ngân hàng.

2. Hoạt động ngân hàng của Ngân hàng quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng và thực hiện theo quy định của Thống đốc NHNN.

Điều 5. Hoạt động ngân hàng của Ngân hàng

1. Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác.

2. Phát hành chứng chỉ tiền gửi.

3. Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:

a. Cho vay.

b. Chiết khấu, tái chiết khấu.

c. Bảo lãnh ngân hàng.

d. Phát hành thẻ tín dụng.

đ. Bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế trong trường hợp được phép thực hiện thanh toán quốc tế.

e. Thư tín dụng.

f. Hình thức cấp tín dụng khác theo quy định của Thống đốc NHNN.

4. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.

5. Cung ứng các phương tiện thanh toán.

6. Cung ứng các dịch vụ thanh toán qua tài khoản sau đây:

a. Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước bao gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, chuyển tiền, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;

b. Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế sau khi được NHNN chấp thuận bằng văn bản;

¹¹ Hiện nay, Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần số 42/GP-NHNN ngày 16/06/2021 của Thống đốc NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế trong từng thời kỳ.

dịch vụ thanh toán khác theo quy định của Thống đốc NHNN.

Điều 6. Vay, gửi tiền, mua, bán giấy tờ có giá của Ngân hàng

1. Ngân hàng được vay NHNN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Ngân hàng được mua, bán giấy tờ có giá với NHNN theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Ngân hàng được cho vay, vay, gửi tiền, nhận tiền gửi, mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Thống đốc NHNN.

4. Ngân hàng được vay nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Mở tài khoản của Ngân hàng

1. Ngân hàng phải mở tài khoản thanh toán tại NHNN và duy trì số tiền dự trữ bắt buộc trên tài khoản này.

2. Ngân hàng được mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng được cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản.

3. Ngân hàng được mở tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

Điều 8. Tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán của Ngân hàng

1. Ngân hàng được tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia.

2. Ngân hàng được tham gia hệ thống thanh toán quốc tế khi đáp ứng điều kiện theo quy định của Chính phủ và được NHNN chấp thuận bằng văn bản.

Điều 9. Góp vốn, mua cổ phần của Ngân hàng

1. Ngân hàng chỉ được dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần theo quy định tại các Khoản 2, 3, 4 và 7 Điều này.

2. Ngân hàng phải thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết khi thực hiện hoạt động kinh doanh sau đây:

a. Bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán; quản lý, phân phối chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và mua, bán cổ phiếu;

b. Cho thuê tài chính;

c. Bảo hiểm.

3. Ngân hàng được thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết hoạt động trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản, kiều hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín

dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng.

4. Ngân hàng được góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực sau đây:

a. Bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng;

b. Lĩnh vực khác không quy định tại Điểm a Khoản này sau khi được NHNN chấp thuận bằng văn bản.

5. Ngân hàng thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này sau khi được NHNN chấp thuận bằng văn bản.

6. Ngân hàng thành lập công ty con, công ty liên kết theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

7. Ngân hàng, công ty con của Ngân hàng (nếu có) được mua, nắm giữ cổ phần của tổ chức tín dụng khác với điều kiện và trong giới hạn quy định của Thống đốc NHNN.

8. Ngân hàng, công ty con của Ngân hàng không được góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng sau đây:¹²

a. Doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác là cổ đông của Ngân hàng;

b. Doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác là người có liên quan của cổ đông lớn của Ngân hàng.

Điều 10. Kinh doanh ngoại hối, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh của Ngân hàng

1. Ngân hàng được kinh doanh, cung ứng cho khách hàng ở trong nước và nước ngoài các dịch vụ, sản phẩm sau đây sau khi được NHNN chấp thuận bằng văn bản:

a. Ngoại hối;

b. Phái sinh về lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác.

2. Việc kinh doanh ngoại hối, cung ứng dịch vụ ngoại hối của Ngân hàng cho khách hàng thực hiện theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

Điều 11. Nghiệp vụ ủy thác và đại lý, giao đại lý của Ngân hàng

1. Ngân hàng được quyền ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong hoạt động ngân hàng, giao đại lý thanh toán theo quy định của Thống đốc NHNN.

2. Ngân hàng được thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm, phù hợp với phạm vi hoạt động đại lý bảo hiểm theo quy định của Thống đốc NHNN.

¹² Khoản 5 Điều 137 Luật Các tổ chức tín dụng.

Điều 12. Các hoạt động kinh doanh khác của Ngân hàng

1. Ngân hàng được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác sau đây theo quy định của Thống đốc NHNN:

a. Dịch vụ quản lý tiền mặt; dịch vụ ngân quỹ cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn;

b. Cung ứng các dịch vụ chuyển tiền, thu hộ, chi hộ và các dịch vụ thanh toán khác không qua tài khoản;

c. Mua, bán tín phiếu Ngân hàng Nhà nước, trái phiếu doanh nghiệp; mua, bán giấy tờ có giá khác, trừ mua, bán giấy tờ có giá quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này;

d. Dịch vụ môi giới tiền tệ.

đ. Kinh doanh vàng;

e. Dịch vụ khác liên quan đến bao thanh toán, thư tín dụng;

g. Tư vấn về hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động.

2. Ngân hàng được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác sau đây theo quy định của pháp luật có liên quan:

a. Mua, bán công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;

b. Phát hành trái phiếu;

c. Lưu ký chứng khoán;

d. Nghiệp vụ ngân hàng giám sát;

đ. Đại lý quản lý tài sản bảo đảm cho bên cho vay là tổ chức tài chính quốc tế, tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Ngân hàng được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến hoạt động ngân hàng ngoài các hoạt động quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này theo quy định của Thống đốc NHNN, quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 13. Giao dịch điện tử trong hoạt động của Ngân hàng

Hoạt động của Ngân hàng được thực hiện bằng phương tiện điện tử theo quy định của Thống đốc NHNN, quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

Điều 14. Kinh doanh bất động sản

Ngân hàng không được kinh doanh bất động sản, trừ các trường hợp sau đây:

1. Mua, đầu tư, sở hữu bất động sản để sử dụng làm trụ sở kinh doanh, địa điểm làm việc hoặc cơ sở kho tàng phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Ngân hàng.

2. Cho thuê một phần trụ sở kinh doanh thuộc sở hữu của Ngân hàng chưa sử dụng hết.

3. Nắm giữ bất động sản do việc xử lý nợ. Trong thời hạn 05 năm kể từ ngày quyết định xử lý tài sản bảo đảm là bất động sản, Ngân hàng phải bán, chuyển nhượng hoặc mua lại bất động sản này. Trường hợp mua lại bất động sản phải bảo đảm mục đích sử dụng quy định tại Khoản 1 Điều này và tỷ lệ đầu tư vào tài sản cố định quy định tại Khoản 3 Điều 144 của Luật Các tổ chức tín dụng.

Điều 15. Tuân thủ quy định, hạn chế để đảm bảo an toàn trong hoạt động

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng phải tuân thủ các quy định, hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và theo quy định của NHNN; thực hiện phân loại tài sản có, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý các rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 16. Áp dụng tập quán thương mại trong hoạt động Ngân hàng

Ngân hàng được quyền thỏa thuận áp dụng tập quán thương mại sau đây:

1. Tập quán thương mại quốc tế do Phòng thương mại quốc tế ban hành;
2. Tập quán thương mại khác không trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật của Việt Nam.

CHƯƠNG II

VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU

MỤC I

VỐN ĐIỀU LỆ VÀ VỐN HOẠT ĐỘNG

Điều 17. Vốn điều lệ

1. Tại thời điểm thông qua Điều lệ này, Vốn điều lệ của Ngân hàng là 6.815.876.080.000 đồng (Bằng chữ: Sáu nghìn tám trăm mười lăm tỷ, tám trăm bảy mươi sáu triệu không trăm tám mươi nghìn đồng) được chia thành 681.587.608 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Vốn điều lệ được hạch toán bằng đồng Việt Nam (VND). Vốn điều lệ của Ngân hàng có thể được thay đổi trong từng thời kỳ theo quy định của pháp luật và của NHNN về thay đổi mức vốn điều lệ.

2. Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng phải đảm bảo duy trì giá trị thực của vốn điều lệ tối thiểu bằng mức vốn pháp định¹³. Giá trị thực của vốn điều lệ được xác định bằng vốn điều lệ và thặng dư vốn cổ phần, cộng lợi nhuận lũy kế chưa phân phối, trừ lỗ lũy kế chưa xử lý được phản ánh trên sổ sách kế toán¹⁴.

¹³ Khoản 2 Điều 28 Luật Các tổ chức tín dụng;

¹⁴ Khoản 3 Điều 28 Luật Các tổ chức tín dụng.

Điều 18. Thay đổi vốn điều lệ

1. Việc thay đổi vốn điều lệ của Ngân hàng (tăng hoặc giảm) phải được thực hiện trên cơ sở quyết định của Đại hội đồng cổ đông và phải được NHNN và cơ quan có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản trước khi thay đổi vốn điều lệ theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

2. Trình tự, thủ tục, hồ sơ xin chấp thuận thay đổi vốn điều lệ thực hiện theo quy định của NHNN.

3. Vốn điều lệ của Ngân hàng có thể được tăng từ các nguồn sau:

a. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ; Quỹ thặng dư vốn cổ phần; lợi nhuận để lại và các quỹ khác theo quy định của pháp luật;

b. Phát hành cổ phiếu ra công chúng, phát hành cổ phiếu riêng lẻ;

c. Chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông;

d. Các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

4. Ngân hàng có thể giảm vốn điều lệ theo các phương thức theo quy định của pháp luật.

Việc giảm vốn điều lệ của Ngân hàng phải đảm bảo không được thấp hơn vốn pháp định theo quy định của pháp luật.

5. Sau khi đã thay đổi vốn điều lệ theo văn bản chấp thuận của NHNN và cơ quan có thẩm quyền, Ngân hàng phải sửa đổi, bổ sung Điều lệ này và công bố nội dung thay đổi theo quy định của pháp luật¹⁵.

MỤC II

CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU

Điều 19. Cổ phần

1. Ngân hàng phải có tối thiểu 100 (một trăm) cổ đông và không hạn chế số lượng tối đa, trừ trường hợp khác theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng. Tổ chức, cá nhân nước ngoài chỉ được mua cổ phần của Ngân hàng theo quy định của pháp luật Việt Nam về chứng khoán, các quy định của NHNN và các quy định khác của pháp luật.

2. Các loại cổ phần: Toàn bộ cổ phần của Ngân hàng tại thời điểm thông qua Điều lệ này là cổ phần phổ thông. Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi (nếu có) có thể chuyển thành cổ phần phổ thông theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ phần phổ thông được dùng làm tài sản cơ sở để phát hành chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết được gọi là cổ phần phổ thông cơ sở. Chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết có lợi ích kinh tế và nghĩa vụ tương ứng với cổ phần phổ

¹⁵ Khoản 4 Điều 37 Luật Các tổ chức tín dụng.

thông cơ sở, trừ quyền biểu quyết.

Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Ngân hàng; trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quyết định khác, số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do Hội đồng Quản trị của Ngân hàng quyết định. Hội đồng Quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông và người khác với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác.¹⁶

Ngân hàng có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và thực hiện theo các quy định của pháp luật. Người sở hữu cổ phần ưu đãi gọi là cổ đông ưu đãi.

Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho người sở hữu nó các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau¹⁷.

a. Cổ phần đã bán là cổ phần được quyền chào bán đã được các cổ đông thanh toán đủ cho Ngân hàng.

b. Cổ phần được quyền chào bán của Ngân hàng là tổng số cổ phần các loại mà Đại hội đồng cổ đông quyết định sẽ chào bán để huy động vốn.

c. Cổ phần chưa bán là cổ phần được quyền chào bán và chưa được thanh toán cho Ngân hàng¹⁸.

3. Ngân hàng có thể mua cổ phần do chính Ngân hàng đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành.

4. Ngân hàng có thể phát hành các loại chứng khoán khác theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Giới hạn sở hữu cổ phần

Giới hạn sở hữu cổ phần của cổ đông cá nhân, cổ đông là tổ chức, cổ đông và người liên quan của cổ đông, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Cổ phiếu và Chứng chỉ chứng khoán khác

1. Cổ phiếu là chứng chỉ do Ngân hàng phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Ngân hàng¹⁹.

¹⁶ Khoản 1, Khoản 3 Điều 124 Luật Doanh nghiệp; Khoản 3 Điều 61 Luật Các tổ chức tín dụng; Khoản 5 Điều 6 Điều lệ mẫu áp dụng đối với Công ty đại chúng ban hành kèm theo Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán (Sau đây gọi là "Điều lệ mẫu Công ty đại chúng").

¹⁷ Khoản 4 Điều 114 Luật Doanh nghiệp.

¹⁸ Khoản 4 Điều 112 Luật Doanh nghiệp.

¹⁹ Khoản 1 Điều 121 Luật Doanh nghiệp.

Cổ phiếu của Ngân hàng bao gồm các thông tin chủ yếu sau²⁰:

- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng;
- b. Sổ Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
- c. Số lượng cổ phần và loại cổ phần;
- d. Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;
- đ. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;
- g. Chữ ký của người đại diện theo pháp luật;
- h. Số đăng ký tại Sở đăng ký cổ đông của Ngân hàng và ngày phát hành cổ phiếu.
- i. Các nội dung khác theo quy định tại các Điều 116, 117 và 118 của Luật Doanh nghiệp đối với cổ phiếu của cổ phần ưu đãi (nếu có).

Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do Ngân hàng phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu cổ phiếu đó không bị ảnh hưởng. Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra.

2. Mỗi cổ đông sẽ được Ngân hàng cấp cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu.

3. Trường hợp cổ phiếu được phát hành dưới hình thức chứng chỉ, Ngân hàng phát hành cổ phiếu cho các cổ đông trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày²¹:

- a. Nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Ngân hàng (trường hợp chuyển quyền sở hữu cổ phần); hoặc
- b. Cổ đông thanh toán đủ cổ phần cam kết mua (trường hợp Ngân hàng tăng vốn điều lệ).

Người sở hữu cổ phần không phải trả cho Ngân hàng chi phí in chứng chỉ cổ phiếu.

4. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác thì cổ đông được Ngân hàng cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải có các nội dung sau đây²²:

- a. Thông tin về cổ phiếu đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác;
- b. Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

²⁰ Khoản 1, Khoản 2 Điều 121 Luật Doanh nghiệp.

²¹ Điều 66 Luật Các tổ chức tín dụng; Khoản 3 Điều 7 Điều lệ mẫu Công ty đại chúng.

²² Khoản 3 Điều 121 Luật Doanh nghiệp.

5. Ngân hàng không được cấp tín dụng trên cơ sở nhận bảo đảm bằng cổ phiếu của chính Ngân hàng mình hoặc công ty con của Ngân hàng.

6. Chứng chỉ trái phiếu hoặc chứng chỉ chứng khoán khác của Ngân hàng được phát hành có chữ ký của người đại diện theo pháp luật và dấu của Ngân hàng.

Điều 22. Chuyển nhượng cổ phần

1. Tất cả cổ phần đều được tự do chuyển nhượng trừ trường hợp Điều lệ này và pháp luật có quy định khác.

2. Trường hợp sau đây phải được NHNN chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện thủ tục thay đổi: mua, nhận chuyển nhượng cổ phần dẫn đến trở thành cổ đông lớn. Cổ đông, người mua, nhận chuyển nhượng cổ phần của Ngân hàng có trách nhiệm phối hợp với Ngân hàng thực hiện thủ tục xin chấp thuận đối với nội dung này.²³

3. Hội đồng Quản trị quy định về trình tự, thủ tục chuyển nhượng cổ phần phù hợp với các quy định pháp luật. Việc chuyển nhượng cổ phần được thực hiện bằng hợp đồng hoặc giao dịch trên thị trường chứng khoán. Trường hợp chuyển nhượng bằng hợp đồng thì giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc người đại diện theo ủy quyền của họ ký.

4. Các hạn chế chuyển nhượng cổ phần của cổ đông là cá nhân, cổ đông là tổ chức có người đại diện phần vốn góp tại Ngân hàng là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của Ngân hàng thực hiện theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, pháp luật có liên quan.

5. Trong thời gian đang xử lý hậu quả do trách nhiệm cá nhân theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quyết định của NHNN, thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc không được chuyển nhượng cổ phần, trừ một trong các trường hợp sau đây:

a. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc là đại diện theo ủy quyền của cổ đông tổ chức bị sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật;

b. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc bị buộc chuyển nhượng cổ phần theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật;

c. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc chuyển nhượng cổ phần cho nhà đầu tư khác nhằm thực hiện phương án phục hồi, phương án chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.

6. Việc chuyển nhượng cổ phần niêm yết, đăng ký giao dịch của Ngân hàng được

²³ Điểm d Khoản 1 Điều 37 Luật Các tổ chức tín dụng.

thực hiện theo quy định của Điều lệ này và quy định của pháp luật về chứng khoán.

Điều 23. Chào bán cổ phần, bán cổ phần

1. Chào bán cổ phần là việc Ngân hàng tăng thêm số lượng cổ phần, loại cổ phần được quyền chào bán để tăng vốn điều lệ. Chào bán cổ phần có thể thực hiện theo một trong các hình thức sau đây²⁴:

- a. Chào bán cổ phần cho các cổ đông hiện hữu;
- b. Chào bán cổ phần ra công chúng;
- c. Chào bán cổ phần riêng lẻ.

2. Ngân hàng thực hiện đăng ký thay đổi vốn điều lệ theo quy định của pháp luật và của NHNN.

3. Việc chào bán cổ phần của Ngân hàng thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán và quy định của NHNN.

4. Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Điều lệ này được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông của Ngân hàng.²⁵

5. Sau khi cổ phần được thanh toán đầy đủ, Ngân hàng phát hành và giao cổ phiếu cho người mua; trường hợp không giao cổ phiếu, các thông tin về cổ đông quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Điều lệ này được ghi vào sổ đăng ký cổ đông để chứng thực quyền sở hữu cổ phần của cổ đông đó trong Ngân hàng.²⁶

6. Hội đồng Quản trị Ngân hàng quy định về điều kiện, thủ tục, hồ sơ mua cổ phần tại Ngân hàng phù hợp với quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN.

7. Khi Ngân hàng tiến hành niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán thì việc chào bán cổ phần của Ngân hàng thực hiện theo quy định của Điều lệ này và quy định của pháp luật về chứng khoán.

8. Hội đồng Quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá bán cổ phần phù hợp quy định của pháp luật và Điều lệ này.²⁷

Điều 24. Mua lại cổ phần

1. Mua lại cổ phần theo quyết định của Ngân hàng²⁸:

a. Ngân hàng có quyền mua lại không quá 30% (ba mươi phần trăm) tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức (nếu có) đã bán theo quy định của pháp luật và của Điều lệ này.

²⁴ Điều 123 Luật Doanh nghiệp.

²⁵ Khoản 4 Điều 124 Luật Doanh nghiệp.

²⁶ Khoản 5 Điều 124 Luật Doanh nghiệp.

²⁷ Điều 126 Luật Doanh nghiệp.

²⁸ Điều 133 Luật Doanh nghiệp.



b. Việc mua lại cổ phần được thực hiện theo quy định sau đây:

(i). Hội đồng Quản trị Ngân hàng có quyền quyết định mua lại không quá 10% (mười phần trăm) tổng số cổ phần của từng loại đã bán trong thời hạn 12 (mười hai) tháng. Trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

(ii). Hội đồng Quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại tiết (iii) Điểm b Khoản 1 Điều này. Đối với cổ phần loại khác, nếu Ngân hàng và cổ đông có liên quan không có thỏa thuận nào khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường.

(iii). Ngân hàng có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần của họ trong Ngân hàng theo trình tự, thủ tục sau đây:

- Quyết định mua lại cổ phần của Ngân hàng phải được thông báo bằng phương thức để bảo đảm đến được tất cả các cổ đông trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có tên, địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ cho Ngân hàng.

- Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi văn bản đồng ý bán cổ phần của mình bằng phương thức để bảo đảm đến được Ngân hàng trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày thông báo. Văn bản đồng ý bán cổ phần phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần đồng ý bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Ngân hàng chỉ mua lại cổ phần trong thời hạn nêu trên.

2. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông²⁹

a. Cổ đông đã biểu quyết không thông qua nghị quyết về việc tổ chức lại Ngân hàng hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ này có quyền yêu cầu Ngân hàng mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải lập bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Ngân hàng mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Ngân hàng trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề quy định tại khoản này.

b. Ngân hàng phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại điểm a Khoản 2 Điều này với giá thị trường hoặc giá thỏa thuận trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì các bên có thể yêu cầu một tổ chức thẩm định giá định giá. Ngân hàng giới thiệu ít nhất 03

²⁹ Điều 132 Luật Doanh nghiệp.

(ba) tổ chức thẩm định giá để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

3. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại:

a. Cổ phần được mua lại theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này được coi là cổ phần chưa bán theo quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 19 Điều lệ này.³⁰

b. Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu hủy ngay sau khi cổ phần tương ứng được thanh toán đầy đủ. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy cổ phiếu³¹.

c. Ngân hàng chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này nếu sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại Ngân hàng vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác và vẫn bảo đảm các tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng, giá trị thực của vốn điều lệ không giảm thấp hơn mức vốn pháp định.

d. Trường hợp việc thanh toán cổ phần mua lại trái với quy định tại Điểm c Khoản này thì cổ đông phải hoàn trả cho Ngân hàng số tiền, tài sản khác đã nhận; trường hợp cổ đông không hoàn trả được cho Ngân hàng thì tất cả thành viên Hội đồng Quản trị phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Ngân hàng trong phạm vi giá trị số tiền, tài sản đã trả cho cổ đông mà chưa được hoàn lại.³²

4. Sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Ngân hàng giảm hơn 10% (mười phần trăm) thì Ngân hàng phải thông báo cho tất cả chủ nợ biết trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần được mua lại³³.

Điều 25. Thừa kế cổ phần

1. Việc thừa kế cổ phần thực hiện theo quy định của Điều lệ này, pháp luật về thừa kế và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Sau khi xuất trình đầy đủ các giấy tờ chứng minh quyền thừa kế hợp pháp, người thừa kế thực hiện đăng ký các loại cổ phần được thừa kế tại sổ đăng ký cổ đông và trở thành cổ đông của Ngân hàng, được hưởng mọi quyền lợi và nghĩa vụ của cổ đông mà họ thừa kế phù hợp với quy định tại Điều lệ này và pháp luật có liên quan.

3. Người thừa kế cổ phần của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và người quản lý khác được sở hữu cổ phần nhưng không được đương nhiên thừa kế quyền làm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát và các chức danh quản lý tương ứng.

³⁰ Khoản 2 Điều 134 Luật Doanh nghiệp.

³¹ Khoản 3 Điều 134 Luật Doanh nghiệp.

³² Điều 136 Luật Doanh nghiệp.

³³ Khoản 4 Điều 134 Luật Doanh nghiệp.

Điều 26. Phát hành trái phiếu

Việc chào bán trái phiếu riêng lẻ và chào bán trái phiếu ra công chúng của Ngân hàng thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

CHƯƠNG III

CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ, QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT NGÂN HÀNG

MỤC I

CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ

Điều 27. Cơ cấu tổ chức quản lý

Cơ cấu tổ chức quản lý của Ngân hàng bao gồm:

1. Đại hội đồng cổ đông;
2. Hội đồng Quản trị;
3. Ban Kiểm soát;
4. Tổng Giám đốc.

MỤC II

CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 28. Sổ đăng ký cổ đông và xác lập danh sách cổ đông

1. Ngân hàng phải lập và lưu giữ Sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản giấy, tập dữ liệu điện tử ghi nhận thông tin về sở hữu cổ phần của các cổ đông Ngân hàng. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau:

- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng;
- b. Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
- c. Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;
- d. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức³⁴;
- đ. Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, tổng số cổ phần của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.

2. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng hoặc các tổ chức khác có chức năng lưu giữ sổ đăng ký cổ đông. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông Ngân hàng trong sổ đăng ký

³⁴ Điểm d Khoản 2 Điều 122 Luật Doanh nghiệp.

cổ đông³⁵.

3. Trường hợp cổ đông có thay đổi địa chỉ liên lạc thì phải thông báo kịp thời với Ngân hàng để cập nhật vào Sổ đăng ký cổ đông. Ngân hàng không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ liên lạc của cổ đông.³⁶

Điều 29. Quyền hạn của cổ đông

1. Quyền của cổ đông phổ thông:

a. Tham dự và phát biểu ý kiến trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết.

b. Nhận cổ tức theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

c. Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Ngân hàng.

d. Chuyển nhượng cổ phần, quyền mua cổ phần cho cổ đông khác của Ngân hàng hoặc tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

đ. Xem, tra cứu, trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình.

e. Xem, tra cứu, trích lục, sao chụp Điều lệ của Ngân hàng, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

g. Được chia phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần sở hữu tại Ngân hàng khi Ngân hàng giải thể hoặc phá sản.

h. Ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình; người được ủy quyền không được ứng cử với tư cách của chính mình.

i. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% (năm phần trăm) tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền ứng cử, đề cử người vào Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát. Tùy thuộc vào số lượng thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát, số lượng ứng cử viên mà mỗi cổ đông, nhóm cổ đông có quyền ứng cử, đề cử phụ thuộc tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của mỗi cổ đông, nhóm cổ đông theo quy định, cụ thể như sau:

- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 05% đến dưới 10% tổng số cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết được ứng cử, đề cử tối đa 01 (một) ứng cử viên;

- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết được ứng cử, đề cử tối đa 02 (hai) ứng cử viên;

- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 20% đến dưới 30% tổng số cổ phần phổ thông

³⁵ Khoản 3 Điều 122 Luật Doanh nghiệp.

³⁶ Khoản 4 Điều 122 Luật Doanh nghiệp.

có quyền biểu quyết được ứng cử, đề cử tối đa 03 (ba) ứng cử viên;

- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 30% đến dưới 40% tổng số cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết được ứng cử, đề cử tối đa 04 (bốn) ứng cử viên;

- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 40% đến dưới 50% tổng số cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết được ứng cử, đề cử tối đa 05 (năm) ứng cử viên;

- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 50% đến dưới 60% tổng số cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết được ứng cử, đề cử tối đa 06 (sáu) ứng cử viên;

- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 60% đến dưới 70% tổng số cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết được ứng cử, đề cử tối đa 07 (bảy) ứng cử viên;

- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 70% đến dưới 80% tổng số cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết được ứng cử, đề cử tối đa 08 (tám) ứng cử viên.

- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 80% đến dưới 90% tổng số cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết được ứng cử, đề cử tối đa 09 (chín) ứng cử viên.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của Ngân hàng có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường.

3. Việc ứng cử, đề cử người vào Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát quy định tại Điểm i Khoản 1 Điều này thực hiện như sau³⁷:

- a. Các cổ đông phổ thông tự nguyện tập hợp thành nhóm để ứng cử, đề cử người vào Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;

- b. Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông được quyền ứng cử, đề cử một hoặc một số người làm ứng cử viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát theo quy định tại Điểm i Khoản 1 Điều này. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông ứng cử, đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền ứng cử, đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các cổ đông khác ứng cử, đề cử.

- c. Danh sách ứng cử viên phải được gửi tới Hội đồng Quản trị theo thời hạn do Hội đồng Quản trị quy định.

5. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có thêm các quyền sau đây³⁸:

- a. Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hàng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, họp đồng,

³⁷ Khoản 5 Điều 115 Luật Doanh nghiệp; Khoản 9 Điều 61 Luật Các tổ chức tín dụng.

³⁸ Khoản 2 Điều 115, Khoản 2 Điều 142 Luật Doanh nghiệp.

giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Ngân hàng;

b. Yêu cầu Ban Kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Ngân hàng khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp, số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Ngân hàng; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra.

c. Kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 3 Điều 37 Điều lệ này.

6. Cổ đông ưu đãi (nếu có) của Ngân hàng có các quyền theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Điều 30. Nghĩa vụ của cổ đông

Cổ đông có các nghĩa vụ sau:

1. Thanh toán đủ số tiền tương ứng với số cổ phần đã cam kết mua trong thời hạn do Ngân hàng quy định; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Ngân hàng trong phạm vi vốn cổ phần đã góp vào Ngân hàng;

2. Không được rút vốn cổ phần đã góp ra khỏi Ngân hàng dưới mọi hình thức dẫn đến việc giảm vốn điều lệ của Ngân hàng; trừ trường hợp quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều 24 Điều lệ này;

3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn vốn góp, mua, nhận chuyển nhượng cổ phần tại Ngân hàng; không sử dụng nguồn vốn do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp tín dụng, nguồn vốn do phát hành trái phiếu doanh nghiệp để mua, nhận chuyển nhượng cổ phần của Ngân hàng; không được góp vốn, mua cổ phần của Ngân hàng dưới tên của cá nhân, pháp nhân khác dưới mọi hình thức, trừ trường hợp ủy thác theo quy định của pháp luật;

4. Tuân thủ Điều lệ và các quy định nội bộ của Ngân hàng;

5. Chấp hành nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;

6. Chịu trách nhiệm khi nhân danh Ngân hàng dưới mọi hình thức để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, tiến hành kinh doanh, giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

7. Bảo mật các thông tin được Ngân hàng cung cấp theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; không được phát tán, sao, gửi thông tin được Ngân hàng cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác;

8. Cổ đông nhận ủy thác đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác phải cung cấp cho Ngân hàng thông tin về chủ sở hữu thực sự của số cổ phần mà mình nhận ủy thác đầu tư trong Ngân hàng. Ngân hàng có quyền đình chỉ quyền cổ đông của các cổ đông nhận ủy thác đầu tư trong trường hợp cổ đông này không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin không đầy đủ, không chính xác về chủ sở hữu thực sự các cổ phần;

Điều 31. Cung cấp, công bố công khai thông tin của cổ đông³⁹

1. Cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng phải cung cấp cho Ngân hàng các thông tin sau đây:

a. Họ và tên; số định danh cá nhân; quốc tịch, số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp của cổ đông là người nước ngoài; số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương của cổ đông là tổ chức; ngày cấp, nơi cấp của giấy tờ này;

b. Thông tin về người có liên quan theo quy định tại Điểm c và Điểm d Khoản 1 Điều 52 Điều lệ này;

c. Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình tại Ngân hàng;

d. Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần của người có liên quan của mình tại Ngân hàng.

2. Đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều này phải gửi Ngân hàng bằng văn bản cung cấp thông tin lần đầu và khi có thay đổi các thông tin này trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày phát sinh hoặc có thay đổi thông tin.

Đối với thông tin tại Điểm c và Điểm d Khoản 1 Điều này, cổ đông chỉ phải cung cấp thông tin cho Ngân hàng khi có mức thay đổi về tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình, tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình và người có liên quan từ 01% vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng so với lần cung cấp liền trước.

3. Ngân hàng phải niêm yết, lưu giữ thông tin quy định tại Khoản 1 Điều này tại trụ sở chính của Ngân hàng và gửi báo cáo bằng văn bản cho NHNN trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Ngân hàng nhận được thông tin cung cấp. Định kỳ hàng năm, Ngân hàng công bố thông tin quy định tại các Điểm a, c, d Khoản 1 Điều này với Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng.

4. Ngân hàng phải công bố công khai thông tin về họ và tên cá nhân, tên tổ chức là cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng và thông tin quy định tại Điểm c và Điểm d Khoản 1 Điều này trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Ngân hàng nhận được thông tin cung cấp.

5. Đối tượng cung cấp, công bố công khai thông tin phải bảo đảm thông tin cung cấp, công bố công khai trung thực, chính xác, đầy đủ, kịp thời và phải chịu trách nhiệm về việc cung cấp, công bố công khai thông tin đó.

³⁹ Điều 49 Luật Các tổ chức tín dụng.

Điều 32. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Ngân hàng.

2. Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo ủy quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật; trường hợp cổ đông là tổ chức cử nhiều người đại diện theo ủy quyền thì phải xác định cụ thể số cổ phần cho mỗi người đại diện theo ủy quyền. Trường hợp cổ đông không xác định số cổ phần tương ứng cho mỗi người đại diện theo ủy quyền thì số cổ phần sẽ được chia đều cho tất cả người đại diện theo ủy quyền. Việc chỉ định người đại diện theo ủy quyền phải bằng văn bản. Văn bản cử người đại diện theo ủy quyền phải thông báo cho Ngân hàng và chỉ có hiệu lực đối với Ngân hàng kể từ ngày Ngân hàng nhận được văn bản. Văn bản cử người đại diện theo ủy quyền phải có các nội dung chủ yếu sau⁴⁰:

a. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông;

b. Số lượng người đại diện theo ủy quyền và tỷ lệ cổ phần tương ứng của mỗi người đại diện theo ủy quyền;

c. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân từng người đại diện theo ủy quyền;

d. Thời hạn ủy quyền tương ứng của từng người đại diện theo ủy quyền; trong đó ghi rõ ngày bắt đầu được đại diện;

đ. Họ tên, chữ ký của người đại diện theo ủy quyền và người đại diện theo pháp luật của cổ đông.

3. Người đại diện theo ủy quyền phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây⁴¹:

a. Không thuộc đối tượng không có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định tại Khoản 2 Điều 17 Luật Doanh nghiệp;

b. Cổ đông là doanh nghiệp Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết (trừ doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ) không được cử vợ, chồng, bố đẻ, bố nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu, anh ruột của vợ, anh ruột của chồng, chị ruột của vợ, chị ruột của chồng, em ruột của vợ, em ruột của chồng của người quản lý và của người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty làm người đại diện theo ủy quyền tại Ngân hàng;

c. Các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định của pháp luật.

4. Trách nhiệm của người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức⁴²:

⁴⁰ Khoản 3 và Khoản 4 Điều 14 Luật Doanh nghiệp.

⁴¹ Khoản 5 Điều 14 Luật Doanh nghiệp.

⁴² Điều 15 Luật Doanh nghiệp.

a. Người đại diện theo ủy quyền nhân danh cổ đông thực hiện các quyền và nghĩa vụ của cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật và Điều lệ này. Mọi hạn chế của cổ đông đối với người đại diện theo ủy quyền trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của cổ đông trong ứng tại Đại hội đồng cổ đông đều không có hiệu lực đối với bên thứ ba.

b. Người đại diện theo ủy quyền có trách nhiệm tham dự đầy đủ cuộc họp Đại hội đồng cổ đông; thực hiện các quyền và nghĩa vụ được ủy quyền một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất, bảo vệ lợi ích hợp pháp của cổ đông cử đại diện.

c. Người đại diện theo ủy quyền chịu trách nhiệm trước cổ đông cử đại diện do vi phạm các nghĩa vụ quy định tại Khoản này. Cổ đông cử đại diện chịu trách nhiệm trước bên thứ ba đối với trách nhiệm phát sinh liên quan đến quyền và nghĩa vụ được thực hiện thông qua người đại diện theo ủy quyền.

Điều 33. Quyền hạn và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông có các quyền hạn và nhiệm vụ sau đây:

1. Thông qua định hướng phát triển của Ngân hàng;
2. Thông qua Điều lệ, sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Ngân hàng;
3. Thông qua quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát; Phê duyệt quy chế quản trị nội bộ;
4. Quyết định số lượng thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát từng nhiệm kỳ; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát phù hợp với các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và Điều lệ này;
5. Quyết định mức thù lao, thưởng và các lợi ích khác đối với thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát và ngân sách hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát;
6. Xem xét và xử lý theo thẩm quyền vi phạm của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát gây thiệt hại cho Ngân hàng và cổ đông của Ngân hàng;
7. Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý của Ngân hàng;
8. Thông qua phương án thay đổi mức vốn điều lệ; thông qua phương án chào bán cổ phần, bao gồm loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ chào bán;
9. Thông qua phương án mua lại cổ phần đã bán;
10. Thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi;
11. Thông qua phương án quy định tại Điều 143 của Luật Các tổ chức tín dụng;
12. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm; phương án phân phối lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của Ngân hàng; Quyết định

mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần;

13. Thông qua báo cáo của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

14. Quyết định thành lập hoặc chuyển đổi các hình thức pháp lý hiện diện thương mại ở nước ngoài, công ty con của Ngân hàng;

15. Thông qua phương án góp vốn, mua, bán cổ phần, phần vốn góp của Ngân hàng tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác mà giá trị góp vốn, giá mua dự kiến hoặc giá trị ghi sổ trong trường hợp bán cổ phần, phần vốn góp có giá trị từ 20% vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;

16. Thông qua quyết định đầu tư, mua, bán tài sản cố định, chuyển nhượng⁴³, thanh lý⁴⁴ tài sản của Ngân hàng mà mức đầu tư, giá mua dự kiến hoặc nguyên giá trong trường hợp bán tài sản cố định, chuyển nhượng, thanh lý tài sản có giá trị từ 20% vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;

17. Thông qua hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 20% vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất giữa Ngân hàng với thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Ngân hàng; người có liên quan của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, cổ đông lớn của Ngân hàng; Công ty con, công ty liên kết của Ngân hàng, trừ trường hợp Ngân hàng đang thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc;

18. Quyết định việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý, giải thể hoặc yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản Ngân hàng;

19. Quyết định lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập theo quy định tại Điều 92 Điều lệ này;

20. Quyết định giải pháp khắc phục biến động lớn về tài chính của Ngân hàng;

Điều 34. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên hoặc bất thường. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

2. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên được Hội đồng Quản trị triệu tập và tổ chức trên lãnh thổ Việt Nam; địa điểm cụ thể do Hội đồng Quản trị quyết định căn cứ vào tình hình thực tế. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của pháp luật và Điều lệ này. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Ngân hàng có các khoản ngoại trừ trọng yếu, ý kiến kiểm toán trái ngược hoặc từ chối, Ngân hàng phải mời đại diện tổ

⁴³ Điều 14 Nghị định số 93/2017/NĐ-CP (từ ngày 1/8/2025 theo Điều 11 Nghị định số 135/2025/NĐ-CP).

⁴⁴ Điều 15 Nghị định số 93/2017/NĐ-CP (từ ngày 1/8/2025 theo Điều 12 Nghị định số 135/2025/NĐ-CP).

chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Ngân hàng dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận nêu trên có trách nhiệm tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Ngân hàng.

3. Đại hội đồng cổ đông họp bất thường theo quyết định triệu tập họp của Hội đồng Quản trị trong các trường hợp sau đây:

- a. Hội đồng Quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Ngân hàng.
- b. Số thành viên của Hội đồng Quản trị còn lại ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng.
- c. Số thành viên Ban kiểm soát còn lại ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng.
- d. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông.
- d. Theo yêu cầu của Ban Kiểm soát.
- e. Quyết định nội dung theo yêu cầu của NHNN khi xảy ra sự kiện ảnh hưởng đến an toàn hoạt động của Ngân hàng.
- g. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

4. Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày xảy ra trường hợp quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 3 Điều này hoặc nhận được yêu cầu triệu tập họp quy định tại các Điểm d, đ Khoản 3 Điều này.

Trường hợp Hội đồng Quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Chủ tịch Hội đồng Quản trị và các thành viên Hội đồng Quản trị phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Ngân hàng.

5. Trường hợp Hội đồng Quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 4 Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, Ban Kiểm soát thay thế Hội đồng Quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định thì Trưởng Ban Kiểm soát phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Ngân hàng.

6. Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 5 Điều này, thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 5 Điều 29 Điều lệ này đã yêu cầu có quyền đại diện Ngân hàng triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

7. Người triệu tập phải: Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông; lập chương trình và nội dung cuộc họp; chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp; dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát; xác định thời gian và địa điểm họp; gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định của pháp luật và của Điều lệ này; các công việc khác phục vụ cuộc họp.⁴⁵

8. Tất cả chi phí cần thiết để triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại các Khoản 4, 5, 6 Điều này sẽ được Ngân hàng hoàn lại. Vì mục đích rõ ràng, chi phí đó sẽ không bao gồm chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại và các chi phí liên quan khác.

Điều 35. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên Sổ đăng ký cổ đông, sổ đăng ký người sở hữu chứng khoán của Ngân hàng. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá mười (10) ngày trước ngày gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông⁴⁶. Ngân hàng phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu hai mươi (20) ngày trước ngày đăng ký cuối cùng.

2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông⁴⁷.

3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; yêu cầu sửa đổi thông tin sai lệch hoặc bổ sung thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông. Người quản lý Ngân hàng phải cung cấp kịp thời thông tin trong sổ đăng ký cổ đông, sửa đổi, bổ sung thông tin sai lệch theo yêu cầu của cổ đông; chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không cung cấp hoặc cung cấp không kịp thời, không chính xác thông tin sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu. Trình tự, thủ tục yêu cầu cung cấp thông tin trong sổ đăng ký cổ đông thực hiện theo quy định của Hội đồng Quản trị Ngân hàng.⁴⁸

Điều 36. Thực hiện quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông là cá nhân, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể

⁴⁵ Khoản 5 Điều 140 Luật Doanh nghiệp.

⁴⁶ Khoản 1 Điều 141 Luật Doanh nghiệp.

⁴⁷ Khoản 2 Điều 141 Luật Doanh nghiệp.

⁴⁸ Khoản 3 Điều 141 Luật Doanh nghiệp.

trực tiếp tham dự họp, ủy quyền bằng văn bản cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp Đại hội đồng cổ đông hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại Khoản 5 Điều này. Cổ đông là tổ chức sở hữu ít nhất 10% tổng số cổ phần phổ thông có quyền ủy quyền tối đa ba (03) người tham dự họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp cổ đông là tổ chức không có người đại diện theo ủy quyền theo quy định tại Khoản 2 Điều 32 Điều lệ này thì ủy quyền người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông.

2. Người được ủy quyền không nhất thiết phải là cổ đông của Ngân hàng. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 1 Điều này phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cổ đông ủy quyền, tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền, chữ ký của bên ủy quyền và bên được ủy quyền⁴⁹.

Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp. Trường hợp ủy quyền lại thì người tham dự họp phải xuất trình thêm văn bản ủy quyền ban đầu của cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức (nếu trước đó chưa đăng ký với Ngân hàng).

3. Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây⁵⁰:

a. Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

b. Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;

c. Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

4. Khoản 3 Điều này không áp dụng trong trường hợp Ngân hàng nhận được thông báo về một trong các trường hợp nêu tại Khoản 3 Điều này trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

5. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây⁵¹:

a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

b. Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;

c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử;

d. Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định trong Điều lệ này.

⁴⁹ Khoản 2 Điều 144 Luật Doanh nghiệp.

⁵⁰ Khoản 3 Điều 16 Điều lệ mẫu Công ty đại chúng.

⁵¹ Khoản 1 Điều 144 Luật Doanh nghiệp.

Điều 37. Chương trình họp, nội dung họp, mời họp Đại hội đồng cổ đông

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chuẩn bị chương trình, nội dung cuộc họp.

2. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất là hai mươi một (21) ngày trước ngày khai mạc. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ liên lạc của cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp.

a. Thông báo mời họp được gửi bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông và đăng trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu của Ngân hàng niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; trường hợp Ngân hàng xét thấy cần thiết thì đăng báo hằng ngày của trung ương hoặc địa phương.

b. Thông báo mời họp phải được gửi kèm theo các tài liệu sau đây:

- Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp;

- Phiếu biểu quyết.

c. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, việc gửi tài liệu họp kèm theo thông báo mời họp quy định tại khoản này có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Ngân hàng. Trường hợp này, thông báo mời họp phải ghi rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, cách thức tải tài liệu, bao gồm:

- Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;

- Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

- Phiếu biểu quyết;

- Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.⁵²

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 5 Điều 29 Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Ngân hàng chậm nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

4. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối kiến nghị quy định tại Khoản 3 Điều này nếu có một trong các trường hợp sau đây:

⁵² Khoản 3 Điều 18 Điều lệ mẫu Công ty đại chúng và Khoản 4 Điều 143 Luật Doanh nghiệp.

- a. Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại Khoản 3 Điều này;
- b. Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
- c. Những vấn đề không phù hợp với quy định tại Điều lệ này và không phù hợp với các quy định của pháp luật.
- d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại Khoản 3 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Điều 38. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông⁵³

Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành thì thông báo mời họp lần thứ hai được gửi trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất.

Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện từ 33% tổng số phiếu biểu quyết trở lên. Trường hợp cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần hai không đủ điều kiện tiến hành thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn hai mươi (20) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai.

Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 37 Điều lệ này.

Điều 39. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

1. Trước khi khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, thủ tục đăng ký cổ đông phải được tiến hành nhằm bảo đảm các cổ đông có quyền dự họp và người được ủy quyền dự họp được đăng ký. Cổ đông và người được ủy quyền dự họp tham dự họp Đại hội đồng cổ đông phải làm thủ tục đăng ký, ký tên vào Sổ chữ ký cổ nêu rõ số cổ phần và loại cổ phần của mình hoặc hình thức khác theo quy định của Ngân hàng.

2. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Ngân hàng cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền có quyền biểu quyết thẻ biểu quyết (phiếu biểu quyết) tương ứng với số vấn đề cần biểu quyết trong chương trình họp, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện theo ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có

⁵³ Điều 145 Luật Doanh nghiệp và Điều 19 Điều lệ mẫu công ty đại chúng.

ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp. Đại hội bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa. Số thành viên của ban kiểm phiếu do Đại hội đồng cổ đông quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.⁵⁴

3. Các cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức hoặc người được ủy quyền dự họp đến dự họp Đại hội đồng cổ đông sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại đại hội ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho những người này đăng ký và hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

4. Chủ tịch Hội đồng Quản trị làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông do Hội đồng Quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng Quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trưởng Ban kiểm soát điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.

5. Trừ các trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều này, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp. Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp. Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp⁵⁵. Trường hợp bầu chủ tọa, tên chủ tọa được đề cử và số phiếu bầu cho chủ tọa phải được công bố.

6. Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

7. Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá ba (03) ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường các trường hợp sau đây:

- a. Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp.
- b. Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.
- c. Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết.⁵⁶

8. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy

⁵⁴ Khoản 5 Điều 146 Luật Doanh nghiệp và Điểm a Khoản 1 Điều 20 Điều lệ mẫu công ty đại chúng.

⁵⁵ Khoản 2 Điều 146 Luật Doanh nghiệp và Khoản 2 Điều 20 Điều lệ mẫu công ty đại chúng.

⁵⁶ Khoản 8 Điều 146 Luật Doanh nghiệp và Khoản 4 Điều 20 Điều lệ mẫu Công ty đại chúng.

định tại Khoản 7 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

9. Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý theo quy định tại Khoản 10 Điều này để điều khiển cuộc họp Đại hội đồng cổ đông một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp⁵⁷.

10. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể yêu cầu tất cả người dự họp Đại hội đồng cổ đông chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp và hợp lý khác; yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

11. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng, có thể tiến hành các biện pháp được cho là thích hợp để⁵⁸:

- a. Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
- b. Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp;
- c. Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội.

Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp nếu thấy cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

12. Hội đồng Quản trị được quyền quyết định lựa chọn hình thức họp Đại hội đồng cổ đông theo hình thức họp trực tiếp hoặc họp trực tuyến hoặc hình thức họp khác theo quy định của pháp luật. Trường hợp Ngân hàng áp dụng công nghệ hiện đại để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thông qua họp trực tuyến, Ngân hàng có trách nhiệm đảm bảo để cổ đông tham dự, biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định pháp luật⁵⁹.

Điều 40. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Các quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều

⁵⁷ Khoản 4 Điều 146 Luật Doanh nghiệp.

⁵⁸ Khoản 4 Điều 20 Điều lệ mẫu Công ty đại chúng.

⁵⁹ Điều 144 Luật Doanh nghiệp và Khoản 3 Điều 273 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

lệ này⁶⁰.

3. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày thông qua. Việc gửi Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông có thể thay thế bằng việc đăng tải lên Website: www.pgbank.com.vn của Ngân hàng và được coi là hình thức thông báo hợp lệ đến các cổ đông.⁶¹

4. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.⁶²

5. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề quy định tại các Khoản 1, 4, 6 và 18 Điều 33 Điều lệ này phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

6. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại cuộc họp khi đảm bảo các điều kiện sau đây:

a. Trừ trường hợp quy định tại Điểm b, c và d Khoản này và Khoản 4 Điều này, quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại cuộc họp khi được số cổ đông đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận⁶³.

b. Đối với quyết định về nội dung quy định tại Khoản 8 và Khoản 16 Điều 33 Điều lệ này thì phải được số cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận.

c. Đối với quyết định về nội dung quy định tại Khoản 18 Điều 33 Điều lệ này thì phải được số cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận.

d. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng Quản trị hoặc Ban Kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.

Người trúng cử thành viên Hội đồng Quản trị hoặc thành viên Ban Kiểm soát được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ này. Trường hợp có từ hai (02) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng

⁶⁰ Khoản 2 Điều 152 Luật Doanh nghiệp.

⁶¹ Khoản 5 Điều 148 Luật Doanh nghiệp.

⁶² Khoản 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp.

⁶³ Điểm b Khoản 4 Điều 67 Luật Các tổ chức tín dụng.

của Hội đồng Quản trị hoặc Ban Kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy định tại quy chế bầu cử hoặc quy định tại Điều lệ này.

Điều 41. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả các cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Việc công bố thông tin về biên bản cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trên Website: www.pgbank.com.vn của Ngân hàng được coi là hình thức gửi hợp lệ đến các cổ đông. Việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên Website: www.pgbank.com.vn của Ngân hàng.

3. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và phải có các nội dung chủ yếu sau đây⁶⁴:

- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b. Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
- c. Chương trình và nội dung cuộc họp;
- d. Họ, tên chủ tọa và thư ký;

đ. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;

e. Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp; phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;

g. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

h. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;

i. Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký.

Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng Quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

4. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

⁶⁴ Khoản 1 Điều 150 Luật Doanh nghiệp.

5. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng⁶⁵. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Ngân hàng phải gửi đến NHNN tất cả các nghị quyết, quyết định được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

6. Biên bản lập bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

Điều 42. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản

1. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản khi bảo đảm các điều kiện sau đây:

a. Trừ trường hợp quy định tại Điểm b Khoản này và Khoản 4 Điều 40 Điều lệ này, quyết định của Đại hội đồng Cổ đông được thông qua theo hình thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản khi được số Cổ đông đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông chấp thuận;

b. Đối với quyết định về nội dung quy định tại Khoản 8 và 16 Điều 33 Điều lệ này thì phải được số cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông chấp thuận.⁶⁶

2. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như nghị quyết được Đại hội đồng cổ đông trực tiếp biểu quyết thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

3. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

a. Hội đồng Quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Ngân hàng, trừ trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 40 Điều lệ này.

b. Hội đồng Quản trị chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất là mười (10) ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 35 của Điều lệ này. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện theo quy định tại Điều 37 của Điều lệ này.⁶⁷

⁶⁵ Khoản 6 Điều 150 Luật Doanh nghiệp.

⁶⁶ Điểm c Khoản 4 Điều 67 Luật Các tổ chức tín dụng.

⁶⁷ Khoản 2 Điều 149 Luật Doanh nghiệp.

c. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:⁶⁸

(i) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của Ngân hàng;

(ii) Mục đích lấy ý kiến;

(iii) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

(iv) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua;

(v) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

(vi) Thời hạn phải gửi phiếu lấy ý kiến đã được trả lời về Ngân hàng;

(vii) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Ngân hàng.

d. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Ngân hàng theo một trong các hình thức sau đây:⁶⁹

- Gửi thư. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Ngân hàng phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;

- Gửi fax hoặc thư điện tử. Phiếu lấy ý kiến gửi về Ngân hàng qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.

Các phiếu lấy ý kiến gửi về Ngân hàng sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

d. Hội đồng Quản trị tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban Kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Ngân hàng.

Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

(i) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

(ii) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;

(iii) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

⁶⁸ Khoản 3 Điều 149 Luật Doanh nghiệp.

⁶⁹ Khoản 4 Điều 149 Luật Doanh nghiệp.

- (iv) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
- (v) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
- (vi) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng Quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

e. Biên bản kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Việc gửi biên bản kiểm phiếu và nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Ngân hàng trong thời hạn hai mươi tư (24) giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu.⁷⁰

g. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng.

h. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu, Ngân hàng phải gửi đến NHNN tất cả các nghị quyết, quyết định được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Điều 43. Yêu cầu hủy bỏ các quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 5 Điều 29 của Điều lệ này có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 40 của Điều lệ này.⁷¹

2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này.

Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 1 Điều này thì nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi quyết định hủy bỏ nghị quyết đó của Tòa án, Trọng tài có hiệu lực, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.⁷²

⁷⁰ Khoản 6 Điều 149 Luật Doanh nghiệp và Khoản 6 Điều 22 Điều lệ mẫu Công ty đại chúng.

⁷¹ Điều 151 Luật Doanh nghiệp.

⁷² Khoản 3 Điều 152 Luật Doanh nghiệp.

MỤC III

ĐIỀU KHOẢN CHUNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 44. Nhiệm vụ chung

1. Hội đồng Quản trị là cơ quan quản trị có toàn quyền nhân danh Ngân hàng để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Ban Kiểm soát thực hiện giám sát, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị.

3. Tổng Giám đốc là người điều hành cao nhất của Ngân hàng chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

4. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc thực hiện chức năng giám sát của quản lý cấp cao theo quy định của pháp luật.

Điều 45. Những người không được là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc⁷³

Những người sau đây không được là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc của Ngân hàng:

1. Người chưa thành niên; người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi; người bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự;

2. Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang chấp hành hình phạt tù; đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc; đang bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định;

3. Người đã bị kết án về tội từ tội phạm nghiêm trọng trở lên;

4. Người đã bị kết án về tội xâm phạm sở hữu mà chưa được xóa án tích;

5. Cán bộ, công chức, viên chức người quản lý từ cấp phòng trở lên trong các doanh nghiệp Nhà nước nắm từ 50% vốn điều lệ trở lên, trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước, của doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở lên tại Ngân hàng hoặc được cử, chỉ định, bổ nhiệm tham gia quản lý, điều hành, kiểm soát Ngân hàng theo yêu cầu nhiệm vụ;

6. Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp, công nhân công an trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam, trừ

⁷³ Điều 42 Luật Các tổ chức tín dụng.

người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước, của doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở lên tại Ngân hàng;

7. Người thuộc đối tượng không được tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp, hợp tác xã theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức và pháp luật về phòng, chống tham nhũng;

8. Người đã từng là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, Tổng Giám đốc (Giám đốc), thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng Thành viên, kiểm soát viên, thành viên Ban Kiểm soát của doanh nghiệp, thành viên Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc (Giám đốc) hợp tác xã tại thời điểm doanh nghiệp, hợp tác xã đó bị tuyên bố phá sản, trừ trường hợp được cử, chỉ định, bổ nhiệm tham gia quản lý, điều hành, kiểm soát doanh nghiệp, hợp tác xã là tổ chức tín dụng bị tuyên bố phá sản theo yêu cầu nhiệm vụ;

9. Người đã từng bị đình chỉ chức danh Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng Quản trị; Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng Thành viên; Trưởng ban, thành viên khác của Ban Kiểm soát; Tổng Giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng theo quy định tại Điều 47 Luật Các tổ chức tín dụng hoặc bị cơ quan có thẩm quyền xác định người đó có vi phạm dẫn đến việc tổ chức tín dụng bị thu hồi Giấy phép;

10. Người có liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc của Ngân hàng, trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 69 của Luật Các tổ chức tín dụng;

11. Người phải chịu trách nhiệm theo kết luận thanh tra dẫn đến việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng ở khung phạt tiền cao nhất đối với hành vi vi phạm quy định về giấy phép, quản trị, điều hành, cổ phần, cổ phiếu, góp vốn, mua cổ phần, cấp tín dụng, mua trái phiếu doanh nghiệp, tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng⁷⁴;

12. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 46. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ⁷⁵

1. Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng không được đồng thời là Người điều hành, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng và của tổ chức tín dụng khác, người quản lý doanh nghiệp khác.

2. Thành viên Hội đồng quản trị không phải là thành viên độc lập của Ngân hàng không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:

a) Người điều hành Ngân hàng, trừ trường hợp là Tổng giám đốc của Ngân hàng;

b) Người quản lý, người điều hành tổ chức tín dụng khác, người quản lý doanh nghiệp khác, trừ trường hợp là người quản lý, người điều hành công ty con của Ngân

⁷⁴ Điểm g Khoản 1 Điều 42 Luật Các tổ chức tín dụng.

⁷⁵ Điều 43 Luật Các tổ chức tín dụng.

hàng hoặc của công ty mẹ của Ngân hàng hoặc trường hợp thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt;

c) Kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác.

3. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị của Ngân hàng không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:

a. Người điều hành Ngân hàng;

b. Người quản lý, người điều hành tổ chức tín dụng khác; người quản lý trên 02 doanh nghiệp khác;

c. Kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác.

4. Thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây, trừ trường hợp là người quản lý, người điều hành, nhân viên của tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc theo phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt:

a. Người quản lý, người điều hành Ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác; nhân viên của Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng;

b. Nhân viên của doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng là thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành hoặc là cổ đông lớn của doanh nghiệp đó;

5. Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc không được đồng thời là người quản lý, người điều hành, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác, trừ trường hợp Phó Tổng Giám đốc là người quản lý, người điều hành công ty con của Ngân hàng hoặc của công ty mẹ của Ngân hàng.

Điều 47. Những trường hợp đương nhiên mất tư cách⁷⁶

1. Những trường hợp sau đây đương nhiên mất tư cách thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của Ngân hàng:

a. Thuộc một trong các trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại Điều 45 của Điều lệ này;

b. Là người đại diện phần vốn góp của một tổ chức là cổ đông của Ngân hàng khi tổ chức đó bị chấm dứt tồn tại;

c. Không còn là người đại diện phần vốn góp theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức;

d. Bị trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

⁷⁶ Điều 45 Luật Các tổ chức tín dụng.

- d. Khi Ngân hàng bị thu hồi Giấy phép;
- e. Khi hợp đồng thuê Tổng Giám đốc hết hiệu lực;
- g. Chết.

2. Hội đồng Quản trị Ngân hàng phải có văn bản báo cáo kèm tài liệu chứng minh về việc nhân sự đương nhiên mất tư cách theo quy định tại các Điểm a, b, c, d, e và g Khoản 1 Điều này gửi NHNN trong thời gian năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhân sự đương nhiên mất tư cách và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo này; thực hiện các thủ tục bầu, bổ nhiệm chức danh bị khuyết theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Sau khi đương nhiên mất tư cách, thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của Ngân hàng vẫn phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.

Điều 48. Miễn nhiệm, bãi nhiệm⁷⁷

1. Trừ trường hợp đương nhiên mất tư cách quy định tại Điều 47 của Điều lệ này, Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng Quản trị; Trưởng ban, thành viên khác của Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của Ngân hàng bị miễn nhiệm, bãi nhiệm khi thuộc một trong các trường hợp sau:

- a. Miễn nhiệm khi có đơn xin từ chức gửi Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- b. Bãi nhiệm khi không tham gia hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
- c. Bãi nhiệm khi không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 41 Luật Các tổ chức tín dụng;
- d. Bãi nhiệm khi thành viên độc lập Hội đồng Quản trị không đáp ứng quy định tại Khoản 2 Điều 41 và Khoản 3 Điều 43 của Luật Các tổ chức tín dụng;
- đ. Khi xét thấy cần thiết, Đại hội đồng cổ đông quyết định thay thế, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát ngoài trường hợp quy định tại khoản này;
- e. Các trường hợp khác do pháp luật quy định.

2. Sau khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng Quản trị; Trưởng ban, thành viên khác của Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của Ngân hàng vẫn phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.

3. Trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày thông qua quyết định miễn nhiệm,

⁷⁷ Điều 46 Luật Các tổ chức tín dụng.

bãi nhiệm đối với các nhân sự theo quy định tại Khoản 1 Điều này, Hội đồng Quản trị của Ngân hàng phải có văn bản kèm tài liệu liên quan báo cáo NHNN.

Điều 49. Đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và người điều hành Ngân hàng⁷⁸

1. NHNN có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng Quản trị; Trưởng ban, thành viên khác của Ban Kiểm soát; Người điều hành Ngân hàng vi phạm quy định tại Điều 43, Khoản 10 Điều 48 của Luật Các tổ chức tín dụng hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan trong quá trình thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao hoặc không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 41 của Luật Các tổ chức tín dụng; yêu cầu cơ quan có thẩm quyền miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu, bổ nhiệm người thay thế hoặc chỉ định người thay thế nếu xét thấy cần thiết.

2. Ban kiểm soát đặc biệt có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng Quản trị; Trưởng ban, thành viên khác của Ban Kiểm soát; Người điều hành Ngân hàng được kiểm soát đặc biệt nếu xét thấy cần thiết.

3. Người bị đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này phải tham gia xử lý các tồn tại và vi phạm có liên quan đến trách nhiệm cá nhân khi có yêu cầu của NHNN, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát của Ngân hàng hoặc Ban kiểm soát đặc biệt.

Điều 50. Chấp thuận danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc

1. Danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của Ngân hàng phải được NHNN chấp thuận bằng văn bản trước khi bầu, bổ nhiệm các chức danh này. Những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của Ngân hàng phải thuộc danh sách đã được NHNN chấp thuận.

2. Hồ sơ, thủ tục chấp thuận danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm các chức danh quy định tại Khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của Thống đốc NHNN.

3. Ngân hàng phải thông báo cho NHNN danh sách người được bầu, bổ nhiệm chức danh quy định tại Khoản 1 Điều này trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày bầu, bổ nhiệm.

MỤC IV

QUYỀN, NGHĨA VỤ CHUNG CỦA BAN KIỂM SOÁT, NGƯỜI QUẢN LÝ,

⁷⁸ Điều 47 Luật Các tổ chức tín dụng.

NGƯỜI ĐIỀU HÀNH NGÂN HÀNG

Điều 51. Quyền, nghĩa vụ của người quản lý, người điều hành Ngân hàng⁷⁹

1. Tuân thủ pháp luật, Điều lệ của Ngân hàng, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng.
2. Thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, vì lợi ích của Ngân hàng, cổ đông của Ngân hàng.
3. Không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Ngân hàng, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Ngân hàng để thu lợi cá nhân hoặc để phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác làm tổn hại tới lợi ích của Ngân hàng, cổ đông của Ngân hàng.
4. Chịu trách nhiệm trong việc chấp hành các quy định hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng.
5. Bảo đảm lưu trữ hồ sơ của Ngân hàng để cung cấp được các số liệu phục vụ cho hoạt động quản lý, điều hành, kiểm soát mọi hoạt động của Ngân hàng, hoạt động thanh tra, giám sát, kiểm tra của NHNN.
6. Am hiểu về các loại rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng.
7. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Ngân hàng về quyền lợi của mình tại tổ chức khác, giao dịch với tổ chức, cá nhân khác có thể gây xung đột với lợi ích của Ngân hàng và chỉ được tham gia vào giao dịch đó khi được Hội đồng Quản trị chấp thuận.
8. Không được tạo điều kiện để bản thân hoặc người có liên quan của mình vay vốn, sử dụng các dịch vụ ngân hàng khác của Ngân hàng với những điều kiện ưu đãi, thuận lợi hơn so với quy định chung của Ngân hàng.
9. Không được tăng thù lao, lương hoặc yêu cầu trả thưởng cho người quản lý, người điều hành khi Ngân hàng bị lỗ.
10. Trong phạm vi quyền, nghĩa vụ được giao, có trách nhiệm thực hiện yêu cầu bằng văn bản của NHNN đối với các nội dung thuộc thẩm quyền của NHNN. Thực hiện khuyến nghị, cảnh báo rủi ro và an toàn hoạt động, cảnh báo nguy cơ dẫn đến vi phạm pháp luật về tiền tệ và ngân hàng; kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra.
11. Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Điều 52. Cung cấp, công bố công khai thông tin⁸⁰

1. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và chức danh tương đương khác do Hội đồng quản trị quyết định phải

⁷⁹ Điều 48 Luật Các tổ chức tín dụng.

⁸⁰ Điều 49 Luật Các tổ chức tín dụng.

cung cấp cho Ngân hàng các thông tin sau đây:

a. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác mà mình hoặc mình và người có liên quan đứng tên sở hữu phần vốn góp, cổ phần từ 05% vốn điều lệ trở lên, bao gồm cả phần vốn góp, cổ phần ủy quyền, ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác đứng tên;

b. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác mà mình và người có liên quan là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng Thành viên, kiểm soát viên, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc);

c. Thông tin về người có liên quan là cá nhân, bao gồm: Họ và tên; số định danh cá nhân; quốc tịch, số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp đối với người nước ngoài; mối quan hệ với người cung cấp thông tin;

d. Thông tin về người có liên quan là tổ chức, bao gồm: Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương; người đại diện theo pháp luật, mối quan hệ với người cung cấp thông tin.

2. Đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều này phải gửi Ngân hàng bằng văn bản cung cấp thông tin lần đầu và khi có thay đổi các thông tin này trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày phát sinh hoặc có thay đổi thông tin.

3. Ngân hàng phải niêm yết, lưu giữ thông tin quy định tại Khoản 1 Điều này tại trụ sở chính của Ngân hàng và gửi báo cáo bằng văn bản cho NHNN trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Ngân hàng nhận được thông tin cung cấp. Định kỳ hàng năm, Ngân hàng công bố thông tin quy định tại các Điểm a, b, d Khoản 1 Điều này với Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng.

4. Đối tượng cung cấp, công bố công khai thông tin phải bảo đảm thông tin cung cấp, công bố công khai trung thực, chính xác, đầy đủ, kịp thời và phải chịu trách nhiệm về việc cung cấp, công bố công khai thông tin đó.

Điều 53. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường⁵¹

1. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người điều hành khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

2. Ngân hàng bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Ngân hàng là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám

⁵¹ Điều 48 Điều lệ mẫu Công ty đại chúng.

độc, người điều hành khác, nhân viên hoặc đại diện được Ngân hàng ủy quyền đã hoặc đang thực hiện nhiệm vụ theo ủy quyền của Ngân hàng, hành động trung thực, cân trọng vì lợi ích của Ngân hàng trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm trách nhiệm của mình.

3. Chi phí được bồi thường bao gồm chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế (kể cả phí thuê luật sư) khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép Ngân hàng có thể mua bảo hiểm cho những người đó để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

MỤC V

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 54. Cơ cấu, thành phần và nhiệm kỳ

1. Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên Hội đồng Quản trị theo phương thức bầu dồn phiếu theo quy định của pháp luật và Điểm d Khoản 6 Điều 40 Điều lệ này. Hội đồng Quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng Quản trị với đa số phiếu bằng thể thức trực tiếp bỏ phiếu hoặc biểu quyết.

2. Hội đồng Quản trị của Ngân hàng phải có tối thiểu năm (05) thành viên và không quá mười một (11) thành viên. Số lượng thành viên của từng nhiệm kỳ do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Hội đồng Quản trị phải có tối thiểu hai (02) thành viên độc lập, hai phần ba tổng số thành viên phải là thành viên độc lập và thành viên không phải là người điều hành Ngân hàng.

3. Nhiệm kỳ của Hội đồng Quản trị không quá năm (05) năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng Quản trị theo nhiệm kỳ của Hội đồng Quản trị. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng Quản trị được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng Quản trị. Hội đồng Quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng Quản trị của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.

4. Cá nhân và người có liên quan của cá nhân đó hoặc những người đại diện phần vốn góp của một cổ đông là tổ chức và người có liên quan của những người này được tham gia Hội đồng Quản trị nhưng không được vượt quá hai (02) thành viên Hội đồng quản trị của Ngân hàng, trừ trường hợp là người đại diện phần vốn góp của Nhà nước, bên nhận chuyển giao bắt buộc.

5. Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và Điều lệ này.

6. Trường hợp Hội đồng Quản trị có số thành viên ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định tại Khoản 2 Điều này, trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ ngày không đủ số thành viên tối thiểu, Ngân hàng phải bầu bổ sung, bảo đảm số thành viên tối thiểu, trừ trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 166 của Luật Các tổ chức tín dụng.

7. Việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và từ chức của Chủ tịch, các thành viên khác của Hội đồng Quản trị phải được thực hiện theo quy định của pháp luật trong từng thời kỳ và Điều lệ này.

8. Việc thay thế Chủ tịch, các thành viên khác của Hội đồng Quản trị phải được thực hiện theo quy định của pháp luật trong từng thời kỳ và quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị của PGBank ban hành trong từng thời kỳ.

9. Cổ đông nước ngoài (bao gồm cả người Việt Nam định cư ở nước ngoài) được tham gia hoặc cử người đại diện tham gia Hội đồng Quản trị theo quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật Việt Nam.

10. Hội đồng Quản trị phải thành lập các Ủy ban để giúp Hội đồng Quản trị thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, trong đó phải có Ủy ban quản lý rủi ro và Ủy ban nhân sự. Hội đồng Quản trị quyết định nhiệm vụ, quyền hạn của hai (02) Ủy ban này theo quy định của Thống đốc NHNN.

11. Hội đồng quản trị có bộ phận giúp việc. Chức năng, nhiệm vụ của bộ phận giúp việc do Hội đồng quản trị quy định.

Điều 55. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng Quản trị

1. Triển khai việc thành lập, khai trương hoạt động của Ngân hàng sau cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đầu tiên.

2. Trình Đại hội đồng cổ đông quyết định, thông qua nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Đại hội đồng cổ đông quy định tại Điều 33 Điều lệ này.

3. Quyết định việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp của Ngân hàng.

4. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, thưởng, lợi ích khác đối với Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và người điều hành khác thuộc thẩm quyền theo quy định nội bộ của Hội đồng Quản trị.

5. Cử người đại diện phần vốn góp của Ngân hàng tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác.

6. Thông qua phương án góp vốn, mua, bán cổ phần, phần vốn góp của Ngân hàng tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác mà giá trị góp vốn, giá mua dự kiến hoặc giá trị ghi sổ trong trường hợp bán cổ phần, phần vốn góp có giá trị dưới 20% vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.

7. Thông qua quyết định đầu tư, mua, bán tài sản cố định, chuyển nhượng⁸², thanh lý⁸³ tài sản của Ngân hàng mà mức đầu tư, giá mua dự kiến hoặc nguyên giá trong trường hợp bán tài sản cố định, chuyển nhượng, thanh lý tài sản có giá trị từ 10% vốn điều lệ

⁸² Điều 14 Nghị định số 93/2017/NĐ-CP (từ ngày 1/8/2025 theo Điều 11 Nghị định số 135/2025/NĐ-CP).

⁸³ Điều 15 Nghị định số 93/2017/NĐ-CP (từ ngày 1/8/2025 theo Điều 12 Nghị định số 135/2025/NĐ-CP).

trở lên của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất, trừ khoản đầu tư, mua, bán tài sản cố định, chuyển nhượng, thanh lý tài sản thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

8. Quyết định các khoản cấp tín dụng theo quy định tại Khoản 7 Điều 136 của Luật Các tổ chức tín dụng, trừ hợp đồng, giao dịch khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

9. Thông qua hợp đồng, giao dịch khác có giá trị dưới 20% vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất giữa Ngân hàng với thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của ngân hàng; người có liên quan của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, cổ đông lớn của Ngân hàng; công ty con, công ty liên kết của Ngân hàng.

10. Thông qua hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 10% vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.

11. Kiểm tra, giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc thực hiện nhiệm vụ được phân công; định kỳ hằng năm đánh giá về hiệu quả làm việc của Tổng Giám đốc.

12. Ban hành quy định nội bộ liên quan đến tổ chức, quản trị, hoạt động của Ngân hàng phù hợp với quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và quy định khác của pháp luật có liên quan, trừ những nội dung thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông; Phê duyệt/Ban hành quy chế tài chính của Ngân hàng phù hợp với các quy định của pháp luật về chế độ tài chính.

13. Quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của Ngân hàng.

14. Xem xét, phê duyệt báo cáo thường niên.

15. Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán.

16. Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu chuyển đổi của Ngân hàng.

17. Quyết định mua lại cổ phần của Ngân hàng theo phương án được phê duyệt.

18. Kiến nghị phương án phân phối lợi nhuận, mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

19. Chuẩn bị nội dung, tài liệu liên quan để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định, thông qua các nội dung thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, trừ nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát.

20. Duyệt chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng Quản trị, chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông; triệu tập Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

21. Tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát việc thực hiện nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị.

22. Thông báo kịp thời cho NHNN thông tin ảnh hưởng tiêu cực đến tư cách thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc.

23. Khi Ngân hàng bị tổn thất về tài sản do nguyên nhân chủ quan thì người gây ra tổn thất phải bồi thường, Hội đồng Quản trị quyết định mức bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật và quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ.⁸⁴

24. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

25. Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 56. Tiêu chuẩn, điều kiện của Thành viên Hội đồng Quản trị

1. Thành viên Hội đồng Quản trị phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

a. Không thuộc trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại Điều 45 Điều lệ này;

b. Có đạo đức nghề nghiệp theo quy định của Thống đốc NHNN;

c. Có trình độ từ đại học trở lên;

d. Có một trong các điều kiện sau đây: Có ít nhất ba (03) năm là người quản lý, người điều hành tổ chức tín dụng; có ít nhất năm (05) năm là người quản lý doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, kế toán, kiểm toán hoặc của doanh nghiệp khác có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với loại hình tổ chức tín dụng tương ứng; có ít nhất năm (05) năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; có ít nhất năm (05) năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán.

2. Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều này và các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

a. Không phải là người đang làm việc cho Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng hoặc đã làm việc cho Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng trong ba (03) năm liền kể trước đó;

b. Không phải là người hưởng lương, thù lao thường xuyên của Ngân hàng, ngoài những khoản thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị được hưởng;

c. Không có vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em và vợ, chồng của những người này là cổ đông lớn của Ngân hàng, người quản lý hoặc kiểm soát viên, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng.

d. Không đại diện sở hữu cổ phần của Ngân hàng; không cùng với người có liên

⁸⁴ Khoản 1 Điều 12 Nghị định số 93/2017/NĐ-CP (từ ngày 1/8/2025 theo Khoản 1 Điều 9 Nghị định số 135/2025/NĐ-CP).

quan sở hữu trực tiếp, gián tiếp từ 01% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng.

đ. Không phải là người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng tại bất kỳ thời điểm nào trong năm (05) năm liền kế trước đó.

Điều 57. Quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch và thành viên Hội đồng Quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng Quản trị có các quyền, nghĩa vụ sau đây:

a. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng Quản trị; chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình;

b. Triệu tập và làm chủ tọa cuộc họp Hội đồng Quản trị;

c. Thay mặt Hội đồng Quản trị ký văn bản thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị.

d. Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị;

đ. Giám sát, tổ chức giám sát việc thực hiện nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị.

e. Làm chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

g. Bảo đảm thành viên Hội đồng Quản trị nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Hội đồng quản trị phải xem xét.

h. Phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng Quản trị.

i. Giám sát thành viên Hội đồng Quản trị trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ và nhiệm vụ được phân công.

k. Chỉ được ủy quyền cho một thành viên khác của Hội đồng Quản trị thực hiện quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng Quản trị trong thời gian vắng mặt hoặc không thể thực hiện nhiệm vụ.

m. Định kỳ hằng năm, đánh giá hiệu quả làm việc của từng thành viên Hội đồng Quản trị, các Ủy ban của Hội đồng Quản trị và báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả đánh giá này.

n. Thực hiện các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Khoản 2 Điều này (trừ quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều này).

2. Thành viên Hội đồng Quản trị có các quyền, nghĩa vụ sau đây:

a. Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên Hội đồng Quản trị theo đúng quy chế nội bộ của Hội đồng Quản trị và sự phân công của Chủ tịch Hội đồng Quản trị một cách trung thực, cẩn trọng, vì lợi ích của Ngân hàng và cổ đông; phát huy tính độc lập của thành viên độc lập Hội đồng quản trị trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ; chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

b. Xem xét báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính do kiểm toán viên độc lập chuẩn

bị, có ý kiến hoặc yêu cầu người điều hành Ngân hàng, kiểm toán viên độc lập và kiểm toán viên nội bộ giải trình, làm rõ vấn đề có liên quan đến báo cáo.

c. Đề nghị Chủ tịch Hội đồng Quản trị triệu tập cuộc họp Hội đồng Quản trị bất thường.

d. Tham dự cuộc họp Hội đồng Quản trị, thảo luận và biểu quyết về nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng Quản trị theo quy định của Điều lệ này, chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị về quyết định của mình.

Trường hợp nội dung biểu quyết có xung đột lợi ích với thành viên nào thì thành viên đó không được tham gia biểu quyết.

đ. Thành viên Hội đồng Quản trị không được ủy quyền cho người khác tham dự cuộc họp Hội đồng quản trị để quyết định nội dung quy định tại các Khoản 2, 4, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 13, 14 và 18 Điều 55 của Điều lệ này.

e. Thực hiện nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị.

g. Giải trình trước Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi có yêu cầu.

h. Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.

Điều 58. Thù lao và các lợi ích khác của thành viên Hội đồng Quản trị

1. Các thành viên Hội đồng Quản trị được nhận thù lao công việc và tiền thưởng dựa trên kết quả và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng.

2. Hội đồng Quản trị dự tính mức thù lao của từng thành viên Hội đồng Quản trị theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của Hội đồng Quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên.

3. Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải ghi thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Ngân hàng, phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

4. Thành viên Hội đồng Quản trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các Ủy ban của Hội đồng Quản trị hoặc thực hiện những công việc khác ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng: một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng Quản trị.

5. Thành viên Hội đồng Quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí ăn, ở, đi lại và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc các Ủy ban của

Hội đồng Quản trị.

Điều 59. Các cuộc họp của Hội đồng Quản trị

1. Trường hợp Hội đồng Quản trị bầu Chủ tịch thì cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng Quản trị để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn một người trong số họ triệu tập họp Hội đồng Quản trị.

Hội đồng Quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Cuộc họp định kỳ do Chủ tịch Hội đồng Quản trị triệu tập bất kỳ khi nào nếu xét thấy cần thiết nhưng mỗi quý phải họp ít nhất một lần.

2. Cuộc họp bất thường: Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải triệu tập cuộc họp bất thường khi có một trong các trường hợp sau đây:

- a. Có đề nghị của ít nhất hai (02) thành viên Hội đồng Quản trị;
- b. Có đề nghị của Ban Kiểm soát hoặc thành viên độc lập Hội đồng Quản trị;
- c. Có đề nghị của Tổng Giám đốc hoặc ít nhất năm (05) người quản lý khác;
- d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị.

3. Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận được một trong các đề nghị họp Hội đồng Quản trị bất thường theo quy định tại Khoản 2 Điều này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải triệu tập và tiến hành cuộc họp Hội đồng Quản trị bất thường. Trường hợp không triệu tập cuộc họp Hội đồng Quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Ngân hàng; trong trường hợp này người đề nghị họp Hội đồng Quản trị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng Quản trị triệu tập họp Hội đồng Quản trị.

4. Địa điểm họp: Các cuộc họp Hội đồng Quản trị sẽ được tiến hành ở trụ sở chính của Ngân hàng hoặc ở địa chỉ đã đăng ký của Ngân hàng hoặc những địa điểm khác được Hội đồng Quản trị quyết định.

5. Thông báo và chương trình họp:

a. Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng Quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo về cuộc họp Hội đồng Quản trị được làm bằng văn bản tiếng Việt, trong đó nêu rõ về: chương trình họp, thời gian và địa điểm họp, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có những tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành

viên Hội đồng Quản trị.

b. Thông báo mời họp có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng Quản trị được đăng ký tại Ngân hàng.

c. Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc người triệu tập phải gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban Kiểm soát như đối với thành viên Hội đồng Quản trị.⁸⁵

6. Số thành viên tham dự yêu cầu: Cuộc họp Hội đồng Quản trị được tiến hành khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên Hội đồng Quản trị trở lên dự họp.

Trường hợp cuộc họp được triệu tập không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trong trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng Quản trị dự họp.

7. Biểu quyết:

a. Thành viên Hội đồng Quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

- Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại Điều lệ này;
- Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
- Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.

Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đóng trong phong bì dán kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng Quản trị chậm nhất là một (01) giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng Quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên Hội đồng Quản trị chấp thuận.⁸⁶ Việc ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết phải tuân thủ quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 57 Điều lệ này.

- Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp bằng hình thức gửi trực tiếp.

8. Biểu quyết đa số: Quyết định của Hội đồng Quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của chủ tọa cuộc họp.

⁸⁵ Khoản 7 Điều 157 Luật Doanh nghiệp.

⁸⁶ Khoản 9, Khoản 10, Khoản 11 Điều 157 Luật Doanh nghiệp.

9. Những người được mời dự họp Hội đồng Quản trị: Các thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và có thể có các cán bộ quản lý, chuyên gia khác, nhưng không được tham gia biểu quyết.

Điều 60. Biên bản họp Hội đồng Quản trị

1. Các cuộc họp của Hội đồng Quản trị phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài. Biên bản có các nội dung chủ yếu sau đây⁸⁷:

- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b. Mục đích, chương trình và nội dung họp;
- c. Thời gian, địa điểm họp;
- d. Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;
- đ. Vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
- e. Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
- g. Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
- h. Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
- i. Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và người ghi biên bản, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng Quản trị.

2. Biên bản họp Hội đồng Quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng.

3. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng Quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các Điểm a, b, c, d, đ, e, g và h Khoản 1 Điều này thì biên bản này có hiệu lực. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp. Chủ tọa, người ghi biên bản chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với Ngân hàng do từ chối ký biên bản họp theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

4. Biên bản lập bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

⁸⁷ Khoản 1 Điều 158 Luật Doanh nghiệp.

Điều 61. Lấy ý kiến thành viên Hội đồng Quản trị bằng văn bản

Việc lấy ý kiến thành viên Hội đồng Quản trị bằng văn bản thực hiện theo quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Quản trị của PGBank ban hành trong từng thời kỳ.

Điều 62. Người phụ trách quản trị Ngân hàng

1. Hội đồng Quản trị bổ nhiệm ít nhất một (01) người phụ trách quản trị Ngân hàng để hỗ trợ công tác quản trị tại Ngân hàng. Tiêu chuẩn, điều kiện của Người phụ trách quản trị Ngân hàng thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Người phụ trách quản trị Ngân hàng có quyền và nghĩa vụ sau:

a. Tư vấn Hội đồng Quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa Ngân hàng và cổ đông;

b. Chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng Quản trị hoặc Ban Kiểm soát;

c. Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;

d. Tham dự các cuộc họp;

đ. Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội đồng Quản trị phù hợp với quy định của pháp luật;

e. Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng Quản trị và các thông tin khác cho thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Kiểm soát;

g. Giám sát và báo cáo Hội đồng Quản trị về hoạt động công bố thông tin của Ngân hàng;

h. Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan;

i. Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ;

k. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

MỤC VI

TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 63. Tổng Giám đốc

1. Tổng Giám đốc là người điều hành cao nhất của Ngân hàng, chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình⁸⁸.

2. Hội đồng Quản trị bổ nhiệm Tổng Giám đốc với nhiệm kỳ không quá 05 năm⁸⁹. Tổng Giám đốc được trả lương và tiền thưởng. Tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc do Hội đồng Quản trị quyết định. Tiền lương của Tổng Giám đốc được tính vào chi phí

⁸⁸ Khoản 2 Điều 55 Luật Các tổ chức tín dụng.

⁸⁹ Khoản 1 Điều 55 Luật Các tổ chức tín dụng.

kinh doanh của Ngân hàng theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

3. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá năm (05) năm, Hội đồng Quản trị quy định thời hạn từng nhiệm kỳ cụ thể. Tổng Giám đốc có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm và từ chức của Tổng Giám đốc được thực hiện theo quy định của pháp luật trong từng thời kỳ và Điều lệ này.

4. Phó Tổng Giám đốc là người giúp Tổng Giám đốc điều hành một hoặc một số lĩnh vực hoạt động của Ngân hàng theo sự phân công của Tổng Giám đốc. Phó Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc và trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ được Tổng Giám đốc phân công.

5. Kế Toán trưởng giúp Tổng Giám đốc chỉ đạo thực hiện công tác kế toán, thống kê của Ngân hàng, có các quyền và nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

Điều 64. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế Tổng Giám đốc

1. Sau khi Tổng Giám đốc bị xác định đương nhiên mất tư cách hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm theo quy định tại Điều lệ này mà chưa có người thay thế, Hội đồng Quản trị phải có Quyết định cử ngay một Phó Tổng Giám đốc điều hành hoạt động ngân hàng để đảm bảo Ngân hàng hoạt động ổn định, liên tục và thực hiện báo cáo theo quy định của pháp luật, NHNN.

Người được cử điều hành Ngân hàng phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với nhiệm vụ được giao trong thời gian đảm nhận nhiệm vụ này.

2. Trường hợp khuyết Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị của Ngân hàng phải bổ nhiệm Tổng Giám đốc trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ ngày khuyết Tổng Giám đốc.

3. Trình tự, thủ tục, hồ sơ xin chấp thuận danh sách dự kiến những người được bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc mới và thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc mới thực hiện theo quy định của pháp luật, của thống đốc NHNN và Điều lệ này.

4. Tổng Giám đốc bắt đầu thực hiện nhiệm vụ khi Hội đồng Quản trị có quyết định bổ nhiệm Tổng Giám đốc và tiếp quản công việc; phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với nhiệm vụ của mình trong thời gian đương nhiệm.

5. Trình tự, thủ tục và các vấn đề khác liên quan đến việc tái bổ nhiệm Tổng Giám đốc thực hiện theo quy định của pháp luật, của thống đốc NHNN và Điều lệ này.

Điều 65. Tiêu chuẩn và điều kiện đối với Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc⁹⁰

1. Tổng Giám đốc phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

a. Tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 1 Điều 56 Điều lệ

⁹⁰ Khoản 4 Điều 41 Luật Các tổ chức tín dụng.

này;

b. Có trình độ từ đại học trở lên về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán;

c. Có một trong các điều kiện sau đây: có ít nhất năm (05) năm là người điều hành tổ chức tín dụng; có ít nhất năm (05) năm là Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc) doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với loại hình tổ chức tín dụng tương ứng và có ít nhất năm (05) năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán; có ít nhất mười (10) năm) làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

d. Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

2. Phó Tổng Giám đốc phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

a. Không thuộc trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại Khoản 1 Điều 45 Điều lệ này.

b. Có một trong các điều kiện sau đây: có trình độ từ đại học trở lên về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán hoặc ngành khác thuộc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm; có trình độ từ đại học trở lên về ngành khác và có ít nhất ba (03) năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm.

c. Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

Điều 66. Quyền, nghĩa vụ của Tổng Giám đốc

1. Tổng Giám đốc có quyền, nghĩa vụ như sau:

a. Tổ chức thực hiện nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị.

b. Quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền liên quan đến hoạt động kinh doanh hằng ngày của Ngân hàng.

c. Thiết lập, duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động có hiệu quả.

d. Lập và trình Hội đồng Quản trị thông qua hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền thông qua báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, số liệu quyết toán và các thông tin tài chính khác.

đ. Ban hành theo thẩm quyền quy chế, quy định nội bộ; quy trình, thủ tục tác nghiệp để vận hành hệ thống điều hành kinh doanh, hệ thống thông tin quản lý.

e. Báo cáo Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Đại hội đồng cổ đông và cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về hoạt động và kết quả kinh doanh của Ngân hàng.

g. Quyết định áp dụng biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong trường hợp thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, sự cố và chịu trách nhiệm về quyết định đó, kịp thời báo cáo Hội

đồng Quản trị.

h. Kiến nghị, đề xuất cơ cấu tổ chức quản lý của Ngân hàng trình Hội đồng Quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông quyết định theo thẩm quyền.

i. Đề nghị Hội đồng Quản trị họp bất thường.

k. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh quản lý, điều hành của Ngân hàng, trừ chức danh thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị;

l. Ký kết hợp đồng, giao dịch khác nhân danh Ngân hàng theo quy định của Điều lệ và quy định nội bộ của Ngân hàng.

m. Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận, xử lý lỗ trong kinh doanh của Ngân hàng.

n. Tuyển dụng lao động; quyết định lương, thưởng của người lao động theo thẩm quyền.

o. Tham dự cuộc họp Hội đồng Quản trị, có quyền thảo luận nhưng không có quyền biểu quyết (trừ trường hợp Tổng Giám đốc đồng thời là thành viên Hội đồng Quản trị Ngân hàng).

p. Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và quyết định của Hội đồng Quản trị.

2. Tổng Giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Ngân hàng theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ này, hợp đồng lao động ký với Ngân hàng và quyết định của Hội đồng Quản trị. Nếu điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho Ngân hàng thì Tổng Giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho Ngân hàng.

MỤC VII

BAN KIỂM SOÁT, KIỂM SOÁT NỘI BỘ

Điều 67. Thành phần và nhiệm kỳ

1. Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên Ban Kiểm soát theo phương thức bầu dồn phiếu theo quy định tại Điều lệ này, phù hợp quy định của pháp luật. Các thành viên Ban Kiểm soát bầu một người trong số họ làm Trưởng Ban Kiểm soát. Các thành viên Ban Kiểm soát bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng Ban Kiểm soát với đa số phiếu theo thể thức trực tiếp bỏ phiếu hoặc biểu quyết. Thành viên Ban Kiểm soát bắt đầu thực hiện nhiệm vụ kể từ khi Đại hội đồng cổ đông bầu các chức danh này và tiếp quản công việc; phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với nhiệm vụ của mình trong thời gian đương nhiệm.

2. Ban Kiểm soát có tối thiểu là năm (05) thành viên. Số lượng thành viên Ban Kiểm soát cụ thể từng nhiệm kỳ do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

3. Nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát không quá năm (05) năm. Nhiệm kỳ của thành viên Ban Kiểm theo nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát. Nhiệm kỳ của thành viên được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ. Ban Kiểm soát của nhiệm kỳ vừa

kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Ban Kiểm soát của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.

4. Ban Kiểm soát có bộ phận kiểm toán nội bộ, bộ phận giúp việc để thực hiện nhiệm vụ của mình.

5. Trường hợp Ban Kiểm soát có số thành viên ít hơn số thành viên tối thiểu quy định tại Khoản 2 Điều này, trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ ngày không đủ số thành viên tối thiểu, Ngân hàng phải bầu bổ sung, bảo đảm số thành viên tối thiểu, trừ trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 166 của Luật Các tổ chức tín dụng.

6. Việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và từ chức của Trưởng Ban Kiểm soát, các thành viên khác của Ban Kiểm soát phải được thực hiện theo quy định pháp luật trong từng thời kỳ và Điều lệ này.

7. Việc thay thế Trưởng Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Kiểm soát phải được thực hiện theo Điều lệ này, quy định của pháp luật trong từng thời kỳ và Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát của PGBank ban hành trong từng thời kỳ.

Điều 68. Tiêu chuẩn và điều kiện đối với thành viên Ban Kiểm soát

1. Tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 1 Điều 56 Điều lệ này;

2. Có trình độ từ đại học trở lên về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán;

3. Có ít nhất ba (03) năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

4. Không phải là người có liên quan của người quản lý Ngân hàng;

5. Trưởng Ban Kiểm soát phải cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

Điều 69. Quyền hạn và nhiệm vụ của Ban Kiểm soát

1. Giám sát hoạt động quản trị, điều hành Ngân hàng trong việc tuân thủ pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ này và nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định của Điều lệ này và Luật Các tổ chức tín dụng.

2. Ban hành quy định nội bộ của Ban Kiểm soát; định kỳ hàng năm xem xét lại quy định nội bộ của Ban Kiểm soát, quy định nội bộ của Ngân hàng về kế toán, báo cáo.

3. Tổ chức thực hiện kiểm toán nội bộ; được tiếp cận, cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động quản trị, điều hành Ngân hàng, có quyền sử dụng các nguồn lực của Ngân hàng để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao; được thuê chuyên gia, tư vấn độc lập và tổ chức bên ngoài để thực hiện nhiệm vụ nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ của Ban kiểm soát.

4. Giám sát thực trạng tài chính, thẩm định báo cáo tài chính sáu (06) tháng đầu

năm và hằng năm của Ngân hàng; báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả thẩm định báo cáo tài chính; đánh giá tính hợp lý, hợp pháp, trung thực và mức độ cần trọng trong công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.

5. Giám sát việc thông qua và thực hiện dự án đầu tư, mua, bán tài sản cố định, hợp đồng, giao dịch khác của Ngân hàng thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị. Định kỳ hằng năm, lập và gửi báo cáo kết quả giám sát cho Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

6. Giám sát việc chấp hành các quy định tại Chương VII của Luật Các tổ chức tín dụng về các hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng.

7. Kiểm tra sổ sách kế toán, các tài liệu khác và công việc quản lý, điều hành hoạt động của Ngân hàng khi xét thấy cần thiết hoặc trong các trường hợp sau đây:

a. Theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

b. Theo yêu cầu của NHNN hoặc của cổ đông lớn, nhóm cổ đông lớn, phù hợp với quy định của pháp luật. Việc kiểm tra được thực hiện trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo, giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến tổ chức, cá nhân có yêu cầu.

8. Kịp thời thông báo cho Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị khi phát hiện người quản lý, người điều hành Ngân hàng có hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm Điều lệ này, quy định nội bộ của Ngân hàng, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; yêu cầu người vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả (nếu có).

9. Lập danh sách cổ đông sáng lập trong thời hạn 05 năm kể từ ngày là cổ đông sáng lập, cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên và người có liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của Ngân hàng, cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên; lưu giữ và cập nhật thay đổi của danh sách này.

10. Đề nghị Hội đồng Quản trị họp bất thường hoặc đề nghị Hội đồng Quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông họp bất thường theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và Điều lệ này.

11. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong trường hợp Hội đồng Quản trị có quyết định vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Các tổ chức tín dụng hoặc vượt quá thẩm quyền được giao hoặc trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ này.

12. Quyết định cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của bộ phận Kiểm toán nội bộ. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với các chức danh thuộc bộ phận kiểm toán nội bộ.

13. Kịp thời báo cáo NHNN về các hành vi vi phạm quy định tại các Khoản 6, 8 và 11 Điều này và các hành vi vi phạm về tỷ lệ sở hữu cổ phần, người có liên quan theo quy định Luật Các tổ chức tín dụng.

14. Nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Điều 70. Quyền, nghĩa vụ của Trưởng ban và thành viên Ban Kiểm soát

1. Trưởng Ban Kiểm soát có quyền, nghĩa vụ như sau:

a. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát theo quy định của Điều 69 Điều lệ này và chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

b. Triệu tập và chủ tọa cuộc họp Ban Kiểm soát.

c. Thay mặt Ban Kiểm soát ký văn bản thuộc thẩm quyền của Ban Kiểm soát.

d. Thay mặt Ban Kiểm soát triệu tập Đại hội đồng cổ đông họp bất thường quy định tại Điều 34 Điều lệ này hoặc đề nghị Hội đồng Quản trị họp bất thường.

đ. Tham dự cuộc họp Hội đồng Quản trị, có quyền phát biểu ý kiến nhưng không được biểu quyết.

e. Yêu cầu ghi lại ý kiến của mình trong biên bản cuộc họp Hội đồng Quản trị nếu ý kiến đó khác với nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị và báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông.

g. Chuẩn bị kế hoạch làm việc của Ban Kiểm soát và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Ban Kiểm soát.

h. Đảm bảo thành viên Ban Kiểm soát nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Ban Kiểm soát phải xem xét.

i. Giám sát, chỉ đạo việc thực hiện nhiệm vụ được phân công và quyền, nghĩa vụ của thành viên Ban Kiểm soát.

k. Chỉ được ủy quyền cho một thành viên khác của Ban Kiểm soát thực hiện quyền hạn, nhiệm vụ của Trưởng Ban Kiểm soát trong thời gian vắng mặt hoặc không thể thực hiện nhiệm vụ.

l. Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Khoản 2 Điều này (trừ các Điểm c, f Khoản 2 Điều này).

2. Thành viên Ban Kiểm soát có quyền, nghĩa vụ như sau:

a. Tuân thủ pháp luật, Điều lệ này, quy định nội bộ của Ban Kiểm soát và thực hiện nhiệm vụ theo phân công của Trưởng Ban Kiểm soát để triển khai nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát một cách trung thực, cẩn trọng, vì lợi ích của Ngân hàng và của cổ đông; chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

b. Bầu một thành viên Ban Kiểm soát làm Trưởng Ban Kiểm soát;

c. Yêu cầu Trưởng Ban Kiểm soát triệu tập Ban Kiểm soát họp bất thường.

d. Kiểm soát hoạt động kinh doanh, kiểm soát sổ sách kế toán, tài sản, báo cáo tài chính và kiến nghị biện pháp khắc phục;

đ. Yêu cầu người quản lý báo cáo, giải trình về thực trạng tài chính, kết quả kinh doanh của công ty con, kế hoạch, dự án, chương trình đầu tư phát triển và quyết định khác trong quản lý, điều hành Ngân hàng;

e. Yêu cầu người quản lý, người điều hành, nhân viên của Ngân hàng cung cấp số liệu và giải trình các hoạt động kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ được phân công;

f. Báo cáo Trường Ban Kiểm soát về hoạt động tài chính bất thường của Ngân hàng và chịu trách nhiệm về đánh giá, kết luận của mình;

g. Tham dự cuộc họp của Ban Kiểm soát, thảo luận và biểu quyết về vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát, trừ những vấn đề có xung đột lợi ích với thành viên đó;

h. Tham dự cuộc họp Hội đồng Quản trị, có quyền phát biểu ý kiến và có những kiến nghị, nhưng không được biểu quyết. Yêu cầu ghi lại ý kiến của mình trong biên bản cuộc họp Hội đồng Quản trị nếu ý kiến đó khác với nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị, Trường Ban Kiểm soát báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông;

k. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Thành viên Ban Kiểm soát được trả thù lao theo công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban Kiểm soát.

Thành viên Ban Kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập và tổ chức bên ngoài với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban Kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.

Thù lao và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Ngân hàng, phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

4. Quyền được cung cấp thông tin của Ban Kiểm soát:

a. Tài liệu và thông tin phải được gửi đến thành viên Ban Kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng Quản trị, bao gồm:

- Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng Quản trị và tài liệu kèm theo;

- Nghị quyết, quyết định và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị;

- Báo cáo của Tổng Giám đốc trình Hội đồng Quản trị hoặc tài liệu khác do Ngân hàng phát hành.

b. Thành viên Ban Kiểm soát có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Ngân hàng lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm nơi người quản lý và nhân viên của Ngân hàng làm việc.

c. Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo yêu cầu của thành viên Ban Kiểm soát hoặc Ban Kiểm soát.

Điều 71. Các cuộc họp của Ban Kiểm soát

Các vấn đề liên quan đến cuộc họp của Ban Kiểm soát, tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản của Ban Kiểm soát thực hiện theo quy định tại Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát ban hành trong từng thời kỳ.v

Điều 72. Kiểm toán nội bộ

1. Ngân hàng thành lập kiểm toán nội bộ thuộc Ban Kiểm soát thực hiện kiểm toán nội bộ Ngân hàng.

2. Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát, đánh giá độc lập, khách quan về tính thích hợp và sự tuân thủ cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ của Ngân hàng; đưa ra kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả của các hệ thống, quy trình, quy định, góp phần bảo đảm Ngân hàng hoạt động an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật.

3. Kết quả kiểm toán nội bộ phải được báo cáo Ban Kiểm soát và gửi Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc của Ngân hàng.

Điều 73. Hệ thống kiểm soát nội bộ

1. Hệ thống kiểm soát nội bộ là tập hợp các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ, cơ cấu tổ chức của Ngân hàng được xây dựng phù hợp với quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng, hướng dẫn của NHNN và các quy định của pháp luật có liên quan và được tổ chức thực hiện nhằm kiểm soát, phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được yêu cầu đề ra. Hệ thống kiểm soát nội bộ thực hiện giám sát của quản lý cấp cao, kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro, đánh giá nội bộ về mức đủ vốn và kiểm toán nội bộ.

2. Ngân hàng thực hiện xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ để bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a. Hiệu quả và an toàn trong hoạt động; bảo vệ, quản lý, sử dụng an toàn, hiệu quả tài sản và các nguồn lực;

b. Hệ thống thông tin tài chính và thông tin quản lý trung thực, hợp lý, đầy đủ và kịp thời;

c. Tuân thủ pháp luật và các quy chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ.

3. NHNN có quyền yêu cầu Ngân hàng thuê tổ chức kiểm toán độc lập đánh giá một phần hoặc toàn bộ hệ thống kiểm soát nội bộ khi xét thấy cần thiết.

4. Ngân hàng xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ và triển khai ứng dụng công nghệ trong hoạt động kiểm soát nội bộ theo quy định của Thống đốc NHNN.

MỤC VIII

NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 74. Người lao động và Công đoàn

Tổng Giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng Quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, cho người lao động nghỉ việc, tiền lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người điều hành và người lao động của Ngân hàng cũng như quan hệ của Ngân hàng với các tổ chức Công đoàn theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, các quy chế của Ngân hàng và quy định pháp luật hiện hành.⁹¹

CHƯƠNG IV

MỐI QUAN HỆ GIỮA NGÂN HÀNG VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC, CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT CỦA NGÂN HÀNG

MỤC I

CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC, CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT CỦA NGÂN HÀNG

Điều 75. Các đơn vị trực thuộc, Công ty con, công ty liên kết của Ngân hàng

Ngân hàng thành lập các Đơn vị trực thuộc ở trong nước và nước ngoài, thành lập hoặc mua lại công ty con, công ty liên kết theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, quy định của Thống đốc NHNN, quy định khác của pháp luật có liên quan và Điều lệ này.

MỤC II

QUAN HỆ GIỮA NGÂN HÀNG VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

Điều 76. Quan hệ giữa Ngân hàng và các Đơn vị trực thuộc

Các Đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc Ngân hàng, thực hiện hoạt động kinh doanh, hạch toán, tổ chức, nhân sự và các hoạt động khác theo chế độ phân cấp, ủy quyền của Ngân hàng và được cụ thể hóa tại quy chế, quy định về tổ chức và hoạt động của các đơn vị này. Ngân hàng chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính phát sinh đối với các cam kết hợp pháp của các Đơn vị trực thuộc.

⁹¹ Điều 50 Điều lệ mẫu Công ty đại chúng.

MỤC III

QUAN HỆ GIỮA NGÂN HÀNG VỚI CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

Điều 77. Quản lý phần vốn góp của Ngân hàng trong các Công ty con, Công ty liên kết

1. Ngân hàng giao quyền cho người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng trực tiếp thay mặt Ngân hàng quản lý các khoản đầu tư của Ngân hàng tại các Công ty con, Công ty liên kết trong phạm vi Điều lệ của các Công ty con, Công ty liên kết này cho phép.

2. Ngân hàng quyết định mức đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên kết thành lập mới, điều chỉnh mức đầu tư đối với các Công ty con, Công ty liên kết đang hoạt động phù hợp với chiến lược và kế hoạch kinh doanh của Ngân hàng, theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, quy định khác của pháp luật có liên quan và Điều lệ này.

3. Quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng tại các Công ty con, Công ty liên kết được xác định theo quy chế do Hội đồng Quản trị ban hành và tại từng thời điểm cử người đại diện cụ thể.

4. Tùy thuộc vào loại hình pháp lý của Công ty con, Công ty liên kết, Ngân hàng thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình với tư cách là thành viên góp vốn, chủ sở hữu hoặc cổ đông trong quan hệ với Công ty con, Công ty liên kết theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, quy định khác của pháp luật có liên quan và quy định tại Điều lệ này.

Điều 78. Kiểm soát, liên kết, hỗ trợ các Công ty con, Công ty liên kết

1. Khi Ngân hàng là Công ty kiểm soát, quyền kiểm soát của Ngân hàng đối với Công ty con, Công ty liên kết sẽ được quy định trong Điều lệ, quy chế tài chính và các quy chế, quy định khác của Công ty con, Công ty liên kết phù hợp với quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, quy định khác của pháp luật có liên quan, có thể bao gồm các lĩnh vực sau:

- a. Biểu quyết và phê duyệt Điều lệ hoạt động;
- b. Biểu quyết việc phê duyệt phương hướng chiến lược kinh doanh;
- c. Biểu quyết việc phê duyệt kế hoạch hoạt động hàng năm;
- d. Biểu quyết việc phê duyệt các phương án kinh doanh của Công ty con, Công ty liên kết cho việc đầu tư ra ngoài của Công ty con, Công ty liên kết;
- đ. Nhận và thông qua các báo cáo quản lý và các báo cáo tài chính đã được kiểm toán hàng năm của Công ty con, Công ty liên kết;
- e. Tham gia vào hoạt động trong toàn bộ Công ty con, Công ty liên kết, liên kết với các Công ty con, Công ty liên kết khác hoặc với chính Ngân hàng để thực hiện các

dự án cần có sự phối hợp của nhiều doanh nghiệp phù hợp với quy định của pháp luật;

g. Thu lợi nhuận và chi phí hoàn trả và chịu rủi ro đối với phần vốn của Ngân hàng đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên kết;

h. Các lĩnh vực khác theo Điều lệ của các Công ty con, Công ty liên kết và quy định của pháp luật.

2. Ngân hàng sẽ hỗ trợ cho các Công ty con, Công ty liên kết bằng cách xác định và đưa ra định hướng phát triển chung trên cơ sở phát huy được thế mạnh của các Công ty con, Công ty liên kết và tránh sự cạnh tranh nội bộ không lành mạnh và phân tán nguồn lực giữa các Công ty con, Công ty liên kết. Hoạt động hợp tác, hỗ trợ thương mại giữa các Công ty con, Công ty liên kết được xác định trên cơ sở điều kiện thương mại vì lợi ích tốt nhất và phù hợp với quy định pháp luật.

3. Ngân hàng sẽ không trực tiếp quyết định hoặc trực tiếp tham gia quản lý đối với các Công ty con, Công ty liên kết. Ngân hàng không can thiệp vào tổ chức và hoạt động của Công ty con, Công ty liên kết ngoài các quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu, thành viên góp vốn hoặc cổ đông.

4. Hợp đồng, giao dịch và quan hệ khác giữa Ngân hàng với Công ty con, Công ty liên kết đều phải được thiết lập và thực hiện độc lập, bình đẳng theo điều kiện áp dụng đối với các chủ thể pháp lý độc lập.

Điều 79. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng đối với Công ty con là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

Ngoài các nguyên tắc quy định tại Điều 78 Điều lệ này:

1. Ngân hàng quyết định cơ cấu tổ chức của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên phù hợp với các quy định của Luật Doanh nghiệp và quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Ngân hàng quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng và kỷ luật thành viên Hội đồng thành viên trong trường hợp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được tổ chức theo mô hình có Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty đối với cơ cấu tổ chức quản trị theo mô hình Chủ tịch Công ty.

3. Ngân hàng phân cấp cho Hội đồng thành viên của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (đối với cơ cấu tổ chức quản trị theo mô hình Hội đồng thành viên) hoặc Chủ tịch Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (đối với cơ cấu tổ chức quản trị theo mô hình Chủ tịch Công ty) quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật đối với:

a. Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc sau khi có chấp thuận bằng văn bản của Hội đồng Quản trị Ngân hàng.

b. Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc, Kế Toán trưởng theo đề nghị của Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc.

4. Ngân hàng thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác của chủ sở hữu theo quy định tại Điều lệ này, điều lệ của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, quy định của Luật Doanh nghiệp và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

Điều 80. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng đối với công ty con là Công ty trách nhiệm từ hai thành viên trở lên, Công ty cổ phần

Ngoài các nguyên tắc quy định tại Điều 78 Điều lệ này:

1. Ngân hàng thực hiện quyền của cổ đông, bên góp vốn thông qua người đại diện của mình là thành viên trong Hội đồng Quản trị, Hội đồng Thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Được hưởng các quyền và các nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ này, điều lệ của các Công ty con tương ứng và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 81. Quan hệ giữa Ngân hàng với các Công ty liên kết

Ngân hàng có quyền và nghĩa vụ đối với các Công ty liên kết theo điều lệ của các Công ty liên kết đó và/hoặc hợp đồng góp vốn và theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG V

CƠ CHẾ TÀI CHÍNH

MỤC I

PHÂN CHIA LỢI NHUẬN

Điều 82. Trả cổ tức

1. Ngân hàng chỉ được trả cổ tức cho cổ phần phổ thông khi kinh doanh có lãi, đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; đã trích lập các quỹ Ngân hàng và bù đắp lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ này; ngay sau khi trả hết số cổ tức, Ngân hàng vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và theo quy định của pháp luật, cổ tức sẽ được công bố và chi trả từ lợi nhuận còn lại của Ngân hàng. Hội đồng Quản trị phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất ba mươi (30) ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức phải được công khai gửi đến tất cả các cổ đông chậm nhất mười lăm (15) ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải ghi rõ tên Ngân hàng và địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng; họ tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại của cổ đông, mức cổ tức đối với từng cổ phần mà cổ đông đó được nhận, thời điểm và phương thức trả cổ tức; họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng.

2. Ngân hàng không thanh toán lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.

3. Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của Ngân hàng hoặc bằng tài sản khác theo quy định của pháp luật. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Ngân hàng phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về tài khoản ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp Ngân hàng đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền thì Ngân hàng không phải chịu trách nhiệm về các về khoản tiền Ngân hàng đã chuyển cho cổ đông này. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

4. Cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức và thời điểm trả cổ tức, thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ Ngân hàng.

5. Các vấn đề khác liên quan đến trả cổ tức được thực hiện theo quy định của pháp luật.

MỤC II

CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH, CÁC QUỸ DỰ TRỮ, KẾ TOÁN VÀ THUÊ

Điều 83. Chế độ tài chính⁹²

1. Ngân hàng tự chủ về tài chính.

2. Chế độ tài chính của Ngân hàng thực hiện theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Chi tiết về chế độ tài chính, doanh thu, chi phí, phân phối lợi nhuận của Ngân hàng thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 84. Vốn và sử dụng vốn của Ngân hàng⁹³

1. Vốn của Ngân hàng bao gồm: Vốn chủ sở hữu, vốn huy động, vốn khác theo quy định của pháp luật.

1. Ngân hàng được sử dụng vốn để kinh doanh theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Ngân hàng được mua, đầu tư tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho hoạt động của mình, đảm bảo tỷ lệ giá trị còn lại của tài sản cố định không được vượt quá 50% vốn

⁹² Điều 151 Luật Các tổ chức tín dụng.

⁹³ Điều 144 Luật Các tổ chức tín dụng.

điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ghi trên sổ sách kế toán của Ngân hàng.

Điều 85. Các quỹ

1. Hàng năm, Ngân hàng thực hiện trích từ lợi nhuận sau thuế để lập và duy trì các quỹ sau:

a. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ phải trích hàng năm theo tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế. Mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của Ngân hàng.

b. Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính.

c. Quỹ khác theo quy định của pháp luật.

2. Ngân hàng quản lý và sử dụng các quỹ theo quy định của pháp luật, quy chế nội bộ của Ngân hàng.

Điều 86. Năm tài chính, hạch toán, kế toán

1. Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm dương lịch.

2. Ngân hàng phải thực hiện hạch toán, kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các khoản thu, chi và thực hiện các quy định về chế độ hóa đơn, chứng từ kế toán.

3. Ngân hàng lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt. Ngân hàng phải lập sổ kế toán theo loại hình kinh doanh. Các sổ sách đó phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và đủ để chứng minh, giải trình các giao dịch.

MỤC III

BÁO CÁO, TRÁCH NHIỆM CUNG CẤP THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHÚNG

Điều 87. Báo cáo

1. Ngân hàng phải thực hiện chế độ báo cáo, cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê, điều tra thống kê.

2. Ngân hàng phải báo cáo hoạt động nghiệp vụ định kỳ theo quy định của Thống đốc NHNN.

3. Ngoài báo cáo theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này, Ngân hàng có trách nhiệm báo cáo kịp thời cho NHNN trong các trường hợp sau đây:⁹⁴

a. Phát sinh diễn biến không bình thường trong hoạt động nghiệp vụ có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình kinh doanh của Ngân hàng.

b. Thay đổi về tổ chức, quản trị, điều hành, tình hình tài chính của cổ đông lớn và các thay đổi khác có ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động kinh doanh của Ngân hàng;

⁹⁴ Khoản 3 Điều 152 Luật Các tổ chức tín dụng.

mua, bán, chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp của cổ đông lớn.

c. Thay đổi tên chi nhánh của Ngân hàng; tạm ngừng giao dịch dưới 05 ngày làm việc; niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán trong nước.

4. Công ty con, công ty liên kết của Ngân hàng có trách nhiệm gửi báo cáo tài chính, báo cáo hoạt động cho NHNN khi được yêu cầu.

5. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Ngân hàng phải gửi báo cáo hằng năm cho NHNN theo quy định của pháp luật.

6. Ngân hàng lập báo cáo tài chính sáu (06) tháng và hàng quý và nộp cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khác phù hợp với quy định của pháp luật.

7. Khi Ngân hàng là công ty kiểm soát (có công ty con, công ty liên kết) thì:⁹⁵

a. Trong thời hạn một trăm hai mươi (120) ngày kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính, ngoài báo cáo và tài liệu theo quy định của pháp luật, Ngân hàng phải lập và gửi cho NHNN báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về kế toán.

b. Trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Ngân hàng phải lập và gửi cho NHNN báo cáo tổng hợp về giao dịch mua, bán, giao dịch khác giữa Ngân hàng với công ty con, công ty liên kết của Ngân hàng.

Điều 88. Công bố và thông báo

1. Các báo cáo tài chính hằng năm và tài liệu bổ trợ khác phải được gửi cho NHNN, Cơ quan thuế cũng như các cơ quan có thẩm quyền khác trong thời hạn do pháp luật quy định.

2. Trong thời hạn một trăm hai mươi (120) ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Ngân hàng phải công khai các báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp Ngân hàng đang được kiểm soát đặc biệt.

3. Ngân hàng thực hiện việc công bố thông tin bất thường, định kỳ, theo yêu cầu theo quy định của pháp luật, của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

4. Ngân hàng được quyền ấn định và phải niêm yết công khai mức lãi suất huy động vốn, mức phí cung ứng dịch vụ trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng⁹⁶, tỷ giá, thời gian giao dịch và các thông tin khác theo quy định của pháp luật.

Điều 89. Cung cấp thông tin, bảo mật thông tin⁹⁷

1. Ngân hàng cung cấp cho chủ tài khoản thông tin về giao dịch và số dư trên tài

⁹⁵ Điều 153 Luật Các tổ chức tín dụng.

⁹⁶ Khoản 1 Điều 100 Luật Các tổ chức tín dụng.

⁹⁷ Điều 12, Điều 13 Luật Các tổ chức tín dụng.

khoản của chủ tài khoản theo thỏa thuận với chủ tài khoản.

2. Ngân hàng và các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác được trao đổi với nhau thông tin về hoạt động của Ngân hàng, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Ngân hàng có trách nhiệm báo cáo NHNN thông tin liên quan đến hoạt động kinh doanh và được NHNN cung cấp thông tin của khách hàng có quan hệ tín dụng với Ngân hàng theo quy định của Thống đốc NHNN.

4. Khi thực hiện giao dịch với Ngân hàng, khách hàng có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu, dữ liệu trung thực, chính xác, đầy đủ, kịp thời và phải chịu trách nhiệm về việc cung cấp thông tin, tài liệu, dữ liệu đó.

5. Người quản lý, người điều hành, nhân viên của Ngân hàng không được tiết lộ thông tin khách hàng, bí mật kinh doanh của Ngân hàng mà mình biết.

6. Ngân hàng phải bảo đảm bí mật thông tin khách hàng của Ngân hàng theo quy định của Chính phủ.

7. Ngân hàng không được cung cấp thông tin khách hàng của Ngân hàng cho cá nhân, tổ chức khác, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng.

Điều 90. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ Ngân hàng

1. Cổ đông, nhóm cổ đông có quyền điều tra sổ sách, hồ sơ theo quy định tại Điều lệ này. Trường hợp đại diện được ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông yêu cầu tra cứu sổ sách và hồ sơ thì phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông mà người đó đại diện hoặc bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.

2. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người điều hành khác có quyền tra cứu sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng, danh sách cổ đông, sổ sách và hồ sơ khác của Ngân hàng vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.

3. Điều lệ Ngân hàng được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng.

Điều 91. Chế độ lưu giữ tài liệu của Ngân hàng

1. Ngân hàng phải lưu giữ các tài liệu sau đây tại trụ sở chính của Ngân hàng hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các giấy tờ này:

a. Điều lệ Ngân hàng và những bản sửa đổi, bổ sung Điều lệ Ngân hàng; quy chế quản lý nội bộ của Ngân hàng; sổ đăng ký cổ đông;

b. Giấy phép thành lập và hoạt động; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; các giấy phép và giấy chứng nhận khác;

c. Các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản của Ngân hàng;

d. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị; phiếu biểu quyết, biên bản kiểm phiếu, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị; các báo cáo của Hội đồng Quản trị, các báo cáo của Ban kiểm soát; các quyết định của Ngân hàng;

đ. Báo cáo bạch để chào bán hoặc niêm yết chứng khoán;

e. Kết luận của cơ quan thanh tra, kết luận của tổ chức kiểm toán độc lập;

g. Báo cáo tài chính hằng năm, sổ kế toán, chứng từ kế toán;

h. Các tài liệu khác theo quy định của pháp luật.

2. Thời hạn lưu giữ các tài liệu nêu tại Khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm tổ chức việc lưu giữ và bảo mật hồ sơ, tài liệu Ngân hàng theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.

MỤC IV

KIỂM TOÁN VÀ CON DẤU

Điều 92. Kiểm toán độc lập

1. Trước khi kết thúc năm tài chính, Ngân hàng phải lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập đáp ứng yêu cầu theo quy định của Thống đốc NHNN để kiểm toán báo cáo tài chính và thực hiện dịch vụ bảo đảm đối với hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính trong năm tài chính tiếp theo.

2. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày quyết định chọn tổ chức kiểm toán độc lập, Ngân hàng phải thông báo cho NHNN về tổ chức kiểm toán độc lập được lựa chọn⁹⁸.

3. Báo cáo kiểm toán được đính kèm báo cáo tài chính năm của Ngân hàng⁹⁹.

4. Kiểm toán viên độc lập thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của Ngân hàng được tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán báo cáo tài chính của Ngân hàng¹⁰⁰.

5. Việc kiểm toán cụ thể các hoạt động của Ngân hàng được thực hiện theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, pháp luật về kiểm toán độc lập và văn bản hướng dẫn của NHNN.

Điều 93. Con dấu¹⁰¹

1. Dấu bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký

⁹⁸ Khoản 2 Điều 59 Luật Các tổ chức tín dụng.

⁹⁹ Khoản 2 Điều 57 Điều lệ mẫu Công ty đại chúng.

¹⁰⁰ Khoản 3 Điều 57 Điều lệ mẫu Công ty đại chúng.

¹⁰¹ Điều 58 Điều lệ mẫu Công ty Đại chúng.

số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

2. Hội đồng Quản trị có quyền quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của Ngân hàng, chi nhánh, văn phòng đại diện và đơn vị khác của Ngân hàng. Việc quản lý và lưu giữ dấu thực hiện theo quy định nội bộ của Ngân hàng quy định tại Khoản 3 Điều này và theo quy định của pháp luật.

3. Hội đồng Quản trị có trách nhiệm ban hành Quy chế quản lý và sử dụng con dấu, Tổng Giám đốc có thẩm quyền ban hành quy định, quy trình, hướng dẫn quản lý và sử dụng con dấu phù hợp với quy định của pháp luật.

CHƯƠNG VI

KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT, TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN NGÂN HÀNG

MỤC I

KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT

Điều 94. Áp dụng kiểm soát đặc biệt, trách nhiệm của Ngân hàng khi được kiểm soát đặc biệt, các trường hợp được vay đặc biệt

1. Ngân hàng có thể bị NHNN đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt trong những trường hợp sau:

a. Ngân hàng được can thiệp sớm không có phương án khắc phục gửi NHNN hoặc không điều chỉnh phương án khắc phục theo yêu cầu bằng văn bản của NHNN;

b. Trong thời hạn thực hiện phương án khắc phục, Ngân hàng được can thiệp sớm không có khả năng thực hiện phương án khắc phục;

c. Hết thời hạn thực hiện phương án khắc phục mà Ngân hàng không khắc phục được tình trạng dẫn đến thực hiện can thiệp sớm;

d. Bị rút tiền hàng loạt và có nguy cơ gây mất an toàn hệ thống Ngân hàng;

đ. Tỷ lệ an toàn vốn của Ngân hàng thấp hơn 04% trong thời gian 06 tháng liên tục;

e. Ngân hàng bị giải thể không có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ trong quá trình thanh lý tài sản.

2. Kể từ ngày Ngân hàng được đặt vào kiểm soát đặc biệt, cổ đông của Ngân hàng được kiểm soát đặc biệt phải báo cáo việc sử dụng cổ phần; không được chuyển nhượng cổ phần; không được sử dụng cổ phần để làm tài sản bảo đảm, trừ trường hợp thực hiện theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Kể từ ngày Ngân hàng được đặt vào kiểm soát đặc biệt, dư nợ gốc, lãi của khoản vay tái cấp vốn của Ngân hàng tại NHNN được chuyển thành dư nợ gốc, lãi của khoản vay đặc biệt và tiếp tục thực hiện theo cơ chế vay tái cấp vốn của các khoản vay tái cấp vốn này.

4. Ngân hàng được vay đặc biệt từ NHNN, tổ chức bảo hiểm tiền gửi, tổ chức tín dụng khác theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 192 của Luật Các tổ chức tín dụng.

5. Ngân hàng, cổ đông của Ngân hàng được kiểm soát đặc biệt có trách nhiệm sau đây khi Ngân hàng được kiểm soát đặc biệt:

- a. Xây dựng phương án cơ cấu lại theo yêu cầu của Ban kiểm soát đặc biệt.
- b. Thực hiện phương án cơ cấu lại đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- c. Thực hiện quyết định, yêu cầu của NHNN quy định tại Điều 163 của Luật Các tổ chức tín dụng.
- d. Thực hiện quyết định, yêu cầu của Ban kiểm soát đặc biệt quy định tại Điều 164 của Luật Các tổ chức tín dụng.

6. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc của Ngân hàng có trách nhiệm sau đây khi Ngân hàng được kiểm soát đặc biệt:

- a. Thực hiện trách nhiệm quy định tại Khoản 5 Điều này.
- b. Quản trị, kiểm soát, điều hành hoạt động kinh doanh của Ngân hàng, bảo đảm an toàn tài sản của Ngân hàng.
- c. Hội đồng quản trị của Ngân hàng quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông và thông qua phương án cơ cấu lại theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng.

MỤC II

TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN NGÂN HÀNG

Điều 95. Tổ chức lại ngân hàng

1. Ngân hàng được tổ chức lại dưới hình thức chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý, chuyển đổi loại hình tổ chức tín dụng phi ngân hàng sau khi được NHNN chấp thuận bằng văn bản.

2. Điều kiện, hồ sơ, thủ tục chấp thuận việc tổ chức lại Ngân hàng thực hiện theo quy định của Thống đốc NHNN.

Điều 96. Phá sản ngân hàng

Sau khi NHNN có văn bản chấm dứt kiểm soát đặc biệt hoặc không áp dụng các biện pháp phục hồi khả năng thanh toán hoặc chấm dứt áp dụng biện pháp phục hồi khả năng thanh toán mà Ngân hàng vẫn mất khả năng thanh toán, Ngân hàng phải nộp đơn yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản.

Điều 97. Trường hợp giải thể, chấm dứt hoạt động ngân hàng

1. Ngân hàng không đề nghị gia hạn hoặc đề nghị gia hạn nhưng không được NHNN chấp thuận bằng văn bản khi hết thời hạn hoạt động.

2. Ngân hàng bị thu hồi Giấy phép.

3. Ngân hàng tự nguyện giải thể nếu có khả năng thanh toán hết nợ và được NHNN chấp thuận bằng văn bản.

4. Ngân hàng được can thiệp sớm hoặc được kiểm soát đặc biệt có tổ chức tín dụng

tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ nợ.

Điều 98. Thanh lý tài sản của ngân hàng trong trường hợp giải thể, chấm dứt hoạt động

1. Khi giải thể, chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 97 của Điều lệ này, Ngân hàng phải tiến hành thanh lý tài sản dưới sự giám sát của NHNN và theo trình tự, thủ tục thanh lý tài sản do Thống đốc NHNN quy định.

2. Trong quá trình giám sát thanh lý tài sản của Ngân hàng bị giải thể, nếu phát hiện Ngân hàng không có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ, NHNN quyết định chấm dứt thanh lý tài sản và thực hiện phương án phá sản tổ chức tín dụng theo quy định tại Mục X Chương X và Điều 203 của Luật Các tổ chức tín dụng và Điều lệ này.

3. Khi Ngân hàng bị thanh lý tài sản, Ngân hàng có trách nhiệm thanh toán các chi phí liên quan đến việc thanh lý tài sản.

CHƯƠNG VII

**GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ, SỬA ĐỔI VÀ BỔ SUNG ĐIỀU LỆ
NGÂN HÀNG**

MỤC I

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 99. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp, khiếu nại liên quan tới hoạt động của Ngân hàng, quyền và nghĩa vụ của các cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ này, các quy định pháp luật khác hoặc thỏa thuận giữa:

a. Cổ đông và Ngân hàng; hoặc

b. Cổ đông và Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc hay người điều hành khác. Các bên liên quan cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng Quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Chủ tịch Hội đồng Quản trị chủ trì việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu mỗi bên trình bày các thông tin liên quan đến tranh chấp trong vòng hai mươi một (21) ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Nếu tranh chấp liên quan tới Hội đồng Quản trị hay Chủ tịch Hội đồng Quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền để giải quyết.

2. Nếu không có quyết định nào đạt được khi hòa giải thì trong vòng ba mươi (30) ngày làm việc kể từ khi bắt đầu quá trình hòa giải hoặc nếu quyết định của trung gian hòa giải không được các bên chấp nhận, một bên có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài hoặc Tòa án nhân dân có thẩm quyền để giải quyết.

3. Các bên tự chịu chi phí có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải. Việc thanh toán các chi phí của Tòa án/Trọng tài được thực hiện theo phán quyết của Tòa án/Trọng tài.

MỤC II

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐIỀU LỆ

Điều 100. Bổ sung và sửa đổi điều lệ

- Việc bổ sung, sửa đổi Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng xem xét, quyết định.
- Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Ngân hàng chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Ngân hàng.

CHƯƠNG VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 101. Điều khoản chung

- Ngôn ngữ chính thức được sử dụng trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, họp Hội đồng Quản trị, họp Ban Kiểm soát là tiếng Việt; ngôn ngữ sử dụng trong các văn bản Điều lệ, quy chế, quy định, quyết định của Ngân hàng cũng như trong biên bản các cuộc họp kể trên là tiếng Việt. Các cổ đông nước ngoài tự chuẩn bị người và chịu các chi phí phiên dịch, biên dịch từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài.
- Điều lệ được Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng nhất trí thông qua ngày 21 tháng 4 năm 2026.
- Điều lệ có hiệu lực kể từ ngày ký.
- Điều lệ này gồm 08 chương, 101 điều, được lập thành mười lăm (15) bản, có giá trị pháp lý như nhau. Điều lệ này được gửi tới các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật, của NHNN và được lưu giữ tại Ngân hàng.
- Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Ngân hàng có giá trị khi được sao y, trích lục theo quy định về công tác văn thư của Ngân hàng phù hợp với quy định pháp luật.

Hà Nội, ngày 21 tháng 4 năm 2026
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ KIỂM NGƯỜI ĐẠI
DIỆN THEO PHÁP LUẬT *Vương*



CHỦ TỊCH HĐQT
Cao Thị Thùy Nga

NGHỊ QUYẾT

V/v: Thông qua phương án tăng Vốn Điều lệ
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp năm 2020, đã được sửa đổi, bổ sung và các văn bản hướng dẫn thi hành ("Luật Doanh nghiệp");
- Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024, đã được sửa đổi, bổ sung và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật Chứng khoán năm 2019, đã được sửa đổi, bổ sung và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Điều lệ của Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển ("PGBank"/"Ngân hàng");
- Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 của Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển số 01/2026/BB-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2026,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua phương án tăng Vốn Điều lệ PGBank như sau:

1. Thông qua Phương án tăng vốn điều lệ năm 2026 đính kèm Tờ trình số 05/2025/TTr-HĐQT ngày 21/04/2026 của Hội đồng quản trị. Vốn Điều lệ tối đa dự kiến sau khi hoàn tất việc tăng Vốn Điều lệ năm 2026 là 10.000.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười nghìn tỷ đồng).
2. Phê duyệt sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 17 tại Điều lệ PGBank về mức Vốn Điều lệ mới tương ứng sau khi thực hiện hoàn tất việc tăng vốn theo Phương án tăng Vốn Điều lệ năm 2026 theo quy định pháp luật đồng thời có quyết định của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi mức vốn điều lệ tại Giấy phép.
3. Thông qua việc đăng ký, lưu ký tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC) và đăng ký giao dịch chứng khoán bổ sung tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội đối với toàn bộ số cổ phiếu chào bán, phát hành thêm.
4. Ngoài các nội dung đã giao/ủy quyền cụ thể tại Phương án tăng vốn điều lệ năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông ủy quyền và giao nhiệm vụ cho Hội đồng quản trị chủ động thực hiện các công việc cụ thể để triển khai Phương án tăng vốn điều lệ năm 2026 phù hợp với nhu cầu thực tiễn hoạt động của PGBank, quy định pháp luật và yêu cầu/hướng dẫn của Cơ quan có thẩm quyền, bao gồm các vấn đề sau:
 - a) Quyết định việc sửa đổi, bổ sung, hoàn chỉnh và giải trình toàn bộ vấn đề, nội dung của Phương án tăng vốn điều lệ năm 2026 (bao gồm các nội dung chưa được trình bày trong Phương án tăng vốn điều lệ (nếu có)) để thực hiện việc tăng vốn theo đúng quy định pháp luật, yêu cầu của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
 - b) Xem xét, quyết định thời điểm cụ thể thực hiện các phương án tăng vốn điều lệ, trình tự thực hiện của các đợt phát hành, thời điểm chốt danh sách cổ đông, thời điểm phân phối cổ phiếu.



- c) Quyết định điều chỉnh tỷ lệ phát hành và tỷ lệ thực hiện quyền của các đợt phát hành cho phù hợp, đảm bảo tổng số cổ phiếu dự kiến phát hành không vượt quá số lượng dự kiến phát hành tối đa.
 - d) Quyết định phương án sử dụng vốn chi tiết của các đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu trên cơ sở hiệu quả, phù hợp với thực tế kinh doanh của PGBank và phù hợp theo quy định pháp luật.
 - e) Quyết định và thực hiện các thủ tục và ký hồ sơ, tài liệu để triển khai, thực hiện Phương án tăng vốn điều lệ bao gồm nhưng không giới hạn: (i) Hồ sơ, thủ tục xin chấp thuận Phương án tăng vốn điều lệ của PGBank theo quy định và các nội dung yêu cầu/hướng dẫn của Cơ quan có thẩm quyền về việc này; (ii) Hồ sơ, thủ tục đăng ký, lưu ký, đăng ký giao dịch chứng khoán bổ sung; (iii) Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép, các thủ tục, hồ sơ, giấy tờ pháp lý khác có liên quan đến việc cập nhật mức Vốn điều lệ mới theo thực tế kết quả thực hiện của Phương án tăng vốn điều lệ của PGBank.
 - f) Quyết định việc sửa đổi các nội dung liên quan đến Vốn điều lệ và cổ phần trong Điều lệ của PGBank sau khi hoàn tất việc chào bán, phát hành và thực hiện thủ tục sửa đổi Giấy phép của PGBank. Người ký Điều lệ là Người đại diện theo pháp luật của PGBank.
 - g) Quyết định các phương án xử lý cổ phiếu lẻ khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, xử lý cổ phiếu còn lại chưa phân phối hết khi phát hành cổ phiếu để chào bán cho cổ đông hiện hữu, quyết định việc ghi nhận số lượng cổ phần phát hành thực tế.
 - h) Điều chỉnh phương án sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành trong trường hợp cần thiết để phù hợp với tình hình thực tế, chiến lược đầu tư và định hướng phát triển của PGBank và đảm bảo tuân thủ quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định 155/2020/NĐ-CP, và chỉ thay đổi phương án sử dụng vốn, số tiền thu được từ đợt chào bán, đợt phát hành với giá trị thay đổi nhỏ hơn 50% số vốn, số tiền thu được từ đợt chào bán, phát hành khi được Đại hội đồng cổ đông ủy quyền và theo quy định tại Điều lệ. Khi thay đổi phương án sử dụng vốn, số tiền thu được từ đợt chào bán, đợt phát hành Hội đồng quản trị sẽ báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất.
 - i) Quyết định tất cả các nội dung khác (nếu có phát sinh) để hoàn tất việc tăng vốn điều lệ.
5. Trong quá trình thực hiện, trường hợp cần thiết, Hội đồng quản trị được quyền giao/ủy quyền lại nội dung được giao/ủy quyền nêu trên phù hợp với quy định nội bộ của Ngân hàng và quy định của pháp luật.

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 04 năm 2026. Các Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát, Ban điều hành và các đơn vị, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm triển khai thực hiện Nghị quyết này /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- NHNN (để báo cáo);
- UBCKNN, Sở GD&ĐT Hà Nội;
- Lưu: VT, VP.HĐQT.



CAO THỊ THÚY NGÀ

Số: 05/2026/TTr-HDQT

Hà Nội, ngày 21 tháng 04 năm 2026

TỜ TRÌNH SỐ 05**(V/v: Thông qua Phương án tăng vốn Điều lệ của PGBank)****Kính gửi: Đại hội đồng Cổ đông Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển,**

- Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17/06/2020 và văn bản sửa đổi, bổ sung;
- Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật Chương khoản số 54/2019/QH14 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Điều lệ của Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển ("PGBank"/"Ngân hàng");
- Căn cứ kết quả thực hiện tăng vốn điều lệ theo Phương án tăng vốn điều lệ đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2025 số 04/2025/NQ-ĐHDCĐ ngày 22/07/2025;
- Căn cứ tình hình thực tế,

Hội đồng quản trị PGBank kính trình Đại hội đồng Cổ đông ("ĐHDCĐ") thông qua Phương án tăng vốn điều lệ PGBank từ 6.815.876.080.000 đồng lên 10.000.000.000.000 đồng, trong đó: (i) Tăng vốn điều lệ thêm 511.190.700.000 đồng thông qua phát hành cổ phiếu trả cổ tức; và (ii) Tăng vốn điều lệ thêm 2.672.933.220.000 đồng thông qua chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu (chứa thành 02 đợt chào bán) (theo Phương Án Tăng Vốn đính kèm Tờ trình).

Hội đồng Quản trị ("HDQT") kính trình Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho HĐQT:

- 1.1. Phê duyệt sửa đổi, bổ sung Điều lệ PGBank về nội dung mức Vốn Điều lệ mới tương ứng sau khi: Thực hiện hoàn tất việc tăng vốn theo Phương Án Tăng Vốn theo quy định pháp luật và PGBank có quyết định của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi mức vốn điều lệ tại Giấy phép.
- 1.2. Thông qua việc đăng ký, lưu ký tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC) và đăng ký giao dịch chứng khoán bổ sung tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội đối với toàn bộ số cổ phiếu chào bán, phát hành thêm.
- 1.3. Ngoài các nội dung đã giao/ủy quyền cụ thể tại Phương Án Tăng Vốn, Đại hội đồng Cổ đông ủy quyền và giao nhiệm vụ cho HĐQT chủ động thực hiện các công việc cụ thể để triển khai Phương Án Tăng Vốn trong phạm vi không làm thay đổi tổng quy mô phát hành đã được ĐHDCĐ thông qua, phù hợp với nhu cầu thực tiễn hoạt động của PGBank, quy định pháp luật và yêu cầu/hướng dẫn của Cơ quan có thẩm quyền, bao gồm các vấn đề sau:
 - a) Quyết định việc sửa đổi, bổ sung, hoàn chỉnh và giải trình toàn bộ vấn đề, nội dung của Phương Án Tăng Vốn (bao gồm các nội dung chưa được trình bày trong Phương án tăng vốn điều lệ (nếu có)) để thực hiện việc tăng vốn theo đúng quy định pháp luật, yêu cầu của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

- b) Xem xét, quyết định thời điểm cụ thể thực hiện các phương án tăng vốn điều lệ, trình tự thực hiện của các đợt phát hành, thời điểm chốt danh sách cổ đông, thời điểm phân phối cổ phiếu.
 - c) Quyết định điều chỉnh tỷ lệ phát hành và tỷ lệ thực hiện quyền của các đợt phát hành cho phù hợp, đảm bảo tổng số cổ phiếu dự kiến phát hành không vượt quá số lượng dự kiến phát hành tối đa.
 - d) Quyết định phương án sử dụng vốn chi tiết của các đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu trên cơ sở hiệu quả, phù hợp với thực tế kinh doanh của PGBank và phù hợp theo quy định pháp luật.
 - e) Quyết định và thực hiện các thủ tục và ký hồ sơ, tài liệu để triển khai, thực hiện Phương án tăng vốn điều lệ bao gồm nhưng không giới hạn: (i) Hồ sơ, thủ tục xin chấp thuận Phương án tăng vốn điều lệ của PGBank theo quy định và các nội dung yêu cầu/ hướng dẫn của Cơ quan có thẩm quyền về việc này; (ii) Hồ sơ, thủ tục đăng ký, lưu ký, đăng ký giao dịch chứng khoán bổ sung; (iii) Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép, các thủ tục, hồ sơ, giấy tờ pháp lý khác có liên quan đến việc cập nhật mức Vốn điều lệ mới theo thực tế kết quả thực hiện của Phương án tăng vốn điều lệ của PGBank.
 - f) Quyết định việc sửa đổi các nội dung liên quan đến Vốn điều lệ và cổ phần trong Điều lệ của PGBank sau khi hoàn tất việc chào bán, phát hành và thực hiện thủ tục sửa đổi Giấy phép của PGBank. Người ký Điều lệ là Người đại diện theo pháp luật của PGBank.
 - g) Quyết định phương án xử lý số cổ phiếu còn lại chưa phân phối hết khi phát hành cổ phiếu để chào bán cho cổ đông hiện hữu, quyết định việc ghi nhận số lượng cổ phần phát hành thực tế.
 - h) Điều chỉnh phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cho cổ đông hiện hữu sau khi kết thúc đợt chào bán trong trường hợp cần thiết để phù hợp với tình hình thực tế, chiến lược đầu tư và định hướng phát triển của PGBank và đảm bảo tuân thủ quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định 155/2020/NĐ-CP và chỉ thay đổi phương án sử dụng vốn, số tiền thu được từ đợt chào bán với giá trị thay đổi nhỏ hơn 50% số vốn, số tiền thu được từ đợt chào bán, phát hành. Khi thay đổi phương án sử dụng vốn, số tiền thu được từ đợt chào bán, đợt phát hành Hội đồng Quản trị sẽ báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất.
 - i) Quyết định tất cả các nội dung khác (nếu có phát sinh) để hoàn tất việc tăng vốn điều lệ.
- 1.4. Trong quá trình thực hiện, trường hợp cần thiết, HĐQT được quyền giao/ủy quyền lại nội dung được giao/ủy quyền nêu trên phù hợp với quy định nội bộ của Ngân hàng và quy định của pháp luật.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, VP.HĐQT.



Cao Thị Thủy Nga

PHƯƠNG ÁN TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ PGBANK

(Đình kèm Tờ trình số 05/2026/TTr-HĐQT ngày 21/04/2026 của HĐQT Ngân hàng TMCP
Thịnh vượng và Phát triển)

I. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

- Tên tổ chức phát hành: Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển
- Tên tiếng Anh: Prosperity and Growth Commercial Joint Stock Bank
- Tên viết tắt: PGBank
- Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần số 42/GP-NHNN ngày 16/06/2021 của Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển và các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế trong từng thời kỳ.
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, 5, 6 Tòa Thành Công, Ô đất P-D17, Khu đô thị Cầu Giấy, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: (84.24) 6281 1298
- Website: <https://www.pgbank.com.vn/>

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024 và văn bản sửa đổi, bổ sung ("Luật Các TCTD năm 2024");
- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung ("Luật Doanh nghiệp năm 2020");
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật kế toán, Luật kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, luật quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Thông tư số 118/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 hướng dẫn một số nội dung về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, mua lại cổ phiếu, đăng ký công ty đại

chúng và hủy tư cách công ty đại chúng;

- Thông tư số 115/2025/TT-BTC ngày 15/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 118/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, mua lại cổ phiếu, đăng ký công ty đại chúng và hủy tư cách công ty đại chúng
- Thông tư số 22/2019/TT-NHNN ngày 15/11/2019 quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các văn bản sửa đổi, bổ sung;
- Thông tư số 50/2025/TT-NHNN ngày 24/12/2025 quy định về hồ sơ, thủ tục chấp thuận một số nội dung thay đổi của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các văn bản sửa đổi, bổ sung;
- Các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của PGBank.

III. SỰ CẦN THIẾT PHẢI TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ

Việc tăng Vốn điều lệ của PGBank là cần thiết và có ý nghĩa quan trọng nhằm nâng cao năng lực tài chính, năng lực hoạt động và khả năng cạnh tranh của PGBank trong quá trình hội nhập kinh tế và đáp ứng các yêu cầu của cơ quan Nhà nước, cụ thể:

1. Đáp ứng yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước về nâng cao năng lực tài chính của các Ngân hàng thương mại cổ phần, tạo nền tảng để phát triển mạng lưới, mở rộng thị trường và quy mô kinh doanh, đa dạng hóa loại hình dịch vụ, sản phẩm của ngân hàng;
2. Nâng cao năng lực tài chính để đầu tư, nâng cao hệ thống hạ tầng, xây dựng trụ sở, hiện đại hóa hệ thống công nghệ thông tin phục vụ hoạt động kinh doanh, công tác quản trị ngân hàng và cung ứng các sản phẩm dịch vụ ngân hàng mới;
3. Đảm bảo tuân thủ, đáp ứng tốt các chỉ tiêu đảm bảo an toàn, nâng cao khả năng quản trị rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng;
4. Bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh.

IV. KẾ HOẠCH TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ

1. Mức tăng Vốn điều lệ

1.1. Thông tin vốn điều lệ thời điểm hiện tại:

- Vốn điều lệ tại thời điểm hiện tại: **6.815.876.080.000** đồng (Bằng chữ: Sáu nghìn tám trăm mười lăm tỷ tám trăm bảy mươi sáu triệu không trăm tám mươi nghìn đồng).
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành: **681.587.608** (Sáu trăm tám mươi một triệu năm trăm tám mươi bảy ngàn sáu trăm lẻ tám) cổ phiếu.
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành: **681.587.608** (Sáu trăm tám mươi một triệu năm trăm tám mươi bảy ngàn sáu trăm lẻ tám) cổ phiếu.

1.2. Thông tin vốn điều lệ dự kiến tăng thêm:

- Vốn điều lệ dự kiến tăng thêm tối đa: **3.184.123.920.000** đồng (Bằng chữ: Ba nghìn một trăm tám mươi tư tỷ một trăm hai mươi ba triệu chín trăm hai mươi đồng).
- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm tối đa: **318.412.392** (Ba trăm mười tám triệu bốn trăm mười hai nghìn ba trăm chín mươi hai) cổ phiếu.

1.3. Thông tin vốn điều lệ dự kiến sau khi hoàn thành tăng vốn điều lệ:

- Vốn điều lệ dự kiến sau khi hoàn thành tăng vốn: **10.000.000.000.000** đồng (Bằng chữ: Mười nghìn tỷ đồng).
- Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành dự kiến sau khi hoàn thành tăng vốn: **1.000.000.000** (Một tỷ) cổ phiếu.
- Tổng giá trị mệnh giá cổ phiếu dự kiến sau khi hoàn thành tăng vốn: **10.000.000.000.000** đồng (Bằng chữ: Mười nghìn tỷ đồng).

2. Hình thức tăng vốn

- Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và
- Chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu (dự kiến chia thành 02 đợt phát hành);
- Đại hội đồng cổ đông ủy quyền Hội đồng quản trị quyết định thời điểm và thứ tự thực hiện các đợt phát hành, đảm bảo phù hợp với chấp thuận của NHNN và UBCKNN.

3. Phương án phát hành chi tiết để tăng vốn điều lệ ("Phương án phát hành")

3.1. Phương án tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức

Tên cổ phiếu	: Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển
Loại cổ phiếu	: Cổ phiếu phổ thông
Mệnh giá cổ phiếu	: 10.000 đồng/cổ phiếu (Mười nghìn đồng một cổ phiếu)
Mã chứng khoán	: PGB
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành	: Tối đa 51.119.070 (Năm mươi một triệu một trăm mười chín nghìn không trăm bảy mươi) cổ phiếu
Tổng giá trị cổ phiếu dự kiến phát hành (theo mệnh giá)	: 511.190.700.000 đồng (Năm trăm mười một tỷ một trăm chín mươi triệu bảy trăm nghìn đồng)
Đối tượng phát hành	: Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông của PGBank tại ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông được nhận cổ phiếu ("Danh sách"). Thời điểm chốt Danh sách được Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho HĐQT quyết định.

Phương thức phát : Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo phương thức thực hiện quyền.
hành

Tỷ lệ phát hành dự : 7,5% (số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành/số lượng cổ phiếu đang
kiến lưu hành).

Tỷ lệ thực hiện : 1.000/75, theo đó, tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện
quyền dự kiến quyền, cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu sẽ được hưởng 01 quyền nhận và
cứ 1.000 quyền nhận sẽ được nhận 75 cổ phiếu mới phát hành thêm
theo nguyên tắc làm tròn xuống tính đến hàng đơn vị.

Nguồn phát hành : Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên Báo cáo tài chính năm
2025 đã được kiểm toán của PGBank sau khi hoàn tất các nghĩa vụ
thuế và trích lập các quỹ theo quy định. Trong đó:

Đơn vị tính: VND

TT	Khoản mục	Số liệu tại ngày 31/12/2025 (đã kiểm toán)	Giá trị thực hiện tăng vốn điều lệ
1	Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế	658.235.430.988	511.190.700.000
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	75.576.302.857	-
3	Quỹ đầu tư phát triển	650.000.000	-
4	Quỹ dự phòng tài chính	311.990.443.863	-

Hạn chế chuyển : Cổ phiếu phát hành thêm sẽ không bị hạn chế chuyển nhượng, trừ
nhượng trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 64 Luật Các tổ chức tín dụng
năm 2024 và văn bản sửa đổi, bổ sung.

Thời gian dự kiến : Trong năm 2026. Thời điểm phát hành cụ thể được Hội đồng Quản trị
thực hiện phát quyết định phù hợp với chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt
hành và dự kiến Nam ("NHNN") và Thông báo đã nhận đầy đủ tài liệu thực hiện trả
hoàn tất đợt phát cổ tức bằng cổ phiếu của PGBank từ Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
hành ("UBCKNN")

Thời gian phân : Sau khi nhận được Thông báo đã nhận đầy đủ tài liệu thực hiện trả cổ
phối cổ phiếu tức bằng cổ phiếu của PGBank từ UBCKNN và trong thời hạn phân
phối theo quy định của pháp luật.

Mục đích phát : Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức.
hành

Nguyên tắc làm : Số lượng cổ phiếu phát hành theo tỷ lệ phân phối quyền đối với từng

tròn xuống, xử lý cổ đông sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị, số cổ phiếu lẻ (phần thập phân phát sinh do làm tròn xuống nếu có) sẽ được hủy bỏ.

Đăng ký, lưu ký bổ sung và Đăng ký giao dịch bổ sung : Cổ phiếu phát hành thêm sẽ được đăng ký, lưu ký bổ sung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bảo trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") và đăng ký giao dịch bổ sung trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") theo quy định của pháp luật sau khi kết thúc đợt phát hành.

3.2. Phương án tăng vốn điều lệ thông qua chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu

Tên cổ phiếu : Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển

Loại cổ phiếu : Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng/cổ phiếu (Mười nghìn đồng một cổ phiếu)

Mã chứng khoán : PGB

Số đợt chào bán dự kiến : 02 đợt ("Đợt Phát Hành")

Số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán, trong đó dự kiến chia thành 02 Đợt Phát Hành như sau:

- Số lượng cổ phiếu : 150.000.000 cổ phiếu phát hành Đợt 1
- Số lượng cổ phiếu : 117.293.322 cổ phiếu + số lượng cổ phiếu chưa phân phối hết của Đợt 1 (nếu có) phát hành Đợt 2

Tổng giá trị cổ phiếu dự kiến chào bán (theo mệnh giá), trong đó dự kiến chia thành 02 Đợt Phát Hành như sau:

- Giá trị cổ phiếu phát hành Đợt 1 : 1.500.000.000.000 đồng
- Giá trị cổ phiếu phát hành Đợt 2 : 1.172.933.220.000 đồng + giá trị theo mệnh giá của số cổ phiếu chưa phân phối hết của Đợt 1 (nếu có)

Giá chào bán (áp dụng cho Đợt 1 và Đợt 2) : 10.000 đồng/cổ phiếu.

Phương thức chào bán : Chào bán cổ phần cho các cổ đông hiện hữu thuộc Đối tượng chào

	bán.
Đối tượng chào bán	: Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông tại ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền mua cổ phiếu của mỗi Đợt Phát Hành ("Danh sách"). Thời điểm chốt Danh sách được Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho HĐQT quyết định.
Tỷ lệ phát hành dự kiến của mỗi đợt	: Tỷ lệ phát hành của Đợt 1 = Số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán của Đợt Phát Hành 1 / Số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm dự kiến chào bán của Đợt Phát Hành 1 Tỷ lệ phát hành của Đợt 2 = (Số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán của Đợt 2 + Số lượng cổ phiếu chưa phân phối hết của Đợt 1 nếu có) / Số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm dự kiến chào bán của Đợt Phát Hành 2 DHHCD ủy quyền cho HĐQT PGBank căn cứ vào số lượng cổ phiếu thực tế đang lưu hành của PGBank trước thời điểm triển khai của mỗi đợt để quyết định Tỷ lệ phát hành của mỗi đợt cho phù hợp với thực tế, đảm bảo số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành của cả 2 đợt không vượt quá số lượng dự kiến phát hành tối đa.
Tỷ lệ thực hiện quyền dự kiến của mỗi đợt	: DHHCD ủy quyền cho HĐQT PGBank quyết định Tỷ lệ thực hiện quyền của mỗi Đợt Phát Hành cho phù hợp với Tỷ lệ phát hành của mỗi đợt.
Thời gian dự kiến thực hiện phát hành và dự kiến hoàn tất đợt phát hành	: Đợt 1: Dự kiến trong năm 2026. Thời điểm phát hành cụ thể được HĐQT quyết định phù hợp với chấp thuận của NHNN và UBCKNN. Đợt 2: Dự kiến trong năm 2026. Thời điểm phát hành cụ thể được HĐQT quyết định phù hợp với chấp thuận của NHNN và UBCKNN.
Thời gian phân phối cổ phiếu	: Sau khi có được chấp thuận của UBCKNN và trong thời hạn phân phối theo quy định của pháp luật. Đợt 2 chỉ được thực hiện sau khi kết thúc phát hành Đợt 1, khoảng cách giữa Đợt 2 với Đợt 1 không quá 12 tháng.
Mục đích phát hành	: Cho vay nhằm đáp ứng nhu cầu vốn của khách hàng.
Chuyển nhượng quyền mua (áp dụng cho mỗi Đợt Phát Hành)	: Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách Người sở hữu chứng khoán được phân bổ quyền mua do VSDC cung cấp có quyền chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu của mình cho người khác

(một hoặc nhiều người) trong thời gian quy định của mỗi Đợt Phát Hành.

Quyền mua chỉ được chuyển nhượng 01 (một) lần duy nhất (người nhận chuyển nhượng không được chuyển nhượng cho người thứ ba). Bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng tự thỏa thuận mức giá chuyển nhượng, thanh toán tiền và chịu trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ theo quy định liên quan đến việc chuyển nhượng. Ví dụ: Vào ngày chốt Danh sách, Cổ đông A sở hữu 200 cổ phiếu, sẽ được hưởng 200 quyền mua. Cổ đông A có thể chuyển nhượng 100 quyền mua cho nhà đầu tư B và chuyển nhượng 100 quyền mua cho nhà đầu tư C. Nhà đầu tư B và C không được chuyển nhượng tiếp quyền mua cho người thứ ba.

Nguyên tắc làm tròn xuống, xử lý cổ phiếu lẻ (áp dụng cho mỗi Đợt Phát Hành) : Đối với cổ phiếu lẻ (nếu có) phát sinh khi thực hiện quyền, để đảm bảo không vượt quá số lượng chào bán của mỗi Đợt Phát Hành, số lượng cổ phiếu chào bán thêm, mà cổ đông sở hữu quyền được mua sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị.

Tỷ lệ chào bán thành công tối thiểu (áp dụng cho mỗi Đợt Phát Hành) : Không áp dụng.

Phương án sử dụng vốn : Nguồn vốn thu được từ phát hành cổ phiếu dự kiến sẽ được phân bổ sử dụng cho các hoạt động của Ngân hàng theo phương án sử dụng vốn tại Mục V Phương án này.

Phương án xử lý số cổ phiếu còn lại chưa phân phối hết (áp dụng cho mỗi Đợt Phát Hành) : Số cổ phiếu còn lại chưa phân phối hết cho cổ đông hiện hữu của mỗi Đợt Phát Hành (bao gồm số cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn xuống, số cổ phiếu còn dư do cổ đông không thực hiện quyền mua và số cổ phiếu còn dư chưa được phát hành do các nguyên nhân khác, số cổ phiếu chênh lệch phát sinh giữa số lượng cổ phiếu đăng ký chào bán của mỗi Đợt Phát Hành và tổng số lượng cổ phiếu thực tế cổ đông đã thực hiện quyền mua của mỗi Đợt Phát Hành) sẽ được HĐQT chào bán cho nhà đầu tư khác (bao gồm các cổ đông hiện hữu khác) với giá chào bán không thấp hơn giá chào bán cho cổ đông hiện hữu thực hiện quyền mua và bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan, bao gồm nhưng không giới

hạn quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại Ngân hàng, hoặc chấm dứt đợt chào bán theo quyết định của HĐQT.

DHDCĐ giao/ủy quyền cho HĐQT quyết định việc chào bán và tìm kiếm, lựa chọn nhà đầu tư khác có nhu cầu mua số cổ phiếu còn lại chưa phân phối hết của mỗi đợt.

Tiêu chí lựa chọn Nhà đầu tư để chào bán cổ phiếu còn lại chưa phân phối hết như sau:

- Các tổ chức, cá nhân trong nước bày tỏ quan tâm, mong muốn và đủ năng lực tài chính để đầu tư cổ phiếu PGBank.
- Các nhà đầu tư có khả năng đóng góp cho sự phát triển của PGBank.
- Các nhà đầu tư không có hoạt động kinh doanh ảnh hưởng tới lợi ích của PGBank.

Chi tiết cách thức phân phối số cổ phiếu còn lại chưa phân phối hết như sau:

- Đối với Đợt 1: Số cổ phiếu còn lại chưa phân phối hết cho cổ đông hiện hữu của Đợt 1 xử lý như sau: (i) HĐQT phân phối tiếp số cổ phiếu này cho nhà đầu tư khác, nếu còn dư sẽ được phân phối tiếp thêm vào Đợt 2 hoặc (ii) toàn bộ số cổ phiếu còn lại chưa phân phối hết của Đợt 1 được phân phối tiếp thêm vào Đợt 2;
- Đối với Đợt 2: Số cổ phiếu còn lại chưa phân phối hết cho cổ đông hiện hữu của Đợt 2 xử lý như sau: (i) HĐQT phân phối tiếp số cổ phiếu này cho nhà đầu tư khác; hết thời hạn phân phối tiếp, HĐQT quyết định hủy số cổ phiếu còn dư (nếu có) và kết thúc đợt chào bán hoặc (ii) HĐQT quyết định hủy toàn bộ số cổ phiếu còn lại chưa phân phối hết của đợt 2 và kết thúc đợt chào bán.

Đánh giá mức độ pha : Trong đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu có thể xuất
loãng cổ phần dự kiến hiện rủi ro pha loãng cổ phiếu dự kiến sau phát hành, bao gồm:
sau khi phát hành

- (i) Pha loãng thu nhập cơ bản trên mỗi cổ phiếu;
- (ii) Pha loãng giá trị sổ sách trên mỗi cổ phiếu;
- (iii) Pha loãng tỷ lệ nắm giữ và quyền biểu quyết;
- (iv) Pha loãng giá tham chiếu tại ngày giao dịch không hưởng quyền mua cổ phiếu phát hành thêm.

Đại hội đồng cổ đông giao cho HĐQT căn cứ theo điều kiện thực tế tại thời điểm tổ chức thực hiện việc phát hành để đưa ra đánh giá cụ thể về mức độ pha loãng cổ phần dự kiến sau khi phát hành.

Hạn chế chuyển nhượng (áp dụng cho mỗi Đợt Phát Hành)	Số cổ phiếu còn lại chưa phân phối hết của mỗi Đợt Phát Hành khi chào bán cho đối tượng khác theo quyết định của Hội đồng quản trị sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán theo quy định pháp luật, trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 64 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 và văn bản sửa đổi, bổ sung. Việc phân phối số cổ phiếu không chào bán hết cho các nhà đầu tư khác phải đáp ứng các điều kiện theo Luật Doanh nghiệp năm 2020, Luật Chứng khoán năm 2019, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP và các quy định pháp luật liên quan, bao gồm nhưng không hạn chế ở các điều kiện sau: (i) Tuân thủ quy định tại Khoản 2 Điều 195 Luật Doanh nghiệp 2020: “Công ty con không được đầu tư mua cổ phần, góp vốn vào công ty mẹ. Các công ty con của cùng một công ty mẹ không được đồng thời cùng góp vốn, mua cổ phần để sở hữu chéo lẫn nhau.” (ii) Đảm bảo các điều kiện chào bán quy định tại Điều 42 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31/12/2020 về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.
Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (áp dụng cho mỗi Đợt Phát Hành)	Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho HĐQT xây dựng phương án đảm bảo việc chào bán cổ phiếu đáp ứng giới hạn về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại PGBank.
Đăng ký, lưu ký bổ sung và Đăng ký giao dịch bổ sung (áp dụng cho mỗi Đợt Phát Hành)	Cổ phiếu phát hành thêm của mỗi Đợt Phát Hành sẽ được đăng ký, lưu ký bổ sung tại VSDC và đăng ký giao dịch bổ sung trên HNX theo quy định của pháp luật ngay sau khi kết thúc mỗi Đợt Phát Hành.
Nghĩa vụ của Cổ đông/ Người nhận chuyển nhượng quyền mua (áp dụng cho mỗi Đợt Phát Hành)	- Cổ đông/Người nhận chuyển nhượng quyền mua phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của cổ đông theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng đang có hiệu lực thi hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn liên quan. - Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn tiền mua cổ phiếu và chịu trách nhiệm cung cấp các hồ sơ, tài liệu có liên quan đến nguồn tiền mua cổ phiếu theo yêu cầu của

PGBank, Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (nếu có yêu cầu).

- Không sử dụng nguồn vốn do các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp tín dụng để thanh toán tiền mua cổ phiếu tại PGBank.
- Không mua cổ phiếu của PGBank dưới tên của cá nhân, tổ chức khác dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được uỷ thác theo quy định pháp luật.
- Trường hợp nhận uỷ thác đầu tư cho cá nhân, tổ chức khác, Cổ đông/ Người nhận chuyển nhượng quyền mua phải cung cấp cho PGBank thông tin về chủ sở hữu thực sự của số cổ phiếu mà mình nhận uỷ thác đầu tư tại PGBank. PGBank có quyền đình chỉ tư cách và quyền của cổ đông trong trường hợp phát hiện Cổ đông/Người nhận chuyển nhượng không cung cấp thông tin xác thực về chủ sở hữu thực sự của cổ phiếu.
- Chịu trách nhiệm tuân thủ quy định của Luật Các tổ chức tín dụng đang có hiệu lực về giới hạn sở hữu cổ phần của cổ đông, cổ đông và người có liên quan, tuân thủ quy định về cổ đông lớn, và người có liên quan của cổ đông lớn.
- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công bố thông tin theo đúng quy định pháp luật (nếu thuộc đối tượng công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC) và văn bản sửa đổi, bổ sung, chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin này.

4. **Danh sách cổ đông và tỷ lệ sở hữu cổ phần của cổ đông có tỷ lệ sở hữu từ 5% trở lên so với vốn cổ phần có quyền biểu quyết và so với Vốn điều lệ thời điểm ngày 31/3/2026 và dự kiến sau khi tăng vốn**

Chi tiết tại Phụ lục I đính kèm Phương án này.

5. **Danh sách cổ đông và người có liên quan có tỷ lệ sở hữu cổ phần từ 15% trở lên so với Vốn điều lệ thời điểm ngày 31/3/2026 và dự kiến sau khi tăng vốn: Không.**
6. **Thông tin tổng số lượng cổ phần sở hữu của Nhà đầu tư nước ngoài trước và sau khi tăng vốn**

- a) **Tổng số lượng cổ phần sở hữu của Nhà đầu tư nước ngoài tại PGBank trước và sau khi tăng vốn:**

Theo danh sách cổ đông chốt ngày 31/3/2026 do VSDC cung cấp cho PGBank, tổng mức sở hữu cổ phần của Nhà đầu tư nước ngoài tại PGBank trước khi tăng

vốn là: 6.101 cổ phần (tương đương tỷ lệ: 0,001%).

- Tổng số lượng cổ phần sở hữu của Nhà đầu tư nước ngoài tại PGBank dự kiến sau khi tăng vốn là: 8.949 cổ phần (tương đương tỷ lệ: 0,001%).

b) Trường hợp xử lý cổ phiếu chưa phân phối hết theo phương án phân phối cổ phiếu cho nhà đầu tư khác (bao gồm các cổ đông hiện hữu), trong đó bao gồm cả nhà đầu tư nước ngoài (nếu có) thì PGBank cũng sẽ đảm bảo tuân thủ quy định về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại Ngân hàng.

c) PGBank cam kết luôn đảm bảo tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật về tỷ lệ sở hữu cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài trước, trong và sau khi phát hành cổ phiếu theo các phương án nêu trên tại PGBank và chịu trách nhiệm nếu vi phạm cam kết này. Để bảo đảm việc phát hành cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài, theo đó:

- Cổ đông hiện hữu chỉ được chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu của mình cho các tổ chức, cá nhân trong nước.
- Số Cổ Phiếu Còn Lại nếu có phân phối tiếp sẽ chỉ phân phối cho tổ chức, cá nhân trong nước.

7. Công bố thông tin

PGBank thực hiện công bố thông tin theo quy định nội bộ của PGBank, quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

V. PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG VỐN

Toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ dự kiến là 2.672.933.220.000 đồng (Bằng chữ: Hai nghìn sáu trăm bảy mươi hai tỷ chín trăm ba mươi ba triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng). Việc sử dụng vốn được thực hiện như sau:

Đơn vị tính: đồng

Đợt phát hành	Khoản mục	Số tiền sử dụng dự kiến	Thời gian sử dụng dự kiến
Đợt 1	Cho vay nhằm đáp ứng nhu cầu vốn của khách hàng	1.500.000.000.000	2026 - 2028
Đợt 2	Cho vay nhằm đáp ứng nhu cầu vốn của khách hàng	1.172.933.220.000	2026 - 2028
	Tổng cộng	2.672.933.220.000	

Đại hội đồng cổ đông giao cho Hội đồng quản trị chủ động điều chỉnh, cân đối và phân bổ số tiền thu được từ đợt tăng vốn vào mục đích sử dụng vốn một cách hợp lý, tùy thuộc

vào tình hình thực tế đảm bảo hiệu quả và lợi ích cho Ngân hàng, cổ đông và phù hợp quy định pháp luật, quy định tại Phương án này.

Trường hợp số tiền thu được từ đợt chào bán không đủ để sử dụng cho toàn bộ mục đích dự kiến, Ngân hàng có thể sử dụng vốn vay hợp pháp, đảm bảo tuân thủ các quy định về tỷ lệ an toàn vốn tiệm cận của Ngân hàng, quy định pháp luật có liên quan.

VI. DỰ KIẾN KẾ HOẠCH KINH DOANH SAU KHI TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ

PGBank dự kiến một số chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2026 – 2028 sau khi hoàn thành tăng vốn điều lệ như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Dự kiến năm 2026	Dự kiến năm 2027	Dự kiến năm 2028
Tổng Tài sản	117.419	139.915	167.943
Tổng dư nợ tín dụng	61.770	77.213	96.516
Tổng Huy động	103.593	124.334	149.637
Tổng Thu nhập	3.504	4.529	5.682
Chi phí hoạt động & Dự phòng	2.066	2.479	2.833
Lợi nhuận trước thuế	1.438	2.050	2.849
Vốn điều lệ	10.000	10.000	10.000
Tỷ lệ nợ xấu	Dưới 2%		
Tỷ lệ an toàn vốn CAR	Đảm bảo các tuân thủ theo quy định của NHNN		

VII. TÍNH KHẢ THI CỦA PHƯƠNG ÁN

1. Tính khả thi của việc tăng Vốn điều lệ

- Để nâng cao khả năng tài chính, năng lực cạnh tranh của PGBank và đảm bảo lợi ích cho các cổ đông, việc tăng vốn điều lệ là xu hướng tất yếu. Sau khi tăng vốn PGBank sẽ nâng cao được khả năng đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng, mở rộng mạng lưới, phát triển đồng bộ, hiện đại theo kịp với xu thế thời đại, như vậy lợi ích của các cổ đông sẽ được đảm bảo.
- Theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2025, lợi nhuận chưa phân phối lũy kế, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để phát hành cổ phiếu tăng vốn sau khi trích lập các Quỹ, đảm bảo đủ để thực hiện việc tăng vốn điều lệ thêm 511.190.700.000 đồng thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức.
- Với sự phát triển của thị trường chứng khoán như hiện nay và uy tín của PGBank, việc tăng vốn điều lệ thêm 2.672.933.220.000 đồng thông qua Chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu với giá chào bán thấp hơn giá thị trường là khả thi.

2. Về khả năng quản trị, năng lực quản lý, giám sát của PGBank đối với quy mô vốn

và quy mô hoạt động khi tăng Vốn điều lệ

- Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát đều có uy tín, trình độ, kinh nghiệm quản trị ngân hàng và có nhiều tâm huyết, trách nhiệm đóng góp vào sự phát triển của Ngân hàng.
- Bên cạnh đó, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đều là các thành viên có trình độ, được đào tạo bài bản, tác phong làm việc chuyên nghiệp, có đạo đức và có tâm huyết cống hiến vì sự phát triển của Ngân hàng.
- Ngoài ra PGBank đã hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm hệ thống các chính sách, quy chế, quy định, quy trình hướng dẫn cùng bộ phận chức năng và kiểm toán và kiểm soát rủi ro của Ngân hàng trong từng hoạt động nghiệp vụ. Hệ thống kiểm soát nội bộ của PGBank cơ bản đã đảm bảo đáp ứng quy định pháp luật.
- Với cơ chế quản trị và điều hành thống nhất, phối hợp thường xuyên và hiệu quả giữa hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong điều hành hoạt động kinh doanh là yếu tố quan trọng giúp PGBank phát triển hiệu quả và vững chắc.

VIII. LỘ TRÌNH TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ

Để đảm bảo việc thực hiện phân phối cổ phiếu diễn ra thuận lợi, HĐQT kính trình Đại hội đồng cổ đông chấp thuận/đồng ý/phê duyệt việc ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lộ trình dự kiến triển khai tăng vốn điều lệ năm 2026 như sau:

1. Quyết định thứ tự thực hiện các đợt phát hành, thời điểm cụ thể thực hiện các thủ tục liên quan đến việc chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền nhận cổ tức bằng cổ phiếu và/hoặc thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu tại Đợt 1 của đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu;
2. Đợt 2 của đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu sẽ được thực hiện sau khi kết thúc phát hành Đợt 1, đảm bảo khoảng cách giữa Đợt 2 với Đợt 1 không quá 12 tháng.

IX. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm tiến hành các thủ tục để thực hiện phát hành cổ phiếu tăng Vốn điều lệ theo các nội dung ủy quyền nêu tại Phương án này và Tờ trình ĐHĐCĐ số 05/2026/TTr-HĐQT ngày 21/04/2026 về thông qua Phương án tăng vốn điều lệ của PGBank.

Danh sách cổ đông và tỷ lệ sở hữu cổ phần của cổ đông có quyền biểu quyết và so với Vốn điều lệ thời điểm ngày 31/03/2026 và dự kiến sau khi tăng vốn

1. Sổ liên xác định theo Danh sách cổ đông tại thời điểm gần nhất của PGBank nhận được từ VSDC là ngày 31/03/2026.

2. 1		Nguyễn Đức Anh		Thái, Thị xã Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	001095043818		4,69%	4,69%	4,69%	4,69%	4,69%
3	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Phát triển Thương mại Gia Linh	0104948021	Số nhà 103, ngõ 79, đường Cầu Giấy, tổ 7, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Phạm Thị Phương	183606104	Việt Nam	8,88%	8,88%	8,88%	8,88%	8,88%
3.1		Nguyễn Tiến Dũng			001079024384		2,8%	2,8%	2,8%	2,8%	2,8%





Số: 01/2026/BB-DHĐCB

Hà Nội, ngày 21 tháng 04 năm 2026

BIÊN BẢN

HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2026 NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN

Hôm nay, vào hồi 08h30 phút, Thứ ba, ngày 21 tháng 04 năm 2026, tại Phòng họp Lotus 1, Khách sạn The Five Residences Hà Nội, số 345 Đội Cấn, phường Ngọc Hà, thành phố Hà Nội, Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển đã tổ chức cuộc họp thường niên năm 2026, cụ thể như sau:

A. THÔNG TIN CHUNG

Tên ngân hàng	: NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN (PGBank)
Địa chỉ trụ sở chính	: Tầng 4, 5, 6 Tòa nhà Thanh Công, ô đất P-D17 Khu đô thị Cầu Giấy, phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.
Giấy phép thành lập và hoạt động	: Số 42/GP-NHNN ngày 16/6/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
Mã số doanh nghiệp	: Số 1400116233 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 29/11/1993, đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 10/04/2024.

B. THÀNH PHẦN THAM DỰ

1. Các Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông có quyền dự họp;
2. Đại diện Cục Quản lý giám sát tổ chức tín dụng - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Đại diện Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh Khu vực I;
3. Các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, thành viên Ban điều hành của PGBank.

C. CHƯƠNG TRÌNH, NỘI DUNG VÀ DIỄN BIẾN CUỘC HỌP (ĐẠI HỘI)

- I. Thông qua kết quả kiểm tra tư cách cổ đông của Tổ kiểm tra tư cách cổ đông tại thời điểm khai mạc Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 (Đại hội) (có Biên bản kèm theo) như sau:

Bà Đình Thụy Trâm – Thành viên Ban kiểm soát – Tổ trưởng Tổ kiểm tra tư cách cổ đông đọc Biên bản kiểm tra tư cách cổ đông. Cụ thể như sau:

1. Tổng số Cổ đông của Ngân hàng có quyền tham dự Đại hội theo Danh sách Cổ đông chốt ngày 10/03/2026 là: 9.787 Cổ đông đại diện cho tổng số cổ phần sở hữu là 681.587.608 cổ phần, tương đương 100% tổng số phiếu biểu quyết.
2. Tổng số Cổ đông và Người đại diện theo ủy quyền của Cổ đông dự họp Đại hội tại thời điểm 8h44 phút có đủ tư cách là: 33 người, đại diện cho 606.208.880 cổ phần tương đương với 88,941%¹ tổng số phiếu biểu quyết.

(Danh sách đang ký Cổ đông, đại diện Cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng đính kèm Biên bản họp này).

Căn cứ theo quy định của pháp luật hiện hành và Điều lệ PGBank, cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 của PGBank có đủ điều kiện để tiến hành họp.

Bà Cao Thị Thúy Nga - Chủ tịch HĐQT: Phát biểu khai mạc và điều hành Đại hội.

II. Thông qua Đoàn chủ tọa, Tổ thư ký, Tổ kiểm phiếu; thông qua Quy chế Tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 và thông qua Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026.

1. Đại hội đồng cổ đông tiến hành biểu quyết và thông qua thành phần Đoàn Chủ tọa, Tổ thư ký và Tổ kiểm phiếu với tỷ lệ 100% tán thành. Thành phần cụ thể như sau:

a) Đoàn Chủ tọa gồm:

- Bà Cao Thị Thúy Nga - Chủ tịch Hội đồng quản trị - Chủ tọa;
- Ông Nguyễn Văn Hương - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc - Thành viên.
- Ông Trần Ngọc Dũng - Trưởng Ban kiểm soát - Thành viên;

b) Tổ thư ký gồm:

- Bà Phạm Bích Liên - Phó Chánh Văn phòng Phụ trách VPHĐQT kiêm Người phụ trách quản trị Ngân hàng - Tổ trưởng;
- Ông Đỗ Duy Tân - Thành viên;
- Ông Nguyễn Trung Kiên - Thành viên;
- Bà Nguyễn Thị Thu Nga - Thành viên.

c) Tổ kiểm phiếu gồm:

- Bà Đinh Thụy Trâm - Thành viên Ban kiểm soát - Tổ trưởng;
- Bà Lại Thị Giang - Thành viên;
- Bà Nguyễn Huyền Trang - Thành viên;
- Ông Trần Văn Liêm - Thành viên;
- Ông Nguyễn Châu Quang - Thành viên;
- Bà Tạ Quỳnh Hoa - Thành viên.

2. Đại hội đồng cổ đông đã tiến hành biểu quyết và thông qua Quy chế Tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 của PGBank với tỷ lệ 100% tán thành.

¹ Lưu ý: Các Tỷ lệ % tại Biên bản này được làm tròn theo nguyên tắc lấy đến 03 số thập phân sau dấu phẩy (,).

3. Đại hội đồng cổ đông đã tiến hành biểu quyết và thông qua Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 của PGBank với tỷ lệ 100% tán thành.

III. Nội dung Đại hội

1. Trình bày nội dung các báo cáo và tờ trình trước Đại hội, cụ thể:

- 1.1. Bà Cao Thị Thủy Nga trình bày Báo cáo của Hội đồng Quản trị về kết quả hoạt động năm 2025 và định hướng hoạt động năm 2026.
- 1.2. Ông Nguyễn Văn Hương trình bày Báo cáo của Tổng Giám đốc về Kết quả hoạt động năm 2025 và Kế hoạch kinh doanh năm 2026.
- 1.3. Ông Trần Ngọc Dũng trình bày Báo cáo của Ban Kiểm soát về kết quả hoạt động năm 2025 và định hướng hoạt động năm 2026.
- 1.4. Ông Trần Ngọc Dũng trình bày: (i) Tờ trình số 02 về việc quyết toán ngân sách hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát năm 2025 và thông qua ngân sách hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát năm 2026; (ii) Tờ trình số 04 về việc Lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập; (iii) Tờ trình số 08 về việc Sửa đổi Điều lệ và Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát.
- 1.5. Ông Nguyễn Văn Hương trình bày: (i) Tờ trình số 01 về việc thông qua Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán và phương án phân phối lợi nhuận; (ii) Tờ trình số 03 về việc Phê duyệt kế hoạch kinh doanh năm 2026.
- 1.6. Ông Vương Phúc Chính trình bày: (i) Tờ trình số 05 về việc Thông qua phương án tăng Vốn Điều lệ của PGBank; (ii) Tờ trình số 06 về việc Thông qua việc đầu tư góp vốn, mua cổ phần của tổ chức để tổ chức đó thành công ty con, công ty liên kết của PGBank; (iii) Tờ trình số 07 về việc Cập nhật, điều chỉnh Phương án khắc phục dự kiến trong trường hợp được can thiệp sớm.

(Nội dung chi tiết các báo cáo, tờ trình đính kèm Biên bản họp này).

2. Ý kiến phát biểu, thảo luận tại Đại hội

Các cổ đông tham gia Đại hội đã đóng góp các câu hỏi, ý kiến phát biểu, thảo luận và Đoàn chủ tọa trả lời các câu hỏi của các Cổ đông, cụ thể như sau:

- 2.1. Bà Cao Thị Thủy Nga mời các cổ đông phát biểu, đóng góp ý kiến.
- 2.2. Các Cổ đông đã đóng góp ý kiến trực tiếp tại Đại hội và Đoàn chủ tọa đã trả lời đầy đủ các câu hỏi. Các câu hỏi được đặt ra với nội dung chính như sau:

2.2.1. Nội dung chính câu hỏi của các cổ đông:

i. Chia sẻ về chiến lược phát triển dài hạn của PGBank

Cổ đông đề nghị Ban lãnh đạo chia sẻ chiến lược phát triển dài hạn của PGBank, trong đó nhấn mạnh định vị cạnh tranh, động lực tăng trưởng và các yếu tố khác biệt so với các ngân hàng cùng quy mô. Nội dung quan tâm tập trung vào khả năng duy trì tăng trưởng bền vững trên nền tảng số, mở rộng quy mô đi đôi với quản trị rủi ro và nâng cao hiệu quả hoạt động.

ii. Kết quả kinh doanh năm 2025

Cổ đông ghi nhận kết quả kinh doanh năm 2025 có mức tăng trưởng tích cực, song đề nghị Ban điều hành làm rõ nguyên nhân chưa hoàn thành chỉ tiêu lợi nhuận đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Vấn đề được quan tâm là tác động của bối cảnh thị trường, chính sách tăng trưởng thận trọng và hoạt động trích lập dự phòng đến kết quả lợi nhuận cả năm.

iii. Kế hoạch ứng phó trong bối cảnh thị trường biến động

Cổ đông đặt vấn đề về khả năng thích ứng của PGBank trước môi trường kinh tế, tài chính và địa chính trị thế giới ngày càng phức tạp, cùng với áp lực tăng trưởng tín dụng và cạnh tranh gay gắt trong ngành ngân hàng. Trọng tâm câu hỏi là giải pháp duy trì tăng trưởng, kiểm soát rủi ro, mở rộng tệp khách hàng và bảo đảm an toàn hoạt động trong bối cảnh nhiều biến số.

iv. Giải pháp thực hiện mục tiêu kinh doanh năm 2026

Cổ đông đề nghị Ban lãnh đạo cho biết cơ sở và lộ trình hiện thực hóa mục tiêu lợi nhuận năm 2026 tăng mạnh so với kết quả thực hiện năm 2025. Nội dung tập trung vào các động lực tăng trưởng, biện pháp nâng cao hiệu quả, chiến lược tín dụng, xử lý nợ và vai trò của chuyển đổi số trong việc hỗ trợ hoàn thành kế hoạch.

v. Kết quả kinh doanh quý I/2026 và triển vọng cả năm

Cổ đông đề nghị Ban điều hành cập nhật tình hình hoạt động của PGBank trong quý I/2026 và đánh giá sơ bộ triển vọng hoàn thành kế hoạch kinh doanh năm 2026. Các nội dung được quan tâm gồm quy mô tài sản, huy động vốn, lợi nhuận, cơ cấu thu nhập, chất lượng tài sản và mức độ an toàn của các chỉ tiêu hoạt động.

vi. Kế hoạch công nghệ và chuyển đổi số của PGBank

Cổ đông đề nghị Ban lãnh đạo làm rõ định hướng đầu tư công nghệ của PGBank trong bối cảnh ngành ngân hàng đang đẩy mạnh chuyển đổi số và gia tăng cạnh tranh về trải nghiệm khách hàng. Trọng tâm câu hỏi là các nền tảng công nghệ ưu tiên, mức độ đầu tư, hiệu quả kỳ vọng và khả năng nâng cao năng lực cạnh tranh thông qua công nghệ.

vii. Kế hoạch tăng vốn

Cổ đông đề nghị Ban lãnh đạo làm rõ vì sao năm 2025 Ngân hàng chưa triển khai tăng vốn đạt kế hoạch năm 2025 và kế hoạch tăng vốn vào năm 2026?

viii. Kế hoạch đầu tư, góp vốn mua cổ phần của tổ chức để tổ chức đó trở thành công ty con, công ty liên kết của PGBank

Cổ đông đề nghị Ban lãnh đạo làm rõ thêm thông tin về việc đầu tư, góp vốn mua cổ phần của tổ chức để tổ chức đó trở thành công ty con, công ty liên kết của PGBank, theo đó làm rõ kế hoạch đầu tư vào Công ty chứng khoán của PGBank.

2.2.2. Nội dung trả lời của Đoàn Chủ tọa:

Trân trọng cảm ơn sự đồng hành, tin tưởng của các cổ đông đối với PGBank. Sự quan tâm của các cổ đông rất có ý nghĩa với PGBank. Đoàn chủ tọa tiếp thu các ý kiến đóng góp của các cổ đông và đã trả lời đầy đủ và thỏa đáng, các nội dung chính như sau:

i. Về Định hướng chiến lược của PGBank

Bà Cao Thị Thủy Nga – Chủ tọa đã có ý kiến báo cáo với Cổ đông và Đại hội: PGBank định hướng là ngân hàng bán lẻ dựa trên nền tảng chuyển đổi số. Mục tiêu chiến lược đến năm 2030, đưa PGBank thành top 10 ngân hàng cổ phần tư nhân tại Việt Nam có mức tăng trưởng tổng thu nhập hoạt động (TOI) cao nhất trên nền tảng mô hình phát triển và văn hóa doanh nghiệp bền vững, khung quản trị minh bạch, đội ngũ nhân sự chuyên nghiệp, trung thực và nhiệt huyết.

ii. Về Kết quả năm kinh doanh năm 2025

Thực hiện phân công của Chủ tọa, Ông Nguyễn Văn Hương – Thành viên Đoàn Chủ tọa cho biết năm 2025, tổng tài sản của PGBank đạt 88.840 tỷ đồng, dư nợ tín dụng đạt 47.165 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế đạt 727 tỷ đồng, tăng 70,8% so với năm 2024 và hoàn thành hơn 72% kế hoạch lợi nhuận đã đề ra. Mặc dù tăng trưởng cao nhưng chưa hoàn thành kế hoạch đề ra, nguyên nhân chủ yếu đến từ bối cảnh thị trường nhiều biến động, rủi ro, cùng với chủ trương tăng trưởng tín dụng có chọn lọc và trích lập dự phòng ở mức thận trọng nhằm bảo đảm an toàn hệ thống, chất lượng tài sản và nền tảng phát triển dài hạn.

iii. Thích ứng thị trường bằng tăng trưởng có trọng tâm, số hóa và củng cố nền tảng tài chính

Thực hiện phân công của Chủ tọa, Ông Nguyễn Văn Hương – Thành viên Đoàn Chủ tọa khẳng định PGBank lựa chọn cách tiếp cận thận trọng nhưng chủ động, tập trung vào phân khúc khách hàng cá nhân, hộ gia đình và doanh nghiệp vừa và nhỏ phục vụ sản xuất kinh doanh. Đồng thời, ngân hàng đẩy mạnh chuyển đổi số để nâng hiệu suất và phát triển sản phẩm, song song với việc kiểm soát nợ xấu, đa dạng hóa nguồn thu, tăng cường năng lực vốn và hoàn thiện hệ thống quản trị rủi ro nhằm tạo dư địa tăng trưởng cho các giai đoạn tiếp theo.

iv. Về các giải pháp để hoàn thành kế hoạch kinh doanh năm 2026

Thực hiện phân công của Chủ tọa, Ông Nguyễn Văn Hương – Thành viên Đoàn Chủ tọa cho biết để hiện thực hóa mục tiêu đã đề ra trong năm 2026, PGBank sẽ triển khai đồng bộ các giải pháp tăng trưởng gắn với kiểm soát rủi ro và chuyển đổi số. Trọng tâm gồm cá nhân hóa sản phẩm, ứng dụng Big Data và AI để tăng bán chéo, mở rộng hệ sinh thái hợp tác thông qua dịch vụ ngân hàng đại lý với nhiều đối tác chiến lược, tăng trưởng tín dụng có chọn lọc, đẩy mạnh xử lý nợ bằng công nghệ, chuẩn hóa quản trị rủi ro, tự động hóa vận hành và đảm bảo an ninh thông tin, an toàn, bảo mật.

v. Về Kết quả kinh doanh Quý I/2026

Thực hiện phân công của Chủ tọa, Ông Nguyễn Văn Hương – Thành viên Đoàn Chủ tọa cho biết trong quý I/2026, PGBank duy trì nền tảng hoạt động ổn định và an toàn trong bối cảnh thị trường còn nhiều thách thức; đến ngày 31/3/2026, kết quả kinh doanh ghi nhận tín hiệu tích cực, tạo cơ sở cho thực hiện kế hoạch cả năm. Trên cơ sở đó, Ban điều hành tiếp tục đẩy mạnh tăng trưởng tín dụng có kiểm soát, phát triển các mảng dịch vụ và quản trị chi phí hiệu quả.

vi. Về việc Đầu tư công nghệ trong thời gian tới

Thực hiện phân công của Chủ tọa, Ông Nguyễn Văn Hương – Thành viên Đoàn Chủ tọa cho biết PGBank xác định chuyển đổi số là yếu tố sống còn, song lựa chọn cách tiếp cận đầu tư có trọng tâm thay vì dàn trải. Ngân hàng đã hoàn thiện nền tảng công nghệ lõi, triển khai hệ thống ngân hàng hợp kênh cho khách hàng cá nhân và doanh nghiệp, xây dựng các nền tảng dữ liệu và tự động hóa nhằm nâng cao hiệu quả quản trị điều hành, đồng thời tăng cường bảo mật, an toàn hệ thống và gắn đầu tư công nghệ trực tiếp với mục tiêu tăng năng suất, giảm chi phí và nâng cao năng lực cạnh tranh.

vii. Về việc tăng vốn điều lệ

Bà Cao Thị Thủy Nga – Chủ tọa đã có ý kiến báo cáo với Cổ đông và Đại hội: Do biến động thị trường và PGBank cũng phải thực hiện theo quy trình, thủ tục của cơ quan quản

lý và tuân thủ quy định pháp luật, nên năm 2025 mới thực hiện tăng vốn điều lệ lên 6.816 tỷ đồng và được ghi nhận vào quý 1/2026; tại ĐHĐCĐ thường niên năm nay, PGBank đã trình đại hội và tiếp tục thực hiện tăng vốn điều lệ lên 10.000 tỷ đồng.

viii. Về việc đầu tư, góp vốn mua cổ phần của tổ chức để tổ chức đó trở thành công ty con, công ty liên kết của PGBank

Bà Cao Thị Thúy Nga – Chủ tọa đã có ý kiến Báo cáo với Cổ đông và Đại hội: Với việc nâng hạng thị trường chứng khoán và tín hiệu tích cực từ vĩ mô trong nước, nên năm nay HĐQT trình ĐHĐCĐ về việc đầu tư, góp vốn mua công ty chứng khoán. Hội đồng quản trị cam kết sẽ đánh giá kỹ lưỡng các điều kiện và thị trường, tuân thủ đầy đủ quy định pháp luật để tiến hành lựa chọn và sẽ báo cáo cổ đông tại kỳ họp gần nhất.

- 2.3. Sau khi Đại hội không có thêm ý kiến nào khác, Bà Cao Thị Thúy Nga thay mặt Đoàn chủ tọa cảm ơn, ghi nhận và tiếp thu ý kiến đóng góp của các cổ đông. Bà Cao Thị Thúy Nga có ý kiến kết thúc phần thảo luận.

3. Đại hội biểu quyết thông qua các Báo cáo, tờ trình tại Đại hội

Bà Đinh Thụy Trâm công bố cập nhật Biên bản kiểm tra tư cách cổ đông tại thời điểm ngay trước khi tiến hành biểu quyết: Tổng số Cổ đông và Người đại diện theo ủy quyền của Cổ đông dự họp Đại hội tại thời điểm 10h45 phút có đủ tư cách là: 45 người, đại diện cho 664.483.967 cổ phần tương đương với 97,491% tổng số phiếu biểu quyết.

Tổ trưởng Tổ kiểm phiếu hướng dẫn Đại hội cách thức biểu quyết thông qua các báo cáo, tờ trình tại Đại hội.

Sau đó, Đại hội đã tiến hành biểu quyết thông qua nội dung các báo cáo, tờ trình tại Đại hội.

4. Công bố kết quả biểu quyết thông qua các báo cáo, tờ trình tại Đại hội

Tổ trưởng Tổ kiểm phiếu công bố kết quả biểu quyết thông qua nội dung các báo cáo, tờ trình như sau:

Tổng số phiếu biểu quyết phát ra là 43 Phiếu, tương ứng với 45 Cổ đông và Người đại diện theo ủy quyền Cổ đông dự họp, đại diện cho 664.483.967 cổ phần, chiếm: 100,000% phiếu biểu quyết.

Tổng số phiếu biểu quyết thu về là 41 Phiếu, tương ứng với 43 Cổ đông và Người đại diện theo ủy quyền Cổ đông dự họp, đại diện cho 664.483.955 cổ phần, tương đương 100,000% phiếu biểu quyết.

Tổng số phiếu biểu quyết không thu về là 2 Phiếu, tương ứng với 2 Cổ đông và Người đại diện theo ủy quyền Cổ đông dự họp, đại diện cho 12 cổ phần, tương đương 0,000% phiếu biểu quyết.

Phương thức biểu quyết: Bỏ phiếu kín.

Kết quả biểu quyết thông qua nội dung các báo cáo, tờ trình như sau:

- 4.1. Kết quả biểu quyết Báo cáo của Hội đồng quản trị về Kết quả hoạt động năm 2025 và Định hướng hoạt động năm 2026 như sau:**

Số phiếu thu về	Số cổ phần tham gia biểu quyết	Tỷ lệ (%)
Số phiếu hợp lệ:	664.481.755CP	100,000%
• Số phiếu tán thành:	630.818.932CP	94,934%

Số phiếu thu về	Số cổ phần tham gia biểu quyết	Tỷ lệ (%)
• Số phiếu không tán thành:	44CP	0,000%
• Số phiếu không ý kiến:	33.662.779CP	5,066%
Số phiếu không hợp lệ:	2.200CP	0,000%

4.2. Kết quả biểu quyết Báo cáo của Tổng Giám đốc về kết quả hoạt động kinh doanh năm 2025 và kế hoạch kinh doanh năm 2026 như sau:

Số phiếu thu về	Số cổ phần tham gia biểu quyết	Tỷ lệ (%)
Số phiếu hợp lệ:	664.481.755CP	100,000%
• Số phiếu tán thành:	637.343.071CP	95,915%
• Số phiếu không tán thành:	44CP	0,000%
• Số phiếu không ý kiến:	27.138.640CP	4,084%
Số phiếu không hợp lệ:	2.200CP	0,000%

4.3. Kết quả biểu quyết Báo cáo của Ban Kiểm soát về kết quả hoạt động năm 2025 và định hướng hoạt động năm 2026 như sau:

Số phiếu thu về	Số cổ phần tham gia biểu quyết	Tỷ lệ (%)
Số phiếu hợp lệ:	664.481.755CP	100,000%
• Số phiếu tán thành:	637.618.391CP	95,957%
• Số phiếu không tán thành:	44CP	0,000%
• Số phiếu không ý kiến:	26.863.320CP	4,043%
Số phiếu không hợp lệ:	2.200CP	0,000%

4.4. Kết quả biểu quyết Trình về việc thông qua Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán và phương án phân phối lợi nhuận như sau:

Số phiếu thu về	Số cổ phần tham gia biểu quyết	Tỷ lệ (%)
Số phiếu hợp lệ:	664.481.755CP	100,000%
• Số phiếu tán thành:	631.906.145CP	95,097%
• Số phiếu không tán thành:	44CP	0,000%
• Số phiếu không ý kiến:	32.575.566CP	4,902%
Số phiếu không hợp lệ:	2.200CP	0,000%

4.5. Kết quả biểu quyết Tờ trình về việc quyết toán ngân sách hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát năm 2025 và thông qua ngân sách hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát năm 2026 như sau:

Số phiếu thu về	Số cổ phần tham gia biểu quyết	Tỷ lệ (%)
Số phiếu hợp lệ:	664.481.755CP	100,000%
• Số phiếu tán thành:	637.748.834CP	95,977%
• Số phiếu không tán thành:	44CP	0,000%
• Số phiếu không ý kiến:	26.732.877CP	4,023%
Số phiếu không hợp lệ:	2.200CP	0,000%

4.6. Kết quả biểu quyết Tờ trình về việc Phê duyệt kế hoạch kinh doanh năm 2026 như sau:

Số phiếu thu về	Số cổ phần tham gia biểu quyết	Tỷ lệ (%)
Số phiếu hợp lệ:	664.481.755CP	100,000%
• Số phiếu tán thành:	630.738.302CP	94,922%
• Số phiếu không tán thành:	44CP	0,000%
• Số phiếu không ý kiến:	33.743.409CP	5,078%
Số phiếu không hợp lệ:	2.200CP	0,000%

4.7. Kết quả biểu quyết Tờ trình về việc Lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập như sau:

Số phiếu thu về	Số cổ phần tham gia biểu quyết	Tỷ lệ (%)
Số phiếu hợp lệ:	664.481.755CP	100,000%
• Số phiếu tán thành:	638.208.761CP	96,046%
• Số phiếu không tán thành:	44CP	0,000%
• Số phiếu không ý kiến:	26.272.950CP	3,954%
Số phiếu không hợp lệ:	2.200CP	0,000%

4.8. Kết quả biểu quyết Tờ trình về việc Thông qua phương án tăng vốn điều lệ PGBank như sau:

Số phiếu thu về	Số cổ phần tham gia biểu quyết	Tỷ lệ (%)
Số phiếu hợp lệ:	664.481.755CP	100,000%
• Số phiếu tán thành:	634.199.379CP	95,442%
• Số phiếu không tán thành:	44CP	0,000%

Số phiếu thu về	Số cổ phần tham gia biểu quyết	Tỷ lệ (%)
• Số phiếu không ý kiến:	30.282.332CP	4,557%
Số phiếu không hợp lệ:	2.200CP	0,000%

4.9. Kết quả biểu quyết Tờ trình về việc Thông qua việc đầu tư góp vốn, mua cổ phần của tổ chức để tổ chức đó thành công ty con, công ty liên kết của PGBank như sau:

Số phiếu thu về	Số cổ phần tham gia biểu quyết	Tỷ lệ (%)
Số phiếu hợp lệ:	664.481.755CP	100,000%
• Số phiếu tán thành:	632.482.411CP	95,184%
• Số phiếu không tán thành:	44CP	0,000%
• Số phiếu không ý kiến:	31.999.300CP	4,816%
Số phiếu không hợp lệ:	2.200CP	0,000%

4.10. Kết quả biểu quyết Tờ trình về việc Cập nhật, điều chỉnh Phương án khắc phục dự kiến trong trường hợp được can thiệp sớm như sau:

Số phiếu thu về	Số cổ phần tham gia biểu quyết	Tỷ lệ (%)
Số phiếu hợp lệ:	664.481.755CP	100,000%
• Số phiếu tán thành:	637.618.391CP	95,957%
• Số phiếu không tán thành:	44CP	0,000%
• Số phiếu không ý kiến:	26.863.320CP	4,043%
Số phiếu không hợp lệ:	2.200CP	0,000%

4.11. Kết quả biểu quyết Tờ trình về việc Sửa đổi Điều lệ và Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát như sau:

Số phiếu thu về	Số cổ phần tham gia biểu quyết	Tỷ lệ (%)
Số phiếu hợp lệ:	664.481.755CP	100,000%
• Số phiếu tán thành:	632.482.411CP	95,184%
• Số phiếu không tán thành:	44CP	0,000%
• Số phiếu không ý kiến:	31.999.300CP	4,816%
Số phiếu không hợp lệ:	2.200CP	0,000%

* Lưu ý: Tỷ lệ % được làm tròn theo nguyên tắc lấy đến 03 số thập phân sau dấu (.)

Đối chiếu kết quả biểu quyết với quy định pháp luật và quy định tại Điều lệ của PGBank thì nội dung các báo cáo, tờ trình nêu trên đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

5. Thông qua Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông

- 5.1. Bà Phạm Bích Liên - Tổ trưởng Tổ thư ký đọc dự thảo Biên bản họp, dự thảo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 để Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua.
- 5.2. Đoàn Chủ tọa điều hành biểu quyết thông qua Biên bản họp và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026.
- 5.3. Đại hội đồng cổ đông đã biểu quyết thông qua toàn văn Biên bản họp và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 với tỷ lệ tán thành đạt 100% số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự đại hội.

6. Bế mạc đại hội

- 6.1. Bà Cao Thị Thủy Nga thay mặt Đoàn chủ tọa tuyên bố bế mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 của Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển.
- 6.2. Cuộc họp kết thúc vào hồi 12 giờ 15 phút cùng ngày.
- 6.3. Biên bản này được lập hồi 12 giờ 20 phút ngày 21/04/2026 ngay sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 của Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển kết thúc chương trình nghị sự và được thông qua toàn văn tại Đại hội.
- 6.4. Biên bản này được lập thành 03 (ba) bản tiếng Việt và 03 (ba) bản tiếng Anh có giá trị pháp lý như nhau. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa bản tiếng Việt và tiếng Anh, bản tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng. Biên bản này là cơ sở để ban hành Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

**TM. TỔ THƯ KÝ ĐẠI HỘI
TỔ TRƯỞNG**



PHẠM BÍCH LIÊN

**TM. ĐOÀN CHỦ TỌA ĐẠI HỘI
CHỦ TỌA**



CAO THỊ THỦY NGA

Tài liệu lưu kèm:

- Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026;
- Quy chế tổ chức cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026;
- Biên bản kiểm tra tư cách cổ đông;
- Các báo cáo, tờ trình trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026;
- Danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu nương ứng.

Số: 73/2026/CV-PGB

Hà Nội, ngày 23 tháng 04 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: **Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển**

- Mã chứng khoán: **PGB**

- Địa chỉ: Tầng 4,5,6 Tòa nhà Thành Công, khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, Hà Nội.

- Điện thoại liên hệ/Tel.: 024 62811298

Fax: 024 62811298

- E-mail: vphdqt.pgbank@pgbank.com.vn

- Người đại diện theo pháp luật: Bà Cao Thị Thúy Nga

Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

2. Nội dung thông tin công bố:

Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển (PGBank) công bố thông tin Nghị quyết HĐQT về việc triển khai thực hiện phương án tăng vốn Điều lệ của PGBank.

Tài liệu chi tiết được đính kèm.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 23/04/2026 tại đường dẫn: <https://www.pgbank.com.vn/nha-dau-tu/cong-bo>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố nêu trên.

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT

Tài liệu đính kèm:

- Nghị quyết 105/2026/NQ-HĐQT;



CAO THỊ THÚY NGÀ

Số: 105/2026/NQ-HĐQT

Hà Nội, ngày 23 tháng 4 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

V/v: Triển khai thực hiện tăng vốn Điều lệ của PGBank

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN

- Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024 và các văn bản sửa đổi, bổ sung;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung;
- Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Căn cứ Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Căn cứ Điều lệ của Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển (PGBank/Ngân hàng);
- Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2026 của của PGBank;
- Căn cứ Biên bản kiểm phiếu số 94 /2026/PGB-BBKP ngày 23/04/2026.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Thông qua triển khai thực hiện Phương án tăng vốn điều lệ của PGBank như sau:

1. Triển khai thực hiện Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo Phương án tăng vốn điều lệ đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 thông qua tại Nghị quyết số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2026 của Đại hội đồng cổ đông (Phương án đính kèm Nghị quyết này).
2. Triển khai thực hiện Phương án Chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo Phương án tăng vốn điều lệ đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 thông qua tại Nghị quyết số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2026 của Đại hội đồng cổ đông (Phương án đính kèm Nghị quyết này).
3. Cam kết triển khai việc đăng ký giao dịch cổ phiếu phát hành thêm của PGBank trên hệ thống giao dịch chứng khoán sau khi kết thúc đợt chào bán theo quy định tại khoản 2 Điều 15 và khoản 2 Điều 29 Luật Chứng khoán và các quy định khác có liên quan.

Điều 2. Thông qua trình tự thực hiện các đợt phát hành của Phương án tăng vốn điều lệ của PGBank như sau: Đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức sẽ được thực hiện trước Đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu.



Điều 3. Giao Văn phòng Hội đồng quản trị là đầu mối phối hợp với các đơn vị liên quan lập hồ sơ và thực hiện các thủ tục pháp lý, xin chấp thuận của các Cơ quan có thẩm quyền đối với Phương án tăng vốn điều lệ của PGBank đảm bảo tuân thủ theo quy định pháp luật, quy định của PGBank.

Điều 4. Thông qua việc ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng quản trị và/hoặc Tổng Giám đốc PGBank triển khai thực hiện các nội dung sau đây:

1. Lập, phê duyệt, ký các hồ sơ, tài liệu, văn bản, cam kết, báo cáo trong bộ hồ sơ nộp Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN), bao gồm: Tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, bộ hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng (bao gồm bộ hồ sơ báo cáo chào bán cổ phiếu Đợt 2).
2. Lập, phê duyệt, chỉnh sửa, bổ sung, cập nhật, ký các hồ sơ, tài liệu, văn bản, cam kết, báo cáo để giải trình, bổ sung, hoàn thiện bộ hồ sơ báo cáo phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và bộ hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng theo yêu cầu của UBCKNN (bao gồm bộ hồ sơ báo cáo chào bán cổ phiếu Đợt 2) đảm bảo quy định của pháp luật để UBCKNN thông báo nhận được tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng.
3. Tổ chức thực hiện để triển khai phương án phát hành cổ phiếu sau khi được UBCKNN thông báo nhận được tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng bao gồm nhưng không giới hạn các công việc sau:
 - Thực hiện công bố thông tin về việc phát hành cổ phiếu theo quy định pháp luật; ký kết tất cả các văn bản, hồ sơ, tài liệu có liên quan theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền để triển khai và hoàn thiện các nội dung đã được Hội đồng quản trị phê duyệt;
 - Tổ chức, triển khai, thực hiện việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông, thông báo phát hành, phân phối chứng khoán theo đúng quy định pháp luật;
 - Tổ chức triển khai, thực hiện báo cáo kết quả đợt phát hành của PGBank cho UBCKNN theo quy định sau khi kết thúc mỗi đợt phát hành;
 - Tổ chức thực hiện các thủ tục pháp lý để điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động của PGBank theo số vốn điều lệ mới sau khi kết thúc mỗi đợt phát hành;
 - Ký kết tất cả các văn bản, hồ sơ, tài liệu có liên quan để thực hiện đăng ký chứng khoán bổ sung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) và đăng ký giao dịch bổ sung tại Sở Giao dịch Chứng khoán đối với số cổ phiếu đã phát hành thêm sau khi kết thúc mỗi đợt phát hành theo quy định;

Điều 5. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Điều hành và các đơn vị, cá nhân liên quan của PGBank có trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Lưu VT, VP HĐQT.



Cao Thị Thúy Nga



PHƯƠNG ÁN TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ PGBANK

(Đính kèm Nghị quyết số 105/2026/NQ-HDQT

của HĐQT Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển ban hành ngày 23/04/2026)

I. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

- Tên tổ chức phát hành: Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển
- Tên tiếng Anh: Prosperity and Growth Commercial Joint Stock Bank
- Tên viết tắt: PGBank
- Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần số 42/GP-NHNN ngày 16/06/2021 của Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển và các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế trong từng thời kỳ.
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, 5, 6 Tòa Thành Công, Ô đất P-D17, Khu đô thị Cầu Giấy, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: (84.24) 6281 1298
- Website: <https://www.pgbank.com.vn/>

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024 và văn bản sửa đổi, bổ sung ("Luật Các TCTD năm 2024");
- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung ("Luật Doanh nghiệp năm 2020");
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật kế toán, Luật kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, luật quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Thông tư số 118/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 hướng dẫn một số nội dung về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, mua lại cổ phiếu, đăng ký công ty đại



chúng và hủy tư cách công ty đại chúng;

- Thông tư số 115/2025/TT-BTC ngày 15/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 118/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, mua lại cổ phiếu, đăng ký công ty đại chúng và hủy tư cách công ty đại chúng
- Thông tư số 22/2019/TT-NHNN ngày 15/11/2019 quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các văn bản sửa đổi, bổ sung;
- Thông tư số 50/2025/TT-NHNN ngày 24/12/2025 quy định về hồ sơ, thủ tục chấp thuận một số nội dung thay đổi của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các văn bản sửa đổi, bổ sung;
- Các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của PGBank.

III. SỰ CẦN THIẾT PHẢI TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ

Việc tăng Vốn điều lệ của PGBank là cần thiết và có ý nghĩa quan trọng nhằm nâng cao năng lực tài chính, năng lực hoạt động và khả năng cạnh tranh của PGBank trong quá trình hội nhập kinh tế và đáp ứng các yêu cầu của cơ quan Nhà nước, cụ thể:

1. Đáp ứng yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước về nâng cao năng lực tài chính của các Ngân hàng thương mại cổ phần, tạo nền tảng để phát triển mạng lưới, mở rộng thị trường và quy mô kinh doanh, đa dạng hóa loại hình dịch vụ, sản phẩm của ngân hàng;
2. Nâng cao năng lực tài chính để đầu tư, nâng cao hệ thống hạ tầng, xây dựng trụ sở, hiện đại hóa hệ thống công nghệ thông tin phục vụ hoạt động kinh doanh, công tác quản trị ngân hàng và cung ứng các sản phẩm dịch vụ ngân hàng mới;
3. Đảm bảo tuân thủ, đáp ứng tốt các chỉ tiêu đảm bảo an toàn, nâng cao khả năng quản trị rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng;
4. Bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh.

IV. KẾ HOẠCH TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ

1. Mức tăng Vốn điều lệ

1.1. Thông tin vốn điều lệ thời điểm hiện tại:

- Vốn điều lệ tại thời điểm hiện tại: **6.815.876.080.000** đồng (Bằng chữ: Sáu nghìn tám trăm mười lăm tỷ tám trăm bảy mươi sáu triệu không trăm tám mươi nghìn đồng).
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành: **681.587.608** (Sáu trăm tám mươi một triệu năm trăm tám mươi bảy ngàn sáu trăm lẻ tám) cổ phiếu.
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành: **681.587.608** (Sáu trăm tám mươi một triệu năm trăm tám mươi bảy ngàn sáu trăm lẻ tám) cổ phiếu.

1.2. Thông tin vốn điều lệ dự kiến tăng thêm:

- Vốn điều lệ dự kiến tăng thêm tối đa: **3.184.123.920.000** đồng (Bằng chữ: Ba nghìn một trăm tám mươi tư tỷ một trăm hai mươi ba triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng).
- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm tối đa: **318.412.392** (Ba trăm mười tám triệu bốn trăm mười hai nghìn ba trăm chín mươi hai) cổ phiếu.

1.3. Thông tin vốn điều lệ dự kiến sau khi hoàn thành tăng vốn điều lệ:

- Vốn điều lệ dự kiến sau khi hoàn thành tăng vốn: **10.000.000.000.000** đồng (Bằng chữ: Mười nghìn tỷ đồng).
- Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành dự kiến sau khi hoàn thành tăng vốn: **1.000.000.000** (Một tỷ) cổ phiếu.
- Tổng giá trị mệnh giá cổ phiếu dự kiến sau khi hoàn thành tăng vốn: **10.000.000.000.000** đồng (Bằng chữ: Mười nghìn tỷ đồng).

2. Hình thức tăng vốn

- Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và
- Chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu (dự kiến chia thành 02 đợt phát hành);
- Đại hội đồng cổ đông ủy quyền Hội đồng quản trị quyết định thời điểm và thứ tự thực hiện các đợt phát hành, đảm bảo phù hợp với chấp thuận của NHNN và UBCKNN.

3. Phương án phát hành chi tiết để tăng vốn điều lệ ("Phương án phát hành")

3.1. Phương án tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức

Tên cổ phiếu	: Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển
Loại cổ phiếu	: Cổ phiếu phổ thông
Mệnh giá cổ phiếu	: 10.000 đồng/cổ phiếu (Mười nghìn đồng một cổ phiếu)
Mã chứng khoán	: PGB
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành	: Tối đa 51.119.070 (Năm mươi một triệu một trăm mười chín nghìn không trăm bảy mươi) cổ phiếu
Tổng giá trị cổ phiếu dự kiến phát hành (theo mệnh giá)	: 511.190.700.000 đồng (Năm trăm mười một tỷ một trăm chín mươi triệu bảy trăm nghìn đồng)
Đối tượng phát hành	: Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông của PGBank tại ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông được nhận cổ phiếu ("Danh sách"). Thời điểm chốt Danh sách được Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho HĐQT quyết định.

- Phương thức phát hành :** Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo phương thức thực hiện quyền.
- Tỷ lệ phát hành dự kiến :** 7,5% (số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành/số lượng cổ phiếu đang lưu hành).
- Tỷ lệ thực hiện quyền dự kiến :** 1.000:75, theo đó, tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu sẽ được hưởng 01 quyền nhận và cứ 1.000 quyền nhận sẽ được nhận 75 cổ phiếu mới phát hành thêm theo nguyên tắc làm tròn xuống tính đến hàng đơn vị.
- Nguồn phát hành :** Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán của PGBank sau khi hoàn tất các nghĩa vụ thuế và trích lập các quỹ theo quy định. Trong đó:

Đơn vị tính: VND

TT	Khoản mục	Số liệu tại ngày 31/12/2025 (đã kiểm toán)	Giá trị thực hiện tăng vốn điều lệ
1	Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế	658.235.430.988	511.190.700.000
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	75.576.302.857	-
3	Quỹ đầu tư phát triển	650.000.000	-
4	Quỹ dự phòng tài chính	311.990.443.863	-

- Hạn chế chuyển nhượng :** Cổ phiếu phát hành thêm sẽ không bị hạn chế chuyển nhượng, trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 64 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 và văn bản sửa đổi, bổ sung.
- Thời gian dự kiến thực hiện phát hành và dự kiến hoàn tất đợt phát hành :** Trong năm 2026. Thời điểm phát hành cụ thể được Hội đồng Quản trị quyết định phù hợp với chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") và Thông báo đã nhận đầy đủ tài liệu thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu của PGBank từ Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN")
- Thời gian phân phối cổ phiếu :** Sau khi nhận được Thông báo đã nhận đầy đủ tài liệu thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu của PGBank từ UBCKNN và trong thời hạn phân phối theo quy định của pháp luật.
- Mục đích phát hành :** Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức.
- Nguyên tắc làm :** Số lượng cổ phiếu phát hành theo tỷ lệ phân phối quyền đối với từng

tròn xuống, xử lý : cổ đông sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị, số cổ phiếu lẻ (phần cổ phiếu lẻ
cổ phiếu lẻ : thập phân phát sinh do làm tròn xuống nếu có) sẽ được hủy bỏ.
Đăng ký, lưu ký bổ : Cổ phiếu phát hành thêm sẽ được đăng ký, lưu ký bổ sung tại Tổng
sung và Đăng ký Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") và đăng
giao dịch bổ sung ký giao dịch bổ sung trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
("HNX") theo quy định của pháp luật sau khi kết thúc đợt phát hành.

3.2. Phương án tăng vốn điều lệ thông qua chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu

Tên cổ phiếu : Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển
Loại cổ phiếu : Cổ phiếu phổ thông
Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng/cổ phiếu (Mười nghìn đồng một cổ phiếu)
Mã chứng khoán : PGB
Số đợt chào bán dự : 02 đợt ("Đợt Phát Hành")
kiến
Số lượng cổ phiếu dự : Tối đa 267.293.322 (Hai trăm sáu mươi bảy triệu hai trăm chín
kiến chào bán, trong : mươi ba nghìn ba trăm hai mươi hai) cổ phiếu
đó dự kiến chia thành
02 Đợt Phát Hành như
sau:
- Số lượng cổ phiếu : 150.000.000 cổ phiếu
phát hành Đợt 1
- Số lượng cổ phiếu : 117.293.322 cổ phiếu + số lượng cổ phiếu chưa phân phối hết của
phát hành Đợt 2 Đợt 1 (nếu có)
Tổng giá trị cổ phiếu : Tối đa 2.672.933.220.000 đồng (Hai nghìn sáu trăm bảy mươi
dự kiến chào bán (theo : hai tỷ chín trăm ba mươi ba triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng)
mệnh giá), trong đó dự
kiến chia thành 02 Đợt
Phát Hành như sau:
- Giá trị cổ phiếu phát : 1.500.000.000.000 đồng
hành Đợt 1
- Giá trị cổ phiếu phát : 1.172.933.220.000 đồng + giá trị theo mệnh giá của số cổ phiếu
hành Đợt 2 chưa phân phối hết của Đợt 1 (nếu có)
Giá chào bán (áp dụng : 10.000 đồng/ cổ phiếu.
cho Đợt 1 và Đợt 2)
Phương thức chào bán : Chào bán cổ phần cho các cổ đông hiện hữu thuộc Đối tượng chào

	bán.
Đối tượng chào bán	Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông tại ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền mua cổ phiếu của mỗi Đợt Phát Hành ("Danh sách"). Thời điểm chốt Danh sách được Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho HĐQT quyết định.
Tỷ lệ phát hành dự kiến của mỗi đợt	Tỷ lệ phát hành của Đợt 1 = Số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán của Đợt Phát Hành 1 / Số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm dự kiến chào bán của Đợt Phát Hành 1 Tỷ lệ phát hành của Đợt 2 = (Số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán của Đợt 2 + Số lượng cổ phiếu chưa phân phối hết của Đợt 1 nếu có) / Số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm dự kiến chào bán của Đợt Phát Hành 2 ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT PGBank căn cứ vào số lượng cổ phiếu thực tế đang lưu hành của PGBank trước thời điểm triển khai của mỗi đợt để quyết định Tỷ lệ phát hành của mỗi đợt cho phù hợp với thực tế, đảm bảo số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành của cả 2 đợt không vượt quá số lượng dự kiến phát hành tối đa.
Tỷ lệ thực hiện quyền dự kiến của mỗi đợt	ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT PGBank quyết định Tỷ lệ thực hiện quyền của mỗi Đợt Phát Hành cho phù hợp với Tỷ lệ phát hành của mỗi đợt.
Thời gian dự kiến thực hiện phát hành và dự kiến hoàn tất đợt phát hành	Đợt 1: Dự kiến trong năm 2026. Thời điểm phát hành cụ thể được HĐQT quyết định phù hợp với chấp thuận của NHNN và UBCKNN. Đợt 2: Dự kiến trong năm 2026. Thời điểm phát hành cụ thể được HĐQT quyết định phù hợp với chấp thuận của NHNN và UBCKNN.
Thời gian phân phối cổ phiếu	Sau khi có được chấp thuận của UBCKNN và trong thời hạn phân phối theo quy định của pháp luật. Đợt 2 chỉ được thực hiện sau khi kết thúc phát hành Đợt 1, khoảng cách giữa Đợt 2 với Đợt 1 không quá 12 tháng.
Mục đích phát hành	Cho vay nhằm đáp ứng nhu cầu vốn của khách hàng.
Chuyển nhượng quyền mua (áp dụng cho mỗi Đợt Phát Hành)	Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách Người sở hữu chứng khoán được phân bổ quyền mua do VSDC cung cấp có quyền chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu của mình cho người khác

(một hoặc nhiều người) trong thời gian quy định của mỗi Đợt Phát Hành.

Quyền mua chỉ được chuyển nhượng 01 (một) lần duy nhất (*người nhận chuyển nhượng không được chuyển nhượng cho người thứ ba*). Bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng tự thỏa thuận mức giá chuyển nhượng, thanh toán tiền và chịu trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ theo quy định liên quan đến việc chuyển nhượng. Ví dụ: Vào ngày chốt Danh sách, Cổ đông A sở hữu 200 cổ phiếu, sẽ được hưởng 200 quyền mua. Cổ đông A có thể chuyển nhượng 100 quyền mua cho nhà đầu tư B và chuyển nhượng 100 quyền mua cho nhà đầu tư C. Nhà đầu tư B và C không được chuyển nhượng tiếp quyền mua cho người thứ ba.

Nguyên tắc làm tròn xuống, xử lý cổ phiếu lẻ (áp dụng cho mỗi Đợt Phát Hành) : Đối với cổ phiếu lẻ (nếu có) phát sinh khi thực hiện quyền, để đảm bảo không vượt quá số lượng chào bán của mỗi Đợt Phát Hành, số lượng cổ phiếu chào bán thêm mà cổ đông sở hữu quyền được mua sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị.

Tỷ lệ chào bán thành công tối thiểu (áp dụng cho mỗi Đợt Phát Hành) : Không áp dụng.

Phương án sử dụng vốn : Nguồn vốn thu được từ phát hành cổ phiếu dự kiến sẽ được phân bổ sử dụng cho các hoạt động của Ngân hàng theo phương án sử dụng vốn tại Mục V Phương án này.

Phương án xử lý số cổ phiếu còn lại chưa phân phối hết (áp dụng cho mỗi Đợt Phát Hành) : Số cổ phiếu còn lại chưa phân phối hết cho cổ đông hiện hữu của mỗi Đợt Phát Hành (bao gồm số cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn xuống, số cổ phiếu còn dư do cổ đông không thực hiện quyền mua và số cổ phiếu còn dư chưa được phát hành do các nguyên nhân khác, số cổ phiếu chênh lệch phát sinh giữa số lượng cổ phiếu đăng ký chào bán của mỗi Đợt Phát Hành và tổng số lượng cổ phiếu thực tế cổ đông đã thực hiện quyền mua của mỗi Đợt Phát Hành) sẽ được HĐQT chào bán cho nhà đầu tư khác (bao gồm các cổ đông hiện hữu khác) với giá chào bán không thấp hơn giá chào bán cho cổ đông hiện hữu thực hiện quyền mua và bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan, bao gồm nhưng không giới

hạn quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại Ngân hàng, hoặc chấm dứt đợt chào bán theo quyết định của HĐQT.

ĐHDCĐ giao/ủy quyền cho HĐQT quyết định việc chào bán và tìm kiếm, lựa chọn nhà đầu tư khác có nhu cầu mua số cổ phiếu còn lại chưa phân phối hết của mỗi đợt.

Tiêu chí lựa chọn Nhà đầu tư để chào bán cổ phiếu còn lại chưa phân phối hết như sau:

- Các tổ chức, cá nhân trong nước bày tỏ quan tâm, mong muốn và đủ năng lực tài chính để đầu tư cổ phiếu PGBank.
- Các nhà đầu tư có khả năng đóng góp cho sự phát triển của PGBank.
- Các nhà đầu tư không có hoạt động kinh doanh ảnh hưởng tới lợi ích của PGBank.

Chi tiết cách thức phân phối số cổ phiếu còn lại chưa phân phối hết như sau:

- Đối với Đợt 1: Số cổ phiếu còn lại chưa phân phối hết cho cổ đông hiện hữu của Đợt 1 xử lý như sau: (i) HĐQT phân phối tiếp số cổ phiếu này cho nhà đầu tư khác, nếu còn dư sẽ được phân phối tiếp thêm vào Đợt 2 hoặc (ii) toàn bộ số cổ phiếu còn lại chưa phân phối hết của Đợt 1 được phân phối tiếp thêm vào Đợt 2;
- Đối với Đợt 2: Số cổ phiếu còn lại chưa phân phối hết cho cổ đông hiện hữu của Đợt 2 xử lý như sau: (i) HĐQT phân phối tiếp số cổ phiếu này cho nhà đầu tư khác; hết thời hạn phân phối tiếp, HĐQT quyết định hủy số cổ phiếu còn dư (nếu có) và kết thúc đợt chào bán hoặc (ii) HĐQT quyết định hủy toàn bộ số cổ phiếu còn lại chưa phân phối hết của đợt 2 và kết thúc đợt chào bán.

Đánh giá mức độ pha : Trong đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu có thể xuất
loãng cổ phần dự kiến hiện rủi ro pha loãng cổ phiếu dự kiến sau phát hành, bao gồm:
sau khi phát hành

- (i) Pha loãng thu nhập cơ bản trên mỗi cổ phiếu;
- (ii) Pha loãng giá trị sổ sách trên mỗi cổ phiếu;
- (iii) Pha loãng tỷ lệ nắm giữ và quyền biểu quyết;
- (iv) Pha loãng giá tham chiếu tại ngày giao dịch không hưởng quyền mua cổ phiếu phát hành thêm.

Đại hội đồng cổ đông giao cho HĐQT căn cứ theo điều kiện thực tế tại thời điểm tổ chức thực hiện việc phát hành để đưa ra đánh giá cụ thể về mức độ pha loãng cổ phần dự kiến sau khi phát hành.

- Hạn chế chuyển nhượng (áp dụng cho mỗi Đợt Phát Hành) : Số cổ phiếu còn lại chưa phân phối hết của mỗi Đợt Phát Hành khi chào bán cho đối tượng khác theo quyết định của Hội đồng quản trị sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán theo quy định pháp luật, trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 64 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 và văn bản sửa đổi, bổ sung.
- Việc phân phối số cổ phiếu không chào bán hết cho các nhà đầu tư khác phải đáp ứng các điều kiện theo Luật Doanh nghiệp năm 2020, Luật Chứng khoán năm 2019, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP và các quy định pháp luật liên quan, bao gồm nhưng không hạn chế ở các điều kiện sau:
- (i) Tuân thủ quy định tại Khoản 2 Điều 195 Luật Doanh nghiệp 2020: “Công ty con không được đầu tư mua cổ phần, góp vốn vào công ty mẹ. Các công ty con của cùng một công ty mẹ không được đồng thời cùng góp vốn, mua cổ phần để sở hữu chéo lẫn nhau.”.
 - (ii) Đảm bảo các điều kiện chào bán quy định tại Điều 42 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31/12/2020 về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.
- Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (áp dụng cho mỗi Đợt Phát Hành) : Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho HĐQT xây dựng phương án đảm bảo việc chào bán cổ phiếu đáp ứng giới hạn về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại PGBank.
- Đăng ký, lưu ký bổ sung và Đăng ký giao dịch bổ sung (áp dụng cho mỗi Đợt Phát Hành) : Cổ phiếu phát hành thêm của mỗi Đợt Phát Hành sẽ được đăng ký, lưu ký bổ sung tại VSDC và đăng ký giao dịch bổ sung trên HNX theo quy định của pháp luật ngay sau khi kết thúc mỗi Đợt Phát Hành.
- Nghĩa vụ của Cổ đông/ Người nhận chuyển nhượng quyền mua (áp dụng cho mỗi Đợt Phát Hành) : - Cổ đông/Người nhận chuyển nhượng quyền mua phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của cổ đông theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng đang có hiệu lực thi hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn liên quan.
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn tiền mua cổ phiếu và chịu trách nhiệm cung cấp các hồ sơ, tài liệu có liên quan đến nguồn tiền mua cổ phiếu theo yêu cầu của

PGBank, Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (nếu có yêu cầu).

- Không sử dụng nguồn vốn do các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp tín dụng để thanh toán tiền mua cổ phiếu tại PGBank.
- Không mua cổ phiếu của PGBank dưới tên của cá nhân, tổ chức khác dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được ủy thác theo quy định pháp luật.
- Trường hợp nhận ủy thác đầu tư cho cá nhân, tổ chức khác, Cổ đông/ Người nhận chuyển nhượng quyền mua phải cung cấp cho PGBank thông tin về chủ sở hữu thực sự của số cổ phiếu mà mình nhận ủy thác đầu tư tại PGBank. PGBank có quyền đình chỉ tư cách và quyền của cổ đông trong trường hợp phát hiện Cổ đông/Người nhận chuyển nhượng không cung cấp thông tin xác thực về chủ sở hữu thực sự của cổ phiếu.
- Chịu trách nhiệm tuân thủ quy định của Luật Các tổ chức tín dụng đang có hiệu lực về giới hạn sở hữu cổ phần của cổ đông, cổ đông và người có liên quan, tuân thủ quy định về cổ đông lớn, và người có liên quan của cổ đông lớn.
- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công bố thông tin theo đúng quy định pháp luật (nếu thuộc đối tượng công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC) và văn bản sửa đổi, bổ sung, chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin này.

4. **Danh sách cổ đông và tỷ lệ sở hữu cổ phần của cổ đông có tỷ lệ sở hữu từ 5% trở lên so với vốn cổ phần có quyền biểu quyết và so với Vốn điều lệ thời điểm ngày 31/3/2026 và dự kiến sau khi tăng vốn**

Chi tiết tại Phụ lục I đính kèm Phương án này.

5. **Danh sách cổ đông và người có liên quan có tỷ lệ sở hữu cổ phần từ 15% trở lên so với Vốn điều lệ thời điểm ngày 31/3/2026 và dự kiến sau khi tăng vốn: Không.**
6. **Thông tin tổng số lượng cổ phần sở hữu của Nhà đầu tư nước ngoài trước và sau khi tăng vốn**

- a) Tổng số lượng cổ phần sở hữu của Nhà đầu tư nước ngoài tại PGBank trước và sau khi tăng vốn:

- Theo danh sách cổ đông chốt ngày **31/3/2026** do VSDC cung cấp cho PGBank, tổng mức sở hữu cổ phần của Nhà đầu tư nước ngoài tại PGBank trước khi tăng

vốn là: 6.101 cổ phần (tương đương tỷ lệ: 0,001%).

- Tổng số lượng cổ phần sở hữu của Nhà đầu tư nước ngoài tại PGBank dự kiến sau khi tăng vốn là: 8.949 cổ phần (tương đương tỷ lệ: 0,001%).

b) Trường hợp xử lý cổ phiếu chưa phân phối hết theo phương án phân phối cổ phiếu cho nhà đầu tư khác (bao gồm các cổ đông hiện hữu), trong đó bao gồm cả nhà đầu tư nước ngoài (nếu có) thì PGBank cũng sẽ đảm bảo tuân thủ quy định về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại Ngân hàng.

c) PGBank cam kết luôn đảm bảo tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật về tỷ lệ sở hữu cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài trước, trong và sau khi phát hành cổ phiếu theo các phương án nêu trên tại PGBank và chịu trách nhiệm nếu vi phạm cam kết này. Để bảo đảm việc phát hành cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài, theo đó:

- Cổ đông hiện hữu chỉ được chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu của mình cho các tổ chức, cá nhân trong nước.
- Số Cổ Phiếu Còn Lại nếu có phân phối tiếp sẽ chỉ phân phối cho tổ chức, cá nhân trong nước.

7. Công bố thông tin

PGBank thực hiện công bố thông tin theo quy định nội bộ của PGBank, quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

V. PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG VỐN

Toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ dự kiến là 2.672.933.220.000 đồng (*Bằng chữ: Hai nghìn sáu trăm bảy mươi hai tỷ chín trăm ba mươi ba triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng*). Việc sử dụng vốn được thực hiện như sau:

Đơn vị tính: đồng

Đợt phát hành	Khoản mục	Số tiền sử dụng dự kiến	Thời gian sử dụng dự kiến
Đợt 1	Cho vay nhằm đáp ứng nhu cầu vốn của khách hàng	1.500.000.000.000	2026 - 2028
Đợt 2	Cho vay nhằm đáp ứng nhu cầu vốn của khách hàng	1.172.933.220.000	2026 - 2028
	Tổng cộng	2.672.933.220.000	

Dại hội đồng cổ đông giao cho Hội đồng quản trị chủ động điều chỉnh, cân đối và phân bổ số tiền thu được từ đợt tăng vốn vào mục đích sử dụng vốn một cách hợp lý, tùy thuộc

vào tình hình thực tế đảm bảo hiệu quả và lợi ích cho Ngân hàng, cổ đông và phù hợp quy định pháp luật, quy định tại Phương án này.

Trường hợp số tiền thu được từ đợt chào bán không đủ để sử dụng cho toàn bộ mục đích dự kiến, Ngân hàng có thể sử dụng vốn vay hợp pháp, đảm bảo tuân thủ các quy định về tỷ lệ an toàn vốn tiệm cận của Ngân hàng, quy định pháp luật có liên quan.

VI. DỰ KIẾN KẾ HOẠCH KINH DOANH SAU KHI TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ

PGBank dự kiến một số chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2026 – 2028 sau khi hoàn thành tăng vốn điều lệ như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Dự kiến năm 2026	Dự kiến năm 2027	Dự kiến năm 2028
Tổng Tài sản	117.419	139.915	167.943
Tổng dư nợ tín dụng	61.770	77.213	96.516
Tổng Huy động	103.593	124.334	149.637
Tổng Thu nhập	3.504	4.529	5.682
Chi phí hoạt động & Dự phòng	2.066	2.479	2.833
Lợi nhuận trước thuế	1.438	2.050	2.849
Vốn điều lệ	10.000	10.000	10.000
Tỷ lệ nợ xấu	Dưới 2%		
Tỷ lệ an toàn vốn CAR	Đảm bảo các tuân thủ theo quy định của NHNN		

VII. TÍNH KHẢ THI CỦA PHƯƠNG ÁN

1. Tính khả thi của việc tăng Vốn điều lệ

- Để nâng cao khả năng tài chính, năng lực cạnh tranh của PGBank và đảm bảo lợi ích cho các cổ đông, việc tăng vốn điều lệ là xu hướng tất yếu. Sau khi tăng vốn PGBank sẽ nâng cao được khả năng đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng, mở rộng mạng lưới, phát triển đồng bộ, hiện đại theo kịp với xu thế thời đại, như vậy lợi ích của các cổ đông sẽ được đảm bảo.
- Theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2025, lợi nhuận chưa phân phối lũy kế, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để phát hành cổ phiếu tăng vốn sau khi trừ trích lập các Quỹ, đảm bảo đủ để thực hiện việc tăng vốn điều lệ thêm 511.190.700.000 đồng thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức.
- Với sự phát triển của thị trường chứng khoán như hiện nay và uy tín của PGBank, việc tăng vốn điều lệ thêm 2.672.933.220.000 đồng thông qua Chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu với giá chào bán thấp hơn giá thị trường là khả thi.

2. Về khả năng quản trị, năng lực quản lý, giám sát của PGBank đối với quy mô vốn

và quy mô hoạt động khi tăng Vốn điều lệ

- Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát đều có uy tín, trình độ, kinh nghiệm quản trị ngân hàng và có nhiều tâm huyết, trách nhiệm đóng góp vào sự phát triển của Ngân hàng.
- Bên cạnh đó, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đều là các thành viên có trình độ, được đào tạo bài bản, tác phong làm việc chuyên nghiệp, có đạo đức và có tâm huyết cống hiến vì sự phát triển của Ngân hàng.
- Ngoài ra PGBank đã hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm hệ thống các chính sách, quy chế, quy định, quy trình hướng dẫn cùng bộ phận chức năng và kiểm toán và kiểm soát rủi ro của Ngân hàng trong từng hoạt động nghiệp vụ. Hệ thống kiểm soát nội bộ của PGBank cơ bản đã đảm bảo đáp ứng quy định pháp luật.
- Với cơ chế quản trị và điều hành thống nhất, phối hợp thường xuyên và hiệu quả giữa hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong điều hành hoạt động kinh doanh là yếu tố quan trọng giúp PGBank phát triển hiệu quả và vững chắc.

VIII. LỘ TRÌNH TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ

Để đảm bảo việc thực hiện phân phối cổ phiếu diễn ra thuận lợi, HĐQT kính trình Đại hội đồng cổ đông chấp thuận/đồng ý/phê duyệt việc ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lộ trình dự kiến triển khai tăng vốn điều lệ năm 2026 như sau:

1. Quyết định thứ tự thực hiện các đợt phát hành, thời điểm cụ thể thực hiện các thủ tục liên quan đến việc chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền nhận cổ tức bằng cổ phiếu và/hoặc thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu tại Đợt 1 của đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu;
2. Đợt 2 của đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu sẽ được thực hiện sau khi kết thúc phát hành Đợt 1, đảm bảo khoảng cách giữa Đợt 2 với Đợt 1 không quá 12 tháng.

IX. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm tiến hành các thủ tục để thực hiện phát hành cổ phiếu tăng Vốn điều lệ theo các nội dung ủy quyền nêu tại Phương án này và Tờ trình ĐHCĐ số 05/2026/TTr-HĐQT ngày 21/04/2026 về thông qua Phương án tăng vốn điều lệ của PGBank.

Phụ lục I:

Danh sách cổ đông và tỷ lệ sở hữu cổ phần của cổ đông có tỷ lệ sở hữu từ 5% trở lên so với vốn cổ phần có quyền biểu quyết và so với Vốn điều lệ thời điểm ngày 31/03/2026 và dự kiến sau khi tăng vốn

Stt	Tên cổ đông	Người có quan của cổ đông sở hữu trên 05%	Mã số doanh nghiệp	Địa chỉ trụ sở chính	Người đại diện theo pháp luật của tổ chức	Số Chứng minh nhân dân hoặc số định danh cá nhân, số hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp	Quốc tịch	Tại ngày 31/03/2026 ¹			Dự kiến sau khi tăng vốn	
								Tỷ lệ sở hữu cổ phần so với vốn cổ phần có quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu cổ phần so với vốn điều lệ (%)	Tỷ lệ sở hữu cổ phần so với quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu cổ phần so với vốn điều lệ (%)	Tỷ lệ sở hữu cổ phần so với vốn điều lệ (%)
1	CTCP Quốc Tế Cường Phát		0106772542	Thôn Kinh Nỗ, Xã Uy Nỗ, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Nguyễn Văn Mạnh		Việt Nam	9,18%	9,18%		9,18%	9,18%
1.1		Lé Độ						0,01%	0,01%	0,01%	0,01%	0,01%
2	CTCP Thương mại Vũ Anh Đức		0800839877	Khu dân cư Lĩnh Đông, Phường Phạm	Nguyễn Văn Đạt		Việt Nam	9,06%	9,06%		9,06%	9,06%

¹ Số liệu xác định theo Danh sách cổ đông tại thời điểm gần nhất của PGBank nhật được từ VSDC là ngày 31/03/2026.

[illegible]

Số: 162/2026/NQ-HĐQT

Hà Nội, ngày 03 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

V/v: Thông qua tỷ lệ phát hành, tỷ lệ thực hiện quyền mua Đợt 1, thời gian dự kiến thực hiện của Phương án Chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu và Phương án sử dụng vốn chi tiết thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024 và các văn bản sửa đổi, bổ sung;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung;
- Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Căn cứ Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Căn cứ Điều lệ của Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển (PGBank/Ngân hàng);
- Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2026 của PGBank;
- Căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị số 105/2026/NQ-HĐQT ngày 23/04/2026 v/v triển khai thực hiện tăng vốn điều lệ của PGBank;
- Căn cứ Biên bản kiểm phiếu số 143 /2026/PGB-BBKP ngày 03/08/2026.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Thông qua tỷ lệ phát hành, tỷ lệ thực hiện quyền mua Đợt 1, thời gian dự kiến thực hiện của Phương án Chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo Phương án tăng vốn điều lệ đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 thông qua tại Nghị quyết số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2026, cụ thể như sau:

Căn cứ nội dung ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông và số lượng cổ phiếu đang lưu hành của PGBank sau khi kết thúc đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, Hội đồng quản trị xác định:

1. Tỷ lệ phát hành và tỷ lệ thực hiện quyền mua của Đợt 1 như sau:

Tỷ lệ phát hành của Đợt 1 : 20,472%

Tỷ lệ thực hiện quyền của Đợt 1 : 100.000: 20.472. Cụ thể, cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu thì được hưởng 01 quyền, cứ 100.000 quyền thì được mua 20.472 cổ phiếu mới.



2. Thời gian dự kiến thực hiện phát hành Đợt 1 và Đợt 2 như sau:

- Đợt 1: Dự kiến Quý III/2026. Thời gian triển khai cụ thể Đợt 1 do Hội đồng quản trị quyết định sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho PGBank.
- Đợt 2: Dự kiến từ Quý IV/2026 đến Quý II/2027, chỉ thực hiện sau khi kết thúc phát hành đợt 1, khoảng cách giữa 02 đợt chào bán không quá 12 tháng. Thời gian triển khai cụ thể Đợt 2 do Hội đồng quản trị quyết định sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo đã nhận được tài liệu báo cáo chào bán cổ phiếu ra công chúng Đợt 2 của PGBank

Điều 2. Thông qua Phương án sử dụng vốn chi tiết thu được từ đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo Phương án tăng vốn điều lệ đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 thông qua tại Nghị quyết số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2026, cụ thể như sau:

Toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ (bao gồm 02 đợt phát hành) dự kiến là 2.672.933.220.000 đồng (*Bằng chữ: Hai nghìn sáu trăm bảy mươi hai tỷ chín trăm ba mươi ba triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng*). Việc sử dụng vốn của mỗi đợt phát hành được phân bổ theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống dưới và dự kiến sử dụng như sau:

Đơn vị tính: đồng

Đợt phát hành	Khoản mục	Số tiền sử dụng dự kiến	Thời gian sử dụng dự kiến
Đợt 1	Cho vay nhằm đáp ứng nhu cầu vốn của khách hàng, trong đó:	1.500.000.000.000	2026 - 2028
	- Cho vay Khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs)	1.000.000.000.000	2026 - 2028
	- Cho vay Khách hàng doanh nghiệp lớn	500.000.000.000	2026 - 2028
Đợt 2	Cho vay nhằm đáp ứng nhu cầu vốn của khách hàng, trong đó:	1.172.933.220.000	2027 - 2028
	- Cho vay Khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs)	700.000.000.000	2027 - 2028
	- Cho vay Khách hàng doanh nghiệp lớn	472.933.220.000	2027 - 2028
	Tổng cộng	2.672.933.220.000	

Hội đồng quản trị được chủ động điều chỉnh, cân đối và phân bổ số tiền thu được từ đợt tăng vốn vào mục đích sử dụng vốn một cách hợp lý, tùy thuộc vào tình hình thực tế đảm bảo hiệu quả và lợi ích cho Ngân hàng, cổ đông và phù hợp quy định pháp luật, quy định tại Phương án tăng vốn điều lệ đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 thông qua.

Trường hợp số tiền thu được từ đợt chào bán không đủ để sử dụng cho toàn bộ mục đích dự kiến như trên, Ngân hàng có thể cân đối sử dụng nguồn vốn vay hợp pháp để bổ sung, đảm bảo tuân thủ các quy định về tỷ lệ an toàn vốn tiệm cận của Ngân hàng, quy định pháp luật có liên quan.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Điều hành và các đơn vị, cá nhân liên quan của PGBank có trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT, VP HĐQT.



Cao Thị Thúy Nga



Số: 163/2026/NQ-HĐQT

Hà Nội, ngày 03 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

V/v thông qua hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024 và các văn bản sửa đổi, bổ sung;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung;
- Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Căn cứ Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Căn cứ Điều lệ của Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển (PGBank);
- Căn cứ Quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị PGBank;
- Căn cứ Nghị quyết số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 PGBank về việc thông qua Phương án tăng vốn điều lệ của PGBank;
- Căn cứ Công văn số 4145/NHNN-QLGS ngày 20/05/2026 của Ngân hàng Nhà nước về việc Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận việc PGBank tăng vốn điều lệ;
- Căn cứ Biên bản họp HĐQT số 143/2026/BBH-HĐQT ngày 03/8/2026,

QUYẾT NGHỊ:

- Điều 1.** Hội đồng quản trị thống nhất thông qua hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng của PGBank theo Phương án tăng vốn điều lệ PGBank năm 2026 đã được Đại hội đồng cổ đông PGBank thông qua tại Nghị quyết số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2026 của Đại hội đồng cổ đông để nộp Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) gồm các hồ sơ, tài liệu theo Phụ lục đính kèm Nghị quyết này.
- Điều 2.** Giao Chủ tịch Hội đồng quản trị chỉ đạo thực hiện các nội dung phê duyệt trên của Hội đồng quản trị theo đúng quy định pháp luật, và Điều lệ khi triển khai thực hiện các thủ tục xin phép các cấp có thẩm quyền về việc phát hành cổ phiếu đảm bảo được thực hiện trong thời gian sớm nhất, đúng tiến độ và phù hợp theo quy định.

Điều 3. Nghị quyết có hiệu lực kể từ ngày ký. Các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Điều hành và các đơn vị, cá nhân liên quan của PGBank có trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT, VP HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH



Cao Thị Thúy Nga

**PHỤ LỤC 01 – HỒ SƠ ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN THÊM CỔ PHIẾU RA CÔNG
CHỨNG CHO CỔ ĐÔNG HIỆN HỮU CỦA NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG
VÀ PHÁT TRIỂN**

*(Đính kèm Nghị quyết số 163/2026/NQ-HĐQT ngày 03/8/2026 của Hội đồng quản trị Ngân
hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển)*

1. Giấy đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chứng.
2. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần của Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, mã số doanh nghiệp 1400116233, đăng ký lần đầu ngày 29/11/1993, thay đổi lần thứ 25 ngày 10/04/2024.
3. Giấy phép thành lập và hoạt động số 42/GP-NHNN ngày 16/06/2021 do Ngân hàng Nhà nước cấp cho PGBank; Quyết định số 1576/QĐ-NHNN ngày 07/07/2026 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi nội dung vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động của PGBank.
4. Điều lệ Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển năm 2026.
5. Nghị quyết số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 thông qua Phương án tăng vốn điều lệ (kèm theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/BB-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2026, Tờ trình số 05/2026/TTr-HĐQT ngày 21/04/2026).
6. Nghị quyết số 105/2026/NQ-HĐQT ngày 23/04/2026 của Hội đồng quản trị về triển khai thực hiện tăng vốn điều lệ của PGBank.
7. Nghị quyết số 162/2026/NQ-HĐQT ngày 03/8/2026 của HĐQT về việc thông qua tỷ lệ phát hành, tỷ lệ thực hiện quyền mua Đợt 1, thời gian dự kiến thực hiện của Phương án Chào bán thêm cổ phiếu ra công chứng cho cổ đông hiện hữu và Phương án sử dụng vốn chi tiết thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chứng cho cổ đông hiện hữu;
8. Nghị quyết số 163/2026/NQ-HĐQT ngày 03/8/2026 của Hội đồng quản trị về thông qua hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chứng.
9. Báo cáo bạch.
10. Báo cáo tài chính năm 2024 và năm 2025 đã được kiểm toán.
11. Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026 tự lập.
12. Báo cáo vốn góp của chủ sở hữu từ đợt phát hành cổ phiếu ra công chứng cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 04/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/07/2025 cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 09/03/2026 đã kiểm toán.
13. Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán cổ phiếu ra công chứng cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 09/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2024 cho kỳ từ ngày 16/05/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được kiểm toán;
14. Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán cổ phiếu ra công chứng cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 04/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/07/2025 cho giai đoạn từ ngày 09/03/2026 đến ngày 04/05/2026 đã được kiểm toán.



15. Công văn số 4145/NHNN-QLGS ngày 20/05/2026 của Ngân hàng Nhà nước về việc Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận việc PGBank tăng vốn điều lệ.
16. Văn bản xác nhận số 2101/2026/VCBHN-PGB ngày 22/7/2026 của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Hà Nội về việc mở tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu đợt chào bán.
17. Hợp đồng tư vấn số 06/2026/MBS/IBHN-HĐTV ngày 22/04/2026 giữa PGBank và Công ty Cổ phần Chứng khoán MB.
18. Văn bản cam kết số 1014/2026/CV-PGB ngày 03/8/2026 của Hội đồng quản trị về việc triển khai đăng ký giao dịch cổ phiếu phát hành thêm trên hệ thống giao dịch chứng khoán.
19. Văn bản cam kết số 1015/2026/CV-PGB ngày 03/8/2026 của PGBank về việc cam kết đáp ứng quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 15 Luật Chứng khoán.
20. Văn bản số 4555/UBCK-PTTT ngày 19/07/2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về hồ sơ thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa của PGBank.



Số: 269/2026/CV-PGB
V/v công bố thông tin định kỳ BCTC

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển (MCK: PGB) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 sau kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. BCTC năm 2025 sau kiểm toán theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC gồm:

☒ BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (Tổ chức có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (Tổ chức có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

2. Văn bản giải trình phải công bố thông tin đồng thời cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán hoặc soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại?

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế sau kiểm toán thay đổi 5% so với trước kiểm toán:

☒ Có

☐ Không

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN



CHỦ TỊCH HĐQT

Cao Thị Thúy Nga

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng
cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý
có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 55

00
C
KI
OE
VI
NH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển (gọi tắt là "Ngân hàng") đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Cao Thị Thủy Nga	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025) Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025)
Ông Phạm Mạnh Thắng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025)
Ông Đào Phong Trục Đại	Phó chủ tịch (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025)
Ông Vương Phúc Chính	Thành viên
Ông Đinh Thành Nghiệp	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025)
Ông Nguyễn Văn Tý	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025)
Ông Bùi Vương Anh	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 22 tháng 7 năm 2025)
Ông Đào Quốc Tính	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025)

Ban Kiểm soát

Ông Trần Ngọc Dũng	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Trịnh Mạnh Hoán	Thành viên
Bà Hạ Hồng Mai	Thành viên
Bà Đinh Thụy Trâm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025)
Bà Chu Thị Hường	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 7 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Hương	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 07 tháng 12 năm 2024) Quyền Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 07 tháng 12 năm 2024)
Ông Trần Văn Luân	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Bà Võ Hằng Phương	Phó Tổng Giám đốc thường trực (bổ nhiệm ngày 14 tháng 7 năm 2025)
Ông Phương Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2025)
Ông Lê Văn Phú	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2025)
Ông Nguyễn Trọng Chiến	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Kế toán trưởng Phó Giám đốc phụ trách Khối Tài chính (miễn nhiệm ngày 08 tháng 01 năm 2026)

Người được ủy quyền ký báo Báo cáo tài chính

Ông Nguyễn Văn Hương	Tổng Giám đốc (Theo Quyết định số 199/2025/QĐ-CTHĐQT của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 05 tháng 5 năm 2025)
----------------------	---

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Hương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Số: 0999 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 55, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý và việc liệu Báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Tuấn Linh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

Trần Hoàng Linh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5597-2022-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 30 tháng 3 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt	5	325.807	224.524
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	6	2.476.429	2.197.457
III.	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7	28.351.553	23.801.965
1.	Tiền gửi tại TCTD khác		28.351.553	23.801.965
IV.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	185.112	1.948
V.	Cho vay khách hàng		45.781.147	40.811.502
1.	Cho vay khách hàng	9	46.340.642	41.236.482
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(559.495)	(424.980)
VI.	Hoạt động mua nợ	11	623.575	294.772
1.	Mua nợ		628.287	297.000
2.	Dự phòng rủi ro mua nợ		(4.712)	(2.228)
VII.	Chứng khoán đầu tư	12	9.684.976	4.250.897
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		8.144.499	1.937.014
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2.097.519	2.739.483
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(557.042)	(425.600)
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	488	488
5.	Góp vốn, đầu tư dài hạn khác		529	529
6.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(41)	(41)
IX.	Tài sản cố định	14	297.505	248.219
1.	Tài sản cố định hữu hình	14.1	244.601	200.251
a.	Nguyên giá tài sản cố định		557.583	488.264
b.	Hao mòn tài sản cố định		(312.982)	(288.013)
2.	Tài sản cố định vô hình	14.2	52.904	47.968
a.	Nguyên giá tài sản cố định		148.068	127.440
b.	Hao mòn tài sản cố định		(95.164)	(79.472)
X.	Tài sản Có khác	15	1.113.580	1.183.343
1.	Các khoản phải thu		566.090	643.257
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		642.114	468.766
3.	Tài sản Có khác		111.897	129.801
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(206.521)	(58.481)
TỔNG TÀI SẢN			88.840.172	73.015.115

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	971.806	419.069
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		971.806	419.069
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	17	28.484.871	20.660.560
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		27.945.871	20.660.560
2.	Vay các TCTD khác		539.000	-
III.	Tiền gửi của khách hàng	18	48.460.417	43.325.745
IV.	Phát hành giấy tờ có giá	19	3.200.000	2.280.000
V.	Các khoản nợ khác		1.177.825	1.163.691
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		1.005.773	791.219
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác	20	172.052	372.472
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		82.294.919	67.849.065
VI.	Vốn và các quỹ			
1.	Vốn của Ngân hàng	22	5.498.801	4.200.000
	Vốn điều lệ		5.499.964	4.200.000
	Thặng dư vốn cổ phần		(1.163)	-
2.	Quỹ của Ngân hàng	22	388.217	320.256
3.	Lợi nhuận chưa phân phối	22	658.235	645.794
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.545.253	5.166.050
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		88.840.172	73.015.115

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I.	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		26.466.709	8.818.705
1.	Bảo lãnh vay vốn	35	32.962	40.712
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	35	19.995.452	2.538.759
a.	Cam kết mua ngoại tệ		-	149.937
b.	Cam kết bán ngoại tệ		-	127.065
c.	Cam kết giao dịch hoán đổi		19.995.452	2.261.757
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	35	957.548	564.728
4.	Bảo lãnh khác	35	5.216.277	4.902.944
5.	Các cam kết khác	35	264.470	771.562
6.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	36	655.905	683.839
7.	Nợ khó đòi đã xử lý	37	2.779.238	2.865.745
8.	Tài sản và chứng từ khác	38	2.686.181	2.830.884

Người lập



Hoàng Tố Tâm
Chuyên gia Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Văn Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	4.638.361	3.496.810
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(2.760.555)	(1.837.972)
I.	Thu nhập lãi thuần		1.877.806	1.658.838
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		201.064	100.087
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(68.350)	(82.183)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	132.714	17.904
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	93.486	251
IV.	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	61.835	(54.677)
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		319.807	209.949
6.	Chi phí hoạt động khác		(13.169)	(1.016)
V.	Lãi thuần từ hoạt động khác	28	306.638	208.933
VI.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	29	1.809	148
	Tổng thu nhập hoạt động		2.474.288	1.831.397
7.	Chi phí nhân viên		(617.186)	(589.146)
8.	Chi phí khấu hao và khấu trừ		(56.681)	(46.812)
9.	Chi phí hoạt động khác		(453.080)	(338.509)
VII.	Tổng chi phí hoạt động	30	(1.126.947)	(973.967)
VIII.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.347.341	857.430
IX.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(620.677)	(431.982)
X.	Tổng lợi nhuận trước thuế		726.664	425.448
10.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	(145.801)	(89.645)
XI.	Chi phí thuế TNDN		(145.801)	(89.645)
XII.	Lợi nhuận sau thuế		580.863	339.803
XIII.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Trình bày lại)	32	1.117	736

Người lập



Hoàng Tố Tâm
Chuyên gia Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Văn Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		4.465.013	3.597.075
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(2.546.001)	(1.752.981)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		132.713	17.904
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, chứng khoán		99.457	(838)
Thu nhập khác		1.641	8.912
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		304.998	200.022
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(1.101.090)	(900.034)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	31	(137.002)	(51.090)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		1.219.729	1.118.970
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		(5.565.521)	(1.501.575)
(Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/công nợ tài chính khác		(183.164)	(786)
(Tăng) các khoản cho vay khách hàng và mua nợ		(5.435.447)	(6.175.550)
(Giảm) nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu, trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu đặc biệt		(148.331)	(206.795)
Giảm/(Tăng) khác về tài sản hoạt động		79.051	(133.630)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN		552.737	419.069
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		7.824.310	7.092.498
Tăng tiền gửi của khách hàng		5.134.673	7.595.934
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		920.000	1.780.000
(Giảm)/Tăng khác về công nợ hoạt động		(170.450)	164.617
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.227.587	10.152.752

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(112.608)	(30.418)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	14.218	46
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	1.809	148
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(96.581)	(30.224)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	798.837	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	798.837	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	4.929.843	10.122.528
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	26.223.946	16.101.418
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	33 31.153.789	26.223.946

Người lập



Hoàng Tố Tâm
Chuyên gia Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Văn Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG**Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh Vượng và Phát Triển (trước đây là Ngân hàng Cổ phần Xăng dầu Petrolimex) ("Ngân hàng"), tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười, được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0045/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 13 tháng 11 năm 1993 với thời gian hoạt động là 20 năm. Theo Quyết định số 368/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 8 tháng 2 năm 2007, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười được chấp thuận đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được tăng lên thành 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định số 3061/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Giấy phép được điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 42/GP-NHNN được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 16 tháng 6 năm 2021 và các văn bản sửa đổi, bổ sung lần gần nhất là Quyết định số 304/QĐ-NHNN ngày 04 tháng 3 năm 2026. Ngày 19 tháng 12 năm 2023, theo Quyết định số 2346/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi nội dung tên Ngân hàng tại Giấy phép thành lập và hoạt động, tên Ngân hàng đầy đủ bằng tiếng Việt: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển. Tên viết tắt: PGBank.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm: thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài chính thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ trung gian môi giới và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cho phép.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 5.499.964 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4.200.000 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tầng 4, 5, 6 Tòa nhà Thành Công, Ô đất P-D17 khu đô thị Cầu Giấy, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội. Tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là (01) Hội sở chính, hai mươi ba (23) chi nhánh, sáu mươi tám (68) phòng giao dịch đang hoạt động ở các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.871 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.921 người).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh của Báo cáo tình hình tài chính và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính về tình hình tài chính, kết quả hoạt động cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trình bày tại Thuyết minh số 22.3.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI

Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024

Ngày 18 tháng 01 năm 2024, Quốc hội đã ban hành Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ("Luật Tổ chức tín dụng 2024") quy định về việc thành lập, tổ chức, hoạt động, can thiệp sớm, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể, phá sản tổ chức tín dụng; việc xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng. Luật Tổ chức tín dụng 2024 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, thay thế cho Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng số 17/2017/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2017, trừ một số điều khoản có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Luật số 96/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025

Ngày 27 tháng 6 năm 2025, Quốc hội đã ban hành Luật số 96/2025/QH15 ("Luật số 96") sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024. Thay đổi chủ yếu của Luật số 96 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Ngân hàng trong tương lai bao gồm quy định về khoản vay đặc biệt từ NHNN và một số điều kiện khi xử lý nợ xấu và tài sản đảm bảo. Luật số 96 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2025.

Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024

Ngày 29 tháng 11 năm 2024, Quốc hội đã ban hành Luật số 56/2024/QH15 ("Luật số 56") sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật kế toán, Luật kiểm toán độc lập, Luật ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính. Luật số 56 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, trừ một số điều khoản có hiệu lực từ ngày 01 tháng 04 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025

Ngày 12 tháng 6 năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ("Nghị định 135") thay thế Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại các tổ chức tín dụng. Nghị định 135 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

Một số thay đổi chủ yếu của Nghị định 135 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Ngân hàng trong năm bao gồm:

- Quy định về doanh thu, chi phí và các nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí của ngân hàng thương mại; và
- Quy định về quản lý và sử dụng vốn, tài sản của ngân hàng thương mại; và
- Quy định về việc trích 10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trừ các khoản theo quy định vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của tổ chức tín dụng tối đa không được vượt quá mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng.

Ngân hàng đã áp dụng Luật Tổ chức tín dụng 2024, Luật số 96, Luật số 56 và Nghị định 135 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 tại Thuyết minh số 46). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc năm tài chính để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 31") và Nghị định 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 ("Nghị định 86"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại các TCTD khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cho vay các TCTD khác tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên Báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động,

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng tiến hành đưa ra ngoại bảng để theo dõi theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925").

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là "nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng bao gồm khoản trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong hoạt động bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ các trường hợp trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng) và các khoản trả thay khác theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN và việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của NHNN trừ hoạt động mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành;
- Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày Ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng; và
- Mua hân miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hân miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao nhất khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10 của Thông tư 31 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 23 tháng 4 năm 2023 của NHNN và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 quy định về việc tổ chức tín dụng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng dựa trên dư nợ tại thời điểm cuối mỗi tháng và được ghi nhận hạch toán vào tháng tiếp theo. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Nghị định 86. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; các khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo quy định tại Nghị định 86 và các khoản nợ khác phát sinh từ hoạt động quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên Báo cáo kết quả hoạt động và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Nghị định 86, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Mua nợ

Các khoản nợ mua về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua.

Trường hợp giá mua nợ nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ được mua:

Số tiền nợ gốc thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua nợ, hạch toán thu hồi vào số tiền đã mua nợ. Trường hợp, số tiền mua nợ đã được thu hồi hết, số nợ gốc còn lại (phần chênh lệch còn lại giữa số nợ gốc của khoản nợ được mua với số tiền mua nợ) thu được được ghi nhận vào thu nhập.

Số tiền nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua nợ ghi nhận vào thu nhập.

Trường hợp giá mua nợ lớn hơn số dư nợ gốc của khoản nợ được mua

Số tiền nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua nợ, hạch toán thu hồi vào số tiền đã mua nợ. Đến thời điểm khi số tiền đã mua nợ còn lại nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ đã mua tại thời điểm đó, số tiền nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua nợ thực hiện xử lý theo quy định tại trường hợp trên.

Trường hợp nếu không thu hồi hết số tiền đã mua nợ, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện xử lý số tiền không thu hồi được theo quy định về chế độ tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các quy định pháp luật có liên quan.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày ở Thuyết minh Dự phòng rủi ro tín dụng.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 31 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Nghị định 86 được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Nghị định 86 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế (TCKT) trong nước phát hành được nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC ("Thông tư 19") và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015, Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 và Thông tư số 09/2017/TT-NHNN ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19.

Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt chia kỳ hạn của trái phiếu đó nhân với số năm lũy kế kể từ thời điểm phát sinh) trừ (Tổng số tiền thu hồi nợ lũy kế của khoản nợ xấu tính đến thời điểm trích lập và số tiền dự phòng cụ thể lũy kế đã trích lập tính đến thời điểm trích lập liền trước của trái phiếu đó). Hàng năm, trong thời hạn năm (05) ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng trích lập đầy đủ số dự phòng cụ thể nói trên và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này.

Chi phí dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn dài hạn vào các đơn vị khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên Báo cáo kết quả hoạt động. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục "Cho vay khách hàng" trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên Báo cáo tình hình tài chính với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau.

Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	5 – 7
Phương tiện vận tải	8 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5
Tài sản cố định hữu hình khác	4 – 5
Phần mềm máy tính	2 – 5
Tài sản cố định vô hình khác	2 – 4

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại vào vốn chủ sở hữu của Ngân hàng.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ; và
- Các quỹ khác (nếu có) sẽ do Đại hội đồng Cổ đông quyết định.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập và chi phí lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31, lãi phải thu của sổ dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 02, Thông tư 06 sẽ không được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động trong năm và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Tài chính. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương vị trí công việc hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng của người lao động.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ luật Lao động năm 2019, Ngân hàng có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Trợ cấp mất việc

Theo Điều 47 Bộ luật Lao động năm 2019, Ngân hàng có trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế, sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Mỗi năm làm việc được trả 01 tháng lương nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề trước khi người lao động mất việc làm. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 15/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2023 ("Thông tư 15") của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015 ("Thông tư 28") hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Cẩn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên Báo cáo tình hình tài chính chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

5. TIỀN MẶT

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	245.800	205.721
Tiền mặt bằng ngoại tệ	80.007	18.803
	325.807	224.524

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại NHNN bằng VND	2.465.337	2.193.739
Tiền gửi tại NHNN bằng ngoại tệ	11.092	3.718
	2.476.429	2.197.457

Tiền gửi tại NHNN gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thừa nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước của khách hàng nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác	28.351.553	23.801.965
Tiền gửi không kỳ hạn	5.811.076	5.064.162
- Bằng VND	5.148.877	4.618.198
- Bằng ngoại tệ	662.199	445.964
Tiền gửi có kỳ hạn	22.540.477	18.737.803
- Bằng VND	21.621.955	17.950.000
- Bằng ngoại tệ	918.522	787.803
	28.351.553	23.801.965

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn tại TCTD trong nước, chỉ nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng nước ngoài theo quy định của NHNN theo Thông tư 31) và cho vay các TCTD khác:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	22.540.477	18.737.803
	22.540.477	18.737.803

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHẢI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phải sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán Tài sản/ (Nợ phải trả)	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán Tài sản/ (Nợ phải trả)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phải sinh tiền tệ	12.302.186	185.112	2.465.967	1.948
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.372.586	(25.060)	202.318	422
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	9.929.600	210.172	2.263.649	1.526
	12.302.186	185.112	2.465.967	1.948

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	46.339.074	41.235.326
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.051	
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	488	1.156
Các khoản trả thay khách hàng	29	
	46.340.642	41.236.482

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	43.609.269	94,11	39.555.514	95,92
Nợ cần chú ý	1.639.592	3,54	620.051	1,50
Nợ dưới tiêu chuẩn	219.548	0,47	182.232	0,44
Nợ nghi ngờ	259.253	0,56	259.971	0,63
Nợ có khả năng mất vốn	612.980	1,32	618.714	1,51
	46.340.642	100,00	41.236.482	100,00

Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Dưới 1 năm)	27.543.747	23.240.985
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	4.600.242	5.152.172
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	14.196.653	12.843.325
	46.340.642	41.236.482

Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ cho vay:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay bằng VND	46.069.870	40.855.919
Cho vay bằng ngoại tệ	270.772	380.563
	46.340.642	41.236.482

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Nhà nước	1.325	-	50.451	0,12
Công ty TNHH trên một thành viên với vốn Nhà nước trên 50%	736.827	1,59	550.197	1,33
Công ty TNHH khác	6.416.772	13,85	5.568.491	13,50
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	181.344	0,39	106.523	0,26
Doanh nghiệp tư nhân	6.307	0,01	11.225	0,03
Công ty cổ phần khác	21.222.105	45,80	17.126.019	41,53
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	125.969	0,27	220.931	0,54
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	14.200	0,03	41.889	0,10
Hộ kinh doanh, cá nhân	17.635.793	38,06	17.307.958	41,97
Thành phần kinh tế khác	-	-	252.798	0,62
	46.340.642	100,00	41.236.482	100,00

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông lâm nghiệp, thủy sản	2.230.409	4,81	3.022.579	7,33
Khai khoáng	1.146.066	2,47	233.233	0,57
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3.869.847	8,35	754.812	1,83
SX&PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	423.802	0,91	314.404	0,76
Xây dựng	5.514.453	11,90	4.609.840	11,18
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6.407.522	13,83	3.633.276	8,81
Dịch vụ lưu trú & ăn uống	2.055.420	4,44	754.679	1,83
Vận tải, kho bãi	852.386	1,84	1.005.695	2,44
Hoạt động tài chính, bảo hiểm	7.452.700	16,08	5.884.266	14,27
Hoạt động chuyên môn, khoa học & công nghệ	123.970	0,27	135.405	0,33
Hoạt động hành chính & dịch vụ hỗ trợ	272.104	0,59	40.262	0,10
Giáo dục và đào tạo	174.413	0,38	130.484	0,32
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	320.312	0,69	231.377	0,56
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	158.236	0,34	83.666	0,20
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4.536.243	9,79	3.529.288	8,56
Cung cấp nước, QL&XL rác thải, nước thải	20.743	0,04	24.030	0,06
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	6.923.547	14,94	2.451.302	5,94
Thông tin & truyền thông	250.263	0,54	61.010	0,15
Hoạt động dịch vụ khác	3.607.047	7,79	14.336.874	34,76
Ngành hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc tế	1.159	0,00	-	0,00
Ngành hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	0,00	-	0,00
	46.340.642	100,00	41.236.482	100,00

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	123.459	301.521	424.980
Số trích lập dự phòng trong năm	204.445	41.436	245.881
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong năm	(111.366)	-	(111.366)
Số dư cuối năm	216.538	342.957	559.495

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	90.440	261.311	351.751
Số trích lập dự phòng trong năm	187.506	40.210	227.716
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong năm	(154.487)	-	(154.487)
Số dư cuối năm	123.459	301.521	424.980

11. MUA NỢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Mua nợ bằng VND	628.287	297.000
Dự phòng rủi ro	(4.712)	(2.228)
	623.575	294.772

Giá trị các khoản nợ gốc đã mua

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc đã mua	628.287	297.000
	628.287	297.000

Phân tích chất lượng nợ mua

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	628.287	297.000
	628.287	297.000

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	8.144.499	1.711.676
Chứng khoán Chính phủ	2.250.449	1.711.676
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	5.697.654	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	196.396	-
Chứng khoán Vốn	-	225.338
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	225.338
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(1.473)	(57.337)
Dự phòng giảm giá	-	(57.337)
Dự phòng chung	(1.473)	-
	8.143.026	1.879.677

12.2 Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt)

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	1.000.000	1.600.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.000.000	1.600.000
	1.000.000	1.600.000

Phân tích chất lượng chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành theo quy định tại Thông tư 31:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.000.000	1.600.000
	1.000.000	1.600.000

12.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	1.097.519	1.139.483
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(555.569)	(368.263)
	541.950	771.220

12.4 Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (không bao gồm trái phiếu đặc biệt)

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	57.337	-	57.337
(Hoàn nhập)/ Trích lập trong năm	(57.337)	1.473	(55.864)
Số dư cuối năm	-	1.473	1.473

12.5 Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	368.263	238.361
Trích trong năm	224.271	182.210
Sử dụng dự phòng tất toán trái phiếu trong năm	(36.965)	(52.308)
Số dư cuối năm	555.569	368.263

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác	529	529
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(41)	(41)
	488	488

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Liên doanh Hóa chất PTN	488	5,10	488	5,10
Công ty Cổ phần Công nghệ mới Kim Tự Tháp Việt Nam	41	0,07	41	0,07
	529		529	

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng Triệu VND
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình											
Số dư đầu năm	195.947		4.029		89.373		190.053		8.862		488.264
Mua mới trong năm	350		39		48.887		37.446		5.258		91.980
Tặng khác	-		-		-		175		-		175
Thanh lý, nhượng bán	-		-		(21.791)		(364)		(506)		(22.661)
Giảm khác	-		-		-		-		(175)		(175)
Số dư cuối năm	196.297		4.068		116.469		227.310		13.439		557.583
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm	51.474		3.956		64.479		165.469		2.635		288.013
Khấu hao trong năm	4.924		23		10.551		22.231		3.260		40.989
Tặng khác	-		-		-		38		-		38
Thanh lý, nhượng bán	-		-		(15.210)		(364)		(446)		(16.020)
Giảm khác	-		-		-		-		(38)		(38)
Số dư cuối năm	56.398		3.979		59.820		187.374		5.411		312.982
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình											
Số dư đầu năm	144.473		73		24.894		24.584		6.227		200.251
Số dư cuối năm	139.899		89		56.649		39.936		8.028		244.601

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 213.268 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 155.391 triệu VND).



14.2 Tài sản vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	30.917	96.451	72	127.440
Mua trong năm	-	19.436	1.192	20.628
Số dư cuối năm	30.917	115.887	1.264	148.068
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	8.899	70.501	72	79.472
Khấu hao trong năm	1.483	14.052	157	15.692
Số dư cuối năm	10.382	84.553	229	95.164
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	22.018	25.950	-	47.968
Số dư cuối năm	20.535	31.334	1.035	52.904

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 58.015 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 49.797 triệu VND).

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu	566.090	643.257
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.861	24.756
- Các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 15.1)	564.229	618.501
Các khoản lãi và phí phải thu	642.114	468.766
Tài sản Có khác	111.897	129.801
- Chi phí chờ phân bổ	102.949	52.377
- Tài sản gán nợ chờ xử lý	-	71.539
- Tài sản Có khác	8.948	5.336
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(206.521)	(58.481)
	1.113.580	1.183.343

15.1 Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu nội bộ	22.500	21.501
Các khoản phải thu bên ngoài	541.729	597.000
Trong đó:		
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	152.330	139.810
Phải thu từ dịch vụ thanh toán	114.931	164.151
Đặt cọc thuê nhà văn phòng và sử dụng dịch vụ văn phòng	38.051	20.320
Chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ	25.249	18.074
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Tiến An	206.521	225.053
Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán	2.002	3.191
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	2.557	2.042
Các khoản phải thu khác	88	24.359
	564.229	618.501

15.2 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Số đầu năm	58.481	38.481
Trích lập trong năm	148.040	20.000
Số cuối năm	206.521	58.481

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CHÍNH PHỦ, NHNN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Vay NHNN	971.806	419.069
	971.806	419.069

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	5.273.980	4.760.560
- Bằng VND	5.011.545	4.506.430
- Bằng ngoại tệ	262.435	254.130
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	22.671.891	15.900.000
- Bằng VND	21.622.151	15.900.000
- Bằng ngoại tệ	1.049.740	-
Vay các TCTD khác	539.000	-
- Bằng VND	539.000	-
	28.484.871	20.660.560

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tiền gửi không kỳ hạn	8.696.387	6.113.271
- Bằng VND	8.586.167	6.038.952
- Bằng ngoại tệ	110.220	74.319
Tiền gửi có kỳ hạn	39.576.106	36.989.144
- Bằng VND	39.435.656	36.889.682
- Bằng ngoại tệ	140.450	99.462
Tiền gửi kỳ quỹ	187.837	223.299
- Bằng VND	187.830	223.292
- Bằng ngoại tệ	7	7
Tiền gửi vốn chuyên dụng	87	31
- Bằng VND	4	1
- Bằng ngoại tệ	83	30
	48.460.417	43.325.745

Phân loại khách hàng theo loại hình tổ chức:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổ chức kinh tế	15.090.098	13.256.184
Cá nhân	33.370.319	30.069.561
	48.460.417	43.325.745

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Chứng chỉ tiền gửi		
Dưới 1 năm	1.150.000	1.000.000
Từ 1 năm đến dưới 5 năm	1.350.000	280.000
Trái phiếu		
Từ 1 năm đến dưới 5 năm	700.000	1.000.000
	3.200.000	2.280.000

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Các khoản phải trả nội bộ	37.866	68.700
Các khoản phải trả bên ngoài	98.094	266.323
(Thuyết minh số 20.1)		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	36.092	37.449
	172.052	372.472

20.1 Các khoản phải trả bên ngoài

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản treo chờ chuyển tiền	30.054	211.152
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	67.101	54.613
Phải trả về xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản	354	225
Phải trả khác	585	333
	98.094	266.323

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư	Phát sinh trong năm		Số dư
	đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	cuối năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế GTGT	1.397	19.014	(16.416)	3.995
Thuế TNDN	50.209	146.294	(137.002)	59.501
Các loại thuế khác	3.007	41.561	(40.963)	3.605
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	-	106	(106)	-
	54.613	206.975	(194.487)	67.101

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B05/TCĐD

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ

22.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Vốn điều lệ Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	4.200.000	-	650	278.010	41.596	645.794	5.166.050
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu (i)	800.000	(1.163)	-	-	-	-	798.837
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	580.863	580.863
Trích các quỹ theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông 2025 (ii)	-	-	-	33.980	33.981	(67.961)	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (iii)	499.964	-	-	-	-	(499.964)	-
Khác	-	-	-	-	-	(497)	(497)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	5.499.964	(1.163)	650	311.990	75.577	658.235	6.545.253

(i) Ngân hàng đã phát hành 80.000.000 cổ phiếu theo hình thức chào bán ra công chúng cho cổ đông hiện hữu với giá 10.000 đồng/cổ phiếu, tương đương với số tiền 800 tỷ VND để tăng vốn theo Nghị quyết số 09/2024/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 20 tháng 4 năm 2024 và các nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 90/2025/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 5 năm 2025 và số 95/2025/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 5 năm 2025.

(ii) Theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông thông qua việc trích lập các quỹ theo luật định từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2024.

(iii) Ngân hàng phát hành 49.996.424 cổ phiếu theo hình thức phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với giá 10.000 đồng/cổ phiếu, tương đương 499.964.240.000 VND từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết số 04/2025/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 22 tháng 07 năm 2025 về việc điều chỉnh phương án tăng vốn điều lệ của Ngân hàng.



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	3.000.000	650	250.021	127.601	1.485.552	4.863.824
Tăng vốn trong năm	1.200.000	-	-	(100.000)	(1.100.000)	-
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	339.803	339.803
Trích các quỹ theo Nghị quyết Đại hội	-	-	27.989	13.995	(41.984)	-
Cổ đông năm 2024	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(37.500)	(37.500)
Khác	-	-	-	-	(77)	(77)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	4.200.000	650	278.010	41.596	845.794	5.166.050

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Vốn cổ phần		Tỷ lệ sở hữu	Vốn cổ phần		Tỷ lệ sở hữu
	Tổng số	phổ thông		Tổng số	phổ thông	
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Phát triển thương mại Gia Linh	605.159	605.159	11,003%	550.144	550.144	13,099%
Công ty Cổ phần Quốc tế Cường Phát	625.609	625.609	11,375%	568.735	568.735	13,541%
Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Anh Đức	617.220	617.220	11,222%	561.109	561.109	13,360%
Cổ đông khác	3.651.976	3.651.976	66,400%	2.520.012	2.520.012	60,000%
	5.499.964	5.499.964	100,000%	4.200.000	4.200.000	100,000%

22.3 Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	549.996.424	420.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	549.996.424	420.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	549.996.424	420.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	549.996.424	420.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	549.996.424	420.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	598.130	264.939
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3.563.703	3.002.472
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	298.973	101.416
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	298.973	101.416
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	50.237	41.282
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	11.739	485
Thu khác từ hoạt động tín dụng	115.579	86.216
	4.638.361	3.496.810

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	2.502.979	1.771.683
Trả lãi tiền vay	232.905	4.341
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	16.504	32.927
Chi phí hoạt động tín dụng khác	8.167	29.021
	2.760.555	1.837.972

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	201.064	100.087
Hoạt động thanh toán	27.627	28.185
Hoạt động ngân quỹ	52.593	28.678
Dịch vụ khác	120.844	43.224
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(68.350)	(82.183)
Hoạt động thanh toán	(7.740)	(5.959)
Hoạt động ngân quỹ	(25.770)	(11.968)
Dịch vụ tư vấn	(196)	(292)
Dịch vụ khác	(34.844)	(63.964)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	132.714	17.904

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀNG VÀ NGOẠI HỐI

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	132.730	56.633
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	96.077	15.663
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	36.653	40.970
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(39.244)	(56.382)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(122)	(8)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(39.122)	(56.374)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	93.486	251

27. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	40.568	-
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(34.597)	(1.089)
(Trích lập) dự phòng chứng khoán đầu tư	55.864	(53.588)
	61.835	(54.677)

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	319.807	209.949
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	304.998	200.022
Thu nhập về các công cụ tài chính phái sinh khác	1.160	992
Thu khác	13.649	8.935
Chi phí hoạt động khác	(13.169)	(1.016)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(684)	(628)
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(5.046)	(158)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(7.439)	(230)
Lãi thuần từ hoạt động khác	306.638	208.933

29. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong năm từ góp vốn, mua cổ phần:	1.809	148
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	1.809	148
	1.809	148

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	15.572	14.782
2. Chi phí cho nhân viên	617.186	589.146
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	535.514	540.404
- Các khoản chi đóng góp theo lương	44.275	41.728
- Chi trợ cấp	25.015	709
- Chi khác cho nhân viên	12.382	6.305
3. Chi về tài sản	237.350	166.459
Trong đó: khấu hao tài sản cố định	56.681	46.312
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	209.576	162.741
Trong đó:		
- Công tác phí	8.100	7.165
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	4.134	3.363
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	47.263	40.839
	1.126.947	973.967

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN) HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	726.664	425.448
<i>Trừ:</i>		
Thu về cổ tức, lợi nhuận được chia và góp vốn	(1.809)	(148)
<i>Cộng:</i>		
Chi phí khác không được khấu trừ thuế	4.150	2.926
Thu nhập chịu thuế TNDN	729.005	428.226
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	145.801	85.645
Thuế TNDN trong năm	145.801	85.645
Thuế TNDN phải trả đầu năm	50.209	15.633
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(137.002)	(51.090)
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp sau quyết toán	493	21
Thuế TNDN phải trả thuần cuối năm	59.501	50.209

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế (*)	580.863	339.803
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	580.863	339.803

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Ngân hàng chưa thực hiện ước tính số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán dựa trên ước tính chưa bao gồm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2025. Số thực tế phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 sẽ được phê duyệt trong Đại hội đồng Cổ đông tổ chức năm 2026 và do đó lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể có sự khác biệt với số liệu nêu trên.

Số bình quân gia quyền của cổ phiếu để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
	Cổ phiếu	(Trình bày lại) Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm mang sang	420.000.000	300.000.000
Phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu năm 2024	-	120.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức năm 2025	47.256.894	41.996.996
Phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu năm 2025	52.602.740	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	519.859.634	461.996.996

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	1.117	736

(*) Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước trình bày lại do trong năm 2025 Ngân hàng thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu (xem Thuyết minh số 22).

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	325.807	224.524
Tiền gửi tại NHNN	2.476.429	2.197.457
Tiền gửi tại các TCTD khác	28.351.553	23.801.965
- Không kỳ hạn	5.811.076	5.064.162
- Có kỳ hạn không quá 3 tháng	22.540.477	18.737.803
	31.153.789	26.223.946

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm nay	Năm trước
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên tại cuối năm (người)	1.871	1.921
Số lượng nhân viên trung bình trong năm (người)	1.904	1.867
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu VND)		
1. Tổng quỹ lương	534.703	473.364
2. Thu nhập khác	61.584	94.709
3. Tổng thu nhập (1+2)	596.287	568.073
4. Tiền lương bình quân tháng (triệu VND/ người/ tháng)	23,40	21,13
5. Thu nhập bình quân tháng	26,10	25,36

35. NGHĨA VỤ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	32.962	40.712
Cam kết giao dịch hối đoái	19.995.452	2.538.759
Cam kết mua ngoại tệ	-	149.937
Cam kết bán ngoại tệ	-	127.065
Cam kết giao dịch hoán đổi	19.995.452	2.261.757
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	957.548	564.728
Bảo lãnh khác	5.216.277	4.902.944
Các cam kết khác	264.470	771.562
Nợ khó đòi đã xử lý	2.779.238	2.865.745
Tài sản và chứng từ khác	2.686.181	2.830.884

36. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	655.905	683.839
	655.905	683.839

37. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	1.834.607	1.904.968
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	944.631	960.777
	2.779.238	2.865.745

38. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tài sản khác giữ hộ	2.686.181	2.830.884
	2.686.181	2.830.884

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ như sau:

Bên liên quan	Số dư	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Phải thu Triệu VND	Phải trả Triệu VND	Phải thu Triệu VND	Phải trả Triệu VND
Thành viên HDQT/BKS/Ban TGD và các bên liên quan	- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	-	61.347	-	119.112
	- Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng	-	4.087	-	12.953
	- Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	-	837	-	2.111
Bên liên quan của thành viên HDQT và người quản trị Ngân hàng	- Ngân hàng cho vay	5.520	-	10.099	-
	- Lãi phải thu cho vay	5	-	24	-

Giao dịch với bên liên quan trong năm tài chính như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Các cổ đông lớn khác	- Thu dịch vụ	-	4
Thành viên HĐQT/BKS/Ban TGD và các bên liên quan	- Mua ngoại tệ	52	67.575
	- Bán ngoại tệ	1.604	-
	- Doanh thu lãi cho vay	8.530	34.566
	- Chi phí lãi tiền gửi	5.645	3.815
	- Thu dịch vụ	277	8
	- Chi khác	-	505

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B05/TCTD

Chi tiết thù lao, lương, thưởng của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Ngân hàng như sau:

Họ và tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Hội đồng Quản trị			11.917	9.181
Bà Cao Thị Thủy Nga	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025	3.866	169
Ông Phạm Mạnh Thắng	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025	2.134	5.256
Ông Đào Phong Trúc Đại	Phó Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025	237	448
Ông Đào Quốc Tính	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025	214	169
Ông Đinh Thành Nghiệp	Thành viên HĐQT		2.110	1.120
Ông Nguyễn Văn Hương	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Không nhận thù lao HĐQT	-	-
Ông Vương Phúc Chính	Thành viên HĐQT		2.409	1.909
Ông Nguyễn Văn Tý	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025	505	-
Ông Bùi Vương Anh	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 7 năm 2025	442	-
Bà Đinh Thị Huyền Thanh	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2024	-	110
Ban Kiểm soát			7.514	3.595
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng			17.017	10.788
Ông Nguyễn Văn Hương	Tổng Giám đốc		5.439	1.439
Bà Đinh Thị Huyền Thanh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024	-	1.339
Ông Trần Văn Luân	Phó Tổng Giám đốc thường trực		2.343	1.654
Ông Lê Văn Phú	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2025	1.302	1.624
Ông Nguyễn Trọng Chiến	Phó Tổng Giám đốc		1.105	1.624
Ông Đinh Thành Nghiệp	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 05 tháng 7 năm 2024	-	772
Ông Nguyễn Thành Tô	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2024	-	720
Ông Hoàng Xuân Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2024	-	68
Bà Võ Hằng Phương	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 7 năm 2025	1.601	-
Ông Phương Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2025	3.572	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm Phó Giám đốc phụ trách Khối Tài chính ngày 08 tháng 01 năm 2026	1.655	1.548

40. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

	Tổng dư nợ cho vay và mua nợ Triệu VND	Tổng tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác Triệu VND	Tổng tiền gửi, vay nhận từ các TCTD khác và GTCG phát hành cho các TCTD khác Triệu VND	Tổng tiền gửi nhận từ khách hàng Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND	CCTC phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND
Trong nước	46.968.929	30.604.807	31.684.871	48.460.417	6.471.257	185.112	10.242.018
Nước ngoài	-	223.175	-	-	-	-	-

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Thuyết minh này cung cấp thông tin về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng thường gặp phải là rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Chính sách quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Ngân hàng. Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thành lập Ủy ban Quản lý Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý. Toàn bộ các ban thuộc Hội đồng Quản trị đều có các thành viên chuyên trách và không chuyên trách và định kỳ báo cáo lên Hội đồng Quản trị về các hoạt động của mình.

Chính sách rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

Phòng Kiểm toán nội bộ của Ngân hàng thực hiện các cuộc soát xét định kỳ và đột xuất đối với các hệ thống và thủ tục kiểm soát quản lý rủi ro và báo cáo kết quả soát xét lên Hội đồng Quản trị.

Cùng với việc thiết lập các bộ phận và chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính, Ngân hàng cũng thực hiện phối hợp với các đối tác trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông hỗ trợ công tác quản lý rủi ro bằng việc xây dựng hệ thống tích hợp các công cụ quản lý rủi ro nhằm bảo vệ khách hàng, nhà cung cấp và tăng cường sự phát triển bền vững của Ngân hàng.

Các chính sách rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng được phân tích chi tiết tại các Thuyết minh 42, 43, 44 và 45.

42. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Tài sản của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng ngoại tệ khác. Ngân hàng đã xác lập hệ thống hạn mức để quản lý rủi ro ngoại hối phát sinh từ các trạng thái ngoại tệ đang được nắm giữ. Các trạng thái ngoại tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo các chỉ tiêu quản lý rủi ro được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

Giá trị ghi số của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	EUR quy đổi	USD quy đổi	Các ngoại tệ khác quy đổi	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt	1.810	78.197	-	80.007
Tiền gửi tại NHNN	-	11.092	-	11.092
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	12.801	1.558.701	9.219	1.580.721
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	2.146.718	-	2.146.718
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	-	270.772	-	270.772
Các tài sản Có khác (*)	-	178.606	3	178.609
Tổng tài sản	14.611	4.244.086	9.222	4.267.919
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.312.175	-	1.312.175
Tiền gửi của khách hàng	14.239	232.777	3.744	250.760
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	3.055.898	-	3.055.898
Các khoản nợ khác	2	3.281	88	3.371
Tổng nợ phải trả	14.241	4.604.131	3.832	4.622.204
Trạng thái tiền tệ nội bảng	370	(360.045)	5.390	(354.285)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	370	(360.045)	5.390	(354.285)

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

43. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà Ngân hàng phải gánh chịu khi có sự biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng. Kỳ hạn định giá lại là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính đến kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nợ phải trả nhạy cảm lãi suất. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; tài sản Có khác và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không chịu rủi ro lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp vào kỳ hạn không chịu rủi ro lãi suất đối với phần ngoài dự trữ bắt buộc VND và trong dự trữ bắt buộc USD (theo thông báo về dự trữ bắt buộc trong kỳ của Sở giao dịch NHNN); xếp vào kỳ hạn đến một tháng đối với phần số dư còn lại;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh: Kỳ định lại lãi suất được xác định dựa trên thông tin về thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ hạn nắm giữ còn lại theo quy định hoặc kỳ định lại lãi suất gần nhất (đối với chứng khoán kinh doanh có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, tùy theo thời điểm nào đến trước.
- ▶ Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá: Kỳ định lại lãi suất được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ định lại lãi suất gần nhất (đối với các khoản mục có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, tùy theo thời điểm nào đến trước.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

Kỳ thay đổi lãi suất									
Không chịu rủi ro		Từ 1 đến 3 tháng		Từ trên 6 tháng đến 1 năm		Từ trên 5 năm		Tổng	
Quá hạn	Dưới 1 tháng	3 tháng	6 tháng	12 tháng	5 năm	Trên 5 năm	Trên 5 năm	Triệu VND	Triệu VND
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	325.807
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-	2.476.429
Tiền gửi và cho vay các	-	23.357.918	4.993.635	-	-	-	-	-	28.351.553
TCTD khác (*)	-	185.112	-	-	-	-	-	-	185.112
Các công cụ tài chính									
phái sinh và các tài sản									
tài chính khác									
Cho vay khách hàng và	2.377.443	10.652.031	17.311.630	9.677.977	6.038.520	828.575	82.753	46.968.929	
mua nợ (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư (*)	-	700.000	600.000	3.000.000	2.000.000	1.046.080	1.813.000	10.242.018	529
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
(*)									
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	-	297.505
Tài sản Có khác (*)	206.521	-	-	-	-	-	-	-	1.320.101
Tổng tài sản	2.583.964	34.895.061	22.905.265	12.677.977	8.038.520	1.874.655	1.895.753	90.167.983	
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN	-	22.952.070	5.965.607	-	539.000	-	-	-	29.456.677
và các TCTD khác									
Tiền gửi của khách hàng	-	19.073.853	9.131.277	13.038.759	5.764.989	1.451.539	-	-	48.460.417
Phát hành giấy tờ có giá	-	330.000	900.000	1.270.000	-	700.000	-	-	3.200.000
Các khoản nợ khác	-	-	-	-	-	-	-	-	1.177.825
Tổng nợ phải trả	-	42.355.923	15.996.884	14.308.759	6.303.989	2.151.539	-	-	82.294.919
Mức chênh lệch cam	2.583.964	(7.460.862)	6.908.381	(1.630.782)	1.734.531	(276.884)	1.895.753	7.873.064	
với lãi suất nội bảng									
Mức chênh lệch cam	2.583.964	(7.460.862)	6.908.381	(1.630.782)	1.734.531	(276.884)	1.895.753	7.873.064	
với lãi suất nội, ngoại									
bảng									

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

44. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do: (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ tài chính; hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường để thực hiện nghĩa vụ đó. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản thanh khoản hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Các giá định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc) được xếp vào loại tiền gửi thanh toán và phân vào dải đến 1 tháng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc thời gian nắm giữ còn lại được phép tùy theo thời điểm nào đến trước;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán nợ;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó, được phân vào dải kỳ hạn ngắn nhất là đến 1 tháng. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng);
- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dải kỳ hạn từ 05 năm trở lên.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B05/TCĐD

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
			Từ trên		Từ trên		Trên 5 năm	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	1 tháng đến 3 tháng	3 tháng đến 12 tháng	1 năm đến 5 năm		Triệu VND
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	325.807	-	-	-	325.807	
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.476.429	-	-	-	2.476.429	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	23.357.918	4.993.635	-	-	28.351.553	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	185.112	-	-	-	185.112	
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	1.074.058	1.302.824	5.960.226	11.423.085	12.414.177	8.239.193	46.968.929	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	700.000	600.000	5.039.454	2.103.917	10.242.018	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	529	
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	297.505	
Tài sản Có khác (*)	206.521	-	-	-	-	1.113.580	1.320.101	
Tổng tài sản	1.280.579	1.302.824	33.005.492	17.016.720	17.453.631	11.456.690	90.167.983	
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	22.952.070	5.965.607	539.000	-	29.456.677	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	19.073.853	9.131.277	18.803.748	1.451.539	48.460.417	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	330.000	900.000	1.270.000	700.000	3.200.000	
Các khoản nợ khác	-	-	1.177.825	-	-	-	1.177.825	
Tổng nợ phải trả	-	-	43.533.748	15.996.884	20.612.748	2.151.539	82.294.919	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.280.579	1.302.824	(10.528.256)	1.019.836	(3.159.117)	9.305.151	7.873.064	

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

45. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính của mình theo cam kết. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung, dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn khách hàng, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng. Ngân hàng xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh và Hội sở chính nhằm thực hiện nhất quán trên toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp. Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay bị quá hạn nhưng số dư dự phòng cụ thể cần trích lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính là bằng không.

Tuổi nợ của tài sản tài chính đã quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày	Từ 91 tới 180 ngày	Từ 181 tới 360 ngày	Trên 360 ngày
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	157.534	44.384	33.495	276.693

46. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

Loại tiền tệ	Tại 31/12/2025	Tại 31/12/2024
USD	26.244	25.413
EUR	30.920	26.582
GBP	35.415	32.038
CHF	33.200	28.192
JPY	168,30	162,97
SGD	20.475	18.786
CAD	19.220	17.789
AUD	17.640	15.902

47. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Ngày 28 tháng 01 năm 2026, Nghị quyết số 16/2026/HĐQT của Hội đồng Quản trị đã thông qua kết quả chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu của Ngân hàng với số lượng cổ phiếu đã phân phối là 131.591.184, giá chào bán là 10.000 VND/cổ phiếu, tổng số tiền thu được từ đợt chào bán là 1.315.911.840.000 VND. Theo Quyết định số 304/QĐ-NHNN ngày 04 tháng 3 năm 2026 của Ngân hàng nhà nước, vốn điều lệ của Ngân hàng là 6.815.876.080.000 VND.

Người lập



Hoàng Tố Tâm
Chuyên gia Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Văn Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng
cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý
có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 58

10/1

D
10/1

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Mạnh Thắng	Chủ tịch
Ông Đào Phong Trúc Đại	Phó chủ tịch
Ông Vương Phúc Chính	Thành viên
Ông Đinh Thành Nghiệp	Thành viên
Ông Đào Quốc Tinh	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 26 tháng 8 năm 2024)
Bà Cao Thị Thúy Nga	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 26 tháng 8 năm 2024)
Ông Nguyễn Thành Lâm	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2024)
Bà Đinh Thị Huyền Thanh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2024)

Ban Kiểm soát

Ông Trần Ngọc Dũng	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Trịnh Mạnh Hoán	Thành viên
Bà Hạ Hồng Mai	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Hương	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 07 tháng 12 năm 2024)
	Quyền Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 07 tháng 12 năm 2024)
Ông Trần Văn Luân	Phó Tổng Giám đốc thường trực (bổ nhiệm ngày 23 tháng 9 năm 2024)
	Phó Tổng Giám đốc điều hành (miễn nhiệm ngày 23 tháng 9 năm 2024)
	Phó Tổng Giám đốc thường trực (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024)
Ông Lê Văn Phú	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2024)
Ông Nguyễn Trọng Chiến	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Giám đốc phụ trách Khối Tài chính kiêm Kế toán trưởng
Bà Đinh Thị Huyền Thanh	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024)
Ông Đinh Thành Nghiệp	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 05 tháng 7 năm 2024)
Ông Nguyễn Thành Tó	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2024)
Ông Hoàng Xuân Hiệp	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2024)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Số: 0923 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển (gọi tắt là “Ngân hàng”), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 58, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Tuấn Linh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

Đoàn Diệu Huyền

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5593-2025-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	224.524	229.343
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	6	2.197.457	1.601.718
III.	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7	23.801.965	14.270.357
1.	Tiền gửi tại TCTD khác		23.801.965	14.270.357
IV.	Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	8	1.948	1.161
V.	Cho vay khách hàng		40.811.502	34.983.261
1.	Cho vay khách hàng	9	41.236.482	35.335.012
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(424.980)	(351.751)
VI.	Hoạt động mua nợ	11	294.772	22.748
1.	Mua nợ		297.000	22.920
2.	Dự phòng rủi ro mua nợ		(2.228)	(172)
VII.	Chứng khoán đầu tư	12	4.250.897	2.932.810
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		1.937.014	2.225.648
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2.739.483	949.273
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(425.600)	(242.111)
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	488	488
5.	Góp vốn, đầu tư dài hạn khác		529	529
6.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(41)	(41)
IX.	Tài sản cố định	14	248.219	277.365
1.	Tài sản cố định hữu hình	14.1	200.251	223.498
a.	Nguyên giá tài sản cố định		488.264	478.524
b.	Hao mòn tài sản cố định		(288.013)	(255.026)
2.	Tài sản cố định vô hình	14.2	47.968	53.867
a.	Nguyên giá tài sản cố định		127.440	121.902
b.	Hao mòn tài sản cố định		(79.472)	(68.035)
X.	Tài sản Có khác	15	1.183.343	1.171.867
1.	Các khoản phải thu		643.257	528.992
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		468.766	569.031
3.	Tài sản Có khác		129.801	112.325
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(58.481)	(38.481)
TỔNG TÀI SẢN			73.015.115	55.491.118

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	419.069	-
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		419.069	-
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	17	20.660.560	13.568.062
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		20.660.560	13.568.062
III.	Tiền gửi của khách hàng	18	43.325.745	35.729.811
IV.	Phát hành giấy tờ có giá	19	2.280.000	500.000
V.	Các khoản nợ khác		1.163.691	829.421
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		791.219	706.228
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác	20	372.472	123.193
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		67.849.065	50.627.294
VI.	Vốn và các quỹ			
1.	Vốn của Ngân hàng	22	4.200.000	3.000.000
	Vốn điều lệ		4.200.000	3.000.000
2.	Quỹ của Ngân hàng	22	320.256	378.272
3.	Lợi nhuận chưa phân phối	22	645.794	1.485.552
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.166.050	4.863.824
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		73.015.115	55.491.118

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I.	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		8.818.705	5.964.527
1.	Bảo lãnh vay vốn	35	40.712	12.976
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	35	2.538.759	572.772
a.	Cam kết mua ngoại tệ		149.937	14.562
b.	Cam kết bán ngoại tệ		127.065	36.405
c.	Cam kết giao dịch hoán đổi		2.261.757	521.805
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	35	564.728	480.507
4.	Bảo lãnh khác	35	4.902.944	4.103.025
5.	Các cam kết khác	35	771.562	795.247
6.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	36	683.839	652.104
7.	Nợ khó đòi đã xử lý	37	2.865.745	2.843.727
8.	Tài sản và chứng từ khác	38	2.830.884	2.358.508

Người lập



Hoàng Tố Tâm

Chuyên gia Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Văn Hương

Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	3.496.810	3.455.868
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(1.837.972)	(2.154.514)
I.	Thu nhập lãi thuần		1.658.838	1.301.354
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		100.087	99.301
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(82.183)	(64.611)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	17.904	34.690
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	251	19.451
IV.	(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	(54.677)	(3.454)
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		209.949	43.472
6.	Chi phí hoạt động khác		(1.016)	(2.175)
V.	Lãi thuần từ hoạt động khác	28	208.933	41.297
VI.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	29	148	132
	Tổng thu nhập hoạt động		1.831.397	1.393.470
7.	Chi phí nhân viên		(589.146)	(482.687)
8.	Chi phí khấu hao và khấu trừ		(46.312)	(40.682)
9.	Chi phí hoạt động khác		(338.509)	(284.840)
VII.	Tổng chi phí hoạt động	30	(973.967)	(808.209)
VIII.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		857.430	585.261
IX.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(431.982)	(234.029)
X.	Tổng lợi nhuận trước thuế		425.448	351.232
10.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	(85.645)	(71.337)
XI.	Chi phí thuế TNDN		(85.645)	(71.337)
XII.	Lợi nhuận sau thuế		339.803	279.895
XIII.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	809	577

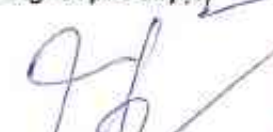
Người lập



Hoàng Tố Tâm

Chuyên gia Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Văn Hương

Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		3.597.075	3.453.845
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(1.752.981)	(2.024.428)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		17.904	34.690
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, chứng khoán		(838)	18.317
Thu nhập khác		8.912	9.442
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		200.022	31.856
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(900.034)	(769.714)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	31	(51.090)	(79.158)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		1.118.970	674.850
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(1.501.575)	315.707
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/công nợ tài chính khác		(786)	12.484
(Tăng) các khoản cho vay khách hàng và mua nợ		(6.175.550)	(3.083.258)
(Giảm) nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu, trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu đặc biệt		(206.795)	(172.880)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(133.630)	31.735
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN		419.069	-
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		7.092.498	2.627.447
Tăng tiền gửi của khách hàng		7.595.934	4.469.938
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		1.780.000	-
Tăng/(Giảm) đối khác về công nợ hoạt động		164.617	(973.104)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		10.152.752	3.902.919

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(30.418)	(31.682)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		46	1.461
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		148	132
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(30.224)	(30.089)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		10.122.528	3.872.830
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		16.101.418	12.228.588
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	33	26.223.946	16.101.418

Người lập



Hoàng Tố Tâm
Chuyên gia Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Văn Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh Vượng và Phát Triển (trước đây là Ngân hàng Cổ phần Xăng dầu Petrolimex) ("Ngân hàng"), tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười, được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0045/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 13 tháng 11 năm 1993 với thời gian hoạt động là 20 năm. Theo Quyết định số 368/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 8 tháng 2 năm 2007, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười được chấp thuận đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được tăng lên thành 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định số 3061/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Giấy phép được điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 42/GP-NHNN được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 16 tháng 6 năm 2021. Ngày 19 tháng 12 năm 2023, theo Quyết định số 2346/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi nội dung tên Ngân hàng tại Giấy phép thành lập và hoạt động, tên Ngân hàng đầy đủ bằng tiếng Việt: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển. Tên viết tắt: PGBank.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm: thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài chính thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ trung gian môi giới và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cho phép.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 4.200.000 triệu đồng.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là (01) Hội sở chính, hai mươi ba (23) chi nhánh, sáu mươi tám (68) phòng giao dịch đang hoạt động ở các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.921 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.909 người).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh của Báo cáo tình hình tài chính và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính về tình hình tài chính, kết quả hoạt động cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trình bày tại Thuyết minh số 22.3.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI

Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024

Ngày 18 tháng 01 năm 2024, Quốc hội đã ban hành Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ("Luật Tổ chức tín dụng 2024") quy định về việc thành lập, tổ chức, hoạt động, can thiệp sớm, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể, phá sản tổ chức tín dụng; việc xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng. Luật Tổ chức tín dụng 2024 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, thay thế cho Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng số 17/2017/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2017, trừ một số điều khoản có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024

Ngày 18 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") đã ban hành Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 23 tháng 4 năm 2023 của NHNN quy định về việc tổ chức tín dụng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. Theo đó, Thông tư 06 quy định việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng theo quy định tại Thông tư này được thực hiện kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024. Thông tư 06 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 6 năm 2024.

Thông tư số 21/2024/TT-NHNN ngày 28 tháng 6 năm 2024

Ngày 28 tháng 6 năm 2024, NHNN ban hành Thông tư số 21/2024/TT-NHNN (“Thông tư 21”) quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng của tổ chức tín dụng. Thông tư 21 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, trong đó có quy định về phân loại, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng đối với các cam kết và tài sản có khi cấp tín dụng trong nghiệp vụ thư tín dụng, khi thực hiện hoạt động mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, ủy thác phát hành thư tín dụng theo quy định của pháp luật về phân loại tài sản có, mức trích lập, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024

Ngày 30 tháng 6 năm 2024, NHNN đã ban hành Thông tư số 31/2024/TT-NHNN (“Thông tư 31”) quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư 31 thay thế Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 (“Thông tư 11”) của NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư 31 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024

Ngày 11 tháng 7 năm 2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 86/2024/NĐ-CP (“Nghị định 86”) quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái. Nghị định 86 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 7 năm 2024.

Một số thay đổi chủ yếu của Thông tư 31 và Nghị định 86 có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Ngân hàng trong năm bao gồm:

- Về phạm vi điều chỉnh trong việc phân loại tài sản có rủi ro tín dụng, Thông tư 31 bổ sung các khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng và loại bỏ các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;
- Về phương pháp và nguyên tắc phân loại nợ, Thông tư 31 chỉnh sửa và bổ sung nguyên tắc phân loại đối với khoản ủy thác phát hành thư tín dụng; khoản nợ tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc bán cho tổ chức tín dụng được chuyển giao bắt buộc theo phương án chuyển giao bắt buộc được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; số tiền mua, ủy thác cho tổ chức khác mua trái phiếu chưa niêm yết được kéo dài kỳ hạn trái phiếu theo quy định của pháp luật; khoản chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng; các khoản cho vay, tiền gửi của tổ chức tín dụng hỗ trợ tại tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt; cho vay, bảo lãnh, tiền gửi của tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc và các tổ chức tín dụng khác tại ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc; khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ;
- Đối với khoản nợ được miễn, giảm lãi theo quy định của NHNN về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid – 19 được phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định tại Thông tư 31;

- Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm phải coi bằng 0 cho các trường hợp cụ thể được quy định tại Nghị định 86; và
- Các khoản nợ khác phát sinh giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam từ các hoạt động thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định 86 không phải trích lập dự phòng chung.

Quyết định số 1510/QĐ-TTg và Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ngày 04 tháng 12 năm 2024

Ngày 04 tháng 12 năm 2024, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1510/QĐ-TTg (“Quyết định 1510”) về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3. Cùng ngày, NHNN đã ban hành Thông tư số 53/2024/TT-NHNN (“Thông tư 53”) quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3. Quyết định 1510 và Thông tư 53 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04 tháng 12 năm 2024.

Một số quy định chủ yếu của Quyết định 1510 và Thông tư 53 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty trong năm tài chính bao gồm:

- Quy định điều kiện của các khoản nợ bao gồm số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, đồng thời quy định về việc giữ nguyên nhóm nợ và phân loại nợ sau khi thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ; và
- Quy định việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng theo quy định tại Thông tư 53 được thực hiện kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 và không giới hạn về số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

Ngân hàng đã áp dụng Luật Tổ chức tín dụng 2024, Nghị định 86, Quyết định 1510 và các Thông tư nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Hướng dẫn mới đã ban hành nhưng chưa áp dụng

Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024

Ngày 29 tháng 11 năm 2024, Quốc hội đã ban hành Luật số 56/2024/QH15 (“Luật số 56”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật kế toán, Luật kiểm toán độc lập, Luật ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính. Luật số 56 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, trừ một số điều khoản có hiệu lực từ ngày 01 tháng 4 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Ngân hàng đánh giá rằng việc áp dụng Luật số 56 này không ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh trên báo cáo tài chính của Ngân hàng trong tương lai.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 tại Thuyết minh số 46). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc năm tài chính để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31 và Nghị định 86. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại các TCTD khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cho vay các TCTD khác tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên Báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng tiến hành đưa ra ngoại bảng để theo dõi theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925").

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là "nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng bao gồm khoản trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong hoạt động bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ các trường hợp trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể

từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng) và các khoản trả thay khác theo cam kết ngoại bảng;

- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của NHNN trừ hoạt động mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành;
- Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày Ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng; và
- Mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao nhất khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10 của Thông tư 31 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 23 tháng 4 năm 2023 của NHNN và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 quy định về việc tổ chức tín dụng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng dựa trên dư nợ tại thời điểm cuối mỗi tháng và được ghi nhận hạch toán vào tháng tiếp theo. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Nghị định 86. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Thông tư 02, Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng có dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 02) như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; các khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo quy định tại Nghị định 86 và các khoản nợ khác phát sinh từ hoạt động quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên Báo cáo kết quả hoạt động và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Nghị định 86, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Mua nợ

Các khoản nợ mua về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua.

Trường hợp giá mua nợ nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ được mua.

Số tiền nợ gốc thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua nợ, hạch toán thu hồi vào số tiền đã mua nợ. Trường hợp, số tiền mua nợ đã được thu hồi hết, số nợ gốc còn lại (phần chênh lệch còn lại giữa số nợ gốc của khoản nợ được mua với số tiền mua nợ) thu được được ghi nhận vào thu nhập.

Số tiền nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua nợ ghi nhận vào thu nhập.

Trường hợp giá mua nợ lớn hơn số dư nợ gốc của khoản nợ được mua

Số tiền nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua nợ, hạch toán thu hồi vào số tiền đã mua nợ. Đến thời điểm khi số tiền đã mua nợ còn lại nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ đã mua tại thời điểm đó, số tiền nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua nợ thực hiện xử lý theo quy định tại trường hợp trên.

Trường hợp nếu không thu hồi hết số tiền đã mua nợ, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện xử lý số tiền không thu hồi được theo quy định về chế độ tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các quy định pháp luật có liên quan.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày ở Thuyết minh Dự phòng rủi ro tín dụng.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 31 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua

được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp công dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Nghị định 86 được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Nghị định 86 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Nhiệm vụ mua bán nợ giữa Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925"). Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế (TCKT) trong nước phát hành được nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC ("Thông tư 19") và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015, Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 và Thông tư số 09/2017/TT-NHNN ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19.

Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt chia kỳ hạn của trái phiếu đó nhân với số năm lũy kế kể từ thời điểm phát sinh) trừ (Tổng số tiền thu hồi nợ lũy kế của khoản nợ xấu tính đến thời điểm trích lập và số tiền dự phòng cụ thể lũy kế đã trích lập tính đến thời điểm trích lập liền trước của trái phiếu đó). Hàng năm, trong thời hạn năm (05) ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng trích lập đầy đủ số dự phòng cụ thể nói trên và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này.

Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn dài hạn vào các đơn vị khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên Báo cáo kết quả hoạt động. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục "Cho vay khách hàng" trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên Báo cáo tình hình tài chính với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau.

Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u> <u>(số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 5
Phần mềm máy tính	1 - 5
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 4

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại vào vốn chủ sở hữu của Ngân hàng.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Các quỹ khác (nếu có) sẽ do Đại Hội đồng Cổ đông quyết định.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập và chi phí lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31, lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 02, Thông tư 06 sẽ không được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động trong năm và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương vị trí công việc hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng còn sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ luật Lao động năm 2019, Ngân hàng có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Trợ cấp mất việc

Theo Điều 47 Bộ luật Lao động năm 2019, Ngân hàng có trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vi lý do kinh tế, sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Mỗi năm làm việc được trả 01 tháng lương nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề trước khi người lao động mất việc làm. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 15/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2023 ("Thông tư 15") của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015 ("Thông tư 28") hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Cần trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cần trừ và thể hiện giá trị ròng trên Báo cáo tình hình tài chính chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cần trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	205.721	219.792
Tiền mặt bằng ngoại tệ	18.803	9.551
	224.524	229.343

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại NHNN bằng VND	2.193.739	1.597.364
Tiền gửi tại NHNN bằng ngoại tệ	3.718	4.354
	2.197.457	1.601.718

Tiền gửi tại NHNN gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thặng dư tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước của khách hàng nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc tại thời điểm cuối năm và đầu năm:

	31/12/2024	31/12/2023
Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tiền gửi bằng USD có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng USD có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%

Lãi suất tại các thời điểm cuối năm và đầu năm:

	31/12/2024	31/12/2023
Tiền gửi bằng VND trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,5%	0,5%
Tiền gửi bằng VND ngoài hạn mức dự trữ bắt buộc	0%	0%
Tiền gửi bằng USD trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0%	0%
Tiền gửi bằng USD ngoài hạn mức dự trữ bắt buộc	0%	0%

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác	23.801.965	14.270.357
Tiền gửi không kỳ hạn	5.064.162	3.070.357
- Bằng VND	4.618.198	2.656.897
- Bằng ngoại tệ	445.964	413.460
Tiền gửi có kỳ hạn	18.737.803	11.200.000
- Bằng VND	17.950.000	11.200.000
- Bằng ngoại tệ	787.803	-
	23.801.965	14.270.357

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng nước ngoài theo quy định của NHNN theo Thông tư 31) và cho vay các TCTD khác:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	18.737.803	11.249.590
	18.737.803	11.249.590

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHẢI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phải sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán Tài sản/ (Nợ phải trả)	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán Tài sản/ (Nợ phải trả)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phải sinh tiền tệ	2.465.967	1.948	1.489.277	1.161
Giao dịch ký hạn tiền tệ	202.318	422	969.394	3.083
Giao dịch hoàn đối tiền tệ	2.263.649	1.526	519.883	(1.922)
	2.465.967	1.948	1.489.277	1.161

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	41.235.326	35.333.856
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.156	1.156
	41.236.482	35.335.012

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	39.555.514	95,92	33.502.959	94,82
Nợ cần chú ý	620.051	1,50	823.779	2,33
Nợ dưới tiêu chuẩn	182.232	0,44	221.231	0,63
Nợ nghi ngờ	259.971	0,63	293.570	0,83
Nợ có khả năng mất vốn	618.714	1,51	493.473	1,39
	41.236.482	100,00	35.335.012	100,00

Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Dưới 1 năm)	23.240.985	19.125.612
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	5.152.172	4.215.036
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	12.843.325	11.994.364
	41.236.482	35.335.012

Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ cho vay:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay bằng VND	40.855.919	34.690.606
Cho vay bằng ngoại tệ	380.563	644.406
	41.236.482	35.335.012

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Nhà nước	50.451	0,12	210.845	0,60
Công ty TNHH trên một thành viên với vốn Nhà nước trên 50%	550.197	1,33	177.610	0,50
Công ty TNHH khác	5.568.491	13,50	4.767.269	13,49
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	106.523	0,26	104.923	0,30
Doanh nghiệp tư nhân	11.225	0,03	8.422	0,02
Công ty cổ phần khác	17.126.019	41,53	14.843.674	42,01
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	220.931	0,54	600.896	1,70
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	41.889	0,10	5.627	0,02
Hộ kinh doanh, cá nhân	17.307.958	41,97	14.560.599	41,21
Thành phần kinh tế khác	252.798	0,62	55.147	0,15
	41.236.482	100,00	35.335.012	100,00

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông lâm nghiệp, thủy sản	3.022.579	7,33	2.239.021	6,34
Khai khoáng	233.233	0,57	142.060	0,40
Công nghiệp chế biến, chế tạo	754.812	1,83	604.795	1,71
SX&PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	314.404	0,76	197.157	0,56
Xây dựng	4.609.840	11,18	3.955.534	11,19
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3.633.276	8,81	3.905.185	11,05
Dịch vụ lưu trú & ăn uống	754.679	1,83	905.616	2,56
Vận tải, kho bãi	1.005.695	2,44	988.639	2,80
Hoạt động tài chính, bảo hiểm	5.884.266	14,27	4.065.154	11,50
Hoạt động chuyên môn, khoa học & công nghệ	135.405	0,33	63.207	0,18
Hoạt động hành chính & dịch vụ hỗ trợ	40.262	0,10	23.986	0,07
Giáo dục và đào tạo	130.484	0,32	64.235	0,18
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	231.377	0,56	195.796	0,55
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	83.666	0,20	57.523	0,16
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3.529.288	8,56	2.099.411	5,94
Cung cấp nước, QL&XL rác thải, nước thải	24.030	0,06	28.590	0,08
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	2.451.302	5,94	338.534	0,96
Thông tin & truyền thông	61.010	0,15	37.899	0,11
Hoạt động dịch vụ khác	14.336.874	34,76	15.384.250	43,54
Ngành hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc tế	-	0,00	31.324	0,09
Ngành hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	0,00	7.096	0,03
	41.236.482	100,00	35.335.012	100,00

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	90.440	261.311	351.751
Số trích lập dự phòng trong năm	187.506	40.210	227.716
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLR") trong năm	(154.487)	-	(154.487)
Số dư cuối năm	123.459	301.521	424.980

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	69.215	213.660	282.875
Số trích lập dự phòng trong năm	99.330	47.651	146.981
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong năm	(78.105)	-	(78.105)
Số dư cuối năm	90.440	261.311	351.751

11. MUA NỢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Mua nợ bằng VND	297.000	22.920
Dự phòng rủi ro	(2.228)	(172)
	294.772	22.748

Giá trị các khoản nợ gốc đã mua

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc đã mua	297.000	22.920
	297.000	22.920

Phân tích chất lượng nợ mua

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	297.000	22.920
	297.000	22.920

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	1.711.676	2.225.648
Chứng khoán Chính phủ	1.711.676	1.725.646
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	500.002
Chứng khoán Vốn	225.338	-
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	225.338	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(57.337)	(3.750)
Dự phòng giảm giá	(57.337)	-
Dự phòng chung	-	(3.750)
	1.879.677	2.221.898

12.2 Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt)

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	1.600.000	-
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.600.000	-
	1.600.000	-

Phân tích chất lượng chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành theo quy định tại Thông tư 31:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.600.000	-
	1.600.000	-

12.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	1.139.483	949.273
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(368.263)	(238.361)
	771.220	710.912

12.4 Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (không bao gồm trái phiếu đặc biệt)

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	-	3.750	3.750
Trích lập/(Hoàn nhập) trong năm	57.337	(3.750)	53.587
Số dư cuối năm	57.337	-	57.337

12.5 Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	238.361	222.893
Trích trong năm	182.210	110.243
Sử dụng dự phòng tất toán trái phiếu trong năm	(52.308)	(94.775)
Số dư cuối năm	368.263	238.361

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác	529	529
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(41)	(41)
	488	488

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Liên doanh Hóa chất PTN	488	5,10	488	5,10
Công ty Cổ phần Công nghệ mới Kim Tự Tháp Việt Nam	41	0,07	41	0,07
	529		529	

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình												
Số dư đầu năm	195.387		6.572		89.383		183.841		3.341		478.524	
Mua mới trong kỳ	599		37		-		5.375		5.482		11.493	
Tăng khác	-		-		-		2.470		39		2.509	
Thanh lý, nhượng bán	-		(110)		-		(1.633)		-		(1.743)	
Giảm khác	(39)		(2.470)		(10)		-		-		(2.519)	
Số dư cuối năm	195.947		4.029		89.373		190.053		8.862		488.264	
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	46.682		6.511		57.080		143.526		1.227		255.026	
Khấu hao trong năm	4.815		19		7.400		21.112		1.385		34.731	
Tăng khác	-		-		-		2.464		23		2.487	
Thanh lý, nhượng bán	-		(110)		-		(1.633)		-		(1.743)	
Giảm khác	(23)		(2.464)		(1)		-		-		(2.488)	
Số dư cuối năm	51.474		3.956		64.479		165.469		2.635		288.013	
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình												
Số dư đầu năm	148.705		61		32.303		40.315		2.114		223.498	
Số dư cuối năm	144.473		73		24.894		24.584		6.227		200.251	

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 155.391 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 140.185 triệu VND).



14.2 Tài sản vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	30.917	90.913	72	121.902
Mua trong năm	-	9.868	-	9.868
Giảm khác	-	(4.330)	-	(4.330)
Số dư cuối năm	30.917	96.451	72	127.440

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	7.416	60.547	72	68.035
Khấu hao trong năm	1.483	10.098	-	11.581
Giảm khác	-	(144)	-	(144)
Số dư cuối năm	8.899	70.501	72	79.472

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình

Số dư đầu năm	23.501	30.366	-	53.867
Số dư cuối năm	22.018	25.950	-	47.968

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 49.797 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 49.247 triệu VND).

15. TÀI SẢN CỐ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu	643.257	528.992
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	24.756	760
- Các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 15.1)	618.501	528.232
Các khoản lãi và phí phải thu	468.766	569.031
Tài sản Cố khác	129.801	112.325
- Chi phí chờ phân bổ	52.377	35.414
- Tài sản gán nợ chờ xử lý	71.539	71.575
- Tài sản Cố khác	5.336	5.336
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nội bảng khác	(58.481)	(38.481)
	1.183.343	1.171.867

15.1 Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu nội bộ	21.501	13.007
Các khoản phải thu bên ngoài	597.000	515.225
Trong đó:		
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	139.810	138.480
Phải thu từ dịch vụ thanh toán	164.151	99.224
Đặt cọc thuê nhà văn phòng và sử dụng dịch vụ văn phòng	20.320	9.839
Chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ	18.074	16.978
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Tiến An	225.053	225.053
Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán	3.191	6.167
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	2.042	1.290
Các khoản phải thu khác	24.359	18.194
	618.501	528.232

15.2 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Số đầu năm	38.481	37.669
Trích lập trong năm	20.000	812
Số cuối năm	58.481	38.481

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CHÍNH PHỦ, NHNN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Vay NHNN	419.069	-
	419.069	-

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	4.760.560	2.749.632
- Bằng VND	4.506.430	2.506.932
- Bằng ngoại tệ	254.130	242.700
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	15.900.000	10.818.430
- Bằng VND	15.900.000	10.600.000
- Bằng ngoại tệ	-	218.430
	20.660.560	13.568.062

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	6.113.271	5.913.319
- Bằng VND	6.038.952	5.784.761
- Bằng ngoại tệ	74.319	128.558
Tiền gửi có kỳ hạn	36.989.144	29.585.979
- Bằng VND	36.889.682	29.484.729
- Bằng ngoại tệ	99.462	101.250
Tiền gửi ký quỹ	223.299	230.480
- Bằng VND	223.292	230.474
- Bằng ngoại tệ	7	6
Tiền gửi vốn chuyên dụng	31	33
- Bằng VND	1	4
- Bằng ngoại tệ	30	29
	43.325.745	35.729.811

Phân loại khách hàng theo loại hình tổ chức:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tổ chức kinh tế	13.256.184	9.626.429
Cá nhân	30.069.561	26.103.382
	43.325.745	35.729.811

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi		
Dưới 1 năm	1.000.000	-
Từ 1 năm đến dưới 5 năm	280.000	-
Trái phiếu		
Từ 1 năm đến dưới 5 năm	1.000.000	500.000
	2.280.000	500.000

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	68.700	41.070
Các khoản phải trả bên ngoài (Thuyết minh số 20.1)	266.323	49.338
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	37.449	32.785
	372.472	123.193

20.1 Các khoản phải trả bên ngoài

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản treo chờ chuyển tiền	211.152	28.910
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	54.613	19.813
Phải trả về xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản	225	282
Phải trả khác	333	333
	266.323	49.338

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
	Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Triệu VND
Thuế GTGT	1.070	10.299	(9.972)	1.397
Thuế TNDN	15.633	85.666	(51.090)	50.209
Các loại thuế khác	3.110	35.858	(35.961)	3.007
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	-	91	(91)	-
	19.813	131.914	(97.114)	54.613

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ

22.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	3.000.000	650	250.021	127.601	1.485.552	4.863.824
Tăng vốn trong kỳ (i)	1.200.000	-	-	(100.000)	(1.100.000)	-
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	339.803	339.803
Trích các quỹ theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông năm 2024 (ii)	-	-	27.989	13.995	(41.984)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	(37.500)	(37.500)
Khác	-	-	-	-	(77)	(77)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	4.200.000	650	278.010	41.596	645.794	5.166.050

(i) Theo Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 3 năm 2024, Hội đồng Quản trị thông qua kết quả phát hành cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 10:4 để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu với số tiền 1.200.000.000 VND. Nguồn vốn thực hiện là từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ căn cứ Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán với phương án sử dụng vốn được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 10 năm 2023.

(ii) Theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông thông qua việc trích lập Quỹ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính theo tỷ lệ lần lượt là 5% và 10% lợi nhuận sau thuế năm 2023 và Quỹ khen thưởng, phúc lợi tương ứng với 1 tháng thu nhập bình quân năm 2023 từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2023.



	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	3.000.000	650	209.652	107.417	1.266.809	4.584.528
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	279.895	279.895
Trích các quỹ theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông năm 2022	-	-	40.369	20.184	(60.553)	-
Khác	-	-	-	-	(599)	(599)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	3.000.000	650	250.021	127.601	1.485.552	4.863.824

22.2. Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Vốn cổ phần	Tỷ lệ	Tổng số	Vốn cổ phần	Tỷ lệ
		phổ thông	sở hữu		phổ thông	sở hữu
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Phát triển thương mại Gia Linh	550.144	550.144	13,099%	392.960	392.960	13,099%
Công ty Cổ phần Quốc tế Cường Phát	568.735	568.735	13,541%	406.240	406.240	13,541%
Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Anh Đức	561.109	561.109	13,359%	400.792	400.792	13,359%
Cổ đông khác	2.520.012	2.520.012	60,001%	1.800.008	1.800.008	60,001%
	4.200.000	4.200.000	100,000%	3.000.000	3.000.000	100,000%

22.3. Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (*)	420.000.000	420.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	420.000.000	300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	420.000.000	300.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	420.000.000	420.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	420.000.000	420.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

(*) Theo Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 3 năm 2024, Hội đồng Quản trị thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ căn cứ Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán.

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	264.939	162.666
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3.002.472	2.997.805
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	101.416	116.739
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	101.416	116.739
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	41.282	31.794
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	485	88.561
Thu khác từ hoạt động tín dụng	86.216	58.303
	3.496.810	3.455.868

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	1.771.683	2.078.126
Trả lãi tiền vay	4.341	34.712
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	32.927	24.971
Chi phí hoạt động tín dụng khác	29.021	16.705
	1.837.972	2.154.514

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	100.087	99.301
Hoạt động thanh toán	28.185	27.767
Hoạt động ngân quỹ	28.678	29.152
Dịch vụ khác	43.224	42.382
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(82.183)	(64.611)
Hoạt động thanh toán	(5.959)	(5.036)
Hoạt động ngân quỹ	(11.968)	(10.870)
Dịch vụ tư vấn	(292)	(199)
Dịch vụ khác	(63.964)	(48.506)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	17.904	34.690

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀNG VÀ NGOẠI HỐI

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	56.633	105.808
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	15.663	24.053
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	40.970	81.755
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(56.382)	(86.357)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(8)	(9)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(56.374)	(86.348)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	251	19.451

27. (LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	-	46
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(1.089)	(1.179)
(Trích lập) dự phòng chứng khoán đầu tư	(53.588)	(2.321)
	(54.677)	(3.454)

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	209.949	43.472
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	200.022	31.856
Thu nhập về các công cụ tài chính phái sinh khác	992	2.481
Thu khác	8.935	9.135
Chi phí hoạt động khác	(1.016)	(2.175)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(628)	(1.559)
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(158)	(280)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(230)	(336)
Lãi thuần từ hoạt động khác	208.933	41.297

29. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong năm từ góp vốn, mua cổ phần:	148	132
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	148	132
	148	132

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	14.782	13.531
2. Chi phí cho nhân viên	589.146	482.687
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	540.404	433.154
- Các khoản chi đóng góp theo lương	41.728	36.437
- Chi trợ cấp	709	4.085
- Chi khác cho nhân viên	6.305	9.011
3. Chi về tài sản	166.459	145.252
Trong đó: khấu hao tài sản cố định	46.312	40.682
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	162.741	130.786
Trong đó:		
- Công tác phí	7.165	7.426
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	3.363	2.796
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	40.839	35.912
6. Chi phí dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	-	41
	973.967	808.209

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN) HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	425.448	351.232
Trừ:		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	-	(20)
Thu về cổ tức, lợi nhuận được chia và góp vốn	(148)	(112)
Cộng:		
Chi phí khác không được khấu trừ thuế	2.926	5.584
Thu nhập chịu thuế TNDN	428.226	356.684
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	85.645	71.337
Điều chỉnh khác	-	-
Thuế TNDN trong năm	85.645	71.337
Thuế TNDN phải trả đầu năm	15.633	22.855
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(51.090)	(79.158)
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp sau quyết toán	21	-
Khác	-	599
Thuế TNDN phải trả thuần cuối năm	50.209	15.633

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế (triệu VND)	339.803	279.895
Trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu) (*)	-	(37.500)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu VND)	339.803	242.395
Số bình quân giá quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản (cổ phiếu) (**)	420.000.000	420.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	809	577

(**) Số liệu bao gồm 120 triệu cổ phiếu được phát hành theo thông báo số 48/2024/TB-PGB ngày 31 tháng 1 năm 2024 nhằm mục đích tăng vốn từ nguồn vốn Chủ sở hữu, theo đó nguồn vốn phát hành từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ căn cứ Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán.

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Ngân hàng chưa thực hiện ước tính số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán dựa trên ước tính chưa bao gồm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024. Số thực tế phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 sẽ được phê duyệt trong Đại hội đồng Cổ đông tổ chức năm 2025 và do đó lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể có sự khác biệt với số liệu nêu trên.

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	224.524	229.343
Tiền gửi tại NHNN	2.197.457	1.601.718
Tiền gửi tại các TCTD khác	23.801.965	14.270.357
- Không kỳ hạn	5.064.162	3.070.357
- Có kỳ hạn không quá 3 tháng	18.737.803	11.200.000
	26.223.946	16.101.418

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm nay	Năm trước
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên tại cuối năm (người)	1.921	1.909
Số lượng nhân viên trung bình trong năm (người)	1.867	1.737
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu VND)		
1. Tổng quỹ lương	473.364	385.281
2. Thu nhập khác	94.709	64.885
3. Tổng thu nhập (1+2)	568.073	450.166
4. Tiền lương bình quân tháng (triệu VND/ người/ tháng)	21,13	18,48
5. Thu nhập bình quân tháng	25,36	21,60

35. NGHĨA VỤ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	40.712	12.976
Cam kết giao dịch hối đoái	2.538.759	572.772
Cam kết mua ngoại tệ	149.937	14.562
Cam kết bán ngoại tệ	127.065	36.405
Cam kết giao dịch hoán đổi	2.261.757	521.805
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	564.728	480.507
Bảo lãnh khác	4.902.944	4.103.025
Các cam kết khác	771.562	795.247
Nợ khó đòi đã xử lý	2.865.745	2.843.727
Tài sản và chứng từ khác	2.830.884	2.358.508

36. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	683.839	652.104
	683.839	652.104

37. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	1.904.968	1.907.470
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	960.777	936.257
	2.865.745	2.843.727

38. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản khác giữ hộ	2.830.884	2.358.508
	<u>2.830.884</u>	<u>2.358.508</u>

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Số dư	Phải thu	(Phải trả)
		Triệu VND	Triệu VND
Thành viên	- Tiền gửi không kỳ hạn	-	12.953
HĐQT/BKS/Ban	- Tiền gửi có kỳ hạn	-	119.112
TGD và người liên	- Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	-	2.111
quan	- Cho vay khách hàng	10.099	-
	- Lãi phải thu cho vay	24	-

Giao dịch với bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Triệu VND
Các cổ đông lớn	- Thu dịch vụ	4
Thành viên HĐQT/BKS/Ban TGD và các	- Mua ngoại tệ	67.575
bên liên quan	- Doanh thu lãi cho vay	34.566
	- Chi phí lãi tiền gửi	3.815
	- Thu dịch vụ	8
	- Chi khác	505

Chi tiết thù lao và tiền lương của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Ngân hàng như sau:

Họ và tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Hội đồng Quản trị				
Ông Phạm Mạnh Thắng	Chủ tịch HĐQT		5.256	1.030
Ông Nguyễn Quang Định	Chủ tịch HĐQT	Đương nhiên mất tư cách ngày 04 tháng 5 năm 2023	-	1.570
Ông Đào Phong Trúc Đại	Phó Chủ tịch HĐQT		448	70
Ông Đào Quốc Tính	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 8 năm 2024	169	-
Bà Cao Thị Thủy Nga	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 8 năm 2024	169	-
Ông Đinh Thành Nghiệp	Thành viên HĐQT		1.120	410
Ông Vương Phúc Chính	Thành viên HĐQT		1.909	67
Bà Đinh Thị Huyền Thanh	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2024	110	67
Ông Nguyễn Phi Hùng	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2023	-	1.237
ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2023	-	354
Ông Nilesch Banglorewala	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2023	-	354
Ông Oliver Schwarzhaupt	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2023	-	653
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2023	-	916
Ban Kiểm soát			3.595	4.024

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B05/TCTD

Họ và tên		Chức danh	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng					
Ông Nguyễn Văn Hương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 12 năm 2024	1.439	-	
Bà Đinh Thị Huyền Thanh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024	1.339	1.308	
Ông Nguyễn Phi Hùng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2023	-	1.891	
Ông Phạm Mạnh Thắng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 9 năm 2023 và miễn nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2023	-	1.437	
Ông Trần Văn Luân	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 9 năm 2024	1.654	-	
Ông Lê Văn Phú	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2024	1.624	-	
Ông Nguyễn Trọng Chiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2024	1.624	-	
Ông Đinh Thành Nghiệp	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 05 tháng 7 năm 2024	772	1.936	
Ông Nguyễn Thành Tô	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2024	720	2.423	
Ông Hoàng Xuân Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2024	68	2.289	
Ông Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2023	-	1.952	
Ông Đỗ Thành Công	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 2 năm 2023 và miễn nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2023	-	1.426	
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Giám đốc phụ trách Khối Tài chính kiêm Kế toán trưởng		1.548	1.348	

40. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

	Tổng dư nợ cho vay và mua nợ	Tổng tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác	Tổng tiền gửi, vay nhận từ các TCTD khác và GTCG phát hành cho các TCTD khác	Tổng tiền gửi nhận từ khách hàng	Các cam kết tín dụng	CCTC phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	41.533.482	25.960.793	22.940.560	43.325.745	6.279.946	1.948	4.676.497
Nước ngoài	-	38.629	-	-	-	-	-

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Thuyết minh này cung cấp thông tin về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng thường gặp phải là rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Chính sách quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Ngân hàng. Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thành lập Ủy ban Quản lý Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý. Toàn bộ các ban thuộc Hội đồng Quản trị đều có các thành viên chuyên trách và không chuyên trách và định kỳ báo cáo lên Hội đồng Quản trị về các hoạt động của mình.

Chính sách rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

Phòng Kiểm toán nội bộ của Ngân hàng thực hiện các cuộc soát xét định kỳ và đột xuất đối với các hệ thống và thủ tục kiểm soát quản lý rủi ro và báo cáo kết quả soát xét lên Hội đồng Quản trị.

Cùng với việc thiết lập các bộ phận và chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính, Ngân hàng cũng thực hiện phối hợp với các đối tác trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông hỗ trợ công tác quản lý rủi ro bằng việc xây dựng hệ thống tích hợp các công cụ quản lý rủi ro nhằm bảo vệ khách hàng, nhà cung cấp và tăng cường sự phát triển bền vững của Ngân hàng.

Các chính sách rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng được phân tích chi tiết tại các Thuyết minh 42, 43, 44 và 45.

42. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Tài sản của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng ngoại tệ khác. Ngân hàng đã xác lập hệ thống hạn mức để quản lý rủi ro ngoại hối phát sinh từ các trạng thái ngoại tệ đang được nắm giữ. Các trạng thái ngoại tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo các chỉ tiêu quản lý rủi ro được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Giá trị ghi số của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	EUR quy đổi		USD quy đổi		Các ngoại tệ khác quy đổi		Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3.956	14.847			-		18.803
Tiền gửi tại NHNN	-	3.718			-		3.718
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	11.762	1.206.932			15.073		1.233.767
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		101.652			-		101.652
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	-	380.563			-		380.563
Các tài sản Có khác (*)	-	160.060			3		160.063
Tổng tài sản	15.718	1.867.772			15.076		1.898.566
	-						
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	254.130			419.069		673.199
Tiền gửi của khách hàng	13.176	155.764			4.878		173.818
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	1.601.019			-		1.601.019
Các khoản nợ khác	1	66			111		178
Tổng nợ phải trả	13.177	2.010.979			424.058		2.448.214
Trạng thái tiền tệ nội bảng	2.541	(143.207)			(408.982)		(549.648)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	22.872			-		22.872
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	2.541	(120.335)			(408.982)		(526.776)

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

43. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà Ngân hàng phải gánh chịu khi có sự biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng. Kỳ hạn định giá lại là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính đến kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nợ phải trả nhạy cảm lãi suất. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; tài sản Có khác và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không chịu rủi ro lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp vào kỳ hạn không chịu rủi ro lãi suất đối với phần ngoài dự trữ bắt buộc VND và trong dự trữ bắt buộc USD (theo thông báo về dự trữ bắt buộc trong kỳ của Sở giao dịch NHNN); xếp vào kỳ hạn đến một tháng đối với phần số dư còn lại;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh: Kỳ định lại lãi suất được xác định dựa trên thông tin về thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ hạn nắm giữ còn lại theo quy định hoặc kỳ định lại lãi suất gần nhất (đối với chứng khoán kinh doanh có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, tùy theo thời điểm nào đến trước.
- ▶ Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá; Kỳ định lại lãi suất được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ định lại lãi suất gần nhất (đối với các khoản mục có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, tùy theo thời điểm nào đến trước.

TH

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Kỳ thay đổi lãi suất							
	Không chịu		Từ trên 6 tháng đến 12 tháng		Từ trên 1 năm đến 5 năm		Tổng	
	Quá hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 tháng đến 6 tháng	Từ 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	224.524	-	-	-	-	-	224.524
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	-	-	-	2.197.457
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	20.901.965	2.900.000	-	-	-	-	23.801.965
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	1.948	-	-	-	-	-	1.948
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	1.363.569	-	14.869.062	6.485.989	7.705.118	2.191.054	163.501	41.533.482
Chứng khoán đầu tư (*)	-	1.363.497	300.000	450.000	1.200.000	350.000	713.000	4.676.497
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	529	-	-	-	-	-	529
Tài sản cố định	-	248.219	-	-	-	-	-	248.219
Tài sản Có khác (*)	-	1.241.824	-	-	-	-	-	1.241.824
Tổng tài sản	1.363.569	3.078.593	18.069.062	6.935.989	8.905.118	2.541.054	876.501	73.926.445
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN	-	-	-	-	-	-	-	419.069
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	2.900.000	-	-	-	-	20.660.560
Tiền gửi của khách hàng	-	-	9.477.953	9.488.714	6.437.257	2.506.530	-	43.325.745
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	1.000.000	1.280.000	-	2.280.000
Các khoản nợ khác	-	1.163.691	-	-	-	-	-	1.163.691
Tổng nợ phải trả	-	1.163.691	12.377.953	9.488.714	7.437.257	3.786.530	-	67.849.065
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	1.363.569	1.914.202	5.691.109	(2.552.725)	1.467.861	(1.245.476)	876.501	6.077.380
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	1.363.569	1.914.202	5.691.109	(2.552.725)	1.467.861	(1.245.476)	876.501	6.077.380

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.



44. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do: (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ tài chính; hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường để thực hiện nghĩa vụ đó. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản thanh khoản hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc) được xếp vào loại tiền gửi thanh toán và phân vào dải đến 1 tháng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc thời gian nắm giữ còn lại được phép tùy theo thời điểm nào đến trước;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán nợ;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó, được phân vào dải kỳ hạn ngắn nhất là đến 1 tháng. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng);
- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dải kỳ hạn từ 05 năm trở lên.

311
ÔN
TẬP
THI
LẠI
ĐI

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản								Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	224.524	-	-	-	-	224.524
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.197.457	-	-	-	-	2.197.457
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	20.901.965	2.900.000	-	-	-	23.801.965
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	1.948	-	-	-	-	1.948
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	938.951	424.618	3.875.436	8.510.087	13.479.188	7.561.716	6.743.487	41.533.482
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	300.371	299.978	1.650.034	1.721.534	704.579	4.576.497
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	529	529
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	248.219	248.219
Tài sản Có khác (*)	225.053	-	143.733	38.263	5.508	698.712	130.554	1.241.824
Tổng tài sản	1.164.004	424.618	27.645.434	11.748.328	15.134.730	9.981.962	7.827.368	73.926.445
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN	-	-	419.069	-	-	-	-	419.069
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	17.760.560	2.900.000	-	-	-	20.660.560
Tiền gửi của khách hàng	-	-	15.415.291	9.477.953	15.925.971	2.506.530	-	43.325.745
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	1.000.000	1.280.000	-	2.280.000
Các khoản nợ khác	-	-	556.649	223.405	338.758	44.579	-	1.163.691
Tổng nợ phải trả	-	-	34.151.869	12.601.358	17.265.729	3.831.109	-	67.849.065
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.164.004	424.618	(6.506.135)	(853.030)	(2.129.999)	6.150.854	7.827.368	6.077.380

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

45. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính của mình theo cam kết. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung, dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn khách hàng, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng. Ngân hàng xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh và Hội sở chính nhằm thực hiện nhất quán trên toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp. Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay bị quá hạn nhưng số dư dự phòng cụ thể cần trích lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính là bằng không.

Tuổi nợ của tài sản tài chính đã quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày	Từ 91 tới 180 ngày	Từ 181 tới 360 ngày	Trên 360 ngày
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	110.021	21.264	39.850	468.314

46. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

Loại tiền tệ	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
USD	25.413	24.270
EUR	26.582	26.836
GBP	32.038	30.891
CHF	28.192	28.794
JPY	162,97	171,41
SGD	18.786	18.381
CAD	17.789	18.329
AUD	15.902	16.581

47. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Vào ngày 05 tháng 3 năm 2025, Ngân hàng công bố thông tin bất thường theo Công văn số 224/2025/CV-PBG về việc thông báo chào bán cổ phiếu ra công chúng với số lượng chào bán là 80.000.000 cổ phiếu, giá chào bán là 10.000 đồng/cổ phiếu theo phương thức phân phối phát hành quyền mua cổ phần cho các cổ đông hiện hữu.

Người lập



Hoàng Tố Tâm
Chuyên gia Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Văn Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2025



NGÂN HÀNG TMCP
THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 945/2026/CTV-PGB

V/v công bố thông tin định kỳ BCTC

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển (MCK: PGB) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý II.2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. BCTC Quý II.2026 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

☒ BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (Tổ chức có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (Tổ chức có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

2. Văn bản giải trình phải công bố thông tin đồng thời cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán hoặc soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại?

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế sau kiểm toán thay đổi 5% so với trước kiểm toán: *ly*

☐ Có

☒ Không

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT *th*



CHỦ TỊCH HĐQT

Cao Thị Thúy Nga

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 48



NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số: B02/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2026	31/12/2025
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	VL01	318.964	325.807
II	Tiền gửi tại NHNN	VL02	1.187.011	2.476.429
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	VL03	24.402.263	28.351.553
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		24.402.263	28.351.553
2	Cho vay các TCTD khác		-	-
3	Dự phòng rủi ro (*)		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	VL04	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)			
	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	VL05	122.301	185.112
V		VL06	47.740.104	45.781.147
VI	Cho vay khách hàng	VL06.1	48.349.047	46.340.642
1	Cho vay khách hàng			
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	VL06.2	(608.943)	(559.495)
VII	Hoạt động mua nợ	VL07	397.000	623.575
1	Mua nợ		400.000	628.287
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(3.000)	(4.712)
VII	Chứng khoán đầu tư	VL08	13.341.758	9.684.976
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		12.935.053	8.144.499
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		655.719	2.097.519
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		(249.014)	(557.042)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	VL09	89	488
1	Đầu tư dài hạn khác		130	529
2	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		(41)	(41)
IX	Tài sản cố định		258.296	297.505
1	Tài sản cố định hữu hình	VL10	209.934	244.601
a	Nguyên giá TSCĐ		530.617	557.583
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(320.683)	(312.982)
2	Tài sản cố định vô hình	VL12	48.362	52.904
a	Nguyên giá TSCĐ		151.514	148.068
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(103.152)	(95.164)
XI	Tài sản cộ khác	VL14	1.544.694	1.113.580
1	Các khoản phải thu	VL14.1	630.554	566.090
2	Các khoản lãi, phí phải thu	VL14.2	792.091	642.114
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	VL22.1	-	-
4	Tài sản Có khác	VL14.3	122.049	111.897
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	VL14.4	-	(206.521)
	Tổng tài sản cộ		89.312.480	88.840.172

Mẫu số: B02/TCTD
Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	CHỈ TIÊU	30/06/2026	31/12/2025
1	Bảo lãnh vay vốn	29.342	32.962
	Cam kết giao dịch hối đoái	9.535.760	19.995.452
	Cam kết mua ngoại tệ	-	-
2	Cam kết bán ngoại tệ	981	-
	Cam kết giao dịch hoán đổi	9.534.779	19.995.452
	Cam kết giao dịch tương lai	-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	803.828	957.548
5	Bảo lãnh khác	5.652.658	5.216.277
6	Các cam kết khác	12.043.826	264.470
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	599.095	655.905
8	Nợ khó đòi đã xử lý	4.686.658	2.779.238
9	Tài sản và chứng từ khác	1.768.988	2.686.181

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Văn Hương

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mẫu số: B03/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lấy kể từ đầu năm đến Quý II	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	(V.24)	1.501.870	1.134.914	2.821.043	2.205.823
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(V.25)	980.351	663.014	1.841.978	1.275.654
I	Thu nhập lãi thuần		521.519	471.900	979.065	930.169
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		47.120	29.185	114.066	53.613
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		33.621	15.288	54.843	28.169
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	(V.26)	13.499	13.897	59.223	27.444
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(V.27)	19.001	29.631	89.457	43.056
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(V.28)	-	-	-	-
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(V.29)	(6.327)	(18.498)	(8.092)	(15.906)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		47.827	54.167	183.223	75.480
6	Chi phí hoạt động khác		4.639	2.237	105.420	5.717
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	(V.31)	43.188	51.930	77.803	69.763
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	(V.30)	-	-	2.506	-
VIII	Chi phí hoạt động	(V.32)	283.646	246.103	548.734	509.312
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		307.234	302.757	651.228	545.214
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		143.172	133.387	211.479	279.897
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		164.062	169.370	439.749	265.317
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		32.862	34.289	88.183	53.651
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN	(V.33)	32.862	34.289	88.183	53.651
XIII	Lợi nhuận sau thuế		131.200	135.081	351.566	211.666
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		179	358	480	476

LẬP BẢNG



Hoàng Tô Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 Nguyễn Thị Thu Hà



NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

Mẫu số: B04/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2026	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2025
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		2.671.066	2.085.699
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(1.850.207)	(1.100.219)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		59.223	27.443
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		87.392	46.150
05. Thu nhập khác		(35.782)	663
06. Tiền thu các khoản nợ đã được bù đắp bằng nguồn rủi ro		113.586	64.157
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(555.453)	(551.634)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(98.827)	(65.963)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		390.998	506.296
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác			
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(3.348.754)	(3.008.512)
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		62.810	1.948
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(1.780.118)	(3.902.143)
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(684.319)	
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(83.198)	(83.530)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		328.109	
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và tiền vay các TCTD		356.054	(1.989.236)
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		1.255.459	3.729.265
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		(3.150.000)	2.770.000
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro			9.244
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		46.441	(84.500)
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng			
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.606.518)	(2.051.168)

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2026	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2025
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ		(15.098)	(47.535)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		57.440	4.942
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
04. Mua sắm bất động sản đầu tư			
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư			
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư			
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		399	
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác			
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		2.506	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		45.247	(42.593)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		1.315.720	799.935
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác			
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.315.720	799.935
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(5.245.551)	(1.293.826)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		31.153.789	26.223.946
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		25.908.238	24.930.120

LẬP BẢNG



Hoàng Tố Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hà

Hà nội, ngày tháng năm



TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hương

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh Vượng và Phát Triển (trước đây là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex) (“Ngân hàng”), tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười, được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0045/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 13 tháng 11 năm 1993 với thời gian hoạt động là 20 năm. Theo Quyết định số 368/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 8 tháng 2 năm 2007, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười được chấp thuận đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được tăng lên thành 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định số 3061/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Giấy phép được điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 42/GP-NHNN được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 16 tháng 6 năm 2021 và các văn bản sửa đổi, bổ sung gần lần gần nhất là Quyết định số 304/QĐ-NHNN ngày 04 tháng 03 năm 2026. Ngày 19 tháng 12 năm 2023, theo Quyết định số 2346/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi nội dung tên Ngân hàng tại Giấy phép thành lập và hoạt động, tên Ngân hàng đầy đủ bằng tiếng việt: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển. Tên viết tắt: PGBank

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm: thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài chính thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ trung gian môi giới và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cho phép.

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 6.815.876 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2025, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 5.499.964 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại: Tầng 4,5,6 Tòa nhà Thành Công, Ô đất P-D17 Khu đô thị Cầu Giấy, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. Tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là (01) Hội sở chính, hai mươi ba (23) chi nhánh, sáu mươi tám (68) phòng giao dịch đang hoạt động ở các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 1.866 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.871 người).

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Cao Thị Thuý Nga	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hương	Thành viên
Ông Vương Phúc Chính	Thành viên
Ông Đinh Thành Nghiệp	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tý	Thành viên độc lập
Ông Bùi Vương Anh	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Trần Ngọc Dũng	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Trịnh Mạnh Hoàn	Thành viên
Bà Hạ Hồng Mai	Thành viên
Bà Đinh Thụy Trâm	Thành viên
Bà Chu Thị Hương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Hương	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Luân	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Bà Võ Hằng Phương	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Phương Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Kế toán trưởng

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo thông tư 10/2014/TT- NHNN ngày 20/03/2014 và chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước quy định theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007, thông tư số 49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014 và thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính về tình hình tài chính, kết quả hoạt động cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính:

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó. Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc kỳ kế toán để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm cuối kỳ, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31 và Nghị định 86. Theo đó, Ngân hàng trích lập

dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại các TCTD khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cho vay các TCTD khác tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên Báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng tiến hành đưa ra ngoại bảng để theo dõi theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925").

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là "nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của NHNN về hoạt động mua, bán nợ;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Công văn 4848/NHNN/TCKT (“Công văn 4848”) về việc hướng dẫn hạch toán đối với nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng. Ngân hàng nhà nước đã ban hành Công văn 4848 có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 6 năm 2025 hướng dẫn hạch toán đối cho nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động khác liên quan đến thư tín dụng

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên Bảo cáo kết quả hoạt động và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Nghị định 86, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Mua nợ

Các khoản nợ mua về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua.

Trường hợp giá mua nợ nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ được mua.

Số tiền nợ gốc thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua nợ, hạch toán thu hồi vào số tiền đã mua nợ. Trường hợp, số tiền mua nợ đã được thu hồi hết, số nợ gốc còn lại (phần chênh lệch còn lại giữa số nợ gốc của khoản nợ được mua với số tiền mua nợ) thu được được ghi nhận vào thu nhập.

Số tiền nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua nợ ghi nhận vào thu nhập.

Trường hợp giá mua nợ lớn hơn số dư nợ gốc của khoản nợ được mua

Số tiền nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua nợ, hạch toán thu hồi vào số tiền đã mua nợ. Đến thời điểm khi số tiền đã mua nợ còn lại nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ đã mua tại thời điểm đó, số tiền nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua nợ thực hiện xử lý theo quy định tại trường hợp trên.

Trường hợp nếu không thu hồi hết số tiền đã mua nợ, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện xử lý số tiền không thu hồi được theo quy định về chế độ tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các quy định pháp luật có liên quan.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày ở Thuyết minh Dự phòng rủi ro tín dụng.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 31 và nhóm nợ của khách hàng do Trung

tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Nghị định 86 được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Nghị định 86 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925"). Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế (TCKT) trong nước phát hành được nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC ("Thông tư 19") và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015, Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 và Thông tư số 09/2017/TT-NHNN ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19.

Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt chia kỳ hạn của trái phiếu đó nhân với số năm lũy kế kể từ thời điểm phát sinh) trừ (Tổng số tiền thu hồi nợ lũy kế của khoản nợ xấu tính đến thời điểm trích lập và số tiền dự phòng cụ thể lũy kế đã trích lập tính đến thời điểm trích lập liền trước của trái phiếu đó). Hàng năm, trong thời hạn năm (05) ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng trích lập đầy đủ số dự phòng cụ thể nói trên và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này.

Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn dài hạn vào các đơn vị khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên Báo cáo kết quả hoạt động. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kể toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục "Cho vay khách hàng" trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng

ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên Báo cáo tình hình tài chính với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau.

Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u> <u>(số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 5
Phần mềm máy tính	2 - 5
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 4

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp

luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại vào vốn chủ sở hữu của Ngân hàng.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Các quỹ khác (nếu có) sẽ do Đại Hội đồng Cổ đông quyết định.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập và chi phí lãi

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động trong năm và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Tài chính. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương vị trí công việc hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng còn sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ luật Lao động năm 2019, Ngân hàng có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Trợ cấp mất việc

Theo Điều 47 Bộ luật Lao động năm 2019, Ngân hàng có trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế, sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Mỗi năm làm việc được trả 01 tháng lương nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề trước khi người lao động mất việc làm. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 15/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2023 ("Thông tư 15") của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015 ("Thông tư 28") hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Cản trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cản trừ và thể hiện giá trị ròng trên Báo cáo tình hình tài chính chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cản trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

VI. CÁC THUYẾT MINH CHI TIẾT TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	30/06/2026	31/12/2025
Tiền mặt bằng VND	220.944	245.800
Tiền mặt bằng ngoại tệ	98.020	80.007
	318.964	325.807

2. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	30/06/2026	31/12/2025
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	1.187.011	2.476.429
<i>Bằng VND</i>	<i>1.165.785</i>	<i>2.465.337</i>
<i>Bằng ngoại tệ</i>	<i>21.226</i>	<i>11.092</i>
	1.187.011	2.476.429

Tiền gửi tại NHNN gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước của khách hàng nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

3. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/06/2026	31/12/2025
3.1. Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	5.497.227	5.811.076
- Bằng VND	5.044.965	5.148.877
- Bằng ngoại tệ	452.262	662.199
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	18.905.036	22.540.477
- Bằng VND	17.354.045	21.621.955
- Bằng ngoại tệ	1.550.991	918.522
	24.402.263	28.351.553
3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
- Bằng VND	-	-
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	-
- Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-
	24.402.263	28.351.553

Phân tích chất lượng nợ

Nợ đủ tiêu chuẩn	18.905.036	22.540.477
	18.905.036	22.540.477

4. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Trong kỳ không phát sinh Chứng khoán kinh doanh tại PGBank.

5. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHẢI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN KHÁC

Chỉ tiêu	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán	
		Tài sản	Công nợ
<u>Tại ngày cuối kỳ</u>			
Công cụ tài chính phải sinh tiền tệ	6.006.066	149.277	26.976
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.288.800	-	26.976
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	4.717.266	149.277	-
<u>Tại ngày đầu kỳ</u>			
Công cụ tài chính phải sinh tiền tệ	12.302.186	210.172	25.060
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.372.586	-	25.060
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	9.929.600	210.172	-

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/06/2026	31/12/2025
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	48.348.015	46.339.074
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có	917	1.051
Các khoản trả thay khách hàng	115	29
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	488
Tổng	48.349.047	46.340.642
Phân tích chất lượng nợ cho vay	30/06/2026	31/12/2025
Nợ đủ tiêu chuẩn	45.572.234	43.609.269
Nợ cần chú ý	1.360.161	1.639.592
Nợ dưới tiêu chuẩn	201.552	219.548
Nợ nghi ngờ	627.747	259.253
Nợ có khả năng mất vốn	587.353	612.980
	48.349.047	46.340.642
Phân tích dư nợ theo thời gian	30/06/2026	31/12/2025
Nợ ngắn hạn (Dưới 1 năm)	29.909.399	27.543.747
Nợ trung hạn (Từ 1 đến 5 năm)	4.240.066	4.600.242
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	14.199.582	14.196.653
	48.349.047	46.340.642
Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ	30/06/2026	31/12/2025
Cho vay bằng VND	47.863.635	46.069.870
Cho vay bằng ngoại tệ, vàng	485.412	270.772
	48.349.047	46.340.642

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Công ty Nhà nước	108.704	1.325
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	49.657	181.344
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	709.223	736.827
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	6.468.597	6.416.772
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty.	122.000	-
Doanh nghiệp tư nhân	4.939	6.307
Công ty cổ phần khác	23.633.635	21.222.105
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	125.969
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	14.790	14.200
Hộ kinh doanh, cá nhân	17.237.502	17.635.793
Tổ chức khác	-	-
Tổng	48.349.047	46.340.642

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.684.449	2.230.409
Khai khoáng	1.089.867	1.146.066
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4.220.214	3.869.847
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	419.357	423.802
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	22.964	20.743
Xây dựng	5.464.191	5.514.453
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7.028.280	6.407.522
Vận tải kho bãi	835.442	852.386
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.746.613	2.055.420
Thông tin và truyền thông	305.253	250.263
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8.846.000	7.452.700
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5.343.277	4.536.243
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	151.158	123.970
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	261.389	272.104
Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	1.054	1.159
Giáo dục và đào tạo	168.223	174.413
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	245.918	320.312
Hoạt động dịch vụ khác	2.915.485	3.607.047
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	149.431	158.236
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	7.450.482	6.923.547
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-
Tổng	48.349.047	46.340.642

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng
Số dư đầu kỳ	216.538	342.957	559.495
Số trích lập trong kỳ	315.962	15.255	331.217
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong kỳ	(281.768)	-	(281.768)
Số dự phòng mua nợ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	250.731	358.212	608.943

7. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	30/06/2026	31/12/2025
Mua nợ bằng VND	400.000	628.287
Mua nợ bằng ngoại tệ	-	-
Dự phòng rủi ro	(3.000)	(4.712)
Tổng	397.000	623.575

Phân tích chất lượng dư nợ của hoạt động mua nợ:

	30/06/2026	31/12/2025
Nợ đủ tiêu chuẩn	400.000	628.287
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	400.000	628.287

8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30/06/2026	31/12/2025
8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.935.053	8.144.499
a. Chứng khoán Nợ	12.935.053	8.144.499
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	3.726.664	2.250.449
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	8.208.389	5.697.654
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.000.000	196.396
b. Chứng khoán Vốn	-	-
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	655.719	2.097.519
a. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
(không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	-	1.000.000
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	-	1.000.000
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
b. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	655.719	1.097.519
8.3 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư	8.000.000	6.096.396
được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng		
Nợ đủ tiêu chuẩn	8.000.000	6.096.396
8.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(249.014)	(557.042)
a. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	-	(1.473)
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	-	(1.473)
- Dự phòng cụ thể	-	-
b. Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	(249.014)	(555.569)
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(249.014)	(555.569)

- (i). Trái phiếu kho bạc có kỳ hạn 5 năm đến 20 năm bằng VND do Kho bạc Nhà nước phát hành. Các Trái phiếu này có mức lãi suất hàng năm từ 1,9%/năm đến 6,0%/năm. Tiền lãi được trả hàng năm;
- (ii). Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng đến 12 tháng bằng VND do Tổ chức Tín dụng khác trong nước phát hành. Chứng chỉ tiền gửi này có mức lãi suất từ 6,05%/năm đến 9%/năm;
- (iii). Trái phiếu do VAMC phát hành, kỳ hạn 5 năm, lãi suất 0%.
- (iv). Trái phiếu TCTD phát hành có kỳ hạn 2 năm bằng VND có mức lãi suất 6,8%/năm. Tiền lãi được trả hàng năm.
- (v). Trái phiếu TCKT phát hành có kỳ hạn 3 năm bằng VND có mức lãi suất 10,5%/năm. Lãi suất được trả 6 tháng/lần.

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

9. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<u>30/06/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
Công ty CP Công Nghệ Mới Kim Từ Tháp Việt	41	41
Công ty Hóa chất PTN Hải Phòng	89	488
	<u>130</u>	<u>529</u>
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</i>	<i>(41)</i>	<i>(41)</i>
	<u>89</u>	<u>488</u>

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	196.297	4.068	116.469	227.310	13.439	557.583
Mua trong kỳ	-	-	-	9.931	1.721	11.652
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng xuất kho	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	38.320	254	-	38.618
Thanh lý, nhượng bán	44	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	78.149	236.987	15.160	530.617
Số dư cuối kỳ	196.253	4.068	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	56.398	3.979	59.820	187.374	5.411	312.982
Số dư cuối kỳ	2.437	12	3.724	8.326	1.784	16.283
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	8.282	256	-	8.582
Thanh lý, nhượng bán	44	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	55.262	195.444	7.195	320.683
Số dư cuối kỳ	58.791	3.991	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu kỳ	139.899	89	56.649	39.936	8.028	244.601
Tại ngày cuối kỳ	137.462	77	22.887	41.543	7.965	209.934

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH: không phát sinh tại PGBank trong kỳ kế toán

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD đất có thời hạn	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	30.917	115.887	1.264	148.068
Mua trong kỳ	-	3.446	-	3.446
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	30.917	119.333	1.264	151.514
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ	10.382	84.553	229	95.164
Khấu hao trong kỳ	742	7.057	189	7.988
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.124	91.610	418	103.152
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	-	-	-	-
Tại ngày đầu kỳ	20.535	31.334	1.035	52.904
Tại ngày cuối kỳ	19.793	27.723	846	48.362

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ : không áp dụng với PGBank

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/06/2026	31/12/2025
14.1 Các khoản phải thu	630.554	566.090
Các khoản phải thu bên ngoài	597.534	541.729
Các khoản phải thu nội bộ	26.720	22.500
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.300	1.861
14.2 Các khoản lãi, phí phải thu	792.091	642.114
14.3 Các tài sản Có khác	122.049	111.897
14.4 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác	-	(206.521)
	<u>1.544.694</u>	<u>1.113.580</u>

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI: Trong kỳ không phát sinh tại PGBank

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CHÍNH PHỦ, NHNN

	30/06/2026	31/12/2025
Vay NHNN	1.299.915	971.806
	<u>1.299.915</u>	<u>971.806</u>

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/06/2026	31/12/2025
17.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	5.278.688	5.273.980
Bằng VND	5.015.808	5.011.545
Bằng ngoại tệ	262.880	262.435
Tiền gửi có kỳ hạn	22.302.237	22.671.891
Bằng VND	20.094.045	21.622.151
Bằng ngoại tệ	2.208.192	1.049.740
	<u>27.580.925</u>	<u>27.945.871</u>
17.2 Vay các tổ chức tín dụng khác		
Bằng VND	1.260.000	539.000
Bằng ngoại tệ	-	-
	<u>1.260.000</u>	<u>539.000</u>
Tổng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	<u>28.840.925</u>	<u>28.484.871</u>

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
Tiền gửi không kỳ hạn	9.815.046	8.696.387
<i>Bằng VND</i>	<i>9.691.345</i>	<i>8.586.167</i>
<i>Bằng ngoại tệ</i>	<i>123.701</i>	<i>110.220</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	39.321.569	39.576.106
<i>Bằng VND</i>	<i>39.195.712</i>	<i>39.435.656</i>
<i>Bằng ngoại tệ</i>	<i>125.857</i>	<i>140.450</i>
Tiền gửi vốn chuyên dùng	523	87
Tiền gửi ký quỹ	578.738	187.837
	<u>49.715.876</u>	<u>48.460.417</u>
Phân loại khách hàng theo loại hình tổ chức	30/06/2026	31/12/2025
Tổ chức kinh tế	14.783.753	15.090.098
Cá nhân	34.932.123	33.370.319
	<u>49.715.876</u>	<u>48.460.417</u>

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<u>30/06/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
Vốn tài trợ ủy thác bằng VND (*)	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>30/06/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
- <i>Bằng VND</i>	<i>50.000</i>	<i>3.200.000</i>
- <i>Bằng Ngoại tệ</i>	<i>50.000</i>	<i>3.200.000</i>

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>30/06/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
Các khoản lãi phí phải trả	997.544	1.005.773
Các khoản phải trả và công nợ khác	195.837	172.052
Các khoản phải trả nội bộ	6.876	37.866
Các khoản phải trả bên ngoài	160.446	98.094
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	28.515	36.092

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối/tổ lũy kế	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2026	5.499.964	(1.163)	650	311.990	75.577	658.235	6.545.253
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	351.566	351.566
Tăng vốn trong kỳ	1.315.912	(191)	-	-	-	-	1.315.721
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	-	58.086	58.086	(116.172)	-
Trích từ lợi nhuận tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-
Biến động khác	-	-	-	-	-	(157)	(157)
Số dư tại ngày 30/06/2026	6.815.876	(1.354)	650	370.076	133.663	893.472	8.212.383
Số dư tại ngày 01/01/2025	4.200.000	-	650	278.010	41.596	645.794	5.166.050
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	580.863	580.863
Tăng vốn trong kỳ	1.299.964	(1.163)	-	-	-	-	1.298.801
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	-	33.980	33.981	(67.961)	-
Trích từ lợi nhuận tăng vốn	-	-	-	-	-	(499.964)	(499.964)
Biến động khác	-	-	-	-	-	(497)	(497)
Số dư tại ngày 31/12/2025	5.499.964	(1.163)	650	311.990	75.577	658.235	6.545.253

Chi tiết vốn đầu tư của ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

	Vốn cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Phát triển thương mại Gia Lịch	605.159	8,878%
Công ty Cổ phần Quốc tế Cường Phát	625.609	9,179%
Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Anh Đức	617.220	9,050%
Cổ đông khác	4.967.888	72,887%
	6.815.876	100,00%

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Thuyết minh lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Đơn vị	30/06/2026	31/12/2025
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	351.567	580.863
Số cổ phiếu đầu năm	Cổ phần	549.996.424	420.000.000
Số cổ phiếu đã phát hành trong năm	Cổ phần	131.591.184	99.859.634
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân năm	Cổ phần	732.702.236	519.829.634
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	480	1.117

23. CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Cộng
Số dư đầu kỳ tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	650	311.990	75.577	388.217
Trích quỹ trong kỳ	-	58.086	58.086	116.172
Tổng vốn trong kỳ				
Số dư cuối kỳ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	650	370.076	133.663	504.389

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	30/06/2026	30/06/2025
Thu nhập lãi tiền gửi	580.758	217.145
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.878.147	1.790.042
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	282.872	93.041
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	33.510	36.984
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	4.595	1.497
Thu khác từ hoạt động tín dụng	41.161	67.114
	2.821.043	2.205.823

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	30/06/2026	30/06/2025
Trả lãi tiền gửi	1.748.778	1.174.191
Trả lãi tiền vay	21.549	5.230
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	55.944	91.821
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	15.707	4.412
	1.841.978	1.275.654

26. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<u>30/06/2026</u>	<u>30/06/2025</u>
Thu từ dịch vụ thanh toán	13.437	15.435
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	47.465	12.960
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	-	-
Thu từ dịch vụ tư vấn	-	-
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	11.549	13.986
Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tài sản	-	-
Thu khác	41.615	13.232
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	114.066	55.613
Chi về dịch vụ thanh toán	4.321	3.423
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	-	-
Chi về ngân quỹ	27.498	8.214
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	-	-
Chi về dịch vụ tư vấn	1.029	161
Chi về hoa hồng, môi giới	10.320	9.214
Chi khác	11.675	7.157
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	54.843	28.169
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	59.223	27.444

27. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<u>30/06/2026</u>	<u>30/06/2025</u>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	127.110	44.729
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	52.924	34.386
- Thu từ các công cụ tài chính phát sinh tiền tệ	74.186	10.343
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	37.653	1.673
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1	7
- Chi về các công cụ tài chính phát sinh tiền tệ	37.652	1.666
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	89.457	43.056

28. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/06/2026	30/06/2025
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-

29. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30/06/2026	30/06/2025
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.382	3.095
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	3.447	1
Hoàn nhập/Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(6.027)	(19.000)
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	(8.092)	(15.906)

30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	30/06/2026	30/06/2025
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần		
Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	-	-
Từ chứng khoán vốn đầu tư	-	-
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	2.506	-
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	2.506	-

31. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

	30/06/2026	30/06/2025
Thu từ các hoạt động khác	183.223	75.480
Chi cho các hoạt động khác	105.420	5.717
Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động khác	77.803	69.763

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

32. CHI HOẠT ĐỘNG

	30/06/2026	30/06/2025
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	8.656	8.773
Chi phí cho nhân viên	307.498	275.073
Trong đó:	-	-
Chi lương và phụ cấp	273.394	235.915
Các khoản chi đóng góp theo lương	22.935	22.225
Chi trợ cấp	9.710	12.072
Chi khác cho nhân viên	1.460	4.861
Chi công tác xã hội	-	-
Chi về tài sản	120.992	113.247
Trong đó: Khấu hao Tài sản cố định	24.271	26.369
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	87.390	89.644
Trong đó:	-	-
Công tác phí	2.405	4.204
Chi về các hoạt động đoàn thể của tổ chức tín dụng	11	41
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	24.198	22.575
Chi phí dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn	-	-
Chi phí dự phòng (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng nội ngoại bảng, dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
	548.734	509.312

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	30/06/2026	30/06/2025
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	439.749	265.317
Các khoản mục điều chỉnh:		
Trừ:	2.506	-
Thu từ cổ tức không chịu thuế	-	-
Thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia và góp vốn	2.506	-
Cộng: Chi phí không được khấu trừ khi xác định	3.670	2.939
Thu nhập chịu thuế TNDN	440.913	268.256
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	88.183	53.651
Thuế TNDN trong kỳ	88.183	53.651
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	59.501	50.209
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(99.713)	(65.963)
Khác	(21)	342
Thuế TNDN phải trả thuần cuối kỳ	47.950	38.239

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	31/12/2025
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	318.964	325.807
Tiền gửi tại NHNN	1.187.011	2.476.429
Tiền gửi tại các TCTD khác	24.402.263	28.351.553
- Không kỳ hạn	5.497.226	5.811.075
- Có kỳ hạn không quá 3 tháng	18.905.037	22.540.478
	25.908.238	31.153.789

35. MUA MỚI VÀ THANH LÝ CÁC CÔNG TY CON

Trong kỳ không phát sinh tại PGBank

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

Chỉ tiêu	6 tháng 2026	6 tháng 2025
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người)	1866/1868	1913/1931
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	265.070	267.416
2. Thu nhập khác	55.156	49.078
3. Tổng thu nhập (1+2)	320.226	316.494
4. Tiền lương bình quân	23,65	23,08
5. Thu nhập bình quân tháng	28,57	27,32

37. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Số dư cuối kỳ
1. Thuế GTGT	3,995	11,695	13,873	1,817
2. Thuế TNDN	59,501	88,162	99,713	47,950
3. Các loại thuế khác	3,605	17,210	16,546	4,269
Tổng	67,101	117,067	130,132	54,036

38. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026	31/12/2025
1. Bất động sản (nhà, đất)	44.313.158	45.538.325
2. Hàng hóa	5.612.185	4.357.215
3. Cổ phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá	14.319.899	14.729.054
4. Máy móc thiết bị	946.214	8.293.141
5. TSBD khác	53.680.966	22.642.384
Tổng	118.872.422	95.560.119

39. NGHĨA VỤ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	30/06/2026	31/12/2025
1. Bảo lãnh vay vốn	29.342	32.962
2. Cam kết giao dịch ngoại hối	9.535.760	19.995.452
3. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	803.828	957.548
4. Bảo lãnh thanh toán	5.652.658	5.216.277
8. Các cam kết khác	12.043.826	264.470
9. Lãi cho vay chưa thu hồi được	599.095	655.905
10. Nợ khó đòi đã xử lý	4.686.658	2.779.238
11. Tài sản và chứng từ khác	1.768.988	2.686.181
Tổng	35.120.155	32.588.033

40. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TCTD KHÔNG CHỊU RỦI RO

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026 PGBank không phát sinh hoạt động ủy thác.

41. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KÊ

Trong kỳ không phát sinh.

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Giá trị
Thành viên HĐQT/BKS/Ban TGD và các bên liên quan	Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng	5.828
	Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	70.198
	Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	965
	Chi phí lãi phải trả	965
Cổ đông lớn	Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng	-
		-
Thành viên HĐQT/BKS/Ban TGD và các bên liên quan	Ngân hàng cho vay	4.811
	Lãi phải thu cho vay (lãi dự thu)	6
	Doanh thu lãi cho vay	76
	Thu dịch vụ	119
Thành viên HĐQT/BKS/Ban TGD và các bên liên quan	Mua ngoại tệ	-
	Bán ngoại tệ	53

43. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CĐKT: không phát sinh

44. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

30/06/2026	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác	Tổng tiền gửi, vay nhận từ các TCTD khác và GICG phát hành cho các TCTD khác	Tổng tiền gửi nhận từ khách hàng	Các cam kết tín dụng	CCTC phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	48.349.047	25.532.068	28.890.925	49.715.876	18.529.653	122.301	13.590.772
Nước ngoài	-	57.206	-	-	-	-	-

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Ngân hàng. Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thành lập Ủy ban Quản lý Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý. Toàn bộ các ban thuộc Hội đồng Quản trị đều có các thành viên chuyên trách và không chuyên trách và định kỳ báo cáo lên Hội đồng Quản trị về các hoạt động của mình.

Chính sách rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

Phòng Kiểm toán nội bộ của Ngân hàng thực hiện các cuộc soát xét định kỳ và đột xuất đối với các hệ thống và thủ tục kiểm soát quản lý rủi ro và báo cáo kết quả soát xét lên Hội đồng Quản trị.

Cùng với việc thiết lập các bộ phận và chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính, Ngân hàng cũng thực hiện phối hợp với các đối tác trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông hỗ trợ công tác quản lý rủi ro bằng việc xây dựng hệ thống tích hợp các công cụ quản lý rủi ro nhằm bảo vệ khách hàng, nhà cung cấp và tăng cường sự phát triển bền vững của Ngân hàng.

46. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Tài sản của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng ngoại tệ khác. Ngân hàng đã xác lập hệ thống hạn mức để quản lý rủi ro ngoại hối phát sinh từ các trạng thái ngoại tệ đang được nắm giữ. Các trạng thái ngoại tệ

được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo các chỉ tiêu quản lý rủi ro được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

47. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà Ngân hàng phải gánh chịu khi có sự biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng. Kỳ hạn định giá lại là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính đến kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nợ phải trả nhạy cảm lãi suất. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; tài sản Có khác và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không chịu rủi ro lãi suất;
- Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp vào kỳ hạn không chịu rủi ro lãi suất đối với phần ngoài dự trữ bắt buộc VND và trong dự trữ bắt buộc USD (theo thông báo về dự trữ bắt buộc trong kỳ của Sở giao dịch NHNN); xếp vào kỳ hạn đến một tháng đối với phần số dư còn lại;
- Chứng khoán kinh doanh: Kỳ định lại lãi suất được xác định dựa trên thông tin về thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ hạn nắm giữ còn lại theo quy định hoặc kỳ định lại lãi suất gần nhất (đối với chứng khoán kinh doanh có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, tùy theo thời điểm nào đến trước.
- Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá: Kỳ định lại lãi suất được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ định lại lãi suất gần nhất (đối với các khoản mục có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, tùy theo thời điểm nào đến trước.

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

Mẫu số: B05/TCID
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

BÁO CÁO RỦI RO LÃI SUẤT
 Tại ngày 30/06/2026

Chi tiết	Quá hạn	Không chịu rủi ro lãi suất do định giá lại	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản	-	318.964	-	-	-	-	-	-	318.964
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.187.011	-	-	-	-	-	-	1.187.011
Tiền gửi tại NHNN	-	-	22.553.179	1.447.084	-	-	-	-	24.000.263
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	122.301	-	-	-	-	-	122.301
Chứng khoán đầu tư	-	621.771	800.000	1.500.000	500.000	4.750.000	2.100.000	3.313.000	13.590.771
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	2.772.759	-	14.094.812	15.020.105	11.117.242	2.757.433	1.766.021	17.585	48.749.047
Quỹ vốn đầu tư dài hạn (*)	-	130	-	-	-	-	-	-	130
Tài sản cố định	-	258.295	-	-	-	-	-	-	258.295
Tài sản CO khác (*)	-	1.544.695	-	-	-	-	-	-	1.544.695
Tổng tài sản	2.772.759	3.936.866	31.572.292	18.567.279	11.617.242	7.567.433	3.869.021	3.330.585	90.173.477
Nợ phải trả	-	-	24.895.279	3.985.562	380.000	1.000.000	-	-	30.140.840
Tiền gửi và vay từ NHNN và TCTD khác	-	-	18.385.653	8.931.714	12.173.526	9.854.345	370.029	-	49.715.876
Tiền gửi khác ngân hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các phải hành giấy tờ có giá	-	-	50.000	-	-	-	-	-	50.000
Các khoản nợ khác	-	1.193.341	-	-	-	-	-	-	1.193.341
Tổng nợ phải trả	-	1.193.341	43.330.932	12.917.275	12.433.526	10.854.345	370.029	-	81.100.094
Mức chênh lệch của vốn lãi suất nội bảng	2.772.759	2.743.485	(4.758.640)	5.650.004	(816.284)	(3.346.912)	3.498.582	3.330.585	9.073.359
Mức chênh lệch của vốn lãi suất nội bảng	2.772.759	2.743.486	(4.758.639)	5.650.004	(816.283)	(3.346.912)	3.498.582	3.330.585	9.073.360

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯƠNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

BÁO CÁO RỦI RO TIỀN TỆ

Tại ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	ELR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác quy đổi	Tổng
Tài sản	2.355	95.665	-	98.020
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	21.226	-	21.226
Tiền gửi tại NHNN	12.196	1.982.095	8.963	2.003.254
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	1.261.824	-	1.261.824
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	485.412	-	485.412
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	203.337	3	203.340
Tài sản có khác (*)	14.550	4.049.560	8.966	4.073.076
Tổng tài sản	-	-	-	-
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	-	2.471.072	-	2.471.072
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	14.010	231.061	5.014	250.084
Tiền gửi của khách hàng	-	1.964.791	-	1.964.791
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	2	6.893	-	6.895
Các khoản nợ khác	-	-	-	-
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	14.011	4.673.817	5.014	4.692.842
Trạng thái tiền tệ nội bảng	539	(624.258)	3.952	(619.766)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	(981)	(981)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	539	(624.258)	2.971	(620.748)

Note: (*) - Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

BÁO CÁO RỦI RO THANH KHOẢN
 Tại ngày 31/03/2026

Chi tiêu	Quá hạn			Trong hạn			Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	318.964	-	-	-	318.964
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.187.011	-	-	-	1.187.011
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	22.955.179	1.447.084	-	-	24.402.263
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	122.301	-	-	-	122.301
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	1.411.786	1.360.973	8.321.708	10.699.163	12.997.295	7.561.337	48.749.047
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	800.021	1.501.049	5.259.587	2.753.958	13.590.771
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	130
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	258.295	258.295
Tài sản Có khác (*)	-	-	-	-	-	1.544.695	1.544.695
Tổng tài sản	1.411.786	1.360.973	33.705.184	13.647.296	18.256.882	11.859.990	90.173.477
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	24.895.279	3.985.561	1.260.000	-	30.140.840
Tiền gửi của khách hàng	-	-	18.385.653	8.931.714	22.027.871	370.639	49.715.877
Các công cụ tài chính phát sinh và các khoản nợ tài chính lại	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	50.000	-	-	-	50.000
Các khoản nợ khác	-	-	1.193.381	-	-	-	1.193.381
Tổng nợ phải trả	-	-	44.524.312	12.917.275	23.287.871	370.639	81.100.097
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.411.786	1.360.973	(10.819.128)	730.021	(5.030.989)	11.489.351	9.073.380

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

Mẫu số: B05/TCTD
Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

LẬP BẢNG



Hoàng Tố Tâm

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hà



Hà nội, ngày tháng năm

Nguyễn Văn Hương

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN**
**BÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỔ TIỀN THU ĐƯỢC
TỪ VIỆC CHÀO BÁN CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG
CHO CỔ ĐÔNG HIỆN HỮU THEO NGHỊ QUYẾT
CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG SỐ 04/2025/NQ-DHĐCĐ
NGÀY 22/07/2025**
**Cho giai đoạn từ ngày 09/03/2026 đến ngày 04/05/2026
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ VIỆC CHÀO BÁN CỔ PHIẾU	7 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ VIỆC CHÀO BÁN CỔ PHIẾU	12 - 13

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển (gọi tắt là “Ngân hàng” hoặc “PGBank”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 04/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/07/2025 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 178/2025/NQ-HĐQT ngày 20/08/2025 cho giai đoạn từ ngày 09/03/2026 đến ngày 04/05/2026 (“Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán cổ phiếu”) đã được kiểm toán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán cổ phiếu này gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Bà Cao Thị Thúy Nga	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2025
Ông Nguyễn Văn Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2025
Ông Vương Phúc Chính	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2025
Ông Đinh Thành Nghiệp	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2025
Ông Nguyễn Văn Tý	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2025
Ông Bùi Vương Anh	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 07 năm 2025

BAN KIỂM SOÁT

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Ông Trần Ngọc Dũng	Trưởng Ban kiểm soát	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2025
Ông Trịnh Mạnh Hoán	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2025
Bà Đinh Thụy Trâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2025
Bà Hạ Hồng Mai	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2025
Bà Chu Thị Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 07 năm 2025

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Ông Nguyễn Văn Hương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 12 năm 2024
Ông Trần Văn Luân	Phó Tổng Giám đốc thường trực	
Bà Võ Hằng Phương	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 07 năm 2025
Ông Phương Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 06 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Kế toán trưởng	

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ VIỆC CHÀO BÁN CỔ PHIẾU

Đến ngày lập Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán cổ phiếu này, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cho rằng không có sự kiện nào có thể làm thay đổi các số liệu trong Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán cổ phiếu của Ngân hàng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng tại ngày lập Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán cổ phiếu này là Bà Cao Thị Thúy Nga - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Cao Thị Thúy Nga - Chủ tịch Hội đồng Quản trị ủy quyền cho Ông Nguyễn Văn Hương - Tổng Giám đốc ký Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán cổ phiếu theo Quyết định ủy quyền số 199/2025/QĐ-CTHĐQT ngày 05/05/2025.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán cổ phiếu cho giai đoạn từ ngày 09/03/2026 đến ngày 04/05/2026 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng có trách nhiệm về việc lập Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán cổ phiếu phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu của Ngân hàng. Trong quá trình thực hiện, Ngân hàng phải đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, Luật doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị và các văn kiện pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán cổ phiếu này.

Trong việc lập Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán cổ phiếu này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phân đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán cổ phiếu;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu trong việc lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán cổ phiếu nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo về tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán cổ phiếu trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán cổ phiếu.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán cổ phiếu của Ngân hàng và đảm bảo rằng Báo cáo này tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về việc chào bán cổ phiếu tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác. Tuy nhiên, do những hạn chế vốn có của hệ thống kiểm soát nội bộ, Ban Tổng Giám đốc không thể bảo đảm tuyệt đối rằng mọi rủi ro, gian lận hoặc sai phạm đều được ngăn chặn hoặc phát hiện kịp thời. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc được thực hiện trên cơ sở tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành, các chính sách và quy trình quản trị nội bộ của Ngân hàng, cùng với sự thận trọng hợp lý trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng liên quan đến đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ, Ngân hàng không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP, Thông tư số 115/2025/TT-BTC ngày 15/12/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 118/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, mua lại cổ phiếu, đăng ký công ty đại chúng và hủy tư cách công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Hương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 6 năm 2026

Số: 726/2026/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 04/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/07/2025 cho giai đoạn từ ngày 09/03/2026 đến ngày 04/05/2026 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 04/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/07/2025 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 178/2025/NQ-HĐQT ngày 20/08/2025 cho giai đoạn từ ngày 09/03/2026 đến ngày 04/05/2026 ("Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán cổ phiếu") của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển (gọi tắt là "Ngân hàng" hoặc "PGBank"), được lập ngày 05/06/2026, trình bày từ trang 7 đến trang 13. Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán cổ phiếu bao gồm: Báo cáo tình hình sử dụng số tiền và Thuyết minh Báo cáo tình hình sử dụng số tiền.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán cổ phiếu của Ngân hàng phù hợp với các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán cổ phiếu kèm theo và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán cổ phiếu không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán cổ phiếu dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán cổ phiếu có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán cổ phiếu. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán cổ phiếu do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán cổ phiếu nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán cổ phiếu.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 04/2025/NQ-DHĐCĐ ngày 22/07/2025 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 178/2025/NQ-HĐQT ngày 20/08/2025 cho giai đoạn từ ngày 09/03/2026 đến ngày 04/05/2026 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu của Ngân hàng phù hợp với cơ sở kế toán thực thu - thực chi như mô tả tại Thuyết minh Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán cổ phiếu.

Vấn đề khác

Không nhằm phủ nhận ý kiến trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán cổ phiếu đến Thuyết minh tại Mục III về Mục đích sử dụng báo cáo: Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán cổ phiếu được lập trên cơ sở thực thu - thực chi số vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán cổ phiếu này chỉ sử dụng cho mục đích đáp ứng các yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước theo quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 của Chính phủ và không sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.

Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán cổ phiếu này nên được đọc một cách riêng rẽ và không liên quan tới toàn bộ Báo cáo tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển.



Bùi Minh Đức

Giám đốc kiểm toán

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
5586-2026-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 05 tháng 06 năm 2026

BV

Bùi Đức Nam

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
5142-2025-112-1

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC
TỪ VIỆC CHÀO BÁN CỔ PHIẾU**

**I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỢT CHÀO BÁN CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG CHO CỔ
ĐÔNG HIỆN HỮU**

1. Tổ chức phát hành: Ngân hàng Thương mại cổ phần Thịnh vượng và Phát triển;
2. Tên cổ phiếu chào bán: Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển;
3. Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông;
4. Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu;
5. Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phiếu;
6. Số lượng cổ phiếu đăng ký chào bán: 450.000.000 cổ phiếu;
7. Số lượng cổ phiếu đã bán: 131.591.184 cổ phiếu;
8. Phương thức phát hành: Phát hành quyền mua cổ phần cho các cổ đông hiện hữu;
9. Đối tượng chào bán: Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông tại ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền mua cổ phiếu;
10. Số tiền thu được: 1.315.911.840.000 đồng;
11. Thời gian nhận đăng ký và nộp tiền mua:
 - Đối với cổ đông hiện hữu: Từ ngày 27/10/2025 đến ngày 06/01/2026;
 - Đối với nhà đầu tư được phân phối lại số cổ phiếu chưa phân phối hết của đợt chào bán: Từ ngày 22/01/2026 đến ngày 27/01/2026;
12. Ngày kết thúc đợt chào bán: ngày 27/01/2026;
13. Căn cứ pháp lý:
 - Nghị quyết số 04/2025/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2025 ngày 22/07/2025 về việc điều chỉnh phương án tăng vốn điều lệ của PGBank;
 - Nghị quyết số 155/2025/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 24/07/2025 về việc triển khai thực hiện tăng vốn điều lệ của PGBank;
 - Nghị quyết số 178/2025/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 20/08/2025 về việc thông qua chi tiết phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu;
 - Giấy chứng nhận số 337/GCN-UBCK của Ủy ban chứng khoán Nhà nước ngày 30/09/2025 về đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng;
 - Công văn số 7202/NHNN-QLGS của Ngân hàng Nhà nước ngày 19/08/2025 về việc tăng vốn điều lệ của PGBank;
 - Nghị quyết số 222/2025/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 02/10/2025 về việc thông qua ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền mua cổ phiếu chào bán thêm cho cổ đông hiện hữu và thực hiện quyền được trả cổ tức bằng cổ phiếu;
 - Nghị quyết số 236/2025/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 11/11/2025 về việc điều chỉnh thời gian đăng ký và nộp tiền mua cổ phiếu phát hành thêm cổ phiếu ra công chúng năm 2025;

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC
TỪ VIỆC CHÀO BÁN CỔ PHIẾU (TIẾP)**

- I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỢT CHÀO BÁN CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG CHO CỔ ĐỒNG HIỆN HỮU (TIẾP)**
- Nghị quyết số 241/2025/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 17/11/2025 về việc gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng trong đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng năm 2025;
 - Quyết định số 912/QĐ-UBCK của Ủy ban chứng khoán Nhà nước ngày 21/11/2025 về việc gia hạn thời gian phân phối cổ phiếu theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển;
 - Nghị quyết số 264/2025/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 09/12/2025 về việc điều chỉnh thời gian đăng ký và nộp tiền mua cổ phiếu phát hành thêm cổ phiếu ra công chúng năm 2025;
 - Nghị quyết số 10/2026/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 22/01/2026 về việc thông qua phương án xử lý số lượng cổ phiếu còn lại chưa phân phối hết trong đợt phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu;
 - Nghị quyết số 16/2026/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 28/01/2026 về việc thông qua kết quả chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu của PGBank;
 - Báo cáo số 07/2026/CV-PGB của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển ngày 28/01/2026 báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng;
 - Công văn số 989/UBCK-QLCB của Ủy ban chứng khoán Nhà nước ngày 30/01/2026 về tài liệu báo cáo kết quả chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng của PGB;
 - Công văn số 1770/VSDC-DKCP.NV của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ngày 11/02/2026 về điều chỉnh thông tin số lượng đăng ký mã chứng khoán - PGB;
 - Quyết định số 304/QĐ-NHNN ngày 04/03/2026 về việc sửa đổi nội dung về vốn điều lệ tại Giấy phép hoạt động của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển;
 - Các hồ sơ chứng từ có liên quan khác.

II. KẾT QUẢ PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG CHO CỔ ĐỒNG HIỆN HỮU

Hình thức tăng vốn	Số lượng cổ phiếu chào bán CP	Số lượng cổ phiếu được đăng ký mua CP	Giá cổ phiếu VND/CP	Giá trị thu được từ đợt chào bán cổ phiếu VND
- Phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu	450.000.000	131.591.184	10.000	1.315.911.840.000
	<u>450.000.000</u>	<u>131.591.184</u>		<u>1.315.911.840.000</u>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC
TỪ VIỆC CHÀO BÁN CỔ PHIẾU (TIẾP)**

II. KẾT QUẢ PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG CHO CỔ ĐÔNG HIỆN HỮU (TIẾP)

- Cơ cấu cổ đông tham gia mua cổ phiếu:

STT	Đối tượng mua cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu chào bán CP	Số lượng cổ phiếu được phân phối CP	Giá cổ phiếu VND/CP	Giá trị VND	Tỷ lệ cổ phiếu được phân phối %
1	Nhà đầu tư trong nước	449.997.795	131.588.979	10.000	1.315.889.790.000	99,9983%
2	Nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm trên 50%	2.205	2.205	10.000	22.050.000	0,0017%
Tổng cộng		450.000.000	131.591.184		1.315.911.840.000	100,00%

- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

Tên cổ đông	04/05/2026		09/03/2026	
	Vốn cổ phần (đồng)	Tỷ lệ %	Vốn cổ phần (đồng)	Tỷ lệ %
- Công ty Cổ phần Quốc tế Cường Phát	625.608.880.000	9,18%	625.608.880.000	9,18%
- Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Anh Đức	617.220.100.000	9,06%	617.220.100.000	9,06%
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại Gia Linh	605.158.670.000	8,88%	605.158.670.000	8,88%
- Các cổ đông khác	4.967.888.430.000	72,89%	4.967.888.430.000	72,89%
	6.815.876.080.000	100%	6.815.876.080.000	100%

- Tổng chi phí phát sinh (đã bao gồm thuế GTGT (nếu có)) liên quan đến việc phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu:

Khoản mục chi phí	Giá trị VND
- Phí tư vấn phát hành	605.000.000
- Lệ phí cấp giấy phép chào bán	25.000.000
- Phí chốt danh sách cổ đông	30.800.000
- Phí kiểm toán	48.600.000
- Các chi phí khác	1.155.000
Tổng cộng	710.555.000

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC
TỪ VIỆC CHÀO BÁN CỔ PHIẾU (TIẾP)**

**III. PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ VIỆC CHÀO BÁN CỔ PHIẾU RA
CÔNG CHỨNG CHO CỔ ĐÔNG HIỆN HỮU**

Theo Nghị quyết số 178/2025/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 20/08/2025 về việc thông qua chi tiết phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chứng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ là 4.500.000.000.000 VND. Việc sử dụng vốn được phân bổ theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống dưới và dự kiến được sử dụng như sau:

STT	Nội dung	Số tiền sử dụng dự kiến	Thời gian sử dụng dự kiến
	Cho vay nhằm đáp ứng nhu cầu vốn của khách hàng, trong đó:	4.500.000.000.000	2025-2028
1	Cho vay Khách hàng doanh nghiệp lớn	1.500.000.000.000	2025-2028
2	Cho vay Khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs)	2.000.000.000.000	2025-2028
3	Cho vay Khách hàng cá nhân	1.000.000.000.000	2025-2028
	Tổng cộng	4.500.000.000.000	

Hội đồng Quản trị được chủ động điều chỉnh, cân đối và phân bổ số tiền thu được từ đợt tăng vốn vào mục đích sử dụng vốn một cách hợp lý, tùy thuộc vào tình hình thực tế đảm bảo hiệu quả và lợi ích cho Ngân hàng, cổ đông và phù hợp quy định pháp luật, quy định tại Phương án tăng vốn điều lệ đã được Đại hội đồng cổ đông bất thường thông qua.

Căn cứ số tiền thực tế thu được từ đợt chào bán cổ phiếu, thực hiện theo thứ tự ưu tiên sử dụng vốn phân bổ tại Nghị quyết số 178/2025/HĐQT của Hội đồng Quản trị, phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu dựa trên số tiền thực tế thu được từ đợt phát hành như sau:

STT	Nội dung	Số tiền sử dụng theo kế hoạch phát hành ban đầu	Số tiền sử dụng theo thực tế phát hành	Thời gian sử dụng dự kiến
	Cho vay nhằm đáp ứng nhu cầu vốn của khách hàng, trong đó:	4.500.000.000.000	1.315.911.840.000	2025-2028
1	Cho vay Khách hàng doanh nghiệp lớn	1.500.000.000.000	1.315.911.840.000	2025-2028
2	Cho vay Khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs)	2.000.000.000.000	-	
3	Cho vay Khách hàng cá nhân	1.000.000.000.000	-	
	Tổng cộng	4.500.000.000.000	1.315.911.840.000	

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC
TỪ VIỆC CHÀO BÁN CỔ PHIẾU (TIẾP)**

**IV. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ VIỆC CHÀO BÁN CỔ PHIẾU RA CÔNG
CHỨNG CHO CỔ ĐÔNG HIỆN HỮU**

Số tiền thu được từ việc chào bán cổ phiếu ra công chứng cho cổ đông hiện hữu thực tế sử dụng được nêu trong bảng dưới đây:

STT	Khoản mục	Số tiền sử dụng theo thực tế phát hành (1)	Số tiền thực tế sử dụng (2)	Chênh lệch (2) – (1)	Thời gian sử dụng thực tế
	Cho vay nhằm đáp ứng nhu cầu vốn của khách hàng	1.315.911.840.000	1.315.911.840.000	-	Từ ngày 09/03/2026 đến ngày 04/05/2026
1	Cho vay Khách hàng doanh nghiệp lớn	1.315.911.840.000	1.315.911.840.000	-	Từ ngày 09/03/2026 đến ngày 04/05/2026
2	Cho vay Khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs)	-	-	-	
3	Cho vay Khách hàng cá nhân	-	-	-	

Hà Nội, ngày 05 tháng 06 năm 2026

**ĐẠI DIỆN
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN**

Kế toán trưởng 


Nguyễn Thị Thu Hà

Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Hương

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN VÀ THỊNH VƯỢNG**
Tầng 4, 5, 6 Tòa nhà Thành Công, Ô đất P-D17
Khu đô thị Cầu Giấy, phường Cầu Giấy,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG
SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ
VIỆC CHÀO BÁN CỔ PHIẾU**
Cho giai đoạn từ ngày 09/03/2026
đến ngày 04/05/2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ VIỆC CHÀO BÁN CỔ
PHIẾU**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC
TỪ VIỆC CHÀO BÁN CỔ PHIẾU**

I. Khái quát về Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển

Đặc điểm hoạt động của Ngân hàng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng"),
tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0045/NH-GP do Thống đốc Ngân
hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 13 tháng 11 năm 1993 với thời gian hoạt động là 20 năm.
Theo Quyết định số 368/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 08
tháng 02 năm 2007, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười được chấp
thuận đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex. Thời gian hoạt động
của Ngân hàng được tăng lên thành 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định
số 3061/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt
Nam. Ngân hàng có Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng Thương mại Cổ phần số
42/GP/NHNN được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 16 tháng 6 năm 2021 và các văn
bản sửa đổi, bổ sung, lần gần nhất là Quyết định số 304/QĐ-NHNN ngày 04 tháng 3 năm 2026.
Ngày 19 tháng 12 năm 2023 theo Quyết định số 2346/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về
việc sửa đổi nội dung Tên Ngân hàng tại Giấy phép thành lập và hoạt động, tên Ngân hàng đầy
đủ bằng tiếng Việt: Ngân hàng Thương mại cổ phần Thịnh vượng và Phát triển. Tên viết tắt:
PGBank.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm: thực hiện các giao dịch ngân hàng và các dịch vụ
tài chính bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và
cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính
chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài
chính thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung
cấp dịch vụ trung gian môi giới và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt
Nam cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 04/05/2026 là 6.815.876.080.000 đồng.

Trụ sở và mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tầng 4, 5, 6 Tòa nhà Thành Công, Ô đất P-D17 Khu đô thị
Cầu Giấy, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. Tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến
ngày 04 tháng 05 năm 2026 là một (01) Hội sở chính, hai mươi ba (23) chi nhánh, sáu mươi tám
(68) phòng giao dịch đang hoạt động ở các tỉnh và thành phố trên cả nước.

II. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong Báo cáo này là đồng Việt Nam (VND).

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN VÀ THỊNH VƯỢNG**
Tầng 4, 5, 6 Tòa nhà Thành Công, Ô đất P-D17
Khu đô thị Cầu Giấy, phường Cầu Giấy,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BẢO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG
SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ
VIỆC CHÀO BÁN CỔ PHIẾU**
Cho giai đoạn từ ngày 09/03/2026
đến ngày 04/05/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ VIỆC CHÀO BÁN CỔ PHIẾU (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo

III. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ VIỆC CHÀO BÁN CỔ PHIẾU

Cơ sở lập Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán cổ phiếu

Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán cổ phiếu được lập phù hợp với quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 của Chính phủ và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán cổ phiếu.

Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán cổ phiếu được lập trên cơ sở thực thu - thực chi và là một bộ phận trong tổng dòng tiền thu, dòng tiền chi của Ngân hàng.

Kỳ báo cáo

Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán cổ phiếu được lập cho việc sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu cho giai đoạn từ ngày 09/03/2026 đến ngày 04/05/2026.

Mục đích sử dụng báo cáo

Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán cổ phiếu được lập trên cơ sở thực thu - thực chi số vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán cổ phiếu này chỉ sử dụng cho mục đích đáp ứng các yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước theo quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 của Chính phủ. Vì vậy, báo cáo này có thể không phù hợp cho bất kỳ mục đích nào khác và chỉ liên quan đến tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu mà không liên quan tới toàn bộ Báo cáo tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển.

Hà Nội, ngày 05 tháng 6 năm 2026

**ĐẠI DIỆN
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN**

Kế toán trưởng 


Nguyễn Thị Thu Hà

Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Hương

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM

Số: 4145 /NHNN-QLGS

V/v tăng vốn điều lệ của PGBank

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2026



Kính gửi: Ngân hàng Thương mại cổ phần Thịnh Vượng và Phát triển

Về đề nghị chấp thuận tăng vốn điều lệ của Ngân hàng Thương mại cổ phần Thịnh Vượng và Phát triển (PGBank) tại Văn bản số 474/2026/CV-PGB ngày 04/5/2026 và hồ sơ, tài liệu kèm theo, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (NHNN) có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận việc PGBank tăng vốn điều lệ tối đa thêm 3.184.123.920.000 đồng (Ba nghìn một trăm tám mươi tư tỷ một trăm hai mươi ba triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng) bằng hình thức phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối lũy kế tối đa 511.190.700.000 đồng (Năm trăm mười một tỷ một trăm chín mươi triệu bảy trăm nghìn đồng) và chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu tối đa 2.672.933.220.000 đồng (Hai nghìn sáu trăm bảy mươi hai tỷ chín trăm ba mươi ba triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng) theo Phương án tăng vốn điều lệ đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 PGBank thông qua tại Nghị quyết số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/4/2026 và Hội đồng quản trị PGBank thông qua tại Nghị quyết số 105/2026/NQ-HĐQT ngày 23/4/2026.

2. Yêu cầu PGBank:

2.1. Thực hiện việc tăng vốn điều lệ theo điểm 1 nêu trên theo quy định của pháp luật, bao gồm việc tuân thủ giới hạn sở hữu cổ phần của cổ đông, cổ đông và người có liên quan của cổ đông đó theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 (đã được sửa đổi, bổ sung) (Luật Các TCTD năm 2024) và các văn bản hướng dẫn của NHNN sau khi tăng vốn.

2.2. PGBank chỉ được thực hiện tăng vốn theo quy định tại điểm 1 nêu trên khi tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành.

2.3. Thông báo bằng văn bản cho các nhà đầu tư mua cổ phần của PGBank thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của cổ đông theo đúng quy định tại Điều 62 Luật Các TCTD năm 2024, Điều 12 Thông tư số 50/2025/TT-NHNN ngày 24/12/2025 của Thống đốc NHNN quy định về hồ sơ, thủ tục chấp thuận một số nội dung thay đổi của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan, trong đó lưu ý nhà đầu tư phải:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn vốn góp, mua, nhận chuyển nhượng cổ phần tại PGBank; không sử dụng nguồn vốn do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp tín dụng, nguồn vốn do phát hành trái phiếu doanh nghiệp để mua, nhận chuyển nhượng cổ phần của PGBank; không được góp vốn, mua cổ phần của PGBank dưới tên của cá nhân, pháp nhân khác dưới mọi hình thức, trừ trường hợp ủy thác theo quy định của pháp luật; cổ

đồng nhận ủy thác đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác phải cung cấp cho PGBank thông tin về chủ sở hữu thực sự của số cổ phần mà mình nhận ủy thác đầu tư trong PGBank. PGBank có quyền đình chỉ quyền cổ đông của các cổ đông nhận ủy thác đầu tư trong trường hợp cổ đông này không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin không đầy đủ, không chính xác về chủ sở hữu thực sự các cổ phần.

- Chịu trách nhiệm tuân thủ quy định của Luật Các TCTD năm 2024 về giới hạn sở hữu cổ phần của cổ đông, cổ đông và người có liên quan.

- Chịu trách nhiệm tuân thủ quy định về cổ đông lớn, cổ đông lớn và người có liên quan.

2.4. Sau khi hoàn thành việc phát hành cổ phiếu theo quy định của pháp luật, PGBank thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép theo quy định tại các văn bản hướng dẫn của NHNN và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

3. Văn bản này có hiệu lực trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thống đốc (để b/c);
- PTD Phạm Quang Dũng (để b/c);
- Cục trưởng Cục QLGS;
- Lưu: VP, QLGS5, BTH.LIÊN.

TL. THÔNG ĐỐC
KT. CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ,
GIÁM SÁT TỔ CHỨC TÍN DỤNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG



Vũ Duy Tín